THIENPHUC.,LTD

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐTXD THIÊN PHÚC VIỆT NAM

THIEN PHUC VIET NAM CONSTRUCTION INVESTMENT ADVISORY COMPANY LIMITED

[A]: Kim Lũ – Xã Thượng Cốc-Phúc Thọ-Hà Nội, [T] : 0462959391 [M]: (+84) 936368135

[E]: Thienphucvietnam1102@gmail.com, [W] : Thienphucvietnam.vn

[O]: P104 – A1, khu TT Nhà máy in tiền, Số 30 Phạm Văn Đồng, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO

KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

KHU II - 65 HỐ KHOAN TỪ HK77 ÷ HK132; HK163 ÷ HK171

(QUYỂN SỐ: 1/3)

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI DREAM CITY

HẠNG MỤC: KHOAN KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT KHU NHÀ THẤP TẦNG

ĐỊA ĐIỂM: XÃ NGHĨA TRỤ & LONG HƯNG, HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY CỔ PHẦN VINHOMES

HÀ NỘI, NĂM 2021

THIENPHUC.,LTD

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐTXD THIÊN PHÚC VIỆT NAM

THIEN PHUC VIET NAM CONSTRUCTION INVESTMENT ADVISORY COMPANY LIMITED

[A]: Kim Lũ – Xã Thượng Cốc-Phúc Thọ-Hà Nội [T] : 0462959391 [M]: (+84) 936368135

[E]: Thienphucvietnam1102@gmail.com [W] : Thienphucvietnam.vn

[O]: P104 – A1, khu TT Nhà máy in tiền, Số 30 Phạm Văn Đồng, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO

KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI DREAM CITY

HẠNG MỤC: KHOAN KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT KHU NHÀ THẤP TẦNG

ĐỊA ĐIỂM: XÃ NGHĨA TRỤ & LONG HƯNG, HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY CỔ PHẦN VINHOMES

NGƯỜI LẬP	CHỦ TRÌ KHẢO SÁT
Trần Xuân Thái	*Nguyễn Tiến Dũng*

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ KHẢO SÁT
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
THIÊN PHÚC VIỆT NAM
Giám đốc

Tạ Huy Hoàng

MỤC LỤC

1. CĂN CỨ THỰC HIỆN KHẢO SÁT XÂY DỰNG 2
1.1. Các căn cứ thực hiện khảo sát xây dựng 2
1.2. Các tiêu chuẩn áp dụng 2
2. QUY TRÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP KHẢO SÁT XÂY DỰNG 3
2.1. Công tác định vị hố khoan 3
2.2. Công tác khoan thăm dò 3
2.3. Công tác lấy mẫu thí nghiệm 3
2.4. Công tác thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT 4
2.5. Phương pháp xác định mực nước dưới đất 5
2.6. Công tác thí nghiệm trong phòng 5
2.7. Công tác chỉnh lý viết báo cáo 5
2.8. Nhân sự tham gia 5
3.1. Khái quát về vị trí và Điều kiện tự nhiên của khu vực khảo sát xây dựng 6
3.2. Đặc điểm, Quy mô, Tính chất của công trình 6
4. KHỐI LƯỢNG KHẢO SÁT XÂY DỰNG ĐÃ THỰC HIỆN 7
5 .KẾT QUẢ, SỐ LIỆU KHẢO SÁT XÂY DỰNG SAU KHI THÍ NGHIỆM, PHÂN TÍCH 12
6. CÁC Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ, LƯU Ý 24
6.1. Đặc điểm địa hình địa mạo 24
6.2. Đặc điểm địa chất thuỷ văn 25
6.3. Đặc điểm địa tầng 25
7. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 26
8. PHỤ LỤC KÈM THEO 26

- **Phụ lục 1: Mặt bằng vị trí hố khoan**
- **Phụ lục 2: Hình trụ hố khoan**
- **Phụ lục 3: Mặt cắt địa chất công trình**
- **Phụ lục 4: Kết quả thí nghiệm cắt cánh hiện trường**
- **Phụ lục 5: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu cơ lý các lớp đất**
- **Phụ lục 6: Thí nghiệm chi tiết**

1. CĂN CỨ THỰC HIỆN KHẢO SÁT XÂY DỰNG

1.1. Các căn cứ thực hiện khảo sát xây dựng

- Hợp đồng số: 0807/2021/HĐTVKS/ VH -TPVN ngày 08/07/2021 giữa Công ty cổ phần Vinhomes và Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thiên Phúc Việt Nam về việc: Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng Dự án: Khu đô thị sinh thái Dream City; Địa điểm: Xã Nghĩa Trụ & Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên;

- Căn cứ nhiệm vụ khảo sát địa chất công trình đã được Chủ đầu tư phê duyệt;

- Căn cứ phương án khảo sát địa chất do Nhà thầu khảo sát lập được Chủ đầu tư phê duyệt;

- Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ban hành ngày 26/01/2021 của Chính Phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

- Căn cứ điều kiện khảo sát địa chất công trình thực tế.

1.2. Các tiêu chuẩn áp dụng

Công tác khảo sát địa chất công trình được tiến hành theo tham khảo các tiêu chuẩn kỹ thuật dưới đây:

- TCVN 4419:1987 - Khảo sát cho xây dựng - Nguyên tắc cơ bản;
- TCVN 9362:2012 - Thiết kế nền nhà và công trình;
- TCVN 10304 : 2014 - Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế
- TCVN 9363:2012 - Khảo sát cho xây dựng - Khảo sát địa kỹ thuật cho nhà cao tầng;
- TCXD112-1984: Công tác khảo sát địa kỹ thuật về giai đoạn khảo sát; về vị trí, mật độ và độ sâu thăm dò;
- TCVN 9437: 2012 - Quy trình khoan thăm dò địa chất công trình.
- TCVN 9351:2012- Đất xây dựng, phương pháp thí nghiệm hiện trường, thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT);
- TCVN 4198:2012 - Đất xây dựng, Phương pháp xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm;
- TCVN 4199:2012 - Đất xây dựng, Phương pháp xác định sức chống cắt ở máy cắt phẳng trong phòng thí nghiệm;
- TCVN 4195:2012 - Đất xây dựng, Phương pháp xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm;
- TCVN 4196:2012 - Đất xây dựng, Phương pháp xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm;
- TCVN 4197:2012 - Đất xây dựng, Phương pháp xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm;

- TCVN 4200:2012 - Đất xây dựng, Phương pháp xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm;

- TCVN 4202:2012 - Đất xây dựng, Phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm;

- TCVN 2683:2012 - Đất xây dựng phương pháp lấy mẫu, đóng gói mẫu, vận chuyển và bảo quản;

- TCVN 8868 : 2011 - Thí nghiệm sức kháng cắt không cố kết, không thoát nước và cố kết thoát nước của đất dính trên thiết bị nén ba trục

- TCVN 9153:2012 - Phương pháp chỉnh lý kết quả thí nghiệm mẫu đất.

2. QUY TRÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP KHẢO SÁT XÂY DỰNG

2.1. Công tác định vị hố khoan

Việc xác định vị trí lỗ khoan được tiến hành theo tiêu chuẩn "TCVN 9437: 2012 - Quy trình khoan thăm dò địa chất công trình", "TCVN 9398:2012 - Công tác trắc địa trong xây dựng công trình - Yêu cầu chung" và phải đảm bảo đúng tọa độ đã được thiết kế chỉ định trong mặt bằng bố trí hố khoan.

Các hố khoan đã được định xác định bằng máy toàn đạc dựa trên các mốc giới được Chủ đầu tư bàn giao tại công trường.

2.2. Công tác khoan thăm dò

Công tác khoan được tiến hành đúng theo tiêu chuẩn "TCVN 9437: 2012 - Quy trình khoan thăm dò địa chất công trình". Để hoàn thành được các khối lượng các hố khoan theo hợp đồng, chúng tôi đã sử dụng máy khoan XY-1 (hoặc loại tương tự) do Trung Quốc sản xuất với phương pháp khoan xoay kết hợp bơm rửa bằng dung dịch sét Bentonite.

Các hố khoan đảm bảo không xiên, có ống chèn để bảo vệ thành hố khoan trong đất yếu và đất rời, phương pháp khoan được thực hiện tuân thủ chặt chẽ các quy trình, quy phạm hiện hành.

Trong quá trình khoan phải theo dõi mô tả đầy đủ đất đá theo cột địa tầng hố khoan, ghi rõ vị trí lấy mẫu và vị trí thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn, vị trí mất nước, Ghi chép đầy đủ, trung thực vào nhật ký khoan.

2.3. Công tác lấy mẫu thí nghiệm

Công tác lấy mẫu được thực hiện đúng theo tiêu chuẩn "TCVN 2683:2012. Đất xây dựng - Phương pháp lấy, bao gói, vận chuyển và bảo quản". Việc lấy mẫu đất được tiến hành đảm bảo sự nguyên dạng, nhằm xác định giá trị tiêu chuẩn, giá trị tính toán các chỉ tiêu cơ lý của đất phù hợp với sơ đồ tính toán nền móng công trình. Tuy

nhiên tùy theo đặc điểm cấu trúc địa tầng, người cán bộ phụ trách thực địa yêu cầu lấy mẫu tại các vị trí để đảm bảo tính chính xác của báo cáo.

Mẫu đất nguyên dạng: Được lấy ở tất cả các hố khoan, mẫu lấy có đường kính 90-100 mm bằng phương pháp nén hoặc đóng tạ với khoảng cách trung bình 2.0m/mẫu. Khi lấy mẫu từ ống mẫu ra, mẫu được cho vào ống nhựa PVC dài từ 20 – 60cm, có gắn nhãn cẩn thận để giữ cho mẫu tránh bị va đập mạnh sau đó được cho vào túi nilon và cuốn băng dính để đảm bảo mẫu không bị mất độ ẩm tự nhiên. Mẫu lấy lên được xếp vào hộp, bảo quản và vận chuyển đúng quy trình kỹ thuật về phòng thí nghiệm.

Mẫu đất không nguyên dạng: Được lấy ở tất cả các hố khoan, mẫu lấy từ lõi ống mẫu thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT hoặc từ lõi khoan với khoảng cách trung bình 2.0m/mẫu. Mẫu đất không nguyên dạng lấy lên được đựng vào túi nilon buộc chặt miệng để giữ được độ ẩm tự nhiên có gắn nhãn cẩn thận, khối lượng từ 300-500g/mẫu. Mẫu lấy lên xếp vào hộp, bảo quản và vận chuyển đúng quy trình kỹ thuật về phòng thí nghiệm.

Mẫu đá: Mẫu đá được lấy trong tất cả các hố khoan, mẫu được lấy trực tiếp trong ống khoan với khoảng cách trung bình 2.0m/mẫu. Mẫu đá lấy lên được đựng vào túi nilon buộc chặt miệng có gắn nhãn cẩn thận. Mẫu lấy lên xếp vào hộp, bảo quản và vận chuyển đúng quy trình kỹ thuật về phòng thí nghiệm.

Mẫu nước: Mẫu nước được lấy trong các hố khoan, sau khi kết thúc khoan tối thiểu 24h. Mẫu được lấy vào chai nhựa dung tích 1.5 lít và được gắn nhãn cẩn thận.

2.4. Công tác thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT

Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn được tiến hành tại tất cả các hố khoan theo tiêu chuẩn "TCVN 9351:2012 Đất xây dựng - Phương pháp thí nghiệm hiện trường. Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn".

Theo nhiệm vụ kỹ thuật đề ra, thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn được tiến hành trong các hố khoan với khoảng cách trung bình 2.0m/lần, thí nghiệm cho đến khi kết thúc khoan. Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn được tiến hành với các thông số cơ bản sau:

- Ống mẫu chẻ với đường kính trong: ϕ = 35mm.
- Đường kính ngoài: ϕ = 50.8mm.
- Chiều dài ống mẫu: 635mm.
- Trọng lượng tạ: 63.5kg.
- Chiều cao rơi tự do: 760mm.

Thí nghiệm được tiến hành dưới đáy hố khoan sau khi làm sạch đáy. Tiến hành đập để đưa ống chẻ ngập sâu vào trong lòng đất 45cm và ghi số lần đập để ống mẫu ngập sâu 15cm một. Giá trị số lần đập của 30cm cuối được gọi là sức kháng xuyên tiêu

chuẩn (N/30cm). Trong trường hợp bắt gặp tầng cuội sỏi rất chặt hoặc đới đá phong hóa mà ngay hiệp đầu số búa cũng đã vượt 30 búa, thì có thể dừng thí nghiệm và ghi hiệp đầu với số búa 30 búa trên độ sâu thâm nhập thực tế. Cách thức cũng được tiến hành tương tự nếu rơi vào hiệp 2 hay hiệp 3. Trong tầng cuội sỏi hoặc đá phong hóa mũi xuyên có thể được thay thế bằng mũi xuyên hình nón đặc 60^0, khi sử dụng mũi xuyên này phải ghi chép là SPT(C) khác với khi dùng mũi xuyên rỗng thông thường.

2.5. Phương pháp xác định mực nước dưới đất

Công tác theo dõi mực nước dưới đất dùng để xác định chế độ biến đổi mực nước dưới đất trong khu vực khảo sát, dùng phục vụ cho việc thiết kế thi công móng công trình.

Công tác theo dõi mực nước dưới đất sẽ được tiến hành trong các hố khoan quan trắc và sẽ tiến hành theo dõi mực nước ngầm theo chu kỳ 1h, 2h, 3h, 4h, 8h, 12h, 24h... cho đến khi kết thúc công tác khoan khảo sát tại hiện trường.

2.6. Công tác thí nghiệm trong phòng

Các mẫu đất, đá được thí nghiệm tại phòng thí nghiệm Las1564 thuộc Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thiên Phúc Việt Nam.

Tất cả các mẫu đất được thí nghiệm đúng theo tiêu chuẩn hiện hành và xác định các chỉ tiêu sau: Thành phần hạt, độ ẩm tự nhiên, độ ẩm giới hạn chảy, độ ẩm giới hạn dẻo, chỉ số dẻo, dung trọng khô, tỷ trọng, độ rỗng, hệ số rỗng, độ bão hoà, độ sệt, hệ số nén lún, góc ma sát trong, lực dính kết, cường độ chịu tải quy ước, mô đun tổng biến dạng, góc nghỉ khi khô, góc nghỉ khi ướt (đối với cát).....

2.7. Công tác chỉnh lý viết báo cáo

Sau khi kết thúc công tác khảo sát ở hiện trường và thí nghiệm trong phòng, tổng hợp và phân chia các lớp đất đá theo các tính chất địa chất công trình thoả mãn các điều kiện cho phép của tiêu chuẩn xây dựng.

Khả năng chịu tải của các lớp đất nền được phản ánh qua các chỉ tiêu như: Mô đun tổng biến dạng (E_0), cường độ chịu tải quy ước (R_0).

Nội dung báo cáo khảo sát địa chất được lập theo Điều 15 của Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

2.8. Nhân sự tham gia

Tham gia công tác khảo sát địa chất công trình bao gồm các thành viên sau:

- Chủ trì khảo sát địa chất: KS. Nguyễn Tiến Dũng.

- Khảo sát hiện trường: KS. Trương Thành Tâm - Chỉ huy trưởng và các cán bộ kỹ thuật theo dõi, mô tả khoan thuộc Công ty TNHH Tư Vấn Đầu tư Xây dựng Thiên Phúc Việt Nam. Thời gian khảo sát hiện trường từ ngày 20/07/2021 đến ngày

17/08/2021.

- Thí nghiệm trong phòng: Công tác thí nghiệm mẫu đất được thực hiện tại Phòng thí nghiệm LAS-XD 1564 thuộc Công ty TNHH Tư Vấn Đầu tư Xây dựng Thiên Phúc Việt Nam. Thành phần thí nghiệm gồm: Ks. Nguyễn Thị Tươi, Ks. Nguyễn Thị Thương Huyền, Ks. Đỗ Thị Hạnh. Thời gian thí nghiệm trong phòng từ ngày 05/08/2021 đến ngày 03/09/2021.

- Lập báo cáo ĐCCT: KS. Trương Thành Tâm, KS. Nguyễn Huy Khơi, KS. Trần Xuân Thái, KS. Lê Mạnh Cường.

- KCS kiểm tra kỹ thuật, chất lượng: KS. Nguyễn Tiến Dũng, KS. Trương Thành Tâm.

3. KHÁI QUÁT VỀ VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN CỦA KHU VỰC KHẢO SÁT XÂY DỰNG, ĐẶC ĐIỂM, QUY MÔ, TÍNH CHẤT CỦA CÔNG TRÌNH

3.1. Khái quát về vị trí và Điều kiện tự nhiên của khu vực khảo sát xây dựng

Dự án: Khu đô thị sinh thái Dream City nằm tại Xã Nghĩa Trụ & Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Hiện trạng khu đất là khu đất trồng cây ăn quả, cây cảnh và cây hoa đan xen các ao chứa nước.

3.2. Đặc điểm, Quy mô, Tính chất của công trình

3.2.1. Đặc điểm công trình

- Dự án: Khu đô thị sinh thái Dream City

- Hạng mục: Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng

- Địa điểm xây dựng: Xã Nghĩa Trụ & Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

- Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Vinhomes

3.2.2. Quy mô của công trình

Dự án gồm tổ hợp nhiều hạng mục công trình, cụ thể như sau:

+ Các khối thấp tầng ≤ 9 tầng

+ Các công trình phụ trợ kèm theo

3.2.3. Tính chất của công trình

- Đây là công trình nhà dân dụng, có kết cấu chủ yếu là khung cột BTCT và kết cấu thép lắp dựng sẵn. Công trình chủ yếu chịu tải trọng thẳng đứng do bản thân công trình. Ngoài ra, công trình còn chịu tác dụng tải trọng động khi công trình đi vào hoạt động.

Các thông số biến dạng giới hạn được sử dụng:

- Độ lún tuyệt đối trung bình và lớn nhất: 10cm

- Độ lún lệch tương đối: 0.002.

4. KHỐI LƯỢNG KHẢO SÁT XÂY DỰNG ĐÃ THỰC HIỆN

Khối lượng công tác khảo sát địa chất công trình đã thực hiện được trình bày cụ thể trong bảng 1:

Bảng 1: Khối lượng công tác khảo sát địa chất công trình đã thực hiện

TT	Tên hố khoan	Vị trí hố khoan				Chiều sâu hố khoan (m)	Đất cấp		Thí nghiệm SPT (lần)			Mẫu lấy hiện trường (mẫu)					
		X	Y	Z	Mực nước		I-III	IV-VI	Tổng	I-III	IV-VI	Tổng	Nguyên dạng	Xáo động	Mẫu UU	Mẫu CU	Mẫu CV
1	HK210	2316645.577	550665.830	3.375	1.10	**25.0**	25.0	0.0	**10**	10	0	**10**	7	3			
2	HK204	2316707.605	550204.543	3.557	0.90	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	7	5			
3	HK208	2316689.167	550355.800	3.093	0.90	**35.0**	35.0	0.0	**14**	14	0	**14**	7	7			
4	HK211	2316732.783	550626.098	3.036	1.00	**25.0**	25.0	0.0	**10**	10	0	**10**	7	3			
5	HK212	2316755.055	550421.266	2.941	0.90	**25.0**	25.0	0.0	**10**	10	0	**10**	7	3			
6	HK127	2316698.405	549459.186	2.307	1.50	**32.0**	32.0	0.0	**13**	13	0	**13**	9	4			
7	HK209	2316675.853	550510.034	2.632	0.90	**25.0**	25.0	0.0	**10**	10	0	**10**	7	3			
8	HK182	2316159.094	550298.908	3.108	1.25	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	9	3			
9	HK203	2316614.344	550326.258	3.027	0.90	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**15**	7	5			3
10	HK202	2316565.851	550528.444	2.974	0.80	**25.0**	25.0	0.0	**10**	10	0	**10**	7	3			
11	HK129	2316643.680	549436.079	2.764	1.60	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	8	4			
12	HK174	2316128.875	550110.873	2.907	1.50	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	8	4			
13	HK196	2316554.489	550167.034	2.866	0.90	**25.0**	25.0	0.0	**10**	10	0	**13**	7	3			3
14	HK201	2316465.026	550419.782	2.870	1.00	**25.0**	25.0	0.0	**10**	10	0	**13**	7	3			3
15	HK172	2316101.097	549926.808	2.860	2.00	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**15**	10	2			3
16	HK128	2316715.064	549359.118	2.335	1.80	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	5	7			
17	HK190	2316319.550	550441.645	2.889	1.00	**27.5**	27.5	0.0	**11**	11	0	**11**	4	7			
18	HK200	2316411.144	550429.341	2.789	1.10	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	7	5			
19	HK104	2317217.980	549482.025	2.671	0.90	**35.0**	35.0	0.0	**14**	14	0	**14**	9	5			
20	HK199	2316437.319	550351.148	3.009	1.00	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	6	6			
21	HK191	2316338.665	550359.080	2.910	1.10	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	5	7			
22	HK213	2316821.584	550558.620	3.376	1.30	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**16**	7	5	3	1	
23	HK130	2316612.569	549360.464	2.886	2.00	**27.5**	27.5	0.0	**11**	11	0	**11**	5	6			
24	HK181	2316137.404	550373.420	3.946	2.10	**30.0**	30.0	0.0	**13**	13	0	**13**	10	3			

TT	Tên hố khoan	Vị trí hố khoan			Mực nước	Chiều sâu hố khoan (m)	Đất cấp		Thí nghiệm SPT (lần)			Mẫu lấy hiện trường (mẫu)					
		X	Y	Z			I-III	IV-VI	Tổng	I-III	IV-VI	Tổng	Nguyên dạng	Xáo động	Mẫu UU	Mẫu CU	Mẫu CV
25	HK109	2317056.865	549037.709	2.921	2.00	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	7	5			
26	HK105	2317210.025	549404.697	3.199	1.80	**35.0**	35.0	0.0	**14**	14	0	**14**	12	2			
27	HK192	2316371.998	550285.851	3.004	1.50	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	6	6			
28	HK198	2316467.484	550275.765	3.008	1.10	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	7	5			
29	HK107	2317109.963	549224.243	2.956	1.30	**37.5**	37.5	0.0	**15**	15	0	**15**	9	6			
30	HK214	2316842.500	550453.586	2.875	1.00	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**17**	7	5		2	3
31	HK180	2316037.716	550338.090	2.905	0.90	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**16**	9	4			3
32	HK103	2317280.081	549417.690	2.989	1.20	**35.0**	35.0	0.0	**14**	14	0	**14**	8	6			
33	HK91	2317209.045	548968.568	3.073	1.30	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**15**	7	5			3
34	HK108	2317085.089	549148.054	3.166	1.10	**32.0**	32.0	0.0	**13**	13	0	**13**	8	5			
35	HK193	2316408.045	550208.360	2.964	1.30	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	6	6			
36	HK197	2316497.071	550196.434	3.084	1.50	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	7	5			
37	HK131	2316598.500	549288.501	2.754	1.00	**35.0**	35.0	0.0	**14**	14	0	**14**	5	9			
38	HK216	2316985.938	550476.461	3.160	1.30	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**15**	7	5			3
39	HK178	2316071.999	550260.053	2.905	0.90	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	8	4			
40	HK102	2317255.952	549291.761	2.711	0.90	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	10	2			
41	HK110	2316970.122	549124.583	2.807	1.30	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	7	5			
42	HK90	2317318.953	548961.893	2.902	2.50	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	7	5			
43	HK195	2316521.269	550074.381	2.985	1.30	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	8	4			
44	HK132	2316680.003	549291.370	2.413	0.80	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	4	8			
45	HK215	2316902.277	550321.206	2.999	1.00	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	7	5			
46	HK176	2316102.642	550186.780	2.881	1.30	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	7	5			
47	HK194	2316440.037	550133.734	2.586	0.90	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	7	5			
48	HK115	2316890.186	549161.103	2.788	1.50	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	7	5			
49	HK96	2317344.757	549255.686	3.099	1.10	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	8	4			
50	HK85	2317463.378	548931.627	2.626	2.30	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	7	5			
51	HK177	2316013.759	550202.552	2.838	1.50	**27.5**	27.5	0.0	**11**	11	0	**11**	7	4			
52	HK207	2316782.438	550276.743	3.199	2.00	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	7	5			

TT	Tên hố khoan	Vị trí hố khoan			Mực nước	Chiều sâu hố khoan (m)	Đất cấp		Thí nghiệm SPT (lần)			Mẫu lấy hiện trường (mẫu)					
		X	Y	Z			I-III	IV-VI	Tổng	I-III	IV-VI	Tổng	Nguyên dạng	Xáo động	Mẫu UU	Mẫu CU	Mẫu CV
53	HK118	2316757.363	549259.068	2.787	1.70	**34.0**	34.0	0.0	**14**	14	0	**14**	8	6			
54	HK186	2316386.976	550022.381	2.553	1.10	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	6	6			
55	HK185	2316270.914	549988.984	2.976	1.30	**32.0**	32.0	0.0	**13**	13	0	**14**	11	3			
56	HK120	2316897.088	549363.426	3.258	2.00	**34.0**	34.0	0.0	**14**	14	0	**14**	9	5			
57	HK97	2317457.084	549246.237	2.778	1.70	**35.0**	35.0	0.0	**14**	14	0	**14**	10	4			
58	HK86	2317558.711	548932.237	2.676	1.60	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	7	5			
59	HK117	2316790.409	549161.020	2.779	1.80	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**15**	7	5			3
60	HK187	2316356.856	550112.190	2.937	0.90	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**15**	6	6			3
61	HK179	2315976.061	550279.352	2.479	0.80	**35.0**	35.0	0.0	**14**	14	0	**14**	8	6			
62	HK184	2316250.762	550068.060	3.113	1.00	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	9	3			
63	HK116	2316958.656	549292.224	2.910	1.60	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	8	4			
64	HK206	2316879.051	550202.692	3.250	1.00	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**15**	7	5			3
65	HK175	2316038.405	550127.433	2.863	1.10	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	8	4			
66	HK119	2316794.729	549366.565	2.838	2.10	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	6	6			
67	HK84	2317480.322	548841.029	2.704	2.00	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**15**	7	5			3
68	HK188	2316330.064	550188.840	2.634	1.90	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	7	5			
69	HK205	2316832.492	550111.803	3.177	2.30	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	8	4			
70	HK173	2316165.972	550004.664	2.840	2.00	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	10	2			
71	HK111	2316999.802	549229.833	2.858	2.10	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	8	4			
72	HK167	2316810.065	549841.508	2.770	0.80	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	9	3			
73	HK83	2317389.227	548833.158	2.653	1.00	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	7	5			
74	HK121	2316850.500	549440.006	2.855	1.10	**34.0**	34.0	0.0	**14**	14	0	**14**	10	4			
75	HK170	2316917.825	550095.272	3.019	1.50	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	7	5			
76	HK112	2317039.060	549297.651	2.473	2.50	**32.0**	32.0	0.0	**13**	13	0	**13**	8	5			
77	HK183	2316225.268	550144.877	2.592	0.90	**34.0**	34.0	0.0	**14**	14	0	**14**	10	4			
78	HK95	2317312.075	549173.782	2.737	1.10	**37.5**	37.5	0.0	**15**	15	0	**15**	10	5			
79	HK189	2316245.317	550365.577	2.713	2.50	**32.0**	32.0	0.0	**13**	13	0	**13**	10	3			
80	HK166	2316883.332	549810.705	2.708	2.30	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	8	4			

TT	Tên hố khoan	Vị trí hố khoan			Mực nước	Chiều sâu hố khoan (m)	Đất cấp		Thí nghiệm SPT (lần)			Mẫu lấy hiện trường (mẫu)					
		X	Y	Z			I-III	IV-VI	Tổng	I-III	IV-VI	Tổng	Nguyên dạng	Xáo động	Mẫu UU	Mẫu CU	Mẫu CV
81	HK106	2317132.873	549304.880	2.525	1.70	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	7	5			
82	HK124	2316811.267	549533.815	2.705	2.00	**34.0**	34.0	0.0	**14**	14	0	**14**	9	5			
83	HK80	2317357.683	548752.301	2.618	2.30	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	8	4			
84	HK169	2316925.008	549991.924	2.926	0.90	**35.0**	35.0	0.0	**14**	14	0	**14**	9	5			
85	HK101	2317219.502	549214.425	2.822	1.10	**32.0**	32.0	0.0	**13**	13	0	**13**	8	5			
86	HK165	2316832.875	549739.950	2.770	2.20	**34.0**	34.0	0.0	**14**	14	0	**18**	11	4			3
87	HK171	2316994.230	550061.589	3.141	2.50	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	9	3			
88	HK99	2317161.977	549073.647	2.485	0.90	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	7	5			
89	HK94	2317423.412	549174.579	2.804	1.50	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	8	4			
90	HK78	2317323.358	548675.344	2.777	2.00	**32.5**	32.5	0.0	**13**	13	0	**16**	8	5			3
91	HK123	2316827.248	549617.338	2.800	2.20	**35.0**	35.0	0.0	**14**	14	0	**14**	10	4			
92	HK113	2317073.206	549376.702	2.458	1.90	**34.0**	34.0	0.0	**14**	14	0	**17**	8	6			3
93	HK168	2316883.560	549907.958	2.823	2.10	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	8	4			
94	HK100	2317187.684	549143.491	2.449	1.50	**27.5**	27.5	0.0	**11**	11	0	**11**	8	3			
95	HK164	2316991.098	549943.139	2.645	1.70	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	9	3			
96	HT7	2315771.010	549483.977	2.594	2.30	**15.0**	15.0	0.0	**6**	6	0	**12**	3	3	1	2	3
97	HK93	2317393.608	549098.299	2.679	2.50	**32.0**	32.0	0.0	**13**	13	0	**13**	8	5			
98	HK79	2317424.983	548674.718	2.689	2.30	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	8	4			
99	HK163	2316952.162	549860.185	3.077	2.20	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	9	3			
100	HK92	2317235.727	549040.363	3.301	1.90	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	7	5			
101	HK122	2316935.267	549608.859	2.852	3.00	**34.0**	34.0	0.0	**14**	14	0	**14**	9	5			
102	HT8	2315719.974	549943.275	3.163	2.00	**15.0**	15.0	0.0	**6**	6	0	**12**	3	3	2	1	3
103	HK114	2317127.886	549477.465	3.160	2.20	**35.0**	35.0	0.0	**14**	14	0	**14**	12	2			
104	HK81	2317459.937	548754.182	2.611	1.60	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	7	5			
105	HK125	2316740.440	549615.471	2.753	1.50	**34.0**	34.0	0.0	**14**	14	0	**14**	12	2			
106	HT9	2316240.781	551138.464	3.730	2.30	**19.0**	19.0	0.0	**8**	8	0	**17**	6	1	2	3	5
107	HK89	2317572.735	549066.888	3.269	2.30	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**15**	8	4			3
108	HK98	2317492.782	549354.120	3.038	1.20	**38.0**	38.0	0.0	**16**	16	0	**16**	14	2			

TT	Tên hố khoan	Vị trí hố khoan			Mực nước	Chiều sâu hố khoan (m)	Đất cấp		Thí nghiệm SPT (lần)			Mẫu lấy hiện trường (mẫu)					
		X	Y	Z			I-III	IV-VI	Tổng	I-III	IV-VI	Tổng	Nguyên dạng	Xáo động	Mẫu UU	Mẫu CU	Mẫu CV
109	HK82	2317553.537	548758.246	2.702	0.90	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**12**	7	5			
110	HK88	2317557.659	549006.321	3.449	0.80	**30.0**	30.0	0.0	**13**	13	0	**13**	8	4			1
111	HK126	2316758.974	549693.158	2.623	3.00	**40.0**	40.0	0.0	**18**	18	0	**20**	14	6			
112	HK77	2317487.793	548600.024	3.151	1.20	**32.0**	32.0	0.0	**13**	13	0	**14**	9	5			
113	HK87	2317495.117	549001.663	2.486	2.50	**30.0**	30.0	0.0	**12**	12	0	**13**	8	5			
TỔNG						**3441.5**	**3441.5**	**0.0**	**1387.0**	**1387.0**	**0.0**	**1469.0**	**886.0**	**506.0**	**8.0**	**9.0**	**60.0**

5 .KẾT QUẢ, SỐ LIỆU KHẢO SÁT XÂY DỰNG SAU KHI THÍ NGHIỆM, PHÂN TÍCH

5.1. Đặc điểm về điều kiện địa chất công trình

Căn cứ vào tài liệu thu thập được trong quá trình khảo sát địa chất công trình ngoài thực địa, kết hợp với các kết quả thí nghiệm trong phòng, có thể phân chia cấu trúc địa tầng của khu vực khảo sát theo các lớp từ trên xuống dưới như sau:

- ***Lớp 1. Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất***

Lớp này phân bố tại 64 hố khoan khảo sát giai đoạn này từ bề mặt địa hình cho đến độ sâu 1.7m, hình thành do quá trình san lấp mặt bằng công trình. Các thông số cơ bản của lớp như sau:

Cao độ mặt lớp thay đổi từ: 2.307m (HK127) đến 3.449m (HK88)

Cao độ đáy lớp thay đổi từ: 0.971m (HK104) đến 2.741m (HK171)

Bề dày lớp thay đổi từ: 0.3m đến 1.7m

Đây là lớp có thành phần và trạng thái không đồng nhất kiến nghị trong quá trình thi công xây dựng cần bóc bỏ hoặc cải tạo lớp này.

- ***Lớp 2a. Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm***

Lớp này phân bố tại 37 hố khoan. Các thông số cơ bản của lớp như sau:

Cao độ mặt lớp thay đổi từ: 1.313m (HK132) đến 2.649m (HK88)

Cao độ đáy lớp thay đổi từ: -10.178m (HK101) đến 0.153m (HK125)

Bề dày lớp thay đổi từ: 1.9m đến 12.3m

Đã tiến hành thí nghiệm SPT 98 lần cho giá trị Nmin = 0, Nmax = 5, giá trị trung bình Ntb/30cm = 2 búa

Lấy 114 mẫu để thí nghiệm trong phòng. Các chỉ tiêu cơ lý được tổng hợp như sau:

S.T.T	Các chỉ tiêu cơ lý	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
1	Thành phần hạt (mm)	P		
	5.0 - 10.0		%	0.1
	2.0 - 5.0		%	0.2
	1.0 - 2.0		%	0.3
	0.5 - 1.0		%	1.4
	0.25 - 0.5		%	2.7
	0.1 - 0.25		%	6.1
	0.05 - 0.1		%	13.9
	0.01 - 0.05		%	36.3
	0.005 - 0.01		%	13.6
	<0.005		%	25.4

S.T.T	Các chỉ tiêu cơ lý	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
2	Độ ẩm	W	%	38.7
3	Khối lượng tự nhiên	γ	g/cm^3	1.80
4	Khối lượng thể tích khô	γ_c	g/cm^3	1.31
5	Khối lượng thể tích hạt	γ_s	g/cm^3	2.66
6	Hệ số rỗng	e_0		1.060
7	Độ lỗ rỗng	n	%	50.7
8	Độ bão hòa	G	%	96.0
9	Giới hạn chảy	W_L	%	41.9
10	Giới hạn dẻo	W_P	%	28.5
11	Chỉ số dẻo	I_P	%	13.5
12	Độ sệt	I_S		0.77
13	Hệ số nén lún	a_{1-2}	cm^2/kG	0.056
14	Góc ma sát	φ	Độ	9°14'
15	Lực dính kết	C	kG/cm^2	0.108
16	Áp lực tiền cố kết	Pc	kN/m^2	60.93
17	Hệ số cố kết	Cv	m^2/năm	3.04
18	Hệ số nén lún cố kết	a_v	$10^{-3}m^2/kN$	0.596
19	Hệ số thấm cố kết	K	10^{-9} m/s	0.280
20	Chỉ số cố kết	C_C		0.198
21	Sức chịu tải quy ước	R_o	kG/cm^2	**0.69**
22	Modul tổng biến dạng	E_0	kG/cm^2	**34.2**

- ***Lớp 2b. Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm***

Lớp này phân bố tại 57 hố khoan. Các thông số cơ bản của lớp như sau:

Cao độ mặt lớp thay đổi từ: -10.178m (HK101) đến 3.301m (HK92)

Cao độ đáy lớp thay đổi từ: -15.213m (HK118) đến -2.844m (HK107)

Bề dày lớp thay đổi từ: 1.4m đến 16.9m

Đã tiến hành thí nghiệm SPT 149 lần cho giá trị Nmin = 2, Nmax = 15, giá trị trung bình Ntb/30cm = 6 búa

Lấy 156 mẫu để thí nghiệm trong phòng. Các chỉ tiêu cơ lý được tổng hợp như sau:

S.T.T	Các chỉ tiêu cơ lý	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
1	Thành phần hạt (mm)	P		
	5.0 - 10.0		%	0.1
	2.0 - 5.0		%	0.2

S.T.T	Các chỉ tiêu cơ lý	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
	1.0 - 2.0		%	0.7
	0.5 - 1.0		%	1.9
	0.25 - 0.5		%	3.7
	0.1 - 0.25		%	9.2
	0.05 - 0.1		%	16.6
	0.01 - 0.05		%	32.0
	0.005 - 0.01		%	12.9
	<0.005		%	22.7
2	Độ ẩm	W	%	31.2
3	Khối lượng tự nhiên	γ	g/cm^3	1.89
4	Khối lượng thể tích khô	γ_c	g/cm^3	1.45
5	Khối lượng thể tích hạt	γ_s	g/cm^3	2.68
6	Hệ số rỗng	e_0		0.866
7	Độ lỗ rỗng	n	%	45.9
8	Độ bão hòa	G	%	94.8
9	Giới hạn chảy	W_L	%	35.6
10	Giới hạn dẻo	W_P	%	23.6
11	Chỉ số dẻo	I_P	%	12.0
12	Độ sệt	I_S		0.66
13	Hệ số nén lún	a_{1-2}	cm^2/kG	0.043
14	Góc ma sát	φ	Độ	12°24'
15	Lực dính kết	C	kG/cm^2	0.143
16	Áp lực tiền cố kết	Pc	kN/m^2	74.86
17	Hệ số cố kết	Cv	m^2/năm	3.64
18	Hệ số nén lún cố kết	a_v	$10^{-3}m^2/kN$	0.448
19	Hệ số thấm cố kết	K	10^{-9} m/s	0.289
20	Chỉ số cố kết	C_C		0.149
21	Sức chịu tải quy ước	R_o	kG/cm^2	**1.06**
22	Modul tổng biến dạng	E_0	kG/cm^2	**78.1**

- ***Lớp 2c. Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng***

  Lớp này phân bố tại 51 hố khoan. Các thông số cơ bản của lớp như sau:

  Cao độ mặt lớp thay đổi từ: -15.213m (HK118) đến 1.978m (HK97)

  Cao độ đáy lớp thay đổi từ: -20.463m (HK95) đến -5.422m (HK97)

  Bề dày lớp thay đổi từ: 2.1m đến 16.0m

Đã tiến hành thí nghiệm SPT 147 lần cho giá trị Nmin = 6, Nmax = 24, giá trị trung bình Ntb/30cm = 14 búa

Lấy 143 mẫu để thí nghiệm trong phòng. Các chỉ tiêu cơ lý được tổng hợp như sau:

S.T.T	Các chỉ tiêu cơ lý	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
1	Thành phần hạt (mm)	P		
	5.0 - 10.0		%	0.1
	2.0 - 5.0		%	0.1
	1.0 - 2.0		%	0.5
	0.5 - 1.0		%	1.4
	0.25 - 0.5		%	2.5
	0.1 - 0.25		%	6.2
	0.05 - 0.1		%	12.9
	0.01 - 0.05		%	30.1
	0.005 - 0.01		%	15.6
	<0.005		%	30.7
2	Độ ẩm	W	%	26.6
3	Khối lượng tự nhiên	γ	g/cm^3	1.96
4	Khối lượng thể tích khô	γ_c	g/cm^3	1.55
5	Khối lượng thể tích hạt	γ_s	g/cm^3	2.71
6	Hệ số rỗng	e_0		0.748
7	Độ lỗ rỗng	n	%	42.6
8	Độ bão hòa	G	%	95.5
9	Giới hạn chảy	W_L	%	37.5
10	Giới hạn dẻo	W_P	%	22.4
11	Chỉ số dẻo	I_P	%	15.1
12	Độ sệt	I_S		0.30
13	Hệ số nén lún	a_{1-2}	cm^2/kG	0.030
14	Góc ma sát	φ	Độ	14°52'
15	Lực dính kết	C	kG/cm^2	0.260
16	Sức chịu tải quy ước	R_o	kG/cm^2	**1.76**
17	Modul tổng biến dạng	E_0	kG/cm^2	**144.8**

- ***Lớp 2d. Sét pha kẹp cát pha, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm***

  Lớp này phân bố tại 8 hố khoan. Các thông số cơ bản của lớp như sau:

  Cao độ mặt lớp thay đổi từ: -14.355m (HK164) đến -2.844m (HK107)

  Cao độ đáy lớp thay đổi từ: -22.055m (HK164) đến -8.244m (HK107)

  Bề dày lớp thay đổi từ: 2.3m đến 8.8m

Đã tiến hành thí nghiệm SPT 16 lần cho giá trị Nmin = 1, Nmax = 8, giá trị trung bình Ntb/30cm = 6 búa

Lấy 17 mẫu để thí nghiệm trong phòng. Các chỉ tiêu cơ lý được tổng hợp như sau:

S.T.T	Các chỉ tiêu cơ lý	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
1	Thành phần hạt (mm)	P		
	1.0 - 2.0		%	0.7
	0.5 - 1.0		%	1.7
	0.25 - 0.5		%	3.6
	0.1 - 0.25		%	8.6
	0.05 - 0.1		%	16.0
	0.01 - 0.05		%	34.7
	0.005 - 0.01		%	12.4
	<0.005		%	22.2
2	Độ ẩm	W	%	31.3
3	Khối lượng tự nhiên	γ	g/cm^3	1.85
4	Khối lượng thể tích khô	γ_c	g/cm^3	1.41
5	Khối lượng thể tích hạt	γ_s	g/cm^3	2.66
6	Hệ số rỗng	e_0		0.917
7	Độ lỗ rỗng	n	%	47.0
8	Độ bão hòa	G	%	93.5
9	Giới hạn chảy	W_L	%	36.4
10	Giới hạn dẻo	W_P	%	24.9
11	Chỉ số dẻo	I_P	%	11.5
12	Độ sệt	I_S		0.72
13	Hệ số nén lún	a_{1-2}	cm^2/kG	0.047
14	Góc ma sát	φ	Độ	11°27'
15	Lực dính kết	C	kG/cm^2	0.128
16	Sức chịu tải quy ước	R_o	kG/cm^2	**0.95**
17	Modul tổng biến dạng	E_0	kG/cm^2	**66.6**

- ***Lớp 3. Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa***

Lớp này phân bố tại vị trí 33 hố khoan trên phạm vi khảo sát. Các thông số cơ bản của lớp như sau:

Cao độ mặt lớp thay đổi từ: -19.423m (HK78) đến -4.329m (HK104)

Cao độ đáy lớp thay đổi từ: -27.079m (HK109) đến -9.577m (HK126)

Bề dày lớp thay đổi từ: 1.8m đến 11.7m

Đã tiến hành thí nghiệm SPT 67 lần cho giá trị Nmin = 9, Nmax = 23, giá trị trung bình Ntb/30cm = 17 búa

Lấy 17 mẫu để thí nghiệm trong phòng. Các chỉ tiêu cơ lý được tổng hợp như sau:

S.T.T	Các chỉ tiêu cơ lý	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
1	Thành phần hạt (mm)	P		
	5.0 - 10.0		%	0.2
	2.0 - 5.0		%	0.5
	1.0 - 2.0		%	1.2
	0.5 - 1.0		%	3.6
	0.25 - 0.5		%	23.8
	0.1 - 0.25		%	46.9
	0.05 - 0.1		%	23.8
2	Khối lượng thể tích hạt	γ_s	g/cm^3	2.65
3	Góc nghỉ của cát khi khô	α_k	Độ	35°39'
4	Góc nghỉ của cát khi bão hòa	α	Độ	24°39'
5	Hệ số rỗng lớn nhất của cát	e_{max}		1.109
6	Hệ số rỗng nhỏ nhất của cát	e_{min}		0.698
7	Dung trọng khô nhỏ nhất của cát	γ_{max}	g/cm^3	1.56
8	Dung trọng khô lớn nhất của cát	γ_{min}	g/cm^3	1.26
9	Sức chịu tải quy ước	R_o	kG/cm^2	**1.45**
10	Modul tổng biến dạng	E_0	kG/cm^2	**120.5**

- ***Lớp 4a. Sét pha lẫn ít sạn sỏi, vón kết, màu xám vàng, xám nâu, nâu hồng, trạng thái nửa cứng***

Lớp này phân bố tại 10 hố khoan. Các thông số cơ bản của lớp như sau:

Cao độ mặt lớp thay đổi từ: -19.374m (HK169) đến -8.244m (HK107)

Cao độ đáy lớp thay đổi từ: -22.701m (HK96) đến -10.277m (HK126)

Bề dày lớp thay đổi từ: 0.70m đến 11.9m

Đã tiến hành thí nghiệm SPT 2 lần cho giá trị Nmin = 11, Nmax = 28, giá trị trung bình Ntb/30cm = 19 búa

Lấy 24 mẫu để thí nghiệm trong phòng. Các chỉ tiêu cơ lý được tổng hợp như sau:

S.T.T	Các chỉ tiêu cơ lý	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
1	Thành phần hạt (mm)	P		
	0.5 - 1.0		%	0.6
	0.25 - 0.5		%	1.2
	0.1 - 0.25		%	2.6
	0.05 - 0.1		%	8.5
	0.01 - 0.05		%	32.0

S.T.T	Các chỉ tiêu cơ lý	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
	0.005 - 0.01		%	17.5
	<0.005		%	37.5
2	Độ ẩm	W	%	26.7
3	Khối lượng tự nhiên	γ	g/cm^3	1.98
4	Khối lượng thể tích khô	γ_c	g/cm^3	1.57
5	Khối lượng thể tích hạt	γ_s	g/cm^3	2.72
6	Hệ số rỗng	e_0		0.736
7	Độ lỗ rỗng	n	%	42.3
8	Độ bão hòa	G	%	97.9
9	Giới hạn chảy	W_L	%	40.9
10	Giới hạn dẻo	W_P	%	23.3
11	Chỉ số dẻo	I_P	%	17.7
12	Độ sệt	I_S		0.18
13	Hệ số nén lún	a_{1-2}	cm^2/kG	0.026
14	Góc ma sát	φ	Độ	14°56'
15	Lực dính kết	C	kG/cm^2	0.313
16	Sức chịu tải quy ước	R_o	kG/cm^2	**2.03**
17	Modul tổng biến dạng	E_0	kG/cm^2	**167.9**

- ***Lớp 4b. Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng***

Lớp này phân bố tại 21 hố khoan. Các thông số cơ bản của lớp như sau:

Cao độ mặt lớp thay đổi từ: -26.411m (HK103) đến -9.934m (HK108)

Cao độ đáy lớp thay đổi từ: -30.648m (HK122) đến -17.293m (HK127)

Bề dày lớp thay đổi từ: 2.0m đến 19.5m

Đã tiến hành thí nghiệm SPT 68 lần cho giá trị Nmin = 6, Nmax = 18, giá trị trung bình Ntb/30cm = 12 búa

Lấy 70 mẫu để thí nghiệm trong phòng. Các chỉ tiêu cơ lý được tổng hợp như sau:

S.T.T	Các chỉ tiêu cơ lý	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
1	Thành phần hạt (mm)	P		
	1.0 - 2.0		%	0.3
	0.5 - 1.0		%	1.2
	0.25 - 0.5		%	1.9
	0.1 - 0.25		%	4.2
	0.05 - 0.1		%	10.9
	0.01 - 0.05		%	33.1
	0.005 - 0.01		%	16.0

S.T.T	Các chỉ tiêu cơ lý	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
	<0.005		%	32.4
2	Độ ẩm	W	%	33.0
3	Khối lượng tự nhiên	γ	g/cm^3	1.88
4	Khối lượng thể tích khô	γ_c	g/cm^3	1.42
5	Khối lượng thể tích hạt	γ_s	g/cm^3	2.69
6	Hệ số rỗng	e_0		0.909
7	Độ lỗ rỗng	n	%	47.2
8	Độ bão hòa	G	%	96.2
9	Giới hạn chảy	W_L	%	40.4
10	Giới hạn dẻo	W_P	%	24.7
11	Chỉ số dẻo	I_P	%	15.7
12	Độ sệt	I_S		0.50
13	Hệ số nén lún	a_{1-2}	cm^2/kG	0.040
14	Góc ma sát	φ	Độ	12°13'
15	Lực dính kết	C	kG/cm^2	0.180
16	Áp lực tiền cố kết	Pc	kN/m^2	66.00
17	Hệ số cố kết	Cv	m^2/năm	2.60
18	Hệ số nén lún cố kết	a_v	$10^{-3}m^2/kN$	0.477
19	Hệ số thấm cố kết	K	10^{-9} m/s	0.214
20	Chỉ số cố kết	C_C		0.158
21	Sức chịu tải quy ước	R_o	kG/cm^2	**1.21**
22	Modul tổng biến dạng	E_0	kG/cm^2	**78.8**

- ***Lớp 4c. Sét pha kẹp cát, cát pha, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm***

Lớp này phân bố tại 14 hố khoan. Các thông số cơ bản của lớp như sau:

Cao độ mặt lớp thay đổi từ: -26.329m (HK104) đến -12.742m (HK120)

Cao độ đáy lớp thay đổi từ: -32.162m (HK98) đến -18.762m (HK119)

Bề dày lớp thay đổi từ: 1.7m đến 12.2m

Đã tiến hành thí nghiệm SPT 29 lần cho giá trị Nmin = 4, Nmax = 10, giá trị trung bình Ntb/30cm = 6 búa

Lấy 27 mẫu để thí nghiệm trong phòng. Các chỉ tiêu cơ lý được tổng hợp như sau:

S.T.T	Các chỉ tiêu cơ lý	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
1	Thành phần hạt (mm)	P		
	1.0 - 2.0		%	0.5
	0.5 - 1.0		%	1.7

S.T.T	Các chỉ tiêu cơ lý	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
	0.25 - 0.5		%	2.2
	0.1 - 0.25		%	4.7
	0.05 - 0.1		%	16.3
	0.01 - 0.05		%	30.2
	0.005 - 0.01		%	15.1
	<0.005		%	29.3
2	Độ ẩm	W	%	36.1
3	Khối lượng tự nhiên	γ	g/cm^3	1.80
4	Khối lượng thể tích khô	γ_c	g/cm^3	1.32
5	Khối lượng thể tích hạt	γ_s	g/cm^3	2.67
6	Hệ số rỗng	e_0		1.043
7	Độ lỗ rỗng	n	%	50.8
8	Độ bão hòa	G	%	95.3
9	Giới hạn chảy	W_L	%	42.4
10	Giới hạn dẻo	W_P	%	27.8
11	Chỉ số dẻo	I_P	%	14.6
12	Độ sệt	I_S		0.68
13	Hệ số nén lún	a_{1-2}	cm^2/kG	0.050
14	Góc ma sát	φ	Độ	10°57'
15	Lực dính kết	C	kG/cm^2	0.121
16	Sức chịu tải quy ước	R_o	kG/cm^2	**0.88**
17	Modul tổng biến dạng	E_0	kG/cm^2	**51.4**

- ***Lớp 5. Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa***

Lớp này phân bố tại 42 hố khoan. Các thông số cơ bản của lớp như sau:

Cao độ mặt lớp thay đổi từ: -32.162m (HK98) đến -15.798m (HK90)

Cao độ đáy lớp thay đổi từ: -34.962m (HK98) đến -20.499m (HK92)

Bề dày lớp thay đổi từ: 1.3m đến 14.0m

Đã tiến hành thí nghiệm SPT 123 lần cho giá trị Nmin = 14, Nmax = 35, giá trị trung bình Ntb/30cm = 25 búa

Lấy 123 mẫu để thí nghiệm trong phòng. Các chỉ tiêu cơ lý được tổng hợp như sau:

S.T.T	Các chỉ tiêu cơ lý	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
1	Thành phần hạt (mm)	P		
	1.0 - 2.0		%	1.5
	0.5 - 1.0		%	5.0

S.T.T	Các chỉ tiêu cơ lý	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
	0.25 - 0.5		%	28.3
	0.1 - 0.25		%	43.8
	0.05 - 0.1		%	21.4
2	Khối lượng thể tích hạt	γ_s	g/cm^3	2.65
3	Góc nghỉ của cát khi khô	α_k	Độ	34°53'
4	Góc nghỉ của cát khi bão hòa	α	Độ	24°08'
5	Hệ số rỗng lớn nhất của cát	e_{max}		1.087
6	Hệ số rỗng nhỏ nhất của cát	e_{min}		0.682
7	Dung trọng khô nhỏ nhất của cát	γ_{max}	g/cm^3	1.58
8	Dung trọng khô lớn nhất của cát	γ_{min}	g/cm^3	1.27
9	Sức chịu tải quy ước	R_o	kG/cm^2	**2.13**
10	Modul tổng biến dạng	E_0	kG/cm^2	**148.5**

- ***Lớp 6. Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt***

Lớp này phân bố tại 49 hố khoan. Các thông số cơ bản của lớp như sau:

Cao độ mặt lớp thay đổi từ: -34.777m (HK126) đến -17.977m (HK168)

Cao độ đáy lớp thay đổi từ: -37.377m (HK126) đến -23.327m (HK112)

Bề dày lớp thay đổi từ: 0.40m đến 9.2m

Đã tiến hành thí nghiệm SPT 103 lần cho giá trị Nmin = 30, Nmax = 73, giá trị trung bình Ntb/30cm = 39 búa

Lấy 103 mẫu để thí nghiệm trong phòng. Các chỉ tiêu cơ lý được tổng hợp như sau:

S.T.T	Các chỉ tiêu cơ lý	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
1	Thành phần hạt (mm)	P		
	5.0 - 10.0		%	0.1
	2.0 - 5.0		%	0.6
	1.0 - 2.0		%	1.6
	0.5 - 1.0		%	5.3
	0.25 - 0.5		%	29.2
	0.1 - 0.25		%	42.3
	0.05 - 0.1		%	21.0
2	Khối lượng thể tích hạt	γ_s	g/cm^3	2.65
3	Góc nghỉ của cát khi khô	α_k	Độ	34°54'
4	Góc nghỉ của cát khi bão hòa	α	Độ	23°54'
5	Hệ số rỗng lớn nhất của cát	e_{max}		1.066
6	Hệ số rỗng nhỏ nhất của cát	e_{min}		0.673

S.T.T	Các chỉ tiêu cơ lý	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
7	Dung trọng khô nhỏ nhất của cát	γ_{max}	g/cm^3	1.58
8	Dung trọng khô lớn nhất của cát	γ_{min}	g/cm^3	1.28
9	Sức chịu tải quy ước	R_o	kG/cm^2	**3.32**
10	Modul tổng biến dạng	E_0	kG/cm^2	**197.5**

- ***Thấu kính 2 - TK2. Sét pha màu xám xanh, xám đen, lẫn hữu cơ, trạng thái dẻo chảy***

Lớp này phân bố tại 6 vị trí hố khoan. Các thông số cơ bản của lớp như sau:

Cao độ mặt lớp thay đổi từ: -6.201m (HK96) đến -2.998m (HK82)

Cao độ đáy lớp thay đổi từ: -9.196m (HK94) đến -6.498m (HK82)

Bề dày lớp thay đổi từ: 2.4m đến 5.5m

Đã tiến hành thí nghiệm SPT 8 lần cho giá trị Nmin = 1, Nmax = 3, giá trị trung bình Ntb/30cm = 2 búa

Lấy 8 mẫu để thí nghiệm trong phòng. Các chỉ tiêu cơ lý được tổng hợp như sau:

S.T.T	Các chỉ tiêu cơ lý	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
1	Thành phần hạt (mm)	P		
	1.0 - 2.0		%	0.1
	0.5 - 1.0		%	1.3
	0.25 - 0.5		%	2.4
	0.1 - 0.25		%	5.3
	0.05 - 0.1		%	12.9
	0.01 - 0.05		%	40.1
	0.005 - 0.01		%	12.4
	<0.005		%	25.6
2	Độ ẩm	W	%	38.3
3	Khối lượng tự nhiên	γ	g/cm^3	1.81
4	Khối lượng thể tích khô	γ_c	g/cm^3	1.31
5	Khối lượng thể tích hạt	γ_s	g/cm^3	2.67
6	Hệ số rỗng	e_0		1.043
7	Độ lỗ rỗng	n	%	50.9
8	Độ bão hòa	G	%	97.9
9	Giới hạn chảy	W_L	%	41.7
10	Giới hạn dẻo	W_P	%	28.1
11	Chỉ số dẻo	I_P	%	13.6
12	Độ sệt	I_S		0.75
13	Hệ số nén lún	a_{1-2}	cm^2/kG	0.057
14	Góc ma sát	φ	Độ	8°50'

S.T.T	Các chỉ tiêu cơ lý	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
15	Lực dính kết	C	kG/cm^2	0.200
16	Sức chịu tải quy ước	R_o	kG/cm^2	**1.02**
17	Modul tổng biến dạng	E_0	kG/cm^2	**45.1**

➢ ***Thấu kính 3 - TK3. Cát hạt mịn, màu xám ghi, xám nâu, xám xanh, trạng thái chặt vừa***

Lớp này phân bố tại 5 vị trí hố khoan. Các thông số cơ bản của lớp như sau:

Cao độ mặt lớp thay đổi từ: -28.263m (HK95) đến -21.148m (HK122)

Cao độ đáy lớp thay đổi từ: -29.763m (HK95) đến -22.648m (HK122)

Bề dày lớp thay đổi từ: 1.5m đến 5.0m

Đã tiến hành thí nghiệm SPT 6 lần cho giá trị Nmin = 14, Nmax = 27, giá trị trung bình Ntb/30cm = 22 búa

Lấy 6 mẫu để thí nghiệm trong phòng. Các chỉ tiêu cơ lý được tổng hợp như sau:

S.T.T	Các chỉ tiêu cơ lý	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
1	Thành phần hạt (mm)	P		
	1.0 - 2.0		%	1.7
	0.5 - 1.0		%	5.9
	0.25 - 0.5		%	27.6
	0.1 - 0.25		%	41.8
	0.05 - 0.1		%	23.2
2	Khối lượng thể tích hạt	γ_s	g/cm^3	2.65
3	Góc nghỉ của cát khi khô	α_k	Độ	34°51'
4	Góc nghỉ của cát khi bão hòa	α	Độ	24°10'
5	Hệ số rỗng lớn nhất của cát	e_{max}		1.111
6	Hệ số rỗng nhỏ nhất của cát	e_{min}		0.691
7	Dung trọng khô nhỏ nhất của cát	γ_{max}	g/cm^3	1.57
8	Dung trọng khô lớn nhất của cát	γ_{min}	g/cm^3	1.26
9	Sức chịu tải quy ước	R_o	kG/cm^2	**1.87**
10	Modul tổng biến dạng	E_0	kG/cm^2	**138.0**

➢ ***Thấu kính 4 - TK4. Sét pha màu xám ghi, xám đen, lẫn hữu cơ, trạng thái dẻo chảy***

Lớp này phân bố tại vị trí hố khoan HK126. Các thông số cơ bản của lớp như sau:

Cao độ mặt lớp: -33.477m

Cao độ đáy lớp: -34.777m

Bề dày lớp: 1.3m

Lấy 01 mẫu để thí nghiệm trong phòng. Các chỉ tiêu cơ lý được tổng hợp như sau:

S.T.T	Các chỉ tiêu cơ lý	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
1	Thành phần hạt (mm)	P		
	0.5 - 1.0		%	1.7
	0.25 - 0.5		%	3.3
	0.1 - 0.25		%	6.2
	0.05 - 0.1		%	14.6
	0.01 - 0.05		%	39.1
	0.005 - 0.01		%	11.2
	<0.005		%	23.9
2	Độ ẩm	W	%	91.8
3	Khối lượng tự nhiên	γ	g/cm^3	1.15
4	Khối lượng thể tích khô	γ_c	g/cm^3	0.60
5	Khối lượng thể tích hạt	γ_s	g/cm^3	2.46
6	Hệ số rỗng	e_0		3.103
7	Độ lỗ rỗng	n	%	75.6
8	Độ bão hòa	G	%	72.8
9	Giới hạn chảy	W_L	%	92.7
10	Giới hạn dẻo	W_P	%	79.9
11	Chỉ số dẻo	I_P	%	12.8
12	Độ sệt	I_S		0.93
13	Hệ số nén lún	a_{1-2}	cm^2/kG	0.149
14	Góc ma sát	φ	Độ	3°02'
15	Lực dính kết	C	kG/cm^2	0.030
16	Sức chịu tải quy ước	R_o	kG/cm^2	**0.24**
17	Modul tổng biến dạng	E_0	kG/cm^2	**25.6**

5.2. Đặc điểm địa chất thuỷ văn

Tại thời điểm khảo sát khu vực dự kiến xây dựng tồn tại cả nước mặt và nước dưới đất.

- Nước mặt có trên bề mặt khảo sát và hệ thống cấp thoát nước xung quanh dự án.
- Nước dưới đất tồn tại chủ yếu trong các lớp có hệ số rỗng lớn.

6. CÁC Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ, LƯU Ý

6.1. Đặc điểm địa hình địa mạo

Tại thời điểm khảo sát thì khu đất dự kiến xây dựng hiện đang là khu đất trồng cây ăn quả, cây cảnh và cây hoa đan xen các ao chứa nước. Mặt bằng khu đất có độ chênh cao không lớn, nằm gần đường giao thông.

6.2. Đặc điểm địa chất thuỷ văn

Tại thời điểm khảo sát khu vực dự kiến xây dựng tồn tại cả nước mặt và nước dưới đất.

6.3. Đặc điểm địa tầng

- ***Lớp 1. Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất***
- ***Lớp 2a. Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm***
- ***Lớp 2b. Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm***
- ***Lớp 2c. Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng***
- ***Lớp 2d. Sét pha kẹp cát pha, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm***
- ***Lớp 3. Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa***
- ***Lớp 4a. Sét pha lẫn ít sạn sỏi, vón kết, màu xám vàng, xám nâu, nâu hồng, trạng thái nửa cứng***
- ***Lớp 4b. Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng***
- ***Lớp 4c. Sét pha kẹp cát, cát pha, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm***
- ***Lớp 5. Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa***
- ***Lớp 6. Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt***
- ***Thấu kính 2 - TK2. Sét pha màu xám xanh, xám đen, lẫn hữu cơ, trạng thái dẻo chảy***
- ***Thấu kính 3 - TK3. Cát hạt mịn, màu xám ghi, xám nâu, xám xanh, trạng thái chặt vừa***
- ***Thấu kính 4 - TK4. Sét pha màu xám ghi, xám đen, lẫn hữu cơ, trạng thái dẻo chảy***

6.4. Ý kiến đánh giá, lưu ý

Nhìn chung, điều kiện địa chất khu vực biến đổi phức tạp, tồn tại các lớp địa chất có sự biến đổi nhiều về diện phân bố và cường độ chịu tải.

Trong phạm vi khảo sát, các lớp địa chất được đánh giá như sau:

Lớp 1: Lớp này không có ý nghĩa về mặt xây dựng nên cần được bóc bỏ, hoặc cải tạo trong quá trình thi công.

Lớp đất 2a, 2b, 2d, 4c, TK2, TK4 là các lớp có sức chịu tải thấp, không phù hợp để sử dụng làm móng cho công trình này.

Các lớp đất 2c, 3, 4a, 4b, TK3 là các lớp có sức chịu tải trung bình đến khá cao.

Các lớp 5, 6: Là các lớp có sức chịu tải cao và ổn định nhất nên được kiến nghị sử dụng làm lớp đặt móng, tùy từng vị trí khảo sát cụ thể mà Thiết kế có lựa chọn lớp đặt móng cho phù hợp.

7. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Việc đề xuất giải pháp kỹ thuật để phục vụ cho thiết kế và thi công trình phụ thuộc vào những yếu tố sau:

- Điều kiện địa chất công trình và địa chất thủy văn nơi xây dựng.
- Đặc điểm quy mô, tính chất của công trình.
- Các điều kiện và khả năng thi công móng.
- Tình hình và đặc điểm của móng các công trình lân cận.

Với quy mô công trình dự kiến xây dựng và điều kiện địa chất công trình tại khu vực xây dựng, chúng tôi kiến nghị sử dụng giải pháp móng như sau:

+ Sử dụng giải pháp móng cọc, mũi cọc tựa vào lớp đất số 6, kết hợp biện pháp khoan dẫn tạo lỗ qua các lớp đất phía trên. Kiến nghị Chủ đầu tư cho tiến hành thí nghiệm kiểm tra sức chịu tải trên các cọc đơn thí nghiệm, để kiểm toán lại sức chịu tải thực tế của cọc trước khi thi công đại trà.

+ Tùy từng vị trí khảo sát cụ thể mà Thiết kế lựa chọn lớp đặt móng cho phù hợp. Trong đó, chiều dài và tiết diện cọc cần được tính toán hợp lý để vừa đảm bảo tính ổn định của công trình cũng như hiệu quả kinh tế.

8. PHỤ LỤC KÈM THEO

PHỤ LỤC 1: MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ HỐ KHOAN

THỜI GIAN THỰC HIỆN	2021

HIỆU ĐÍNH

LẦN	NGÀY	THIẾT KẾ	DUYỆT

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CP VINHOMES

TÊN DỰ ÁN

KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI DREAM CITY

HẠNG MỤC

KHOAN KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT KHU THẤP TẦNG

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

XÃ NGHĨA TRỤ & LONG HƯNG, HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD THIÊN PHÚC VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: KIM LŨ, THƯỢNG CỐC, PHÚC THỌ, HÀ NỘI
VPĐD: P104, KTT NHÀ MÁY IN TIỀN QUỐC GIA SỐ 30 PHẠM VĂN ĐỒNG, BẮC TỪ LIÊM, HÀ NỘI
TEL: 0462959391

GIÁM ĐỐC :

TẠ HUY HOÀNG

CHỦ TRÌ KHẢO SÁT

NGUYỄN TIẾN DŨNG

THIẾT KẾ - VẼ

TRẦN XUÂN THÁI

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

TRƯƠNG THÀNH TÂM

TÊN, KÝ HIỆU BẢN VẼ

MẶT BẰNG BỐ TRÍ HỐ KHOAN

MBĐV-01

HỒ SƠ:	KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

PHỤ LỤC 2: HÌNH TRỤ HỐ KHOAN

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK77

Tờ 1 của HK77

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317487.793	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	16-17/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=548600.024	Chiều sâu:	32	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=3.151	Mực nước từ mặt đất:	1.2	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		3.151	0.0												0 10 20 30 40 50
	1			1.60		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
		1.55	1.6												
							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	0	0	1	1	N=1
							U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	1	2	2	4	N=4
	2a			8.40		Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm	U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	1	1	1	2	N=2
							U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	1	2	3	5	N=5
		-6.85	10.0												
	2b			3.20		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	2	3	4	7	N=7
		-10.05	13.2												
							U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	4	5	7	12	N=12
	2c			7.30		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng	U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	5	8	11	19	N=19
							U8		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK77

Tờ 2 của HK77

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2317487.793	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	16-17/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=548600.024	Chiều sâu:	32	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=3.151	Mực nước từ mặt đất:	1.2	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30
20.0	2c	-17.35	20.5	7.30				SPT8	20.00	20.45	5	8	10	18
21.0														
22.0														
23.0							D1	SPT9	22.50 22.50	22.95 22.95	7	9	11	20
24.0	5			7.50		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa								
25.0							D2	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	11	13	16	29
26.0														
27.0														
28.0		-24.85	28.0				D3	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	10	10	11	21
29.0														
30.0	6			4.00		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt	D4	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	15	20	22	42
31.0														
32.0		-28.85	32.0				D5	SPT13	32.00 32.00	32.45 32.45	16	19	23	42
33.0														
34.0														
35.0														
36.0														
37.0														
38.0														
39.0														
40.0														

BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM

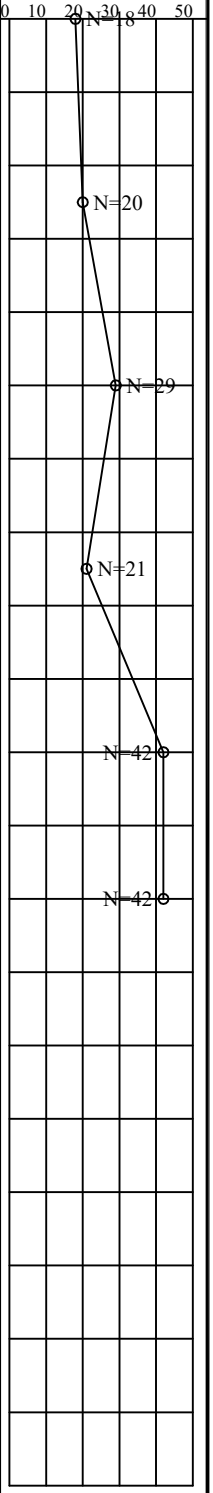

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK78

Tờ 1 của HK78

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317323.358	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	11-12/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=548675.344	Chiều sâu:	32.5	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.777	Mực nước từ mặt đất:	2	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.777	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	1.58	1.2	1.20		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0							CV1		2.10	2.30					
							U1	SPT1	2.30	2.50	0	0	1	1	N=1
3.0									2.50	2.95					
4.0															
							CV2		4.60	4.80					
5.0	2a			7.80		Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm	U2	SPT2	4.80	5.00	1	1	1	2	N=2
6.0									5.00	5.45					
7.0							CV3		7.10	7.30					
							U3	SPT3	7.30	7.50	0	0	1	1	N=1
8.0									7.50	7.95					
		-6.22	9.0												
9.0															
							U4		9.80	10.00					
10.0	2b			2.40		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm		SPT4	10.00	10.45	2	2	3	5	N=5
11.0		-8.62	11.4												
12.0							U5	SPT5	12.30	12.50	3	4	5	9	N=9
									12.50	12.95					
13.0															
14.0															
							U6	SPT6	14.80	15.00	4	6	8	14	N=14
15.0									15.00	15.45					
16.0	2c			10.80		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng										
17.0							U7	SPT7	17.30	17.50	5	8	10	18	N=18
18.0									17.50	17.95					
19.0															
20.0							U8		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK78

Tờ 2 của HK78

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317323.358	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	11-12/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=548675.344	Chiều sâu:	32.5	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.777	Mực nước từ mặt đất:	2	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0								SPT8	20.00	20.45	3	7	11	18	N=18
21.0	2c			10.80		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng									
22.0		-19.42	22.2				D1	SPT9	22.50	22.95	7	8	9	17	N=17
23.0	3			1.80		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa									
24.0		-21.22	24.0				D2	SPT10	25.00	25.45	10	13	13	26	N=26
25.0															
26.0															
27.0							D3	SPT11	27.50	27.95	9	13	16	29	N=29
28.0	5			8.50		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa									
29.0															
30.0							D4	SPT12	30.00	30.45	8	11	14	25	N=25
31.0															
32.0		-29.72	32.5				D5	SPT13	32.50	32.95	9	10	10	20	N=20
33.0															
34.0															
35.0															
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM: 0 10 20 30 40 50

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK79

Tờ 1 của HK79

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317424.983	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	12-13/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=548674.718	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.689	Mực nước từ mặt đất:	2.3	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.689	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	1.49	1.2	1.20		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0															
3.0							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	0	1	2	3	N=3
4.0															
5.0	2a			7.70		Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm	U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	0	1	3	4	N=4
6.0															
7.0							U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	0	0	1	1	N=1
8.0															
9.0		-6.21	8.9												
10.0							U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	2	2	3	5	N=5
11.0	2b			4.10		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm									
12.0							U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	2	4	5	9	N=9
13.0		-10.31	13.0												
14.0															
15.0							U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	4	6	8	14	N=14
16.0															
17.0	2c			9.00		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng									
18.0							U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	6	7	10	17	N=17
19.0															
20.0							U8		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK79

Tờ 2 của HK79

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2317424.983	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	12-13/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=548674.718	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.689	Mực nước từ mặt đất:	2.3	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
								SPT8	20.00	20.45	5	8	10	18	N=18
	2c	-19.31	22.0	9.00		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng									
							D1	SPT9	22.50 22.50	22.95 22.95	6	8	12	20	N=20
	5	-25.91	28.6	6.60		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D2	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	6	11	17	28	N=28
							D3	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	5	10	14	24	N=24
	6	-27.31	30.0	1.40		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt	D4	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	12	17	18	35	N=35

BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM: 0 10 20 30 40 50

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK80

Tờ 1 của HK80

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317357.683	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	10/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=548752.301	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.618	Mực nước từ mặt đất:	2.3	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.618	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	1.72	0.9	0.90		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0															
							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	0	0	1	1	N=1
3.0															
4.0															
5.0	2a			8.50		Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm	U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	1	2	2	4	N=4
6.0															
7.0							U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	0	0	1	1	N=1
8.0															
9.0		-6.78	9.4												
10.0							U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	1	2	3	5	N=5
11.0	2b	-9.08	11.7	2.30		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm									
12.0							U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	3	5	6	11	N=11
13.0															
14.0															
15.0							U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	4	6	7	13	N=13
16.0	2c			10.30		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng									
17.0															
							U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	6	8	10	18	N=18
18.0															
19.0															
20.0							U8		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK80

Tờ 2 của HK80

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2317357.683	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	10/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=548752.301	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.618	Mực nước từ mặt đất:	2.3	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0								SPT8	20.00	20.45	3	5	10	15	N=15
21.0	2c			10.30		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng									
22.0		-19.38	22.0												
23.0	3			2.00		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D1	SPT9	22.50 22.50	22.95 22.95	5	8	10	18	N=18
24.0		-21.38	24.0												
25.0							D2	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	5	13	15	28	N=28
26.0															
27.0	5			6.00		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D3	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	7	10	11	21	N=21
28.0															
29.0															
30.0		-27.38	30.0				D4	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	10	12	17	29	N=29
31.0															
32.0															
33.0															
34.0															
35.0															
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM: 0 10 20 30 40 50

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK81

Tờ 1 của HK81

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317459.937	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	13-15/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=548754.182	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.611	Mực nước từ mặt đất:	1.6	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.611	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	1.81	0.8	0.80		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	0	0	0	0	N=0
3.0															
4.0							U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	1	1	2	3	N=3
5.0	2a			8.20		Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm										
6.0															
7.0							U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	0	0	1	1	N=1
8.0															
9.0		-6.39	9.0												
10.0							U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	2	3	3	6	N=6
11.0	2b			4.00		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm										
12.0							U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	2	4	4	8	N=8
13.0		-10.39	13.0												
14.0															
15.0							U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	5	6	8	14	N=14
16.0	2c			6.40		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng										
17.0							U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	5	7	8	15	N=15
18.0															
19.0		-16.79	19.4												
20.0	5			10.60											

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK81

Tờ 2 của HK81

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317459.937	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	13-15/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=548754.182	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.611	Mực nước từ mặt đất:	1.6	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0															0 10 20 30 40 50
							D1	SPT8	20.00 20.00	20.45 20.45	5	11	12	23	N=23
							D2	SPT9	22.50 22.50	22.95 22.95	9	13	15	28	N=28
	5			10.60		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D3	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	7	11	14	25	N=25
							D4	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	12	14	15	29	N=29
		-27.39	30.0				D5	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	11	13	16	29	N=29

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK82

Tờ 1 của HK82

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317553.537	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	15-16/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=548758.246	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.702	Mực nước từ mặt đất:	0.9	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.702	0.0												0 10 20 30 40 50
1.0	1	1.50	1.2	1.20		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
2.0	2b			4.50		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	1	2	2	4	N=4
5.0		-3.00	5.7				U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	1	2	2	4	N=4
7.0	TK2			3.50		Sét pha màu xám xanh, xám đen, lẫn hữu cơ, trạng thái dẻo chảy	U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	0	0	1	1	N=1
9.0		-6.50	9.2												
10.0	2b			2.20		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	2	3	3	6	N=6
11.0		-8.70	11.4												
12.0	2c			7.60		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng	U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	3	6	7	13	N=13
15.0							U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	4	7	7	14	N=14
17.0							U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	3	5	6	11	N=11
19.0		-16.30	19.0												
20.0	3			4.00		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa									

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK82

Tờ 2 của HK82

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2317553.537	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	15-16/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=548758.246	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.702	Mực nước từ mặt đất:	0.9	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0															0 10 20 30 40 50
							D1	SPT8	20.00 20.00	20.45 20.45	5	11	12	23	N=23
21.0	3			4.00		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa									
22.0							D2	SPT9	22.50 22.50	22.95 22.95	7	9	10	19	N=19
23.0		-20.30	23.0												
24.0															
25.0							D3	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	8	12	15	27	N=27
26.0	5			7.00		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa									
27.0															
28.0							D4	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	9	12	16	28	N=28
29.0															
30.0		-27.30	30.0				D5	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	8	13	16	29	N=29
31.0															
32.0															
33.0															
34.0															
35.0															
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK83

Tờ 1 của HK83

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317389.227	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	08-09/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=548833.158	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.653	Mực nước từ mặt đất:	1	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.653	0.0												0 10 20 30 40 50
1.0	1	1.65	1.0	1.00		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
2.0							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	0	0	1	1	N=1
3.0															
4.0							U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	0	1	2	3	N=3
5.0	2a			8.20		Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm									
6.0															
7.0							U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	0	1	1	2	N=2
8.0															
9.0		-6.55	9.2												
10.0	2b	-7.95	10.6	1.40		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	2	3	4	7	N=7
11.0															
12.0							U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	4	6	8	14	N=14
13.0															
14.0															
15.0	2c			8.60		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng	U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	3	6	7	13	N=13
16.0															
17.0															
18.0							U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	2	4	6	10	N=10
19.0		-16.55	19.2												
20.0	3			2.30											

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK83

Tờ 2 của HK83

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2317389.227	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	08-09/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=548833.158	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.653	Mực nước từ mặt đất:	1	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0															0 10 20 30 40 50
21.0	3	-18.85	21.5	2.30		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D1	SPT8	20.00 20.00	20.45 20.45	4	8	11	19	N=19
22.0															
23.0							D2	SPT9	22.50 22.50	22.95 22.95	7	11	14	25	N=25
24.0	5			5.30		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa									
25.0							D3	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	10	12	14	26	N=26
26.0		-24.15	26.8												
27.0															
28.0	6			3.20		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt	D4	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	11	18	20	38	N=38
29.0															
30.0		-27.35	30.0				D5	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	10	16	17	33	N=33
31.0															
32.0															
33.0															
34.0															
35.0															
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK84

Tờ 1 của HK84

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317480.322	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	07-08/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=548841.029	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.704	Mực nước từ mặt đất:	2	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.704	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	1.90	0.8	0.80		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0							CV1		2.10	2.30					
							U1	SPT1	2.30	2.50	0	0	1	1	N=1
3.0									2.50	2.95					
4.0															
5.0	2a			8.60		Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm	CV2		4.60	4.80					
							U2	SPT2	4.80	5.00	1	1	1	2	N=2
6.0									5.00	5.45					
7.0							CV3		7.10	7.30					
							U3	SPT3	7.30	7.50	0	0	1	1	N=1
8.0									7.50	7.95					
9.0		-6.70	9.4												
10.0	2b			1.50		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U4		9.80	10.00					
								SPT4	10.00	10.45	2	3	4	7	N=7
		-8.20	10.9												
11.0															
12.0							U5	SPT5	12.30	12.50	5	7	7	14	N=14
13.0									12.50	12.95					
14.0															
15.0	2c			8.50		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng	U6	SPT6	14.80	15.00	4	6	7	13	N=13
									15.00	15.45					
16.0															
17.0							U7	SPT7	17.30	17.50	5	9	9	18	N=18
18.0									17.50	17.95					
19.0		-16.70	19.4												
20.0	3			2.60											

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK84

Tờ 2 của HK84

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2317480.322	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	07-08/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=548841.029	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.704	Mực nước từ mặt đất:	2	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0															0 10 20 30 40 50
21.0	3	-19.30	22.0	2.60		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D1	SPT8	20.00	20.45	6	7	8	15	N=15
22.0															
23.0	5	-23.50	26.2	4.20		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D2	SPT9	22.50	22.95	7	10	11	21	N=21
24.0															
25.0							D3	SPT10	25.00	25.45	8	13	14	27	N=27
26.0															
27.0	6	-27.30	30.0	3.80		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt	D4	SPT11	27.50	27.95	10	16	16	32	N=32
28.0															
29.0															
30.0							D5	SPT12	30.00	30.45	10	18	20	38	N=38
31.0															
32.0															
33.0															
34.0															
35.0															
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK85

Tờ 1 của HK85

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317463.378	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	05/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=548931.627	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.626	Mực nước từ mặt đất:	2.3	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.626	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	1.83	0.8	0.80		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	0	1	3	4	N=4
3.0															
4.0	2a			5.60		Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm										
5.0							U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	0	0	1	1	N=1
6.0		-3.77	6.4												
7.0							U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	1	1	3	4	N=4
8.0															
9.0	2b			4.40		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm										
10.0							U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	2	3	4	7	N=7
		-8.17	10.8												
11.0															
12.0							U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	4	7	8	15	N=15
13.0															
14.0															
15.0	2c			8.60		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng	U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	4	8	10	18	N=18
16.0															
17.0															
18.0							U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	3	4	5	9	N=9
19.0		-16.77	19.4												
20.0	3			2.10											

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK85

Tờ 2 của HK85

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2317463.378	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	05/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=548931.627	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.626	Mực nước từ mặt đất:	2.3	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0															0 10 20 30 40 50
	3			2.10		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D1	SPT8	20.00 20.00	20.45 20.45	4	9	10	19	N=19
21.0		-18.87	21.5												
22.0															
23.0							D2	SPT9	22.50 22.50	22.95 22.95	8	13	14	27	N=27
24.0															
25.0							D3	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	9	11	13	24	N=24
26.0	5			8.50		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa									
27.0															
28.0							D4	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	7	12	14	26	N=26
29.0															
30.0		-27.37	30.0				D5	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	5	10	13	23	N=23
31.0															
32.0															
33.0															
34.0															
35.0															
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK86

Tờ 1 của HK86

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317558.711	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	06-07/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=548932.237	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.676	Mực nước từ mặt đất:	1.6	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.676	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	1.98	0.7	0.70		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	0	1	1	2	N=2
3.0															
4.0															
5.0	2a			8.40		Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm	U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	0	0	1	1	N=1
6.0															
7.0							U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	0	1	1	2	N=2
8.0															
9.0		-6.42	9.1												
10.0	2b			2.30		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	3	3	4	7	N=7
11.0		-8.72	11.4												
12.0							U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	5	6	8	14	N=14
13.0															
14.0															
15.0	2c			7.80		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng	U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	3	6	7	13	N=13
16.0															
17.0															
18.0							U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	4	7	8	15	N=15
19.0		-16.52	19.2												
20.0	3			2.80											

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK86

Tờ 2 của HK86

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2317558.711	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	06-07/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=548932.237	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.676	Mực nước từ mặt đất:	1.6	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0															0 10 20 30 40 50
21.0	3			2.80		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D1	SPT8	20.00 20.00	20.45 20.45	6	9	9	18	N=18
22.0		-19.32	22.0												
23.0							D2	SPT9	22.50 22.50	22.95 22.95	7	12	13	25	N=25
24.0															
25.0							D3	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	8	12	15	27	N=27
26.0	5			8.00		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa									
27.0															
28.0							D4	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	10	13	16	29	N=29
29.0															
30.0		-27.32	30.0				D5	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	8	12	16	28	N=28
31.0															
32.0															
33.0															
34.0															
35.0															
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK87

Tờ 1 của HK87

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317495.117	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	17/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549001.663	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.486	Mực nước từ mặt đất:	2.5	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.486	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	1.89	0.6	0.60		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất	U1		0.60	0.80					
1.0															
2.0							U2	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	1	2	2	4	N=4
3.0															
4.0															
5.0							U3	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	2	2	3	5	N=5
6.0	2b			10.90		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm									
7.0							U4	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	1	1	2	3	N=3
8.0															
9.0															
10.0							U5	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	1	1	1	2	N=2
11.0		-9.01	11.5												
12.0							U6	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	6	7	9	16	N=16
13.0															
14.0															
15.0							U7	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	5	7	8	15	N=15
16.0	2c			8.10		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng									
17.0							U8	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	7	8	9	17	N=17
18.0															
19.0															
20.0		-17.11	19.6												
	3			2.40											

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK87

Tờ 2 của HK87

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2317495.117	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	17/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549001.663	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.486	Mực nước từ mặt đất:	2.5	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0															0 10 20 30 40 50
21.0	3			2.40		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D1	SPT8	20.00	20.45	7	9	10	19	N=19
22.0		-19.51	22.0												
23.0	5			6.80		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D2	SPT9	22.50	22.95	8	10	12	22	N=22
24.0															
25.0							D3	SPT10	25.00	25.45	11	13	16	29	N=29
26.0															
27.0															
28.0							D4	SPT11	27.50	27.95	10	13	15	28	N=28
29.0		-26.31	28.8												
30.0	6	-27.51	30.0	1.20		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt	D5	SPT12	30.00	30.45	13	16	18	34	N=34
31.0															
32.0															
33.0															
34.0															
35.0															
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK88

Tờ 1 của HK88

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317557.659	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	15-16/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549006.321	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=3.449	Mực nước từ mặt đất:	0.8	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		3.449	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	2.65	0.8	0.80		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0							CV1	SPT1	0.80 1.00	1.00 1.45	0	1	1	2	N=2
2.0							U1	SPT2	2.30 2.50	2.50 2.95	1	1	2	3	N=3
3.0															
4.0							U2	SPT3	4.80 5.00	5.00 5.45	1	2	2	4	N=4
5.0															
6.0	2a			10.00		Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm	U3	SPT4	7.30 7.50	7.50 7.95	1	1	1	2	N=2
7.0															
8.0															
9.0															
10.0							U4	SPT5	9.80 10.00	10.00 10.45	1	1	2	3	N=3
11.0		-7.35	10.8												
12.0	2b			2.20		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U5	SPT6	12.30 12.50	12.50 12.95	4	4	5	9	N=9
13.0		-9.55	13.0												
14.0															
15.0							U6	SPT7	14.80 15.00	15.00 15.45	6	7	8	15	N=15
16.0															
17.0	2c			7.80		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng	U7	SPT8	17.30 17.50	17.50 17.95	5	7	9	16	N=16
18.0															
19.0															
20.0							U8		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK88

Tờ 2 của HK88

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2317557.659	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	15-16/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549006.321	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z= 3.449	Mực nước từ mặt đất:	0.8	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0	2c	-17.35	20.8	7.80				SPT9	20.00	20.45	9	10	11	21	N=21
21.0															
22.0							D1	SPT10	22.50 22.50	22.95 22.95	9	12	15	27	N=27
23.0															
24.0															
25.0	5			9.20		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D2	SPT11	25.00 25.00	25.45 25.45	11	13	15	28	N=28
26.0															
27.0															
28.0							D3	SPT12	27.50 27.50	27.95 27.95	10	12	15	27	N=27
29.0															
30.0		-26.55	30.0				D4	SPT13	30.00 30.00	30.45 30.45	11	13	15	28	N=28
31.0															
32.0															
33.0															
34.0															
35.0															
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM: 0 10 20 30 40 50

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK89

Tờ 1 của HK89

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317572.735	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	14-15/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549066.888	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=3.269	Mực nước từ mặt đất:	2.3	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		3.269	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	2.47	0.8	0.80		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0							CV1 U1	SPT1	2.10 2.30 2.30 2.50 2.50	2.30 2.50 2.50 2.95	0	0	1	1	N=1
3.0															
4.0							CV2 U2	SPT2	4.60 4.80 4.80 5.00 5.00	4.80 5.00 5.00 5.45	1	1	2	3	N=3
5.0															
6.0						Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm									
7.0	2a			12.30			CV3 U3	SPT3	7.10 7.30 7.30 7.50 7.50	7.30 7.50 7.50 7.95	1	2	3	5	N=5
8.0															
9.0															
10.0							U4	SPT4	9.80 10.00 10.00 10.45	10.00 10.45	1	1	2	3	N=3
11.0															
12.0							U5	SPT5	12.30 12.50 12.50 12.95	12.50 12.95	1	2	2	4	N=4
13.0		-9.83	13.1												
14.0							U6	SPT6	14.50 14.70 15.00 15.45	14.70 15.45	7	9	11	20	N=20
15.0															
16.0															
17.0	2c			8.10		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng	U7	SPT7	17.30 17.50 17.50 17.95	17.50 17.95	6	8	9	17	N=17
18.0															
19.0															
20.0							U8		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK89

Tờ 2 của HK89

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2317572.735	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	14-15/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549066.888	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=3.269	Mực nước từ mặt đất:	2.3	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0															0 10 20 30 40 50
	2c	-17.93	21.2	8.10		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng		SPT8	20.00	20.45	6	7	9	16	N=16
	3	-19.73	23.0	1.80		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D1	SPT9	22.50	22.95	6	8	10	18	N=18
	5	-23.33	26.6	3.60		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D2	SPT10	25.00	25.45	9	13	15	28	N=28
	6	-26.73	30.0	3.40		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt	D3	SPT11	27.50	27.95	12	14	18	32	N=32
							D4	SPT12	30.00	30.45	12	15	17	32	N=32

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK90

Tờ 1 của HK90

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317318.953	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	04/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=548961.893	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.902	Mực nước từ mặt đất:	2.5	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.902	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	2.00	0.9	0.90		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0															
							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	0	0	1	1	N=1
3.0															
4.0															
5.0							U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	1	2	3	5	N=5
6.0	2a			9.80		Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm									
7.0							U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	1	1	1	2	N=2
8.0															
9.0															
10.0							U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	0	0	1	1	N=1
		-7.80	10.7												
11.0															
12.0							U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	4	5	9	14	N=14
13.0															
14.0															
15.0	2c			8.00		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng	U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	3	6	9	15	N=15
16.0															
17.0															
18.0							U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	3	5	7	12	N=12
		-15.80	18.7												
19.0	5			11.30		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa									
20.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK90

Tờ 2 của HK90

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2317318.953	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	04/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=548961.893	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.902	Mực nước từ mặt đất:	2.5	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0															0 10 20 30 40 50
							D1	SPT8	20.00 20.00	20.45 20.45	4	7	13	20	N=20
							D2	SPT9	22.50 22.50	22.95 22.95	4	8	11	19	N=19
	5			11.30		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D3	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	7	9	13	22	N=22
							D4	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	6	10	13	23	N=23
30.0		-27.10	30.0				D5	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	6	11	17	28	N=28
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK91

Tờ 1 của HK91

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317209.045	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	03/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=548968.568	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=3.073	Mực nước từ mặt đất:	1.3	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		3.073	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	2.07	1.0	1.00		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
	2a	-0.83	3.9	2.90		Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm	CV1 U1	SPT1	2.10 2.30 2.50	2.30 2.50 2.95	0	0	1	1	N=1
	2b	-6.43	9.5	5.60		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	CV2 U2	SPT2	4.60 4.80 5.00	4.80 5.00 5.45	1	2	3	5	N=5
							CV3 U3	SPT3	7.10 7.30 7.50	7.30 7.50 7.95	1	2	2	4	N=4
							U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	2	3	5	8	N=8
							U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	4	7	7	14	N=14
	2c	-15.83	18.9	9.40		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng	U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	5	7	10	17	N=17
							U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	6	9	10	19	N=19
20.0	3			9.40		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa									

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK91

Tờ 2 của HK91

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317209.045	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	03/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=548968.568	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=3.073	Mực nước từ mặt đất:	1.3	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0															0 10 20 30 40 50
	3			9.40		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D1	SPT8	20.00	20.45	5	8	10	18	N=18
							D2	SPT9	22.50	22.95	7	10	11	21	N=21
							D3	SPT10	25.00	25.45	6	9	9	18	N=18
		-25.23	28.3				D4	SPT11	27.50	27.95	7	9	11	20	N=20
	6	-26.93	30.0	1.70		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt	D5	SPT12	30.00	30.45	9	14	18	32	N=32
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK92

Tờ 1 của HK92

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317235.727	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	13/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549040.363	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=3.301	Mực nước từ mặt đất:	1.9	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

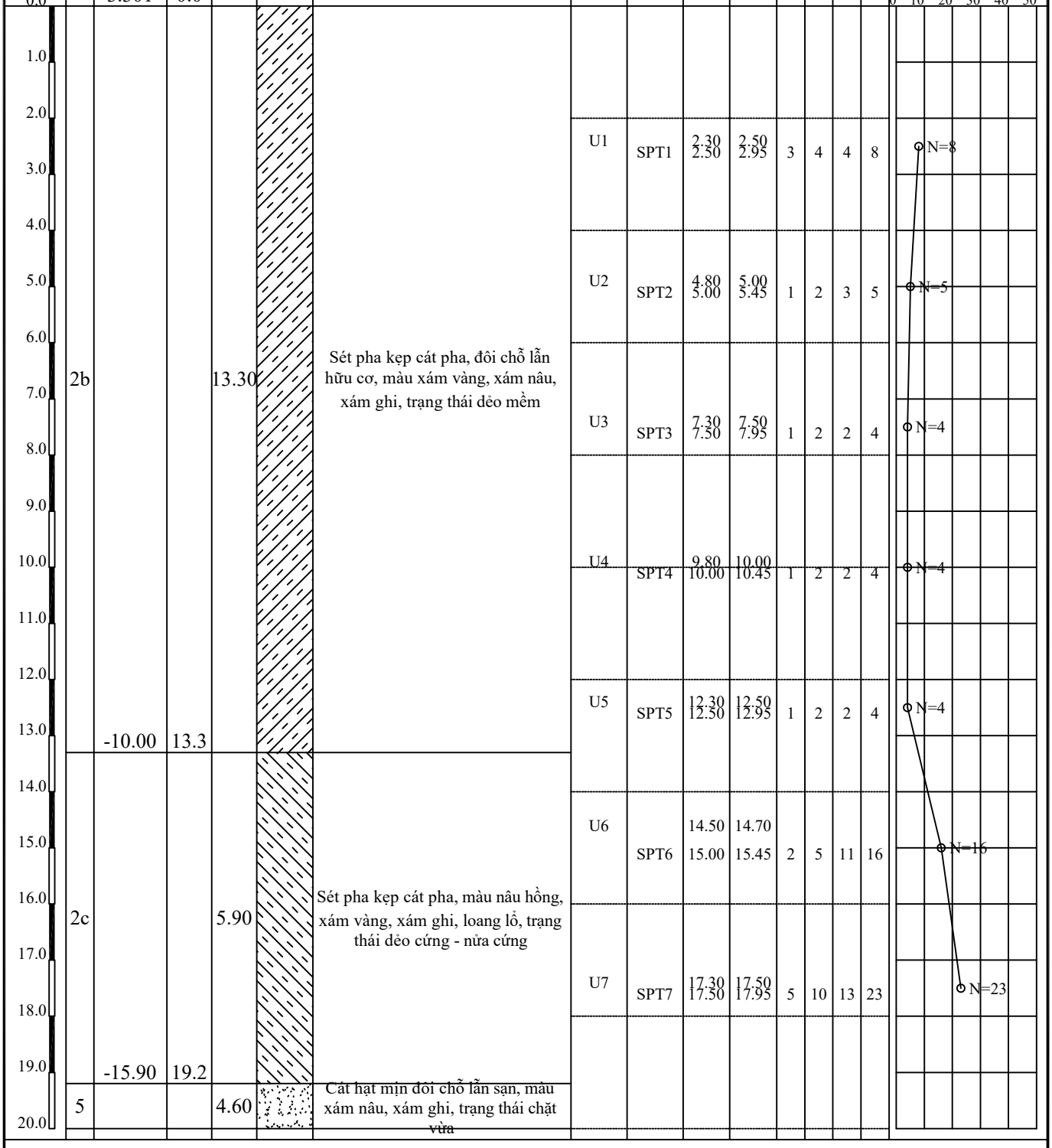

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK92

Tờ 2 của HK92

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2317235.727	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	13/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549040.363	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=3.301	Mực nước từ mặt đất:	1.9	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0															0 10 20 30 40 50
21.0							D8	SPT8	20.00 20.00	20.45 20.45	5	10	12	22	N=22
22.0	5			4.60		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa									
23.0							D9	SPT9	22.50 22.50	22.95 22.95	10	11	13	24	N=24
24.0		-20.50	23.8												
25.0							D10	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	14	16	18	34	N=34
26.0															
27.0	6			6.20		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt									
28.0							D11	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	9	19	21	40	N=40
29.0															
30.0		-26.70	30.0				D12	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	6	15	20	35	N=35
31.0															
32.0															
33.0															
34.0															
35.0															
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK93

Tờ 1 của HK93

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2317393.608	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	12-13/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549098.299	Chiều sâu:	32	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.679	Mực nước từ mặt đất:	2.5	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.679	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	1.68	1.0	1.00		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
	2b	-4.32	7.0	6.00		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	1	3	5	8	N=8
							U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	1	2	3	5	N=5
							U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	2	4	6	10	N=10
							U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	2	4	6	10	N=10
	2c	-16.52	19.2	12.20		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng	U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	3	7	8	15	N=15
							U6	SPT6	14.50 15.00	14.70 15.45	3	6	10	16	N=16
							U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	2	6	8	14	N=14
	4b			2.80			U8		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK93

Tờ 2 của HK93

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2317393.608	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	12-13/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549098.299	Chiều sâu:	32	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.679	Mực nước từ mặt đất:	2.5	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0								SPT8	20.00	20.45	3	5	8	13	N=13
21.0	4b			2.80		Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng									
22.0		-19.32	22.0				D1	SPT9	22.50 22.50	22.95 22.95	5	8	11	19	N=19
23.0															
24.0															
25.0							D2	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	8	12	14	26	N=26
26.0	5			8.50		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa									
27.0															
28.0							D3	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	12	13	15	28	N=28
29.0															
30.0		-27.82	30.5				D4	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	13	14	16	30	N=30
31.0	6			1.50		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt									
32.0		-29.32	32.0				D5	SPT13	32.00 32.00	32.45 32.45	18	20	25	45	N=45
33.0															
34.0															
35.0															
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM: 0 10 20 30 40 50

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK94

Tờ 1 của HK94

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317423.412	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	11/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549174.579	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.804	Mực nước từ mặt đất:	1.5	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.804	0.0												0 10 20 30 40 50
1.0	1	1.60	1.2	1.20		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
2.0	2b			5.30		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	1	2	3	5	N=5
3.0															
4.0															
5.0							U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	2	2	3	5	N=5
6.0		-3.70	6.5												
7.0	TK2			5.50		Sét pha màu xám xanh, xám đen, lẫn hữu cơ, trạng thái dẻo chảy	U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	0	1	1	2	N=2
8.0															
9.0															
10.0							U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	1	1	2	3	N=3
11.0															
12.0		-9.20	12.0												
13.0	2c			8.00		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng	U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	3	6	7	13	N=13
14.0															
15.0							U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	4	7	8	15	N=15
16.0															
17.0							U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	4	5	6	11	N=11
18.0															
19.0															
20.0		-17.20	20.0				U8		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK94

Tờ 2 của HK94

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2317423.412	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	11/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549174.579	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.804	Mực nước từ mặt đất:	1.5	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0								SPT8	20.00	20.45	2	3	4	7	N=7
21.0	4c			2.70		Sét pha kẹp cát, cát pha, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm									
22.0		-19.90	22.7				D1	SPT9	22.50 22.50	22.95 22.95	6	10	13	23	N=23
23.0	5			1.80		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa									
24.0		-21.70	24.5				D2	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	9	15	17	32	N=32
25.0	6			5.50		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt									
26.0															
27.0							D3	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	9	16	19	35	N=35
28.0															
29.0															
30.0		-27.20	30.0				D4	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	14	21	25	46	N=46
31.0															
32.0															
33.0															
34.0															
35.0															
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM: 0 10 20 30 40 50

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK95

Tờ 1 của HK95

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317312.075	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	07-08/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549173.782	Chiều sâu:	37.5	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.737	Mực nước từ mặt đất:	1.1	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.737	0.0												0 20 40 60 80 100
	1	2.04	0.7	0.70		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0															
							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	1	2	3	5	N=5
3.0															
4.0															
							U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	2	2	3	5	N=5
5.0															
6.0															
7.0	2b			13.00		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	1	1	2	3	N=3
8.0															
9.0															
10.0							U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	1	1	3	4	N=4
11.0															
12.0															
							U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	1	2	4	6	N=6
13.0		-10.96	13.7												
14.0															
15.0							U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	3	5	6	11	N=11
16.0															
17.0	2c			9.50		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng	U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	2	5	7	12	N=12
18.0															
19.0															
20.0							U8		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK95

Tờ 2 của HK95

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2317312.075	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	07-08/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549173.782	Chiều sâu:	37.5	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.737	Mực nước từ mặt đất:	1.1	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0								SPT8	20.00	20.45	3	6	9	15	N=15
21.0	2c			9.50		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng	U9	SPT9	22.30 22.50	22.50 22.95	2	4	8	12	N=12
22.0															
23.0		-20.46	23.2												
24.0	4b			4.00		Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng	U10	SPT10	24.80 25.00	25.00 25.45	2	3	8	11	N=11
25.0															
26.0															
27.0		-24.46	27.2				D1	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	9	15	18	33	N=33
28.0	6			3.80		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt									
29.0															
30.0							D2	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	11	20	26	46	N=46
31.0		-28.26	31.0												
32.0	TK3			1.50		Cát hạt mịn, màu xám ghi, xám nâu, xám xanh, trạng thái chặt vừa	D3	SPT13	32.50 32.50	32.95 32.95	7	7	10	17	N=17
		-29.76	32.5												
33.0	6			5.00		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt									
34.0							D4	SPT14	35.00 35.00	35.45 35.45	11	17	24	41	N=41
35.0															
36.0															
37.0		-34.76	37.5				D5	SPT15	37.50 37.50	37.95 37.95	20	25	27	52	N=52
38.0															
39.0															
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK96

Tờ 1 của HK96

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317344.757	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	04-05/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549255.686	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=3.099	Mực nước từ mặt đất:	1.1	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		3.099	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	2.30	0.8	0.80		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	1	2	4	6	N=6
3.0															
4.0							U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	2	3	5	8	N=8
5.0	2b			8.50		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm									
6.0															
7.0							U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	2	3	6	9	N=9
8.0															
9.0		-6.20	9.3												
10.0							U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	1	1	2	3	N=3
11.0	TK2			2.70		Sét pha màu xám xanh, xám đen, lẫn hữu cơ, trạng thái dẻo chảy									
12.0		-8.90	12.0												
13.0							U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	3	4	7	11	N=11
14.0	2b			3.20		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm									
15.0		-12.10	15.2				D1	SPT6	15.00 15.00	15.45 15.45	5	7	9	16	N=16
16.0															
17.0	3			2.80		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D2	SPT7	17.50 17.50	17.95 17.95	6	10	12	22	N=22
18.0		-14.90	18.0												
19.0	4a			7.80		Sét pha lẫn ít sạn sỏi, vón kết, màu xám vàng, xám nâu, nâu hồng, trạng thái nửa cứng									
20.0							U6		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK96

Tờ 2 của HK96

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317344.757	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	04-05/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549255.686	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=3.099	Mực nước từ mặt đất:	1.1	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0								SPT8	20.00	20.45	9	11	13	24	N=24
21.0															
22.0															
23.0	4a			7.80		Sét pha lẫn ít sạn sỏi, vón kết, màu xám vàng, xám nâu, nâu hồng, trạng thái nửa cứng	U7	SPT9	22.30 22.50	22.50 22.95	8	13	14	27	N=27
24.0															
25.0							U8	SPT10	24.80 25.00	25.00 25.45	6	12	16	28	N=28
26.0		-22.70	25.8												
27.0															
28.0	5			4.20		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D3	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	6	9	11	20	N=20
29.0															
30.0		-26.90	30.0				D4	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	8	10	13	23	N=23
31.0															
32.0															
33.0															
34.0															
35.0															
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK97

Tờ 1 của HK97

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317457.084	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	06/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549246.237	Chiều sâu:	35	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.778	Mực nước từ mặt đất:	1.7	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.778	0.0												0 20 40 60 80 100
	1	1.98	0.8	0.80		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	1	3	5	8	N=8
3.0															
4.0	2c			7.40		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng	U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	3	4	5	9	N=9
5.0															
6.0															
7.0							U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	2	3	4	7	N=7
8.0		-5.42	8.2												
9.0															
10.0							U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	1	1	3	4	N=4
11.0															
12.0															
13.0	2d			8.80		Sét pha kẹp cát pha, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	1	2	3	5	N=5
14.0															
15.0							U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	2	3	5	8	N=8
16.0															
17.0		-14.22	17.0												
18.0							U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	2	4	5	9	N=9
19.0	4b			8.00		Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng										
20.0							U8		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK97

Tờ 2 của HK97

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2317457.084	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	06/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549246.237	Chiều sâu:	35	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.778	Mực nước từ mặt đất:	1.7	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0								SPT8	20.00	20.45	1	3	6	9	N=9
21.0															
22.0	4b			8.00		Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng	U9	SPT9	22.30 22.50	22.50 22.95	2	4	7	11	N=11
23.0															
24.0															
25.0		-22.22	25.0				U10	SPT10	24.80 25.00	25.00 25.45	1	2	5	7	N=7
26.0	4c			1.70		Sét pha kẹp cát, cát pha, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm									
27.0		-23.92	26.7												
28.0							D1	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	5	10	13	23	N=23
29.0															
30.0							D2	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	6	11	15	26	N=26
31.0	5			7.90		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa									
32.0							D3	SPT13	32.50 32.50	32.95 32.95	7	13	16	29	N=29
33.0															
34.0		-31.82	34.6												
35.0	6	-32.22	35.0	0.40		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt	D4	SPT14	35.00 35.00	35.45 35.45	11	25	28	53	N=53
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK98

Tờ 1 của HK98

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317492.782	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	14-15/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549354.120	Chiều sâu:	38	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=3.038	Mực nước từ mặt đất:	1.2	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		3.038	0.0												0 10 20 30 40 50
1.0	1	1.74	1.3	1.30		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
2.0	2b			7.70		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	2	3	5	8	N=8
3.0															
4.0							U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	1	3	4	7	N=7
5.0															
6.0															
7.0							U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	1	3	5	8	N=8
8.0															
9.0		-5.96	9.0												
10.0	TK2			3.00		Sét pha màu xám xanh, xám đen, lẫn hữu cơ, trạng thái dẻo chảy	U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	0	1	1	2	N=2
11.0															
12.0		-8.96	12.0												
13.0	2c			11.00		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng	U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	3	6	7	13	N=13
14.0															
15.0							U6	SPT6	14.50 15.00	14.70 15.45	3	7	8	15	N=15
16.0															
17.0							U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	4	6	10	16	N=16
18.0															
19.0															
20.0							U8		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK98

Tờ 2 của HK98

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317492.782	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	14-15/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549354.120	Chiều sâu:	38	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=3.038	Mực nước từ mặt đất:	1.2	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0								SPT8	20.00	20.45	2	5	7	12	N=12
21.0	2c			11.00		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng	U9	SPT9	22.30 22.50	22.50 22.95	3	6	7	13	N=13
22.0															
23.0		-19.96	23.0												
24.0							U10	SPT10	24.80 25.00	25.00 25.45	2	3	4	7	N=7
25.0															
26.0							U11	SPT11	27.30 27.50	27.50 27.95	3	4	5	9	N=9
27.0															
28.0															
29.0	4c			12.20		Sét pha kẹp cát, cát pha, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm									
30.0							U12	SPT12	29.80 30.00	30.00 30.45	4	4	6	10	N=10
31.0															
32.0							U13	SPT13	31.80 32.00	32.00 32.45	3	3	5	8	N=8
33.0															
34.0							U14	SPT14	33.80 34.00	34.00 34.45	3	5	7	12	N=12
35.0		-32.16	35.2												
36.0	5			2.80		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D1	SPT15	36.00 36.00	36.45 36.45	10	12	16	28	N=28
37.0															
38.0		-34.96	38.0				D2	SPT16	38.00 38.00	38.45 38.45	11	14	16	30	N=30
39.0															
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK99

Tờ 1 của HK99

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2317161.977	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	11/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549073.647	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.485	Mực nước từ mặt đất:	0.9	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.485	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	2.19	0.3	0.30		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0															
							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	2	3	4	7	N=7
3.0															
4.0															
							U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	5	6	6	12	N=12
5.0															
6.0															
							U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	2	2	2	4	N=4
7.0															
8.0	2b			15.80		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm									
9.0															
10.0							U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	2	2	2	4	N=4
11.0															
12.0							U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	1	2	2	4	N=4
13.0															
14.0															
15.0							U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	2	3	3	6	N=6
16.0		-13.62	16.1												
17.0															
							U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	4	6	8	14	N=14
18.0	2c			3.40		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng									
19.0		-17.02	19.5												
20.0	3			4.20											

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK99

Tờ 2 của HK99

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2317161.977	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	11/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549073.647	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.485	Mực nước từ mặt đất:	0.9	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0															0 10 20 30 40 50
	3			4.20		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D8	SPT8	20.00 20.00	20.45 20.45	8	8	10	18	N=18
							D9	SPT9	22.50 22.50	22.95 22.95	4	10	13	23	N=23
		-21.22	23.7												
	6			6.30		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt	D10	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	12	15	17	32	N=32
							D11	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	13	14	19	33	N=33
		-27.52	30.0				D12	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	12	17	21	38	N=38
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK100

Tờ 1 của HK100

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317187.684	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	12/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549143.491	Chiều sâu:	27.5	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.449	Mực nước từ mặt đất:	1.5	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.449	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	2.15	0.3	0.30		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	3	4	4	8	N=8
3.0															
4.0															
5.0							U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	1	2	2	4	N=4
6.0	2b			12.20		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm									
7.0							U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	2	2	2	4	N=4
8.0															
9.0															
10.0							U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	2	3	3	6	N=6
11.0															
12.0		-10.05	12.5				U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	3	5	7	12	N=12
13.0															
14.0															
15.0							U6	SPT6	14.50 15.00	14.70 15.45	5	6	7	13	N=13
16.0	2c			9.00		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng									
17.0															
18.0							U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	5	8	13	21	N=21
19.0															
20.0							U8		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK100

Tờ 2 của HK100

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2317187.684	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	12/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549143.491	Chiều sâu:	27.5	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.449	Mực nước từ mặt đất:	1.5	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0								SPT8	20.00	20.45	3	8	15	23	N=23
21.0	2c	-19.05	21.5	9.00		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng									
22.0							D9	SPT9	22.50 22.50	22.95 22.95	13	15	17	32	N=32
23.0															
24.0															
25.0	6			6.00		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt	D10	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	8	16	18	34	N=34
26.0															
27.0		-25.05	27.5				D11	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	13	18	21	39	N=39
28.0															
29.0															
30.0															
31.0															
32.0															
33.0															
34.0															
35.0															
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK101

Tờ 1 của HK101

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317219.502	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	10/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549214.425	Chiều sâu:	32	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.822	Mực nước từ mặt đất:	1.1	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.822	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	1.62	1.2	1.20		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
2.0							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	1	1	1	2	N=2
4.0							U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	1	1	2	3	N=3
6.0															
7.0	2a			11.80		Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm	U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	1	1	3	4	N=4
8.0															
9.0															
10.0							U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	0	0	1	1	N=1
12.0							U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	0	0	1	1	N=1
13.0		-10.18	13.0												
14.0	2b			3.00		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm										
15.0							U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	3	4	5	9	N=9
16.0		-13.18	16.0												
17.0															
18.0	2c			6.00		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng	U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	3	4	6	10	N=10
19.0															
20.0							U8		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK101

Tờ 2 của HK101

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2317219.502	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	10/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549214.425	Chiều sâu:	32	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.822	Mực nước từ mặt đất:	1.1	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0								SPT8	20.00	20.45	6	8	9	17	N=17
21.0	2c			6.00		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng									
22.0		-19.18	22.0				D1	SPT9	22.50 22.50	22.95 22.95	7	9	10	19	N=19
23.0															
24.0															
25.0							D2	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	9	10	12	22	N=22
26.0	5			8.00		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa									
27.0															
28.0							D3	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	10	12	14	26	N=26
29.0															
30.0		-27.18	30.0				D4	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	11	18	20	38	N=38
31.0	6			2.00		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt									
32.0		-29.18	32.0				D5	SPT13	32.00 32.00	32.45 32.45	11	19	22	41	N=41
33.0															
34.0															
35.0															
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK102

Tờ 1 của HK102

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317255.952	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	04/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549291.761	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.711	Mực nước từ mặt đất:	0.9	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.711	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	1.91	0.8	0.80		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0															
							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	3	3	4	7	N=7
3.0															
4.0															
	2b			7.70		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	1	2	6	8	N=8
5.0															
6.0															
7.0							U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	2	4	5	9	N=9
8.0		-5.79	8.5												
9.0															
10.0							U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	0	0	1	1	N=1
	2d			4.50		Sét pha kẹp cát pha, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm									
11.0															
12.0							U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	1	1	1	2	N=2
13.0		-10.29	13.0												
14.0															
15.0							U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	8	11	13	24	N=24
	4a			5.50		Sét pha lẫn ít sạn sỏi, vón kết, màu xám vàng, xám nâu, nâu hồng, trạng thái nửa cứng									
16.0															
17.0							U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	5	7	9	16	N=16
18.0		-15.79	18.5												
19.0															
	4b			7.50		Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng									
20.0							U8		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK102

Tờ 2 của HK102

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317255.952	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	04/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549291.761	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.711	Mực nước từ mặt đất:	0.9	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
								SPT8	20.00	20.45	4	5	8	13	N=13
	4b			7.50		Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng	U9	SPT9	22.30 22.50	22.50 22.95	5	6	7	13	N=13
							U10	SPT10	24.80 25.00	25.00 25.45	4	5	6	11	N=11
		-23.29	26.0												
	6			4.00		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt	D1	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	10	13	18	31	N=31
		-27.29	30.0				D2	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	11	16	20	36	N=36

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK103

Tờ 1 của HK103

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2317280.081	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	03/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549417.690	Chiều sâu:	35	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.989	Mực nước từ mặt đất:	1.2	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.989	0.0												0 10 20 30 40 50
	1			1.60		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
		1.39	1.6												
	2a			2.40		Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm	U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	1	1	2	3	N=3
		-1.01	4.0												
	2b			4.50		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	2	2	3	5	N=5
							U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	2	3	4	7	N=7
		-5.51	8.5												
	2c			9.30		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng	U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	2	4	6	10	N=10
							U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	2	3	5	8	N=8
							U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	3	4	5	9	N=9
		-14.81	17.8				D1	SPT7	17.50 17.50	17.95 17.95	5	7	8	15	N=15
	3			5.20		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa									
20.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK103

Tờ 2 của HK103

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2317280.081	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	03/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549417.690	Chiều sâu:	35	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.989	Mực nước từ mặt đất:	1.2	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0															0 10 20 30 40 50
							D2	SPT8	20.00 20.00	20.45 20.45	6	7	10	17	N=17
21.0	3			5.20		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa									
22.0							D3	SPT9	22.50 22.50	22.95 22.95	6	7	8	15	N=15
23.0		-20.01	23.0												
24.0						Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng									
25.0	4b			3.00			U7	SPT10	24.80 25.00	25.00 25.45	2	4	6	10	N=10
26.0		-23.01	26.0												
27.0						Cát hạt mịn, màu xám ghi, xám nâu, xám xanh, trạng thái chặt vừa									
28.0	TK3			3.40			D4	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	5	6	8	14	N=14
29.0		-26.41	29.4												
30.0						Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng	U8	SPT12	29.80 30.00	30.00 30.45	4	6	7	13	N=13
31.0	4b			3.10											
32.0		-29.51	32.5												
33.0						Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt	D5	SPT13	32.50 32.50	32.95 32.95	12	15	18	33	N=33
34.0	6			2.50											
35.0		-32.01	35.0				D6	SPT14	35.00 35.00	35.45 35.45	11	16	20	36	N=36
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK104

Tờ 1 của HK104

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317217.980	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	30-31/07/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549482.025	Chiều sâu:	35	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.671	Mực nước từ mặt đất:	0.9	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.671	0.0												0 10 20 30 40 50
	1			1.70		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
		0.97	1.7												
	2b			5.30		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	1	2	3	5	N=5
							U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	1	2	4	6	N=6
		-4.33	7.0				D1	SPT3	7.50 7.50	7.95 7.95	6	6	7	13	N=13
							D2		9.00	9.45					
								SPT4	10.00	10.45	4	5	6	11	N=11
	3			8.60		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D3	SPT5	12.50 12.50	12.95 12.95	5	5	7	12	N=12
							D4	SPT6	15.00 15.00	15.45 15.45	4	7	8	15	N=15
		-12.93	15.6												
	4a			2.60		Sét pha lẫn ít sạn sỏi, vón kết, màu xám vàng, xám nâu, nâu hồng, trạng thái nửa cứng	U3	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	4	9	14	23	N=23
		-15.53	18.2												
	4b			10.80		Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng	U4		19.80	20.00					
20.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK104

Tờ 2 của HK104

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317217.980	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	30-31/07/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549482.025	Chiều sâu:	35	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.671	Mực nước từ mặt đất:	0.9	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
								SPT8	20.00	20.45	4	5	6	11	N=11
							U5	SPT9	22.30 22.50	22.50 22.95	3	4	5	9	N=9
	4b			10.80		Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng	U6	SPT10	24.80 25.00	25.00 25.45	6	7	8	15	N=15
							U7	SPT11	27.30 27.50	27.50 27.95	4	6	7	13	N=13
		-26.33	29.0												
							U8	SPT12	29.80 30.00	30.00 30.45	2	3	4	7	N=7
	4c			5.50		Sét pha kẹp cát, cát pha, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm	U9	SPT13	32.30 32.50	32.50 32.95	3	3	5	8	N=8
		-31.83	34.5												
	6	-32.33	35.0	0.50		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt	D5	SPT14	35.00 35.00	35.45 35.45	8	20	25	45	N=45

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK105

Tờ 1 của HK105

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2317210.025	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	01-02/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549404.697	Chiều sâu:	35	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=3.199	Mực nước từ mặt đất:	1.8	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		3.199	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	1.60	1.6	1.60		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
	2b	-8.80	12.0	10.40		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	1	2	2	4	N=4
							U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	2	2	3	5	N=5
							U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	2	3	4	7	N=7
							U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	3	4	4	8	N=8
	2c	-14.00	17.2	5.20		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng	U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	3	5	6	11	N=11
							U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	3	6	8	14	N=14
	4a			7.30		Sét pha lẫn ít sạn sỏi, vón kết, màu xám vàng, xám nâu, nâu hồng, trạng thái nửa cứng	U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	5	8	9	17	N=17
20.0							U8		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK105

Tờ 2 của HK105

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317210.025	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	01-02/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549404.697	Chiều sâu:	35	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=3.199	Mực nước từ mặt đất:	1.8	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
								SPT8	20.00	20.45	6	11	13	24	N=24
	4a			7.30		Sét pha lẫn ít sạn sỏi, vón kết, màu xám vàng, xám nâu, nâu hồng, trạng thái nửa cứng	U9	SPT9	22.30 22.50	22.50 22.95	7	13	14	27	N=27
		-21.30	24.5				U10	SPT10	24.80 25.00	25.00 25.45	6	6	10	16	N=16
	4b			7.20		Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng	U11	SPT11	27.30 27.50	27.50 27.95	4	5	7	12	N=12
							U12	SPT12	29.80 30.00	30.00 30.45	4	4	5	9	N=9
		-28.50	31.7												
	5			3.30		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D1	SPT13	32.50 32.50	32.95 32.95	6	7	12	19	N=19
		-31.80	35.0				D2	SPT14	35.00 35.00	35.45 35.45	8	13	16	29	N=29

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK106

Tờ 1 của HK106

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317132.873	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	10/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549304.880	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.525	Mực nước từ mặt đất:	1.7	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.525	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	1.93	0.6	0.60		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	2	2	3	5	N=5
3.0	2b			5.20		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm									
4.0															
5.0							U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	1	2	3	5	N=5
6.0		-3.28	5.8												
7.0							U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	1	1	2	3	N=3
8.0	TK2			5.40		Sét pha màu xám xanh, xám đen, lẫn hữu cơ, trạng thái dẻo chảy									
9.0															
10.0							U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	0	1	1	2	N=2
11.0		-8.68	11.2												
12.0															
13.0							U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	4	5	5	10	N=10
14.0															
15.0	2c			8.40		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng	U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	2	4	5	9	N=9
16.0															
17.0							U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	3	4	5	9	N=9
18.0															
19.0															
20.0		-17.08	19.6												
	5			10.40											

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK106

Tờ 2 của HK106

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317132.873	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	10/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549304.880	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.525	Mực nước từ mặt đất:	1.7	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0															0 10 20 30 40 50
							D1	SPT8	20.00 20.00	20.45 20.45	7	10	14	24	N=24
21.0															
22.0															
							D2	SPT9	22.50 22.50	22.95 22.95	10	13	16	29	N=29
23.0															
24.0															
25.0	5			10.40		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D3	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	8	11	13	24	N=24
26.0															
27.0															
							D4	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	8	10	13	23	N=23
28.0															
29.0															
30.0		-27.48	30.0				D5	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	10	12	13	25	N=25
31.0															
32.0															
33.0															
34.0															
35.0															
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK107

Tờ 1 của HK107

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317109.963	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	01-02/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549224.243	Chiều sâu:	37.5	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.956	Mực nước từ mặt đất:	1.3	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.956	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	2.46	0.5	0.50		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	0	2	2	4	N=4
3.0	2b			5.30		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm									
4.0															
5.0							U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	2	3	3	6	N=6
6.0		-2.84	5.8												
7.0							U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	0	1	2	3	N=3
8.0	2d			5.40		Sét pha kẹp cát pha, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm									
9.0															
10.0							U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	2	2	3	5	N=5
11.0		-8.24	11.2												
12.0							U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	4	5	6	11	N=11
13.0															
14.0															
15.0							U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	6	6	8	14	N=14
16.0	4a			11.90		Sét pha lẫn ít sạn sỏi, vón kết, màu xám vàng, xám nâu, nâu hồng, trạng thái nửa cứng									
17.0															
18.0							U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	6	7	7	14	N=14
19.0															
20.0							U8		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK107

Tờ 2 của HK107

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2317109.963	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	01-02/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549224.243	Chiều sâu:	37.5	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.956	Mực nước từ mặt đất:	1.3	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
								SPT8	20.00	20.45	6	7	8	15	N=15
	4a			11.90		Sét pha lẫn ít sạn sỏi, vón kết, màu xám vàng, xám nâu, nâu hồng, trạng thái nửa cứng	U9	SPT9	22.30 22.50	22.50 22.95	6	8	9	17	N=17
		-20.14	23.1												
							D1	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	8	8	9	17	N=17
							D2	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	6	8	9	17	N=17
	5			12.70		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D3	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	9	11	14	25	N=25
							D4	SPT13	32.50 32.50	32.95 32.95	8	10	11	21	N=21
		-32.84	35.8				D5	SPT14	35.00 35.00	35.45 35.45	9	12	15	27	N=27
	6	-34.54	37.5	1.70		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt	D6	SPT15	37.50 37.50	37.95 37.95	20	24	26	50	N=50

20.0 21.0 22.0 23.0 24.0 25.0 26.0 27.0 28.0 29.0 30.0 31.0 32.0 33.0 34.0 35.0 36.0 37.0 38.0 39.0 40.0

0 10 20 30 40 50

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK108

Tờ 1 của HK108

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317085.089	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	03/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549148.054	Chiều sâu:	32	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=3.166	Mực nước từ mặt đất:	1.1	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		3.166	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	2.37	0.8	0.80		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	1	2	3	5	N=5
3.0															
4.0															
5.0							U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	1	2	3	5	N=5
6.0	2a			10.70		Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm									
7.0							U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	1	1	1	2	N=2
8.0															
9.0															
10.0							U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	1	1	2	3	N=3
11.0		-8.33	11.5												
12.0	2b			1.60		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	1	3	3	6	N=6
13.0		-9.93	13.1												
14.0															
15.0							U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	3	4	5	9	N=9
16.0															
17.0	4b			8.00		Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng	U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	5	6	7	13	N=13
18.0															
19.0															
20.0							U8		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK108

Tờ 2 của HK108

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2317085.089	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	03/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549148.054	Chiều sâu:	32	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=3.166	Mực nước từ mặt đất:	1.1	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0								SPT8	20.00	20.45	7	7	8	15	N=15
21.0	4b	-17.93	21.1	8.00											
22.0							D1	SPT9	22.50 22.50	22.95 22.95	7	9	12	21	N=21
23.0															
24.0															
25.0							D2	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	9	10	12	22	N=22
26.0	5			10.00		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa									
27.0															
28.0							D3	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	9	10	11	21	N=21
29.0															
30.0							D4	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	11	13	15	28	N=28
31.0		-27.93	31.1												
32.0	6	-28.83	32.0	0.90		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt	D5	SPT13	32.00 32.00	32.45 32.45	12	16	17	33	N=33
33.0															
34.0															
35.0															
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK109

Tờ 1 của HK109

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317056.865	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	01-02/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549037.709	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.921	Mực nước từ mặt đất:	2	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.921	0.0												0 10 20 30 40 50
1.0	1	1.32	1.6	1.60		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
2.0	2a	-1.58	4.5	2.90		Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm	U1	SPT1	2.20 2.40	2.40 2.85	1	1	1	2	N=2
3.0															
4.0							U2	SPT2	4.70 4.90	4.90 5.35	1	1	3	4	N=4
5.0															
6.0	2b	-7.78	10.7	6.20		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U3	SPT3	7.20 7.40	7.40 7.85	2	2	2	4	N=4
7.0															
8.0															
9.0							U4	SPT4	9.70 9.90	9.90 10.35	1	1	2	3	N=3
10.0															
11.0	2c	-15.38	18.3	7.60		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng	U5	SPT5	12.20 12.40	12.40 12.85	4	7	8	15	N=15
12.0															
13.0															
14.0							U6	SPT6	14.70 14.90	14.90 15.35	4	7	9	16	N=16
15.0															
16.0															
17.0							U7	SPT7	17.20 17.40	17.40 17.85	3	6	9	15	N=15
18.0															
19.0	3			11.70		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D1	SPT8	19.70 19.70	20.15 20.15	4	7	11	18	N=18
20.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK109

Tờ 2 của HK109

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2317056.865	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	01-02/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549037.709	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.921	Mực nước từ mặt đất:	2	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
															0 10 20 30 40 50
20.0															
21.0															
22.0							D2	SPT9	22.20 22.20	22.65 22.65	6	9	12	21	N=21
23.0															
24.0															
25.0	3			11.70		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D3	SPT10	24.70 24.70	25.15 25.15	9	10	11	21	N=21
26.0															
27.0							D4	SPT11	27.20 27.20	27.65 27.65	6	8	9	17	N=17
28.0															
29.0															
30.0		-27.08	30.0				D5	SPT12	29.70 29.70	30.15 30.15	7	10	13	23	N=23
31.0															
32.0															
33.0															
34.0															
35.0															
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK110

Tờ 1 của HK110

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2316970.122	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	04/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549124.583	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.807	Mực nước từ mặt đất:	1.3	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.807	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	2.01	0.8	0.80		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	1	2	3	5	N=5
3.0															
4.0							U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	0	1	2	3	N=3
5.0															
6.0	2b			10.70		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	1	2	3	5	N=5
7.0															
8.0															
9.0							U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	2	3	3	6	N=6
10.0															
11.0		-8.69	11.5												
12.0							U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	3	5	6	11	N=11
13.0															
14.0															
15.0	2c			7.70		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng	U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	6	8	11	19	N=19
16.0															
17.0															
18.0							U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	5	7	9	16	N=16
19.0		-16.39	19.2												
20.0	3			2.30											

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK110

Tờ 2 của HK110

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2316970.122	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	04/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549124.583	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.807	Mực nước từ mặt đất:	1.3	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0															0 10 20 30 40 50
21.0	3			2.30		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D1	SPT8	20.00 20.00	20.45 20.45	6	8	9	17	N=17
22.0		-18.69	21.5												
23.0							D2	SPT9	22.50 22.50	22.95 22.95	8	10	12	22	N=22
24.0															
25.0	5			7.60		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D3	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	10	15	17	32	N=32
26.0															
27.0							D4	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	10	12	14	26	N=26
28.0															
29.0		-26.29	29.1												
30.0	6	-27.19	30.0	0.90		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt	D5	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	13	15	18	33	N=33
31.0															
32.0															
33.0															
34.0															
35.0															
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK111

Tờ 1 của HK111

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2316999.802	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	08/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549229.833	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.858	Mực nước từ mặt đất:	2.1	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.858	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	2.06	0.8	0.80		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	1	1	2	3	N=3
3.0															
4.0															
5.0							U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	1	1	2	3	N=3
6.0						Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm										
	2a			11.30											
7.0							U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	0	1	1	2	N=2
8.0															
9.0															
10.0							U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	2	2	2	4	N=4
11.0															
12.0		-9.24	12.1												
							U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	3	4	6	10	N=10
13.0															
14.0	2b			4.50		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm									
15.0							U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	2	4	4	8	N=8
16.0															
		-13.74	16.6												
17.0							U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	6	8	11	19	N=19
18.0	2c			5.00		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng									
19.0															
20.0							U8		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK111

Tờ 2 của HK111

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2316999.802	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	08/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549229.833	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.858	Mực nước từ mặt đất:	2.1	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0								SPT8	20.00	20.45	5	7	9	16	N=16
21.0	2c	-18.74	21.6	5.00		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng									
22.0							D1	SPT9	22.50 22.50	22.95 22.95	8	12	15	27	N=27
23.0															
24.0															
25.0	5			6.60		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D2	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	10	13	15	28	N=28
26.0															
27.0							D3	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	11	13	16	29	N=29
28.0		-25.34	28.2												
29.0	6			1.80		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt									
30.0		-27.14	30.0				D4	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	12	16	18	34	N=34
31.0															
32.0															
33.0															
34.0															
35.0															
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK112

Tờ 1 của HK112

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317039.060	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	09/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549297.651	Chiều sâu:	32	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.473	Mực nước từ mặt đất:	2.5	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.473	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	1.87	0.6	0.60		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0															
							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	1	1	2	3	N=3
3.0															
4.0	2a			6.50		Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm									
							U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	0	1	1	2	N=2
5.0															
6.0															
7.0		-4.63	7.1												
							U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	5	7	8	15	N=15
8.0															
9.0															
10.0	2b			6.10		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	3	4	4	8	N=8
11.0															
12.0															
							U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	1	2	3	5	N=5
13.0		-10.73	13.2												
14.0															
							U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	4	6	8	14	N=14
15.0															
16.0															
17.0	2c			8.90		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng									
							U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	5	6	8	14	N=14
18.0															
19.0															
20.0							U8		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK112

Tờ 2 của HK112

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2317039.060	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	09/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549297.651	Chiều sâu:	32	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.473	Mực nước từ mặt đất:	2.5	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30
20.0								SPT8	20.00	20.45	5	6	7	13
21.0	2c			8.90		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng								
22.0		-19.63	22.1				D1	SPT9	22.50 22.50	22.95 22.95	9	15	16	31
23.0														
24.0	6			3.70		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt								
25.0							D2	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	10	14	16	30
26.0		-23.33	25.8											
27.0														
28.0	TK3			5.00		Cát hạt mịn, màu xám ghi, xám nâu, xám xanh, trạng thái chặt vừa	D3	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	8	11	13	24
29.0														
30.0							D4	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	10	12	15	27
31.0		-28.33	30.8											
32.0	6	-29.53	32.0	1.20		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt	D5	SPT13	32.00 32.00	32.45 32.45	10	15	17	32
33.0														
34.0														
35.0														
36.0														
37.0														
38.0														
39.0														
40.0														

THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT

BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM

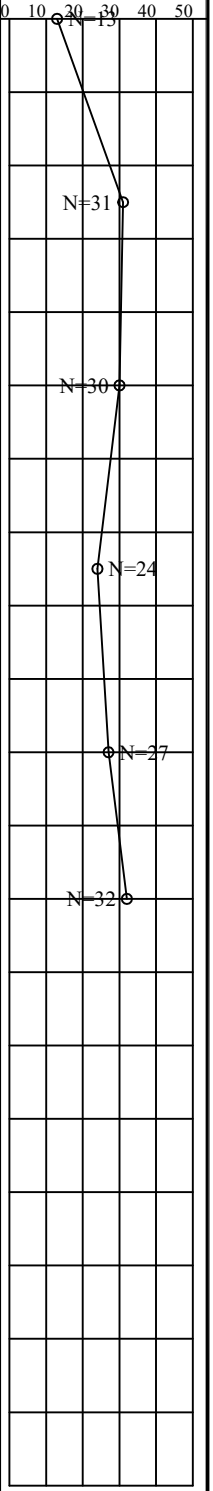

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK113

Tờ 1 của HK113

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317073.206	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	11-12/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549376.702	Chiều sâu:	34	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.458	Mực nước từ mặt đất:	1.9	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.458	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	1.86	0.6	0.60		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	0	1	1	2	N=2
3.0	2a			5.20		Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm									
4.0															
5.0							CV1 U2	SPT2	4.60 4.80 5.00	4.80 5.00 5.45	1	1	2	3	N=3
		-3.34	5.8												
6.0															
7.0							CV2 U3	SPT3	7.10 7.30 7.50	7.30 7.50 7.95	4	5	5	10	N=10
8.0															
9.0															
10.0	2b			8.70		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	CV3 U4	SPT4	9.60 9.80 10.00	9.80 10.00 10.45	2	3	4	7	N=7
11.0															
12.0							U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	3	3	4	7	N=7
13.0															
14.0		-12.04	14.5												
15.0							U6	SPT6	14.50 15.00	14.70 15.45	5	7	8	15	N=15
16.0	2c			2.10		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng									
		-14.14	16.6												
17.0															
18.0	2d			3.00		Sét pha kẹp cát pha, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	2	3	3	6	N=6
19.0															
		-17.14	19.6												
20.0	3			4.20											

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK113

Tờ 2 của HK113

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317073.206	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	11-12/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549376.702	Chiều sâu:	34	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.458	Mực nước từ mặt đất:	1.9	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0															0 10 20 30 40 50
	3			4.20		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D1	SPT8	20.00	20.45	5	7	9	16	N=16
							D2	SPT9	22.50	22.95	6	8	10	18	N=18
		-21.34	23.8												
	4c			3.50		Sét pha kẹp cát, cát pha, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm	U8	SPT10	24.80 25.00	25.00 25.45	3	3	4	7	N=7
		-24.84	27.3												
	5			5.80		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D3	SPT11	27.50	27.95	4	7	9	16	N=16
							D4	SPT12	30.00	30.45	8	11	15	26	N=26
		-30.64	33.1				D5	SPT13	32.50	32.95	10	14	15	29	N=29
	6	-31.54	34.0	0.90		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt	D6	SPT14	34.00	34.45	12	16	18	34	N=34
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK114

Tờ 1 của HK114

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317127.886	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	13-14/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549477.465	Chiều sâu:	35	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=3.16	Mực nước từ mặt đất:	2.2	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		3.16	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	2.36	0.8	0.80		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	0	1	1	2	N=2
3.0															
4.0	2a			5.50		Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm	U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	1	1	2	3	N=3
5.0															
6.0		-3.14	6.3												
7.0							U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	2	2	3	5	N=5
8.0															
9.0															
10.0							U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	2	3	3	6	N=6
11.0															
12.0	2b			10.90		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	4	4	5	9	N=9
13.0															
14.0															
15.0							U6	SPT6	14.50 15.00	14.70 15.45	4	4	5	9	N=9
16.0															
17.0		-14.04	17.2												
18.0							U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	6	7	8	15	N=15
19.0	2c			2.40		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng										
20.0		-16.44	19.6												
	4b			6.10			U8		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK114

Tờ 2 của HK114

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2317127.886	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	13-14/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549477.465	Chiều sâu:	35	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=3.16	Mực nước từ mặt đất:	2.2	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0								SPT8	20.00	20.45	3	4	5	9	N=9
21.0															
22.0															
23.0	4b			6.10		Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng	U9	SPT9	22.30 22.50	22.50 22.95	4	5	7	12	N=12
24.0															
25.0		-22.54	25.7				D1	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	1	3	4	7	N=7
26.0															
27.0	TK3			2.90		Cát hạt mịn, màu xám ghi, xám nâu, xám xanh, trạng thái chặt vừa	U10	SPT11	27.30 27.50	27.50 27.95	9	11	15	26	N=26
28.0		-25.44	28.6												
29.0															
30.0							U11	SPT12	29.80 30.00	30.00 30.45	3	3	4	7	N=7
31.0	4b			4.60		Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng									
32.0							U12	SPT13	32.30 32.50	32.50 32.95	3	4	5	9	N=9
33.0		-30.04	33.2												
34.0	6			1.80		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt									
35.0		-31.84	35.0				D2	SPT14	35.00 35.00	35.45 35.45	15	18	20	38	N=38
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK115

Tờ 1 của HK115

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2316890.186	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	05-06/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549161.103	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.788	Mực nước từ mặt đất:	1.5	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.788	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	2.19	0.6	0.60		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0															
							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	0	1	2	3	N=3
3.0															
4.0															
	2a			7.50		Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm	U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	1	1	2	3	N=3
5.0															
6.0															
7.0															
							U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	0	1	1	2	N=2
8.0		-5.31	8.1												
9.0															
	2b			2.70		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	1	2	3	5	N=5
10.0		-8.01	10.8												
11.0															
12.0							U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	5	6	8	14	N=14
13.0															
14.0															
	2c			8.60		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng	U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	6	8	9	17	N=17
15.0															
16.0															
17.0															
							U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	6	8	10	18	N=18
18.0															
19.0		-16.61	19.4												
20.0	3			2.10											

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK115

Tờ 2 của HK115

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2316890.186	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	05-06/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549161.103	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.788	Mực nước từ mặt đất:	1.5	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0															0 10 20 30 40 50
	3			2.10		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D1	SPT8	20.00 20.00	20.45 20.45	7	8	9	17	N=17
21.0		-18.71	21.5												
22.0							D2	SPT9	22.50 22.50	22.95 22.95	10	12	13	25	N=25
23.0															
24.0															
25.0	5			7.00		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D3	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	9	10	12	22	N=22
26.0															
27.0															
28.0		-25.71	28.5				D4	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	9	12	13	25	N=25
29.0	6			1.50		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt									
30.0		-27.21	30.0				D5	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	9	14	17	31	N=31
31.0															
32.0															
33.0															
34.0															
35.0															
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK116

Tờ 1 của HK116

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2316958.656	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	07/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549292.224	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.91	Mực nước từ mặt đất:	1.6	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.91	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	2.11	0.8	0.80		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	3	3	4	7	N=7
3.0															
4.0							U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	2	3	3	6	N=6
5.0															
6.0															
7.0	2b			12.50		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	3	4	4	8	N=8
8.0															
9.0															
10.0							U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	3	4	5	9	N=9
11.0															
12.0															
13.0		-10.39	13.3				U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	2	3	4	7	N=7
14.0															
15.0							U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	5	8	9	17	N=17
16.0															
17.0	2c			7.60		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng	U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	6	8	10	18	N=18
18.0															
19.0															
20.0							U8		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK116

Tờ 2 của HK116

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2316958.656	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	07/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549292.224	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.91	Mực nước từ mặt đất:	1.6	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30
	2c	-17.99	20.9	7.60				SPT8	20.00	20.45	5	7	9	16
	5	-27.09	30.0	9.10		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D1	SPT9	22.50 22.50	22.95 22.95	9	12	14	26
							D2	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	10	14	17	31
							D3	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	10	13	15	28
							D4	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	11	14	15	29

BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM

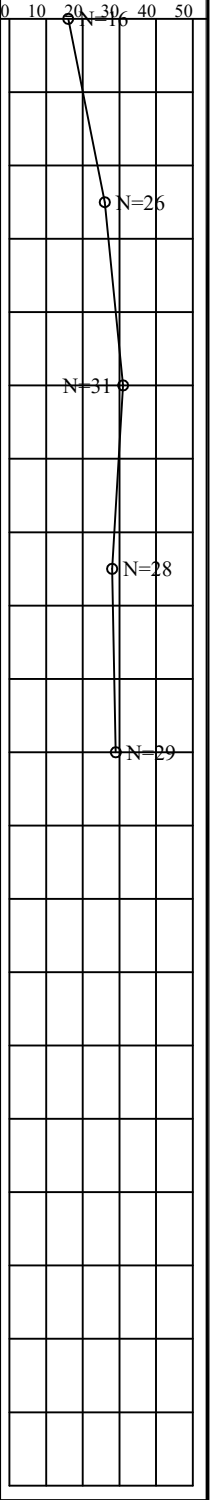

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK117

Tờ 1 của HK117

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2316790.409	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	06/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549161.020	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.779	Mực nước từ mặt đất:	1.8	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.779	0.0												0 10 20 30 40 50
	1			1.30		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0		1.48	1.3												
2.0							CV1		2.10	2.30					
							U1	SPT1	2.30	2.50	1	2	3	5	N=5
3.0									2.50	2.95					
4.0															
5.0	2b			8.40		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	CV2		4.60	4.80					
							U2	SPT2	4.80	5.00	2	1	1	2	N=2
6.0									5.00	5.45					
7.0							CV3		7.10	7.30					
							U3	SPT3	7.30	7.50	1	2	2	4	N=4
8.0									7.50	7.95					
9.0		-6.92	9.7												
10.0							U4		9.80	10.00					
								SPT4	10.00	10.45	2	3	4	7	N=7
11.0															
12.0							U5		12.30	12.50					
								SPT5	12.50	12.95	4	6	7	13	N=13
13.0															
14.0	2c			8.70		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng										
15.0							U6		14.80	15.00					
								SPT6	15.00	15.45	4	7	8	15	N=15
16.0															
17.0							U7		17.30	17.50					
								SPT7	17.50	17.95	4	6	8	14	N=14
18.0		-15.62	18.4												
19.0	3			4.60		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa										
20.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK117

Tờ 2 của HK117

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2316790.409	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	06/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549161.020	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.779	Mực nước từ mặt đất:	1.8	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0															0 10 20 30 40 50
	3			4.60		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D1	SPT8	20.00	20.45	8	11	13	24	N=24
		-20.22	23.0				D2	SPT9	22.50	22.95	7	7	9	16	N=16
	5			5.00		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D3	SPT10	25.00	25.45	10	12	13	25	N=25
		-25.22	28.0				D4	SPT11	27.50	27.95	11	11	16	27	N=27
	6			2.00		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt									
		-27.22	30.0				D5	SPT12	30.00	30.45	12	15	16	31	N=31

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK118

Tờ 1 của HK118

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2316757.363	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	05-06/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549259.068	Chiều sâu:	34	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.787	Mực nước từ mặt đất:	1.7	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.787	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	1.69	1.1	1.10		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0															
							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	1	2	4	6	N=6
3.0															
4.0															
							U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	1	2	3	5	N=5
5.0															
6.0															
							U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	1	2	3	5	N=5
7.0															
8.0															
9.0	2b			16.90		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm									
							U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	2	2	2	4	N=4
10.0															
11.0															
12.0															
							U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	1	2	2	4	N=4
13.0															
14.0															
15.0							U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	2	3	4	7	N=7
16.0															
17.0															
							U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	3	3	4	7	N=7
18.0		-15.21	18.0												
19.0	2c			3.20		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng									
							U8		19.80	20.00					
20.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK118

Tờ 2 của HK118

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2316757.363	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	05-06/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549259.068	Chiều sâu:	34	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.787	Mực nước từ mặt đất:	1.7	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0															0 10 20 30 40 50
	2c	-18.41	21.2	3.20		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng		SPT8	20.00	20.45	4	5	6	11	N=11
22.0	3			4.80		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D1	SPT9	22.50 22.50	22.95 22.95	7	8	9	17	N=17
25.0							D2	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	7	8	10	18	N=18
26.0		-23.21	26.0												
27.0	5			5.00		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D3	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	9	12	14	26	N=26
30.0							D4	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	10	12	18	30	N=30
31.0		-28.21	31.0												
32.0	6			3.00		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt	D5	SPT13	32.50 32.50	32.95 32.95	14	15	16	31	N=31
34.0		-31.21	34.0				D6	SPT14	34.00 34.00	34.45 34.45	13	16	18	34	N=34
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK119

Tờ 1 của HK119

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2316794.729	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	07/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549366.565	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.838	Mực nước từ mặt đất:	2.1	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.838	0.0												0 10 20 30 40 50
	1			1.40		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0		1.44	1.4												
2.0															
3.0							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	0	1	1	2	N=2
4.0															
5.0	2a			6.70		Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm	U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	2	1	2	3	N=3
6.0															
7.0							U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	1	2	1	3	N=3
8.0		-5.26	8.1												
9.0															
10.0							U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	3	4	4	8	N=8
11.0	2b			5.30		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm									
12.0							U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	3	4	4	8	N=8
13.0		-10.56	13.4												
14.0															
15.0							D1	SPT6	15.00 15.00	15.45 15.45	6	7	11	18	N=18
16.0	3			4.50		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa									
17.0															
18.0		-15.06	17.9				D2	SPT7	17.50 17.50	17.95 17.95	7	8	11	19	N=19
19.0	4c			3.70		Sét pha kẹp cát, cát pha, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm									
20.0							U6		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK119

Tờ 2 của HK119

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2316794.729	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	07/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549366.565	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.838	Mực nước từ mặt đất:	2.1	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0															0 10 20 30 40 50
						Sét pha kẹp cát, cát pha, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm		SPT8	20.00	20.45	3	3	4	7	N=7
21.0	4c	-18.76	21.6	3.70											
22.0						Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa										
23.0							D3	SPT9	22.50 22.50	22.95 22.95	8	17	18	35	N=35
24.0	5			4.40											
25.0							D4	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	8	9	11	20	N=20
26.0		-23.16	26.0												
27.0						Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt										
28.0	6			4.00			D5	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	10	15	16	31	N=31
29.0															
30.0		-27.16	30.0				D6	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	13	15	16	31	N=31
31.0															
32.0															
33.0															
34.0															
35.0															
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK120

Tờ 1 của HK120

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2316897.088	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	05-06/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549363.426	Chiều sâu:	34	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=3.258	Mực nước từ mặt đất:	2	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		3.258	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	2.46	0.8	0.80		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0															
							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	0	1	1	2	N=2
3.0															
4.0															
5.0	2a			8.70		Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm	U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	1	2	2	4	N=4
6.0															
7.0							U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	1	1	1	2	N=2
8.0															
9.0		-6.24	9.5												
10.0							U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	3	4	4	8	N=8
11.0															
12.0															
13.0	2b			6.50		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	3	4	5	9	N=9
14.0															
15.0							U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	4	5	5	10	N=10
16.0		-12.74	16.0												
17.0															
18.0	4c			8.60		Sét pha kẹp cát, cát pha, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm	U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	2	2	3	5	N=5
19.0															
20.0							U8		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK120

Tờ 2 của HK120

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2316897.088	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	05-06/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549363.426	Chiều sâu:	34	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z= 3.258	Mực nước từ mặt đất:	2	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0								SPT8	20.00	20.45	3	3	4	7	N=7
21.0	4c			8.60		Sét pha kẹp cát, cát pha, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm	U9	SPT9	22.30 22.50	22.50 22.95	2	3	4	7	N=7
22.0															
23.0															
24.0		-21.34	24.6				D1	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	6	9	13	22	N=22
25.0	5			6.20		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D2	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	12	14	15	29	N=29
26.0															
27.0															
28.0															
29.0							D3	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	10	13	15	28	N=28
30.0		-27.54	30.8												
31.0	6			3.20		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt	D4	SPT13	32.50 32.50	32.95 32.95	11	14	17	31	N=31
32.0															
33.0															
34.0		-30.74	34.0				D5	SPT14	34.00 34.00	34.45 34.45	13	15	18	33	N=33
35.0															
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK121

Tờ 1 của HK121

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2316850.500	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	08/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549440.006	Chiều sâu:	34	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.855	Mực nước từ mặt đất:	1.1	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.855	0.0												0 10 20 30 40 50
1.0	1	1.56	1.3	1.30		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
2.0	2a			6.90		Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm	U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	0	1	1	2	N=2
3.0															
4.0							U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	2	2	2	4	N=4
5.0															
6.0															
7.0							U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	1	1	2	3	N=3
8.0		-5.35	8.2												
9.0	2b			4.90		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm										
10.0							U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	2	3	4	7	N=7
11.0															
12.0							U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	4	4	5	9	N=9
13.0		-10.25	13.1												
14.0	3			3.30		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa									
15.0							D1	SPT6	15.00 15.00	15.45 15.45	4	6	7	13	N=13
16.0		-13.55	16.4												
17.0	4b			11.10		Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng										
18.0							U6	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	5	7	9	16	N=16
19.0															
20.0							U7		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK121

Tờ 2 của HK121

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2316850.500	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	08/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549440.006	Chiều sâu:	34	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.855	Mực nước từ mặt đất:	1.1	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0								SPT8	20.00	20.45	3	3	4	7	0 10 20 30 40 50
							U8		21.30	21.50					N=7
								SPT9	22.50	22.95	3	5	11	16	N=16
	4b			11.10		Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng									
							U9	SPT10	24.80 25.00	25.00 25.45	3	4	4	8	N=8
							U10	SPT11	27.30 27.50	27.50 27.95	11	17	18	35	N=35
		-24.65	27.5												
							D2	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	12	16	18	34	N=34
	6			6.50		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt									
							D3	SPT13	32.50 32.50	32.95 32.95	10	11	14	25	N=25
		-31.15	34.0												
							D4	SPT14	34.00 34.00	34.45 34.45	12	18	23	41	N=41
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK122

Tờ 1 của HK122

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2316935.267	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	13-14/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549608.859	Chiều sâu:	34	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.852	Mực nước từ mặt đất:	3	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.852	0.0												0 20 40 60 80 100
	1	2.25	0.6	0.60		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0															
							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	0	0	1	1	N=1
3.0															
4.0															
	2a			7.60		Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm	U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	1	1	2	3	N=3
5.0															
6.0															
7.0															
							U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	1	2	2	4	N=4
8.0		-5.35	8.2												
9.0															
10.0	2c			3.80		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng	U4		9.80	10.00					
								SPT4	10.00	10.45	5	6	7	13	N=13
11.0															
12.0		-9.15	12.0												
							D5	SPT5	12.50 12.50	12.95 12.95	6	8	9	17	N=17
13.0															
14.0															
15.0	3			5.90		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D6	SPT6	15.00 15.00	15.45 15.45	7	9	12	21	N=21
16.0															
17.0															
							D7	SPT7	17.50 17.50	17.95 17.95	7	9	13	22	N=22
18.0		-15.05	17.9												
19.0	4a			4.10		Sét pha lẫn ít sạn sỏi, vón kết, màu xám vàng, xám nâu, nâu hồng, trạng thái nửa cứng										
20.0							U8		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK122

Tờ 2 của HK122

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2316935.267	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	13-14/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549608.859	Chiều sâu:	34	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.852	Mực nước từ mặt đất:	3	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0								SPT8	20.00	20.45	7	9	11	20	N=20
21.0	4a			4.10		Sét pha lẫn ít sạn sỏi, vón kết, màu xám vàng, xám nâu, nâu hồng, trạng thái nửa cứng										
22.0		-19.15	22.0				U9	SPT9	22.30 22.50	22.50 22.95	4	4	5	9	N=9
23.0	4b			2.00		Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng										
24.0		-21.15	24.0												
25.0	TK3			1.50		Cát hạt mịn, màu xám ghi, xám nâu, xám xanh, trạng thái chặt vừa	D10	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	10	11	10	21	N=21
		-22.65	25.5												
26.0															
27.0							U11	SPT11	27.30 27.50	27.50 27.95	4	5	8	13	N=13
28.0															
29.0															
30.0	4b			8.00		Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng	U12	SPT12	29.80 30.00	30.00 30.45	3	6	6	12	N=12
31.0															
32.0							U13	SPT13	31.80 32.00	32.00 32.45	5	6	8	14	N=14
33.0															
		-30.65	33.5												
34.0	6	-31.15	34.0	0.50		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt	D14	SPT14	34.00 34.00	34.45 34.45	15	26	30	56	N=56
35.0															
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK123

Tờ 1 của HK123

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2316827.248	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	11-12/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549617.338	Chiều sâu:	35	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.8	Mực nước từ mặt đất:	2.2	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.8	0.0												0 20 40 60 80 100
	1	1.60	1.2	1.20		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
	2a	-0.90	3.7	2.50		Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm	U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	0	0	1	1	N=1
	2b	-6.30	9.1	5.40		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	2	2	3	5	N=5
							U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	1	1	3	4	N=4
							D1	SPT4	10.00 10.00	10.45 10.45	4	5	5	10	N=10
	3	-10.70	13.5	4.40		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D2	SPT5	12.50 12.50	12.95 12.95	4	5	6	11	N=11
							U4	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	4	7	8	15	N=15
	4a			9.00		Sét pha lẫn ít sạn sỏi, vón kết, màu xám vàng, xám nâu, nâu hồng, trạng thái nửa cứng	U5	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	4	5	6	11	N=11
20.0							U6		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK123

Tờ 2 của HK123

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2316827.248	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	11-12/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549617.338	Chiều sâu:	35	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.8	Mực nước từ mặt đất:	2.2	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0								SPT8	20.00	20.45	5	9	6	15	N=15
21.0	4a			9.00		Sét pha lẫn ít sạn sỏi, vón kết, màu xám vàng, xám nâu, nâu hồng, trạng thái nửa cứng										
22.0		-19.70	22.5				U7	SPT9	22.30 22.50	22.50 22.95	3	3	4	7	N=7
23.0															
24.0															
25.0							U8	SPT10	24.80 25.00	25.00 25.45	4	5	5	10	N=10
26.0															
27.0	4c			9.60		Sét pha kẹp cát, cát pha, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm	U9	SPT11	27.30 27.50	27.50 27.95	3	4	3	7	N=7
28.0															
29.0															
30.0							U10	SPT12	29.80 30.00	30.00 30.45	3	4	5	9	N=9
31.0															
32.0		-29.30	32.1												
33.0	6			2.90		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt	D3	SPT13	32.50 32.50	32.95 32.95	7	29	44	73	N=73
34.0															
35.0		-32.20	35.0				D4	SPT14	35.00 35.00	35.45 35.45	11	17	21	38	N=38
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK124

Tờ 1 của HK124

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2316811.267	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	09-10/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549533.815	Chiều sâu:	34	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.705	Mực nước từ mặt đất:	2	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.705	0.0												0 20 40 60 80 100
1.0	1	1.51	1.2	1.20		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
2.0	2a			2.80		Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm	U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	0	0	1	1	N=1
3.0															
4.0		-1.30	4.0												
5.0	2b			6.50		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	2	2	2	4	N=4
6.0															
7.0							U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	1	1	2	3	N=3
8.0															
9.0															
10.0		-7.80	10.5				U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	2	2	3	5	N=5
11.0	3			7.70		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa									
12.0															
13.0							D1	SPT5	12.50 12.50	12.95 12.95	4	5	6	11	N=11
14.0															
15.0							D2	SPT6	15.00 15.00	15.45 15.45	5	6	7	13	N=13
16.0															
17.0							D3	SPT7	17.50 17.50	17.95 17.95	5	7	9	16	N=16
18.0		-15.50	18.2												
19.0	4b			12.10		Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng										
20.0							U5		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK124

Tờ 2 của HK124

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2316811.267	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	09-10/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549533.815	Chiều sâu:	34	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.705	Mực nước từ mặt đất:	2	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
								SPT8	20.00	20.45	4	5	5	10	N=10
							U6	SPT9	22.30 22.50	22.50 22.95	4	6	7	13	N=13
	4b			12.10		Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng	U7	SPT10	24.80 25.00	25.00 25.45	7	9	8	17	N=17
							U8	SPT11	27.30 27.50	27.50 27.95	2	4	5	9	N=9
		-27.60	30.3				U9	SPT12	29.80 30.00	30.00 30.45	6	5	15	20	N=20
	6			3.70		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt	D4	SPT13	32.50 32.50	32.95 32.95	15	21	25	46	N=46
		-31.30	34.0				D5	SPT14	34.00 34.00	34.45 34.45	18	27	36	63	N=63

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK125

Tờ 1 của HK125

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2316740.440	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	11/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549615.471	Chiều sâu:	34	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.753	Mực nước từ mặt đất:	1.5	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.753	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	2.05	0.7	0.70		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0	2a	0.15	2.6	1.90		Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm	U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	1	2	1	3	N=3
3.0															
4.0															
5.0	2b			5.20		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	1	2	2	4	N=4
6.0															
7.0		-5.05	7.8				U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	2	2	4	6	N=6
8.0															
9.0															
10.0							U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	3	4	7	11	N=11
11.0															
12.0															
13.0	2c			10.70		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng	U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	3	6	8	14	N=14
14.0															
15.0							U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	6	8	9	17	N=17
16.0															
17.0							U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	6	7	9	16	N=16
18.0		-15.75	18.5												
19.0	4b			9.10		Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng										
20.0							U8		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK125

Tờ 2 của HK125

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2316740.440	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	11/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549615.471	Chiều sâu:	34	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.753	Mực nước từ mặt đất:	1.5	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0								SPT8	20.00	20.45	4	4	7	11	N=11
21.0							U9	SPT9	22.30 22.50	22.50 22.95	3	4	5	9	N=9
22.0															
23.0															
24.0	4b			9.10		Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng	U10	SPT10	24.80 25.00	25.00 25.45	3	5	6	11	N=11
25.0															
26.0															
27.0		-24.85	27.6				U11	SPT11	27.30 27.50	27.50 27.95	6	7	7	14	N=14
28.0															
29.0	4c			3.90		Sét pha kẹp cát, cát pha, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm	U12	SPT12	29.80 30.00	30.00 30.45	3	4	4	8	N=8
30.0															
31.0		-28.75	31.5												
32.0							D1	SPT13	32.00 32.00	32.45 32.45	12	20	22	42	N=42
33.0	6			2.50		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt									
34.0		-31.25	34.0				D2	SPT14	34.00 34.00	34.45 34.45	10	19	24	43	N=43
35.0															
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK126

Tờ 1 của HK126

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2316758.974	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	15-16/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549693.158	Chiều sâu:	40	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.623	Mực nước từ mặt đất:	3	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.623	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	1.92	0.7	0.70		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0															
3.0							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	2	3	4	7	N=7
4.0	2b			6.30		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm									
5.0							U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	2	3	5	8	N=8
6.0															
7.0		-4.38	7.0												
							U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	2	4	6	10	N=10
8.0	2c			3.20		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng									
9.0															
10.0		-7.58	10.2				U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	3	6	6	12	N=12
11.0	3			2.00		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D1	SPT5	11.00 11.00	11.45 11.45	7	10	14	24	N=24
12.0		-9.58	12.2												
	4a	-10.28	12.9	0.70		Sét pha lẫn ít sạn sỏi, vón kết, màu xám vàng, xám nâu, nâu hồng, trạng thái nửa cứng	U5		12.30	12.50					
13.0							U6	SPT6	13.30 13.50	13.50 13.95	3	4	5	9	N=9
14.0															
15.0															
16.0							U7	SPT7	15.80 16.00	16.00 16.45	3	3	4	7	N=7
17.0	4b			19.50		Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng									
18.0															
19.0							U8	SPT8	18.30 18.50	18.50 18.95	2	3	3	6	N=6
20.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK126

Tờ 2 của HK126

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2316758.974	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	15-16/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549693.158	Chiều sâu:	40	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.623	Mực nước từ mặt đất:	3	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0															0 10 20 30 40 50
21.0	4b			19.50		Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng	U9	SPT9	20.80 21.00	21.00 21.45	3	3	4	7	N=7
22.0															
23.0							U10	SPT10	23.30 23.50	23.50 23.95	3	4	5	9	N=9
24.0															
25.0															
26.0							U11	SPT11	25.80 26.00	26.00 26.45	4	4	5	9	N=9
27.0															
28.0							U12	SPT12	28.30 28.50	28.50 28.95	4	4	5	9	N=9
29.0															
30.0							U13	SPT13	29.80 30.00	30.00 30.45	4	4	6	10	N=10
31.0															
32.0		-29.78	32.4				D2	SPT14	32.50	32.95	15	19	23	42	N=42
33.0	6			3.70		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt									
34.0							D3	SPT15	34.00	34.45	15	20	24	44	N=44
35.0															
36.0		-33.48	36.1				D4	SPT16	36.00	36.45	4	1	1	2	N=2
37.0	TK4	-34.78	37.4	1.30		Sét pha màu xám ghi, xám đen, lẫn hữu cơ, trạng thái dẻo chảy	U14		36.80	37.00					
38.0							D5	SPT17	38.00	38.45	10	20	24	44	N=44
39.0	6			2.60		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt									
40.0		-37.38	40.0				D6	SPT18	40.00	40.45	11	19	22	41	N=41

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK127

Tờ 1 của HK127

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2316698.405	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	22-24/07/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549459.186	Chiều sâu:	32	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.307	Mực nước từ mặt đất:	1.5	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.307	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	1.81	0.5	0.50		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0															
							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	1	2	2	4	N=4
3.0															
4.0															
							U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	2	2	3	5	N=5
5.0															
6.0	2b			10.30		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm									
7.0															
							U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	1	2	3	5	N=5
8.0															
9.0															
10.0							D1	SPT4	10.00 10.00	10.45 10.45	2	2	4	6	N=6
		-8.49	10.8												
11.0															
12.0															
							D2	SPT5	12.50 12.50	12.95 12.95	6	8	9	17	N=17
13.0															
14.0	3			5.70		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa									
15.0							U4	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	6	7	9	16	N=16
16.0		-14.19	16.5												
17.0															
							U5	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	6	6	9	15	N=15
18.0	4b			3.10		Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng									
19.0															
		-17.29	19.6												
20.0	4c			8.70			U6		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK127

Tờ 2 của HK127

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2316698.405	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	22-24/07/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549459.186	Chiều sâu:	32	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.307	Mực nước từ mặt đất:	1.5	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0								SPT8	20.00	20.45	3	3	4	7	N=7
21.0															
22.0															
23.0							U7	SPT9	22.30 22.50	22.50 22.95	3	3	5	8	N=8
24.0	4c			8.70		Sét pha kẹp cát, cát pha, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm									
25.0							U8	SPT10	24.80 25.00	25.00 25.45	3	3	5	8	N=8
26.0															
27.0							U9	SPT11	27.30 27.50	27.50 27.95	4	4	5	9	N=9
28.0		-25.99	28.3												
29.0															
30.0	6			3.70		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt	D3	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	11	17	21	38	N=38
31.0															
32.0		-29.69	32.0				D4	SPT13	32.00 32.00	32.45 32.45	14	19	23	42	N=42
33.0															
34.0															
35.0															
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK128

Tờ 1 của HK128

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2316715.064	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	26/07/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549359.118	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.335	Mực nước từ mặt đất:	1.8	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.335	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	1.94	0.4	0.40		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	1	2	3	5	N=5
3.0															
4.0	2b			7.00		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm									
5.0							U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	1	2	2	4	N=4
6.0															
7.0		-5.07	7.4												
8.0	3			9.40		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D1	SPT3	7.50 7.50	7.95 7.95	6	7	9	16	N=16
9.0															
10.0							D2	SPT4	10.00 10.00	10.45 10.45	7	8	10	18	N=18
11.0															
12.0							D3	SPT5	12.50 12.50	12.95 12.95	4	6	8	14	N=14
13.0															
14.0							D4	SPT6	15.00 15.00	15.45 15.45	5	8	9	17	N=17
15.0															
16.0															
17.0		-14.47	16.8												
18.0	4b			3.90		Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng	U3	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	4	6	8	14	N=14
19.0															
20.0							U4		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK128

Tờ 2 của HK128

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2316715.064	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	26/07/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549359.118	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.335	Mực nước từ mặt đất:	1.8	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0															0 10 20 30 40 50
	4b	-18.37	20.7	3.90				SPT8	20.00	20.45	3	6	9	15	N=15
21.0															
22.0															
23.0	4c			4.10		Sét pha kẹp cát, cát pha, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm	U5	SPT9	22.30 22.50	22.50 22.95	3	3	4	7	N=7
24.0															
		-22.47	24.8												
25.0							D5	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	9	13	18	31	N=31
26.0															
27.0	6			5.20		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt	D6	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	11	15	20	35	N=35
28.0															
29.0															
30.0		-27.67	30.0				D7	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	7	14	19	33	N=33
31.0															
32.0															
33.0															
34.0															
35.0															
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK129

Tờ 1 của HK129

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2316643.680	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	24-25/07/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549436.079	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.764	Mực nước từ mặt đất:	1.6	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.764	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	1.76	1.0	1.00		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
	2b	-4.44	7.2	6.20		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	1	2	2	4	N=4
							U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	2	3	3	6	N=6
							U3	SPT3	7.50 7.50	7.70 7.95	2	2	3	5	N=5
	2c	-8.44	11.2	4.00		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng	D1	SPT4	10.00 10.00	10.45 10.45	2	3	3	6	N=6
	3	-14.24	17.0	5.80		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D2	SPT5	12.50 12.50	12.95 12.95	5	8	10	18	N=18
							U4	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	6	7	9	16	N=16
							U5	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	5	7	9	16	N=16
	4b			5.20		Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng									
20.0							U6		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK129

Tờ 2 của HK129

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2316643.680	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	24-25/07/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549436.079	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.764	Mực nước từ mặt đất:	1.6	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0								SPT8	20.00	20.45	4	6	8	14	N=14
21.0	4b			5.20		Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng									
22.0		-19.44	22.2				U7	SPT9	22.30 22.50	22.50 22.95	2	2	3	5	N=5
23.0															
24.0															
25.0	4c			5.10		Sét pha kẹp cát, cát pha, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm	U8	SPT10	24.80 25.00	25.00 25.45	3	3	3	6	N=6
26.0															
27.0		-24.54	27.3												
28.0							D3	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	9	13	18	31	N=31
29.0	6			2.70		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt									
30.0		-27.24	30.0				D4	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	10	15	22	37	N=37
31.0															
32.0															
33.0															
34.0															
35.0															
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT

BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM: 0 10 20 30 40 50

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK130

Tờ 1 của HK130

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2316612.569	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	01-02/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549360.464	Chiều sâu:	27.5	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.886	Mực nước từ mặt đất:	2	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.886	0.0												0 10 20 30 40 50
1.0	1	1.59	1.3	1.30		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
2.0	2a	-2.91	5.8	4.50		Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm	U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	1	2	2	4	N=4
3.0															
4.0															
5.0							U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	1	1	2	3	N=3
6.0															
7.0	2d	-9.31	12.2	6.40		Sét pha kẹp cát pha, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	2	2	2	4	N=4
8.0															
9.0															
10.0							U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	2	4	4	8	N=8
11.0															
12.0							D5	SPT5	12.50 12.50	12.95 12.95	4	5	5	10	N=10
13.0	3	-15.21	18.1	5.90		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa									
14.0							D6	SPT6	15.00 15.00	15.45 15.45	4	5	5	10	N=10
15.0															
16.0															
17.0							D7	SPT7	17.50 17.50	17.95 17.95	4	5	7	12	N=12
18.0															
19.0	4c			4.40		Sét pha kẹp cát, cát pha, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm									
20.0							U8		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK130

Tờ 2 của HK130

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2316612.569	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	01-02/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549360.464	Chiều sâu:	27.5	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.886	Mực nước từ mặt đất:	2	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0								SPT8	20.00	20.45	3	3	5	8	0 10 20 30 40 50
21.0	4c			4.40		Sét pha kẹp cát, cát pha, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm									N=8
22.0		-19.61	22.5												
23.0							D9	SPT9	22.50 22.50	22.95 22.95	7	16	17	33	N=33
24.0															
25.0	5			5.00		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D10	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	11	15	16	31	N=31
26.0															
27.0		-24.61	27.5				D11	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	9	12	14	26	N=26
28.0															
29.0															
30.0															
31.0															
32.0															
33.0															
34.0															
35.0															
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK131

Tờ 1 của HK131

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2316598.500	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	02-04/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549288.501	Chiều sâu:	35	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.754	Mực nước từ mặt đất:	1	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.754	0.0												0 10 20 30 40 50
1.0	1	1.45	1.3	1.30		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
2.0	2b			5.50		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	1	1	2	3	N=3
3.0															
4.0															
5.0							U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	2	2	2	4	N=4
6.0															
7.0		-4.05	6.8				U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	1	3	5	8	N=8
8.0	2c			3.20		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng										
9.0															
10.0		-7.25	10.0				D1	SPT4	10.00 10.00	10.45 10.45	4	5	6	11	N=11
11.0	3			5.40		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa									
12.0							D2	SPT5	12.50 12.50	12.95 12.95	4	6	7	13	N=13
13.0															
14.0															
15.0		-12.65	15.4				D3	SPT6	15.00 15.00	15.45 15.45	6	7	10	17	N=17
16.0	4a			5.60		Sét pha lẫn ít sạn sỏi, vón kết, màu xám vàng, xám nâu, nâu hồng, trạng thái nửa cứng										
17.0															
18.0							U4	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	6	8	11	19	N=19
19.0															
20.0							U5		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK131

Tờ 2 của HK131

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2316598.500	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	02-04/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549288.501	Chiều sâu:	35	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.754	Mực nước từ mặt đất:	1	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0								SPT8	20.00	20.45	5	7	7	14	N=14
21.0	4a	-18.25	21.0	5.60											
22.0							D4	SPT9	22.50 22.50	22.95 22.95	5	7	7	14	N=14
23.0															
24.0															
25.0							D5	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	7	9	8	17	N=17
26.0															
27.0															
28.0	5			14.00		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D6	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	9	10	11	21	N=21
29.0															
30.0							D7	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	8	10	15	25	N=25
31.0															
32.0															
33.0							D8	SPT13	32.50 32.50	32.95 32.95	9	13	15	28	N=28
34.0															
35.0		-32.25	35.0				D9	SPT14	35.00 35.00	35.45 35.45	11	12	15	27	N=27
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK132

Tờ 1 của HK132

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2316680.003	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	04-05/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549291.370	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.413	Mực nước từ mặt đất:	0.8	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.413	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	1.31	1.1	1.10		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0															
3.0	2a			4.00		Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm	U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	1	1	2	3	N=3
4.0															
5.0		-2.69	5.1				U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	2	2	2	4	N=4
6.0															
7.0	2b			4.50		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	2	4	3	7	N=7
8.0															
9.0		-7.19	9.6												
10.0							D1	SPT4	10.00 10.00	10.45 10.45	3	4	5	9	N=9
11.0															
12.0															
13.0	3			8.70		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D2	SPT5	12.50 12.50	12.95 12.95	3	6	7	13	N=13
14.0															
15.0							D3	SPT6	15.00 15.00	15.45 15.45	4	5	6	11	N=11
16.0															
17.0							D4	SPT7	17.50 17.50	17.95 17.95	3	4	7	11	N=11
18.0		-15.89	18.3												
19.0	4c			3.10		Sét pha kẹp cát, cát pha, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm										
20.0							U4		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK132

Tờ 2 của HK132

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2316680.003	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	04-05/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
Y=549291.370	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
Z=2.413	Mực nước từ mặt đất:	0.8	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0								SPT8	20.00	20.45	2	2	2	4	N=4
21.0	4c	-18.99	21.4	3.10		Sét pha kẹp cát, cát pha, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm									
22.0															
23.0							D5	SPT9	22.50 22.50	22.95 22.95	4	12	12	24	N=24
24.0															
25.0	5			6.60		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D6	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	7	13	14	27	N=27
26.0															
27.0															
28.0		-25.59	28.0				D7	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	10	12	15	27	N=27
29.0	6			2.00		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt									
30.0		-27.59	30.0				D8	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	11	15	17	32	N=32
31.0															
32.0															
33.0															
34.0															
35.0															
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM: 0 10 20 30 40 50

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK163

Tờ 1 của HK163

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2316952.162	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	13/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549860.185	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=3.077	Mực nước từ mặt đất:	2.2	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		3.077	0.0												0 20 40 60 80 100
	1	2.28	0.8	0.80		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0															
							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	1	2	1	3	N=3
3.0															
4.0	2a			6.70		Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm									
							U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	1	2	2	4	N=4
5.0															
6.0															
7.0		-4.42	7.5				U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	2	5	6	11	N=11
8.0															
9.0															
10.0							U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	4	6	6	12	N=12
11.0															
12.0							U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	5	7	7	14	N=14
13.0															
14.0	2c			16.00		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng									
15.0							U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	4	6	8	14	N=14
16.0															
17.0							U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	3	4	5	9	N=9
18.0															
19.0															
20.0							U8		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK163

Tờ 2 của HK163

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2316952.162	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	13/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549860.185	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=3.077	Mực nước từ mặt đất:	2.2	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
								SPT8	20.00	20.45	4	6	7	13	N=13
	2c			16.00		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng	U9	SPT9	22.30 22.50	22.50 22.95	5	6	6	12	N=12
		-20.42	23.5				D1	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	15	16	18	34	N=34
	6			6.50		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt	D2	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	12	15	17	32	N=32
		-26.92	30.0				D3	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	22	26	27	53	N=53

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK164

Tờ 1 của HK164

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2316991.098	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	12/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549943.139	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.645	Mực nước từ mặt đất:	1.7	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.645	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	2.15	0.5	0.50		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	2	2	2	4	N=4
3.0															
4.0															
5.0	2b			8.50		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	2	2	3	5	N=5
6.0															
7.0							U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	2	4	4	8	N=8
8.0															
9.0		-6.36	9.0												
10.0							U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	4	6	8	14	N=14
11.0															
12.0							U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	2	3	4	7	N=7
13.0	2c			8.00		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng									
14.0															
15.0							U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	4	6	7	13	N=13
16.0															
17.0		-14.36	17.0												
18.0							U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	1	3	4	7	N=7
19.0	2d			7.70		Sét pha kẹp cát pha, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm									
20.0							U8		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK164

Tờ 2 của HK164

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2316991.098	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	12/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549943.139	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.645	Mực nước từ mặt đất:	1.7	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0								SPT8	20.00	20.45	3	3	4	7	N=7
21.0	2d			7.70		Sét pha kẹp cát pha, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U9	SPT9	22.30 22.50	22.50 22.95	2	4	4	8	N=8
22.0															
23.0															
24.0		-22.06	24.7												
25.0	5			1.30		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D1	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	7	12	14	26	N=26
26.0		-23.36	26.0												
27.0	6			4.00		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt	D2	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	15	20	22	42	N=42
28.0															
29.0															
30.0		-27.36	30.0				D3	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	15	22	25	47	N=47
31.0															
32.0															
33.0															
34.0															
35.0															
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK165

Tờ 1 của HK165

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2316832.875	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	01-11/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549739.950	Chiều sâu:	34	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.77	Mực nước từ mặt đất:	2.2	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.77	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	1.97	0.8	0.80		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0							CV1		2.10	2.30					
							U1	SPT1	2.30	2.50	0	1	1	2	N=2
3.0									2.50	2.95					
4.0	2a			5.80		Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm										
							CV2		4.60	4.80					
5.0							U2	SPT2	4.80	5.00	1	1	2	3	N=3
6.0		-3.83	6.6						5.00	5.45					
7.0															
							U3	SPT3	7.30	7.50					
8.0									7.50	7.95	3	5	6	11	N=11
9.0	2c			4.20		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng										
10.0							U4		9.80	10.00					
								SPT4	10.00	10.45	5	7	9	16	N=16
		-8.03	10.8												
11.0															
12.0	2d			2.30		Sét pha kẹp cát pha, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm									
							U5	SPT5	12.30	12.50					
13.0		-10.33	13.1						12.50	12.95	3	3	4	7	N=7
14.0															
15.0	3			3.70		Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D6	SPT6	**15.00**	**15.45**	13	15	15	30	N=30
16.0															
		-14.03	16.8												
17.0							CV3		17.10	17.30					
							U7	SPT7	17.30	17.50					
18.0									17.50	17.95	2	3	4	7	N=7
	4b			12.20		Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng										
19.0															
20.0							U8		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK165

Tờ 2 của HK165

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2316832.875	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	01-11/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549739.950	Chiều sâu:	34	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.77	Mực nước từ mặt đất:	2.2	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
								SPT8	20.00	20.45	7	8	10	18	N=18
							U9		20.80	21.00					
							U10		21.30	21.50					
								SPT9	22.50	22.95	5	7	9	16	N=16
	4b			12.20		Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng	U11	SPT10	24.80 25.00	25.00 25.45	5	8	9	17	N=17
							U12	SPT11	27.30 27.50	27.50 27.95	5	8	10	18	N=18
		-26.23	29.0												
							D13	SPT12	30.00	30.45	6	13	18	31	N=31
	6			5.00		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt	D14	SPT13	32.00	32.45	12	18	22	40	N=40
		-31.23	34.0				D15	SPT14	34.00	34.45	12	16	20	36	N=36

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK166

Tờ 1 của HK166

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2316883.332	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	09-10/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549810.705	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.708	Mực nước từ mặt đất:	2.3	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.708	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	1.81	0.9	0.90		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0															
3.0	2a			5.10		Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm	U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	1	1	1	2	N=2
4.0															
5.0							U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	1	1	1	2	N=2
6.0		-3.29	6.0												
7.0	2b			4.00		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	1	2	3	5	N=5
8.0															
9.0															
10.0		-7.29	10.0				U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	5	6	7	13	N=13
11.0															
12.0							U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	9	10	12	22	N=22
13.0	2c			6.00		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng									
14.0															
15.0							U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	5	7	8	15	N=15
16.0		-13.29	16.0												
17.0															
18.0	4b			6.00		Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng	U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	3	4	4	8	N=8
19.0															
20.0							U8		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK166

Tờ 2 của HK166

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2316883.332	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	09-10/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549810.705	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.708	Mực nước từ mặt đất:	2.3	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0								SPT8	20.00	20.45	4	6	8	14	N=14
21.0	4b			6.00		Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng									
22.0		-19.29	22.0												
23.0	5			1.50		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D9	SPT9	22.50 22.50	22.95 22.95	10	12	14	26	N=26
24.0		-20.79	23.5												
25.0							D10	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	12	18	19	37	N=37
26.0															
27.0	6			6.50		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt									
28.0							D11	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	9	15	18	33	N=33
29.0															
30.0		-27.29	30.0				D12	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	15	15	18	33	N=33
31.0															
32.0															
33.0															
34.0															
35.0															
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM: 0 10 20 30 40 50

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK167

Tờ 1 của HK167

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2316810.065	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	08-09/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549841.508	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.77	Mực nước từ mặt đất:	0.8	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.77	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	2.07	0.7	0.70		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	1	1	1	2	N=2
3.0	2a			5.30		Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm									
4.0															
5.0							U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	1	1	1	2	N=2
6.0		-3.23	6.0												
7.0	2b	-4.73	7.5	1.50		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	3	5	4	9	N=9
8.0															
9.0															
10.0							U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	7	7	8	15	N=15
11.0															
12.0															
13.0	2c			11.90		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng	U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	4	6	8	14	N=14
14.0															
15.0							U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	6	7	8	15	N=15
16.0															
17.0															
18.0							U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	5	5	6	11	N=11
19.0		-16.63	19.4												
20.0	4b			3.90			U8		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK167

Tờ 2 của HK167

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2316810.065	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	08-09/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549841.508	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.77	Mực nước từ mặt đất:	0.8	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0								SPT8	20.00	20.45	5	6	6	12	N=12
21.0	4b			3.90		Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng	U9	SPT9	22.30 22.50	22.50 22.95	9	12	13	25	N=25
22.0															
23.0		-20.53	23.3												
24.0	5			2.70		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D10	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	9	12	13	25	N=25
25.0															
26.0		-23.23	26.0												
27.0	6			4.00		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt	D11	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	9	14	17	31	N=31
28.0															
29.0															
30.0		-27.23	30.0				D12	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	12	18	18	36	N=36
31.0															
32.0															
33.0															
34.0															
35.0															
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM: 0 10 20 30 40 50

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK168

Tờ 1 của HK168

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2316883.560	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	12/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549907.958	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.823	Mực nước từ mặt đất:	2.1	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.823	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	2.22	0.6	0.60		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0															
3.0							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	0	1	1	2	N=2
4.0	2a			5.90		Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm									
5.0							U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	1	1	2	3	N=3
6.0		-3.68	6.5												
7.0							U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	2	3	5	8	N=8
8.0															
9.0	2b			4.00		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm									
10.0		-7.68	10.5				U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	4	4	5	9	N=9
11.0															
12.0															
13.0							U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	5	7	8	15	N=15
14.0	2c			6.40		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng									
15.0							U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	10	11	13	24	N=24
16.0															
17.0		-14.08	16.9												
18.0							U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	3	4	5	9	N=9
19.0	4b			3.90		Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng									
20.0							U8		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK168

Tờ 2 của HK168

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2316883.560	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	12/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549907.958	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.823	Mực nước từ mặt đất:	2.1	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0															0 10 20 30 40 50
	4b	-17.98	20.8	3.90				SPT8	20.00	20.45	2	4	4	8	N=8
21.0															
22.0															
23.0							D9	SPT9	22.50 22.50	22.95 22.95	10	14	17	31	N=31
24.0															
25.0							D10	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	8	12	11	23	N=23
26.0	6			9.20		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt									
27.0															
28.0							D11	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	10	14	16	30	N=30
29.0															
30.0		-27.18	30.0				D12	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	12	18	20	38	N=38
31.0															
32.0															
33.0															
34.0															
35.0															
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK169

Tờ 1 của HK169

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2316925.008	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	09-10/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=549991.924	Chiều sâu:	35	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=2.926	Mực nước từ mặt đất:	0.9	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		2.926	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	2.33	0.6	0.60		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	1	2	2	4	N=4
3.0															
4.0															
5.0							U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	1	3	2	5	N=5
6.0	2b			10.40		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm									
7.0							U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	2	2	5	7	N=7
8.0															
9.0															
10.0							U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	2	3	4	7	N=7
11.0		-8.07	11.0												
12.0															
13.0							U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	4	8	7	15	N=15
14.0	2c			6.20		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng									
15.0							U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	2	5	6	11	N=11
16.0															
17.0		-14.27	17.2												
18.0							U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	2	3	4	7	N=7
19.0	2d			5.10		Sét pha kẹp cát pha, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm									
20.0							U8		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK169

Tờ 2 của HK169

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2316925.008	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	09-10/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=549991.924	Chiều sâu:	35	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=2.926	Mực nước từ mặt đất:	0.9	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0								SPT8	20.00	20.45	2	4	4	8	N=8
21.0	2d			5.10		Sét pha kẹp cát pha, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm									
22.0		-19.37	22.3												
23.0	4a			2.70		Sét pha lẫn ít sạn sỏi, vón kết, màu xám vàng, xám nâu, nâu hồng, trạng thái nửa cứng	D1	SPT9	22.50 22.50	22.95 22.95	6	10	11	21	N=21
24.0															
25.0		-22.07	25.0				D2	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	5	10	13	23	N=23
26.0	5			4.00		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa									
27.0							D3	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	16	17	12	29	N=29
28.0															
29.0		-26.07	29.0												
30.0	6			6.00		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt	D4	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	14	20	25	45	N=45
31.0															
32.0							D5	SPT13	32.50 32.50	32.95 32.95	14	20	23	43	N=43
33.0															
34.0															
35.0		-32.07	35.0				D6	SPT14	35.00 35.00	35.45 35.45	19	23	26	49	N=49
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK170

Tờ 1 của HK170

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
	X=2316917.825	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	09/08/2021	Tỷ lệ: 1/100
	Y=550095.272	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái	
	Z=3.019	Mực nước từ mặt đất:	1.5	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng	

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		3.019	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	2.32	0.7	0.70		Đất thổ những lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	1	1	2	3	N=3
3.0															
4.0							U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	1	1	1	2	N=2
5.0															
6.0						Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm									
7.0	2a			11.30			U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	3	2	3	5	N=5
8.0															
9.0															
10.0							U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	1	1	1	2	N=2
11.0															
12.0		-8.98	12.0												
13.0							U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	4	7	7	14	N=14
14.0															
15.0							U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	3	6	6	12	N=12
16.0	2c			7.30		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng									
17.0															
18.0							U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	4	6	7	13	N=13
19.0		-16.28	19.3												
20.0	5			5.70											

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK170

Tờ 2 của HK170

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2316917.825	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	09/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=550095.272	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=3.019	Mực nước từ mặt đất:	1.5	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0							D1	SPT8	20.00 20.00	20.45 20.45	8	9	10	19	N=19
21.0															
22.0															
23.0	5			5.70		Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa	D2	SPT9	22.50 22.50	22.95 22.95	12	12	13	25	N=25
24.0															
25.0		-21.98	25.0				D3	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	11	14	16	30	N=30
26.0															
27.0															
28.0	6			5.00		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt	D4	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	13	17	20	37	N=37
29.0															
30.0		-26.98	30.0				D5	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	14	18	22	40	N=40
31.0															
32.0															
33.0															
34.0															
35.0															
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM: 0 10 20 30 40 50

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK171

Tờ 1 của HK171

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2316994.230	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	11/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=550061.589	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=3.141	Mực nước từ mặt đất:	2.5	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
0.0		3.141	0.0												0 10 20 30 40 50
	1	2.74	0.4	0.40		Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất									
1.0															
2.0							U1	SPT1	2.30 2.50	2.50 2.95	1	2	2	4	N=4
3.0															
4.0															
5.0	2b			8.20		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U2	SPT2	4.80 5.00	5.00 5.45	1	1	2	3	N=3
6.0															
7.0							U3	SPT3	7.30 7.50	7.50 7.95	2	3	5	8	N=8
8.0		-5.46	8.6												
9.0															
10.0	TK2			2.40		Sét pha màu xám xanh, xám đen, lẫn hữu cơ, trạng thái dẻo chảy	U4	SPT4	9.80 10.00	10.00 10.45	2	1	1	2	N=2
11.0		-7.86	11.0												
12.0															
13.0	2b			5.00		Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm	U5	SPT5	12.30 12.50	12.50 12.95	2	4	6	10	N=10
14.0															
15.0							U6	SPT6	14.80 15.00	15.00 15.45	4	7	7	14	N=14
16.0		-12.86	16.0												
17.0															
18.0	2c			3.00		Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng	U7	SPT7	17.30 17.50	17.50 17.95	2	3	3	6	N=6
19.0		-15.86	19.0												
20.0	4b			5.50			U8		19.80	20.00					

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

HÌNH TRỤ HỐ KHOAN - HK171

Tờ 2 của HK171

Phụ lục số 02

Dự án	Khu đô thị sinh thái Dream City
Hạng mục	Khoan khảo sát địa chất khu nhà thấp tầng
Giai đoạn KS	Thiết kế bản vẽ thi công
Địa điểm	Xã Nghĩa Trụ và Long Hưng, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Tọa độ						
X=2316994.230	Vị trí:	MBĐV	Ngày thực hiện	11/08/2021	Tỷ lệ: 1/100	
Y=550061.589	Chiều sâu:	30	Người lập	Trần Xuân Thái		
Z=3.141	Mực nước từ mặt đất:	2.5	Người kiểm tra	Nguyễn Tiến Dũng		

THƯỚC TỶ LỆ	KÝ HIỆU LỚP	CAO ĐỘ	ĐỘ SÂU (m)	BỀ DAY (m)	ĐỊA TẦNG	MÔ TẢ ĐỊA TẦNG	KÝ HIỆU MẪU	KÝ HIỆU SPT	ĐỘ SÂU TỪ (M)	ĐỘ SÂU ĐẾN (M)	THÍ NGHIỆM XUYÊN TIÊU CHUẨN - SPT: SỐ LẦN ĐẬP N1	N2	N3	N30	BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM
20.0								SPT8	20.00	20.45	3	2	5	7	N=7
21.0															
22.0	4b			5.50		Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng	U9	SPT9	22.30 22.50	22.50 22.95	2	4	4	8	N=8
23.0															
24.0		-21.36	24.5												
25.0	6			5.50		Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt	D1	SPT10	25.00 25.00	25.45 25.45	20	23	19	42	N=42
26.0															
27.0							D2	SPT11	27.50 27.50	27.95 27.95	15	19	20	39	N=39
28.0															
29.0															
30.0		-26.86	30.0				D3	SPT12	30.00 30.00	30.45 30.45	15	13	18	31	N=31
31.0															
32.0															
33.0															
34.0															
35.0															
36.0															
37.0															
38.0															
39.0															
40.0															

BIỂU ĐỒ SPT SỐ LẦN ĐẬP/30CM: 0 10 20 30 40 50

KÝ HIỆU MẪU:	TRẠNG THÁI ĐẤT RỜI THEO SỐ BÚA SPT-N		TRẠNG THÁI ĐẤT DÍNH THEO SỐ BÚA SPT-N	
U : Mẫu nguyên dạng	0 - 4 : Rất rời	30 -50 : Chặt	0 - 2 : Chảy	8 - 15 : Dẻo cứng
D : Mẫu phá hủy	4 - 10 : Rời	> 50 : Rất chặt	2 - 4 : Dẻo chảy	15 - 30 : Nửa cứng
R : Mẫu đá	10 - 30 : Chặt vừa		4 - 8 : Dẻo mềm	> 30 : Cứng

PHỤ LỤC 3: MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

DẤU HIỆU QUY ƯỚC

1	Đất thổ nhưỡng lẫn thực vật, không đồng nhất
2a	Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm
2b	Sét pha kẹp cát pha, đôi chỗ lẫn hữu cơ, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm
2c	Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng
2d	Sét pha kẹp cát pha, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm
3	Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa
4a	Sét pha lẫn ít sạn sỏi, vón kết, màu xám vàng, xám nâu, nâu hồng, trạng thái nửa cứng
4b	Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng
4c	Sét pha kẹp cát, cát pha, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm
5	Cát hạt mịn đôi chỗ lẫn sạn, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa
6	Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt

TK1	Cát hạt bụi màu xám ghi, xám nâu, trạng thái xốp
TK2	Sét pha màu xám xanh, xám đen, lẫn hữu cơ, trạng thái dẻo chảy
TK3	Cát hạt mịn, màu xám ghi, xám nâu, xám xanh, trạng thái chặt vừa
TK4	Sét pha màu xám ghi, xám đen, lẫn hữu cơ, trạng thái dẻo chảy

Ký hiệu hố khoan

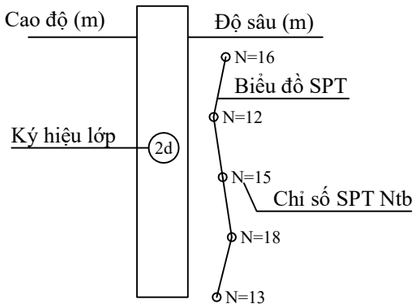

———— Ranh giới xác định

---------- Ranh giới giả định

THỜI GIAN THỰC HIỆN	2021

HIỆU ĐÍNH

LẦN	NGÀY	THIẾT KẾ	DUYỆT

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CP VINHOMES

TÊN DỰ ÁN

KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI DREAM CITY

HẠNG MỤC

KHOAN KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT KHU THẤP TẦNG

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

XÃ NGHĨA TRỤ & LONG HƯNG, HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD THIÊN PHÚC VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: KIM LŨ, THƯỢNG CỐC, PHÚC THỌ, HÀ NỘI
VPĐD: P104, KTT NHÀ MÁY IN TIỀN QUỐC GIA SỐ 30 PHẠM VĂN ĐỒNG, BẮC TỪ LIÊM, HÀ NỘI
TEL: 0462959391

GIÁM ĐỐC :

TẠ HUY HOÀNG

CHỦ TRÌ KHẢO SÁT

NGUYỄN TIẾN DŨNG

THIẾT KẾ - VẼ

TRẦN XUÂN THÁI

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

TRƯƠNG THÀNH TÂM

TÊN, KÝ HIỆU BẢN VẼ

DẤU HIỆU QUY ƯỚC

QU-01

HỒ SƠ:	KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH: HK77 - HK82

Tỷ lệ ngang:1/850
Tỷ lệ đứng:1/150

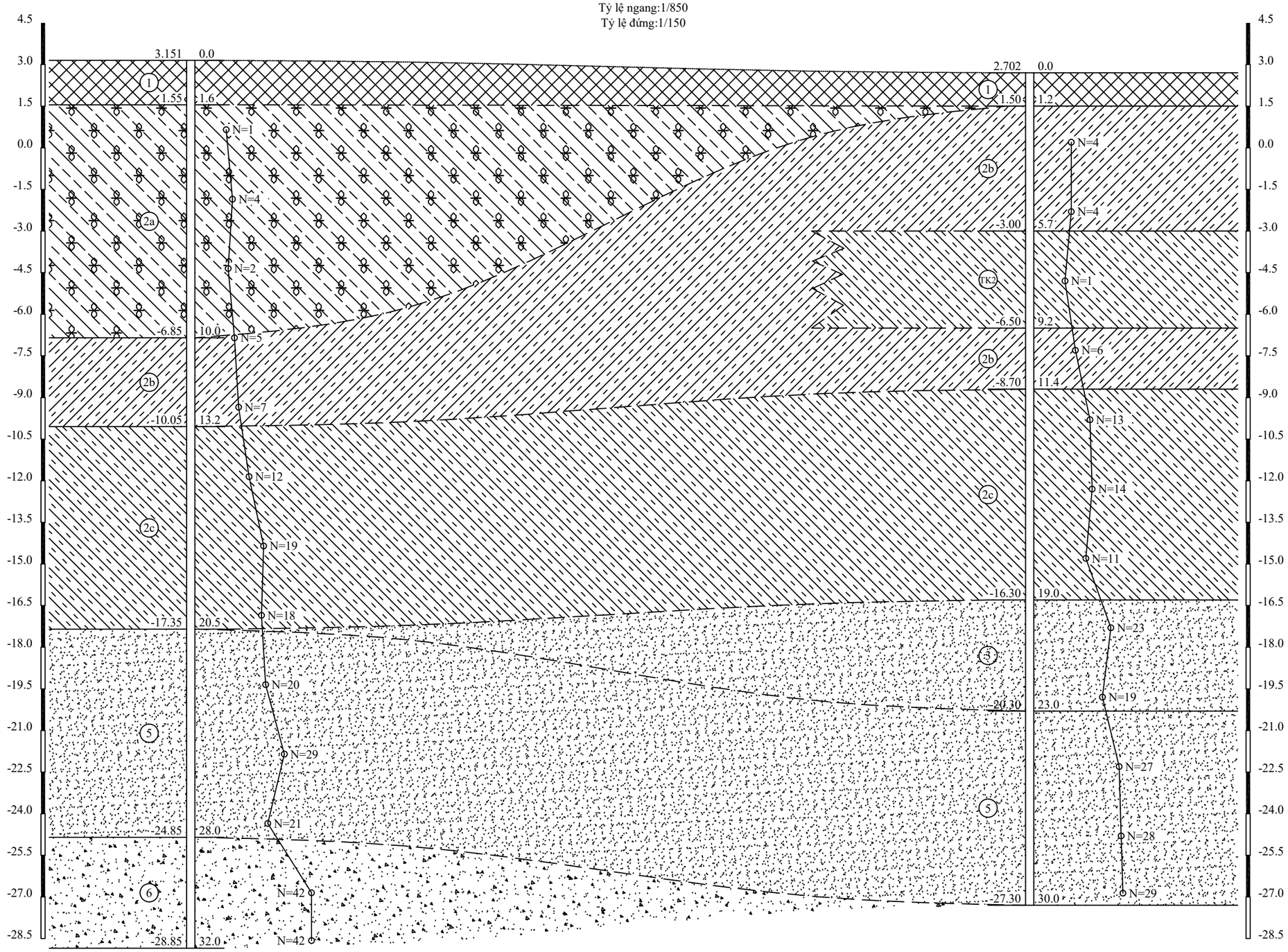

Ký hiệu hố khoan	HK77		HK82
Cao độ miệng hố (m)	3.151		2.702
Chiều sâu (m)	32.00		30.00
Khoảng cách lẻ (m)		171.4	

THỜI GIAN THỰC HIỆN	2021

HIỆU ĐÍNH

LẦN	NGÀY	THIẾT KẾ	DUYỆT

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CP VINHOMES

TÊN DỰ ÁN

KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI DREAM CITY

HẠNG MỤC

KHOAN KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT KHU THẤP TẦNG

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

XÃ NGHĨA TRỤ & LONG HƯNG, HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD THIÊN PHÚC VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: KIM LŨ, THƯỢNG CỐC, PHÚC THỌ, HÀ NỘI
VPDD: P104, KTT NHÀ MÁY IN TIỀN QUỐC GIA SỐ 30 PHẠM VĂN ĐỒNG, BẮC TỪ LIÊM, HÀ NỘI
TEL: 0462959391

GIÁM ĐỐC :

TẠ HUY HOÀNG

CHỦ TRÌ KHẢO SÁT

NGUYỄN TIẾN DŨNG

THIẾT KẾ - VẼ

TRẦN XUÂN THÁI

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

TRƯƠNG THÀNH TÂM

TÊN, KÝ HIỆU BẢN VẼ

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

MC-19

HỒ SƠ: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH: HK78 - HK80 - HK83

Tỷ lệ ngang:1/850
Tỷ lệ đứng:1/150

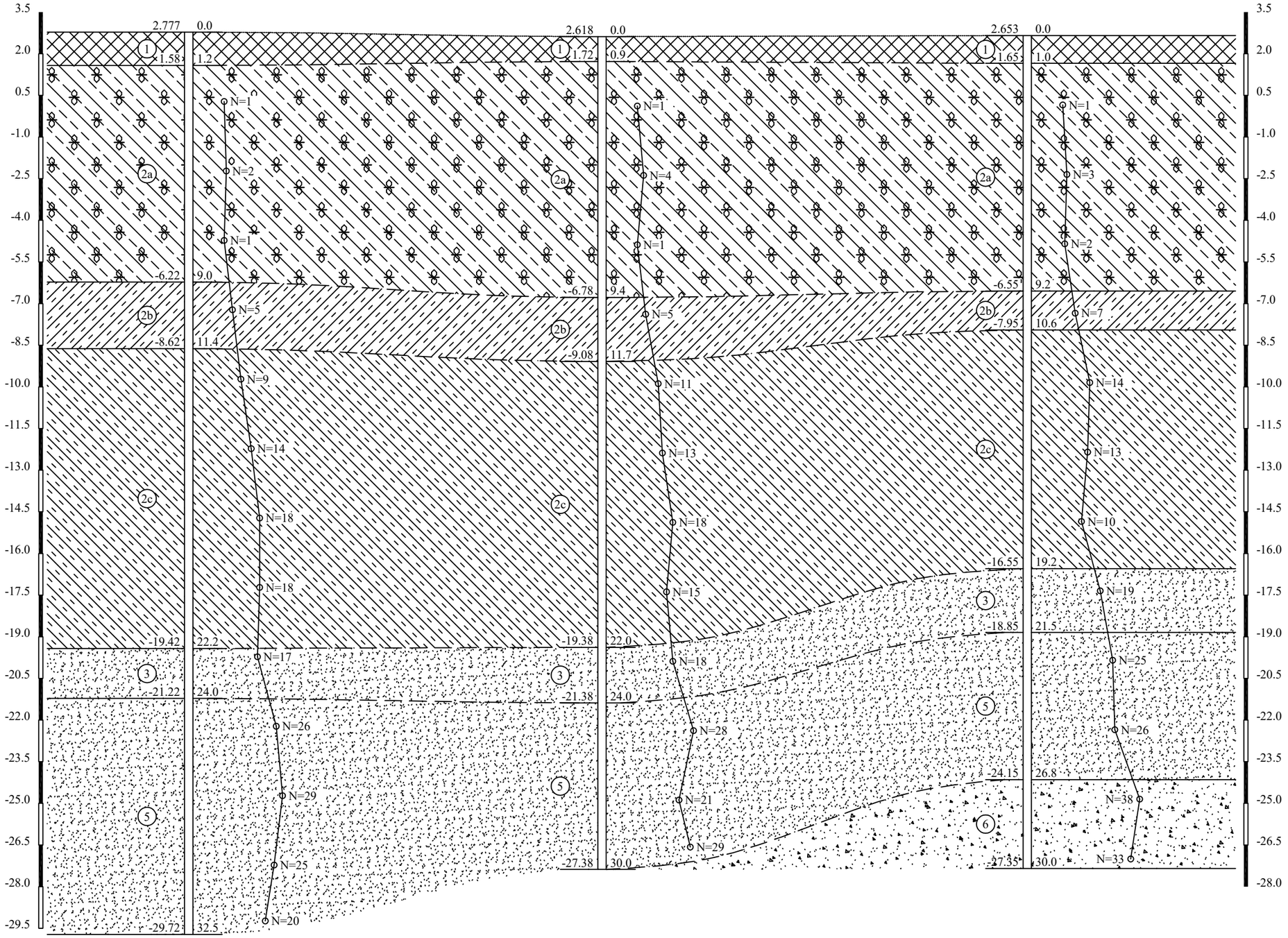

Ký hiệu hố khoan	HK78	HK80	HK83
Cao độ miệng hố (m)	2.777	2.618	2.653
Chiều sâu (m)	32.50	30.00	30.00
Khoảng cách lẻ (m)	84.3	86.8	

THỜI GIAN THỰC HIỆN	2021

HIỆU ĐÍNH

LẦN	NGÀY	THIẾT KẾ	DUYỆT

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CP VINHOMES

TÊN DỰ ÁN

KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI DREAM CITY

HẠNG MỤC

KHOAN KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT KHU THẤP TẦNG

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

XÃ NGHĨA TRỤ & LONG HƯNG, HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD THIÊN PHÚC VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: KIM LŨ, THƯỢNG CỐC, PHÚC THỌ, HÀ NỘI
VPDD: P104, KTT NHÀ MÁY IN TIỀN QUỐC GIA SỐ 30 PHẠM VĂN ĐỒNG, BẮC TỪ LIÊM, HÀ NỘI
TEL: 0462959391

GIÁM ĐỐC :

TẠ HUY HOÀNG

CHỦ TRÌ KHẢO SÁT

NGUYỄN TIẾN DŨNG

THIẾT KẾ - VẼ

TRẦN XUÂN THÁI

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

TRƯƠNG THÀNH TÂM

TÊN, KÝ HIỆU BẢN VẼ

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

MC-20

HỒ SƠ:	KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH: HK79 - HK81 - HK84

Tỷ lệ ngang:1/850

Tỷ lệ đứng:1/150

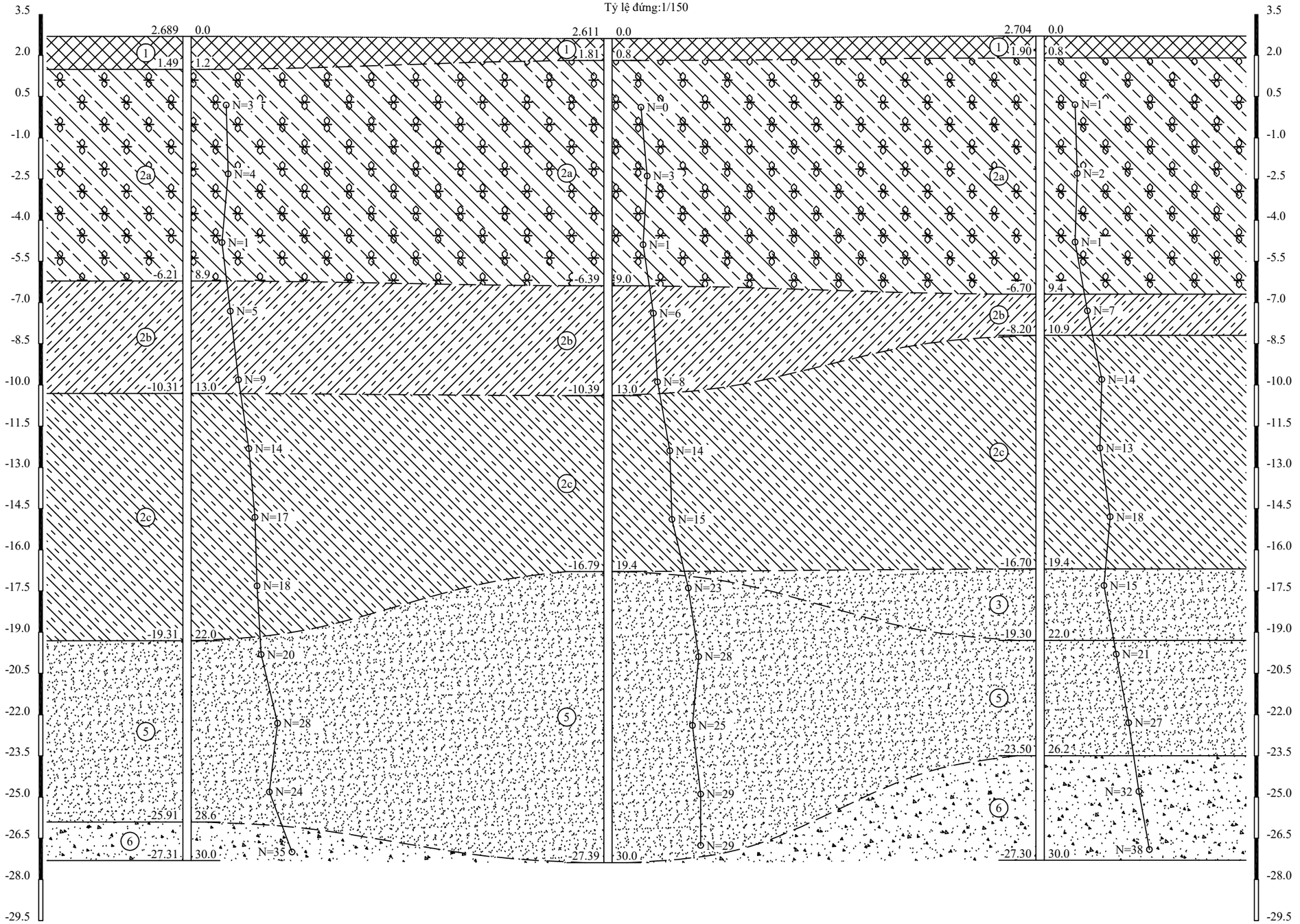

Ký hiệu hố khoan	HK79	HK81	HK84
Cao độ miệng hố (m)	2.689	2.611	2.704
Chiều sâu (m)	30.00	30.00	30.00
Khoảng cách lỗ (m)	86.9	89.1	

THỜI GIAN THỰC HIỆN	2021

HIỆU ĐÍNH

LẦN	NGÀY	THIẾT KẾ	DUYỆT

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CP VINHOMES

TÊN DỰ ÁN

KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI DREAM CITY

HẠNG MỤC

KHOAN KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT KHU THẤP TẦNG

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

XÃ NGHĨA TRỤ & LONG HƯNG, HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD THIÊN PHÚC VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: KIM LŨ, THƯỢNG CỐC, PHÚC THỌ, HÀ NỘI

VPĐD: P104, KTT NHÀ MÁY IN TIỀN QUỐC GIA SỐ 30 PHẠM VĂN ĐỒNG, BẮC TỪ LIÊM, HÀ NỘI

TEL: 0462959391

GIÁM ĐỐC :

TẠ HUY HOÀNG

CHỦ TRÌ KHẢO SÁT

NGUYỄN TIẾN DŨNG

THIẾT KẾ - VẼ

TRẦN XUÂN THÁI

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

TRƯƠNG THÀNH TÂM

TÊN, KÝ HIỆU BẢN VẼ

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

MC-21

HỒ SƠ:	KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH: HK85 - HK87 - HK89

Tỷ lệ ngang:1/900
Tỷ lệ đứng:1/150

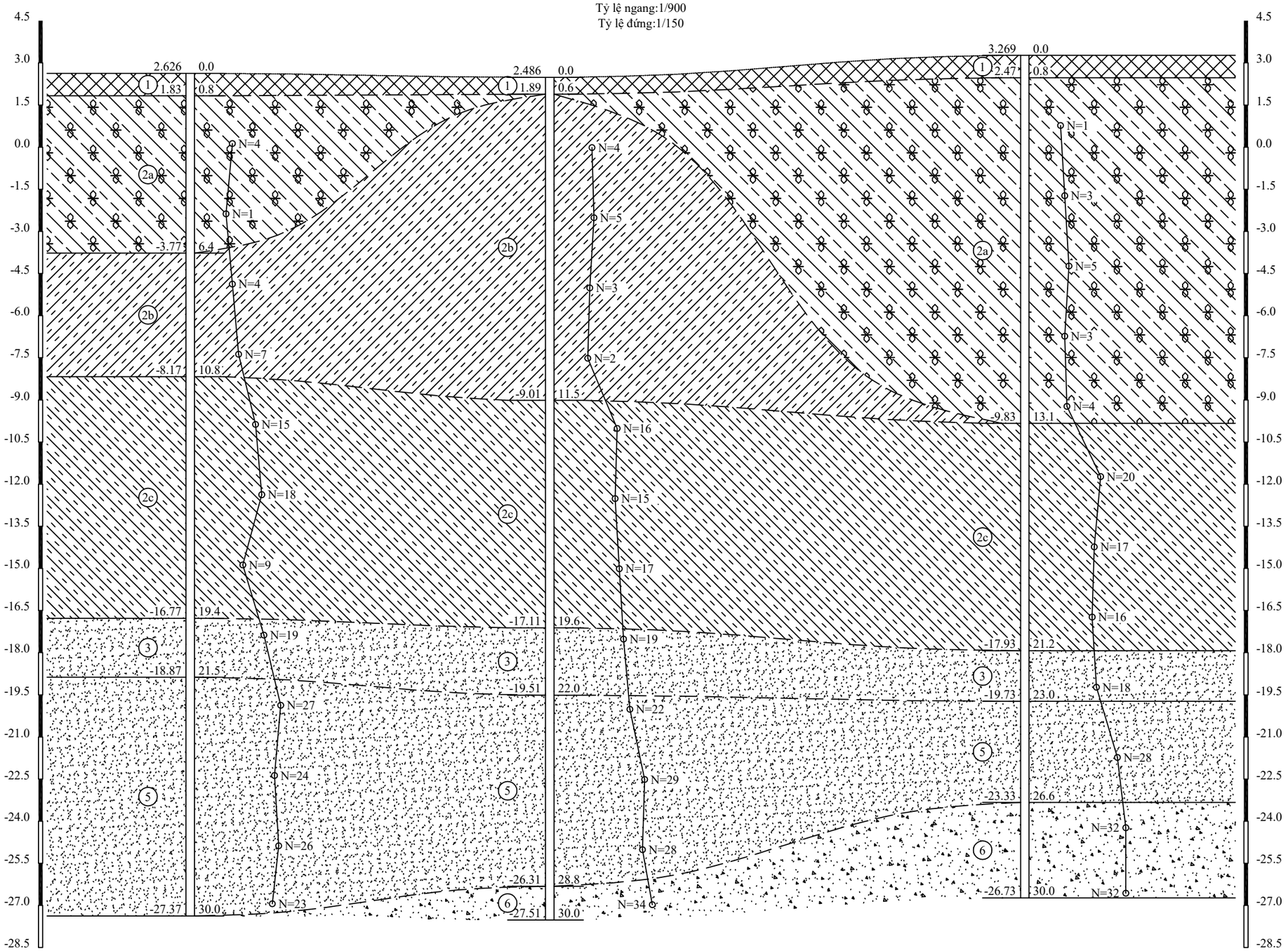

Ký hiệu hố khoan	① HK85	① HK87	① HK89
Cao độ miệng hố (m)	2.626	2.486	3.269
Chiều sâu (m)	30.00	30.00	30.00
Khoảng cách lỉ (m)		76.8	101.5

THỜI GIAN THỰC HIỆN	2021

HIỆU ĐÍNH

LẦN	NGÀY	THIẾT KẾ	DUYỆT

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CP VINHOMES

TÊN DỰ ÁN

KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI DREAM CITY

HẠNG MỤC

KHOAN KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT KHU THẤP TẦNG

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

XÃ NGHĨA TRỤ & LONG HƯNG, HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD THIÊN PHÚC VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: KIM LŨ, THƯỢNG CỐC, PHÚC THỌ, HÀ NỘI
VPĐD: P104, KTT NHÀ MÁY IN TIỀN QUỐC GIA SỐ 30 PHẠM VĂN ĐỒNG, BẮC TỪ LIÊM, HÀ NỘI
TEL: 0462959391

GIÁM ĐỐC :

TẠ HUY HOÀNG

CHỦ TRÌ KHẢO SÁT

NGUYỄN TIẾN DŨNG

THIẾT KẾ - VẼ

TRẦN XUÂN THÁI

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

TRƯƠNG THÀNH TÂM

TÊN, KÝ HIỆU BẢN VẼ

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

MC-22

HỒ SƠ:	KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH: HK86 - HK88

Tỷ lệ ngang:1/400

Tỷ lệ đứng:1/150

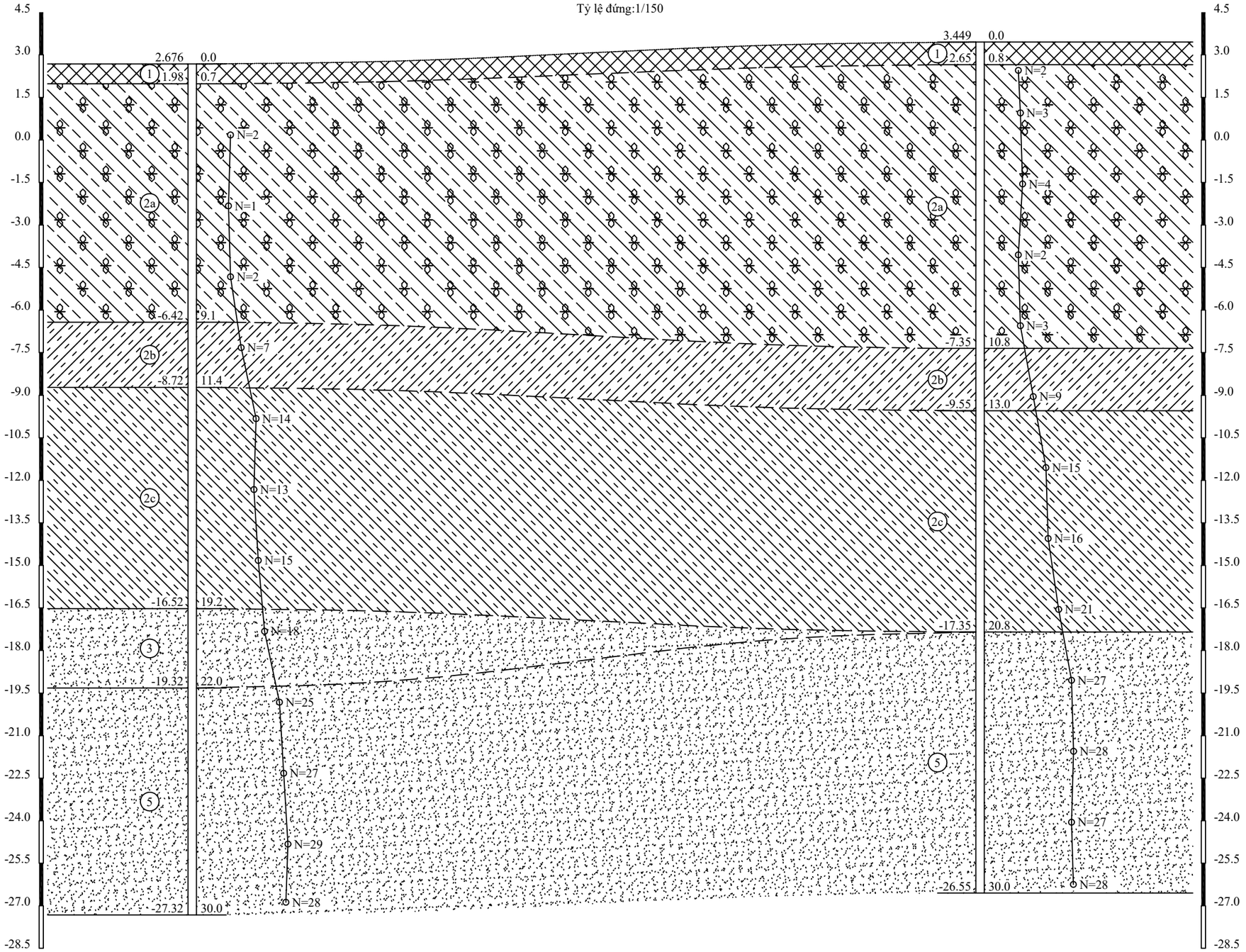

Ký hiệu hố khoan	HK86		HK88
Cao độ miệng hố (m)	2.676		3.449
Chiều sâu (m)	30.00		30.00
Khoảng cách lẻ (m)		74.1	

THỜI GIAN THỰC HIỆN	2021

HIỆU ĐÍNH

LẦN	NGÀY	THIẾT KẾ	DUYỆT

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CP VINHOMES

TÊN DỰ ÁN

KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI DREAM CITY

HẠNG MỤC

KHOAN KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT KHU THẤP TẦNG

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

XÃ NGHĨA TRỤ & LONG HƯNG, HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD THIÊN PHÚC VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: KIM LŨ, THƯỢNG CỐC, PHÚC THỌ, HÀ NỘI

VPĐD: P104, KTT NHÀ MÁY IN TIỀN QUỐC GIA SỐ 30 PHẠM VĂN ĐỒNG, BẮC TỪ LIÊM, HÀ NỘI

TEL: 0462959391

GIÁM ĐỐC :

TẠ HUY HOÀNG

CHỦ TRÌ KHẢO SÁT

NGUYỄN TIẾN DŨNG

THIẾT KẾ - VẼ

TRẦN XUÂN THÁI

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

TRƯƠNG THÀNH TÂM

TÊN, KÝ HIỆU BẢN VẼ

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

MC-23

HỒ SƠ:	KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH: HK90 - HK91 - HK109

Tỷ lệ ngang:1/1250
Tỷ lệ đứng:1/150

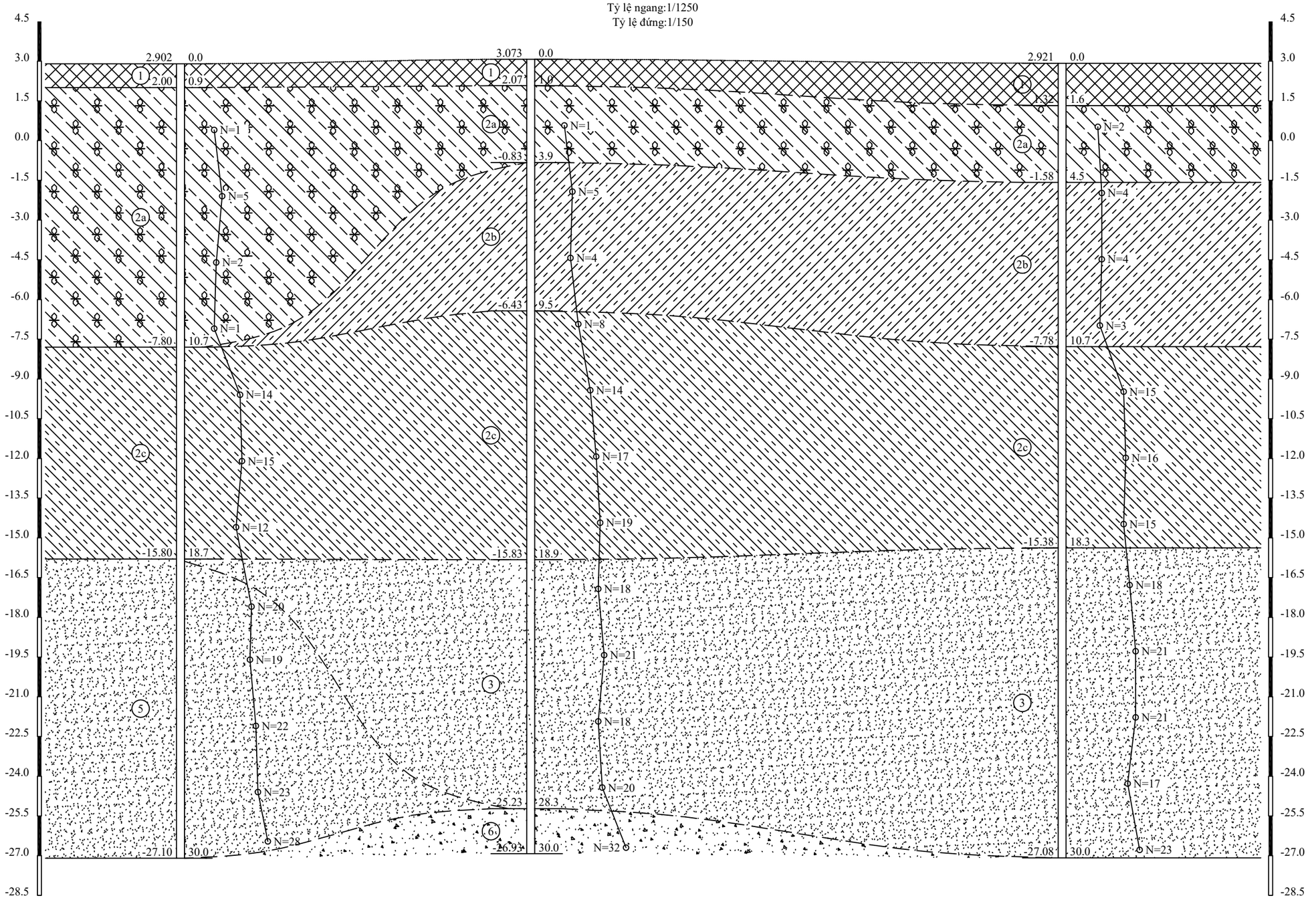

Ký hiệu hố khoan	HK90	HK91	HK109
Cao độ miệng hố (m)	2.902	3.073	2.921
Chiều sâu (m)	30.00	30.00	30.00
Khoảng cách lẻ (m)		110.2	167.2

THỜI GIAN THỰC HIỆN	2021

HIỆU ĐÍNH

LẦN	NGÀY	THIẾT KẾ	DUYỆT

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CP VINHOMES

TÊN DỰ ÁN

KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI DREAM CITY

HẠNG MỤC

KHOAN KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT KHU THẤP TẦNG

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

XÃ NGHĨA TRỤ & LONG HƯNG, HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD THIÊN PHÚC VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: KIM LŨ, THƯỢNG CỐC, PHÚC THỌ, HÀ NỘI
VPDD: P104, KTT NHÀ MÁY IN TIỀN QUỐC GIA SỐ 30 PHẠM VĂN ĐỒNG, BẮC TỪ LIÊM, HÀ NỘI
TEL: 0462959391

GIÁM ĐỐC :

TẠ HUY HOÀNG

CHỦ TRÌ KHẢO SÁT

NGUYỄN TIẾN DŨNG

THIẾT KẾ - VẼ

TRẦN XUÂN THÁI

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

TRƯƠNG THÀNH TÂM

TÊN, KÝ HIỆU BẢN VẼ

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

MC-24

HỒ SƠ:	KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH: HK92 - HK99 - HK108

Tỷ lệ ngang:1/850
Tỷ lệ đứng:1/150

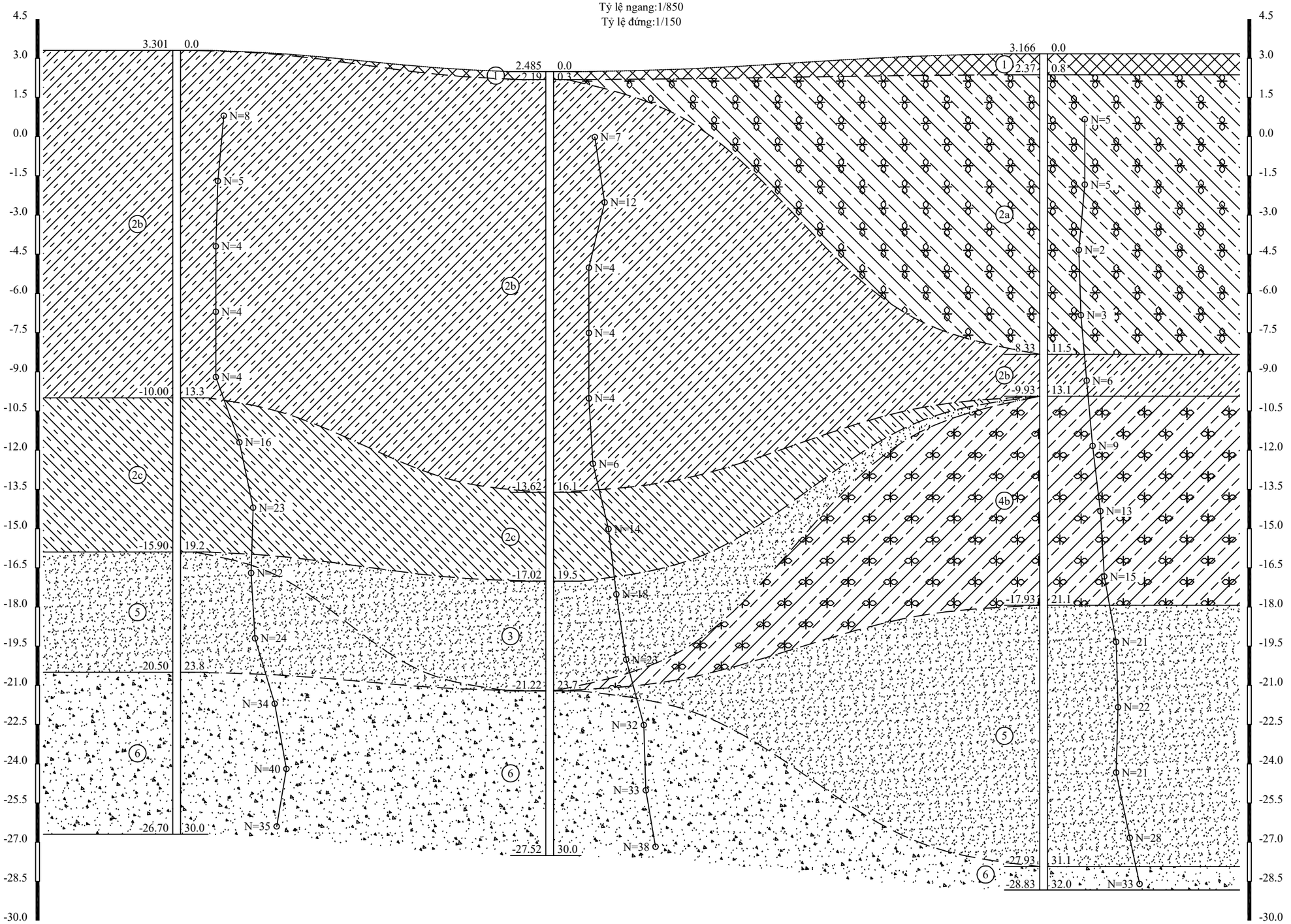

Ký hiệu hố khoan	HK92	HK99	HK108
Cao độ miệng hố (m)	3.301	2.485	3.166
Chiều sâu (m)	30.00	30.00	32.00
Khoảng cách lẻ (m)	80.9	107.1	

THỜI GIAN THỰC HIỆN	2021

HIỆU ĐÍNH

LẦN	NGÀY	THIẾT KẾ	DUYỆT

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CP VINHOMES

TÊN DỰ ÁN

KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI DREAM CITY

HẠNG MỤC

KHOAN KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT KHU THẤP TẦNG

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

XÃ NGHĨA TRỤ & LONG HƯNG, HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD THIÊN PHÚC VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: KIM LŨ, THƯỢNG CỐC, PHÚC THỌ, HÀ NỘI
VPĐD: P104, KTT NHÀ MÁY IN TIỀN QUỐC GIA SỐ 30 PHẠM VĂN ĐỒNG, BẮC TỪ LIÊM, HÀ NỘI
TEL: 0462959391

GIÁM ĐỐC :

TẠ HUY HOÀNG

CHỦ TRÌ KHẢO SÁT

NGUYỄN TIẾN DŨNG

THIẾT KẾ - VẼ

TRẦN XUÂN THÁI

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

TRƯƠNG THÀNH TÂM

TÊN, KÝ HIỆU BẢN VẼ

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

MC-25

HỒ SƠ:	KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH: HK93 - HK95

Tỷ lệ ngang:1/600
Tỷ lệ đứng:1/200

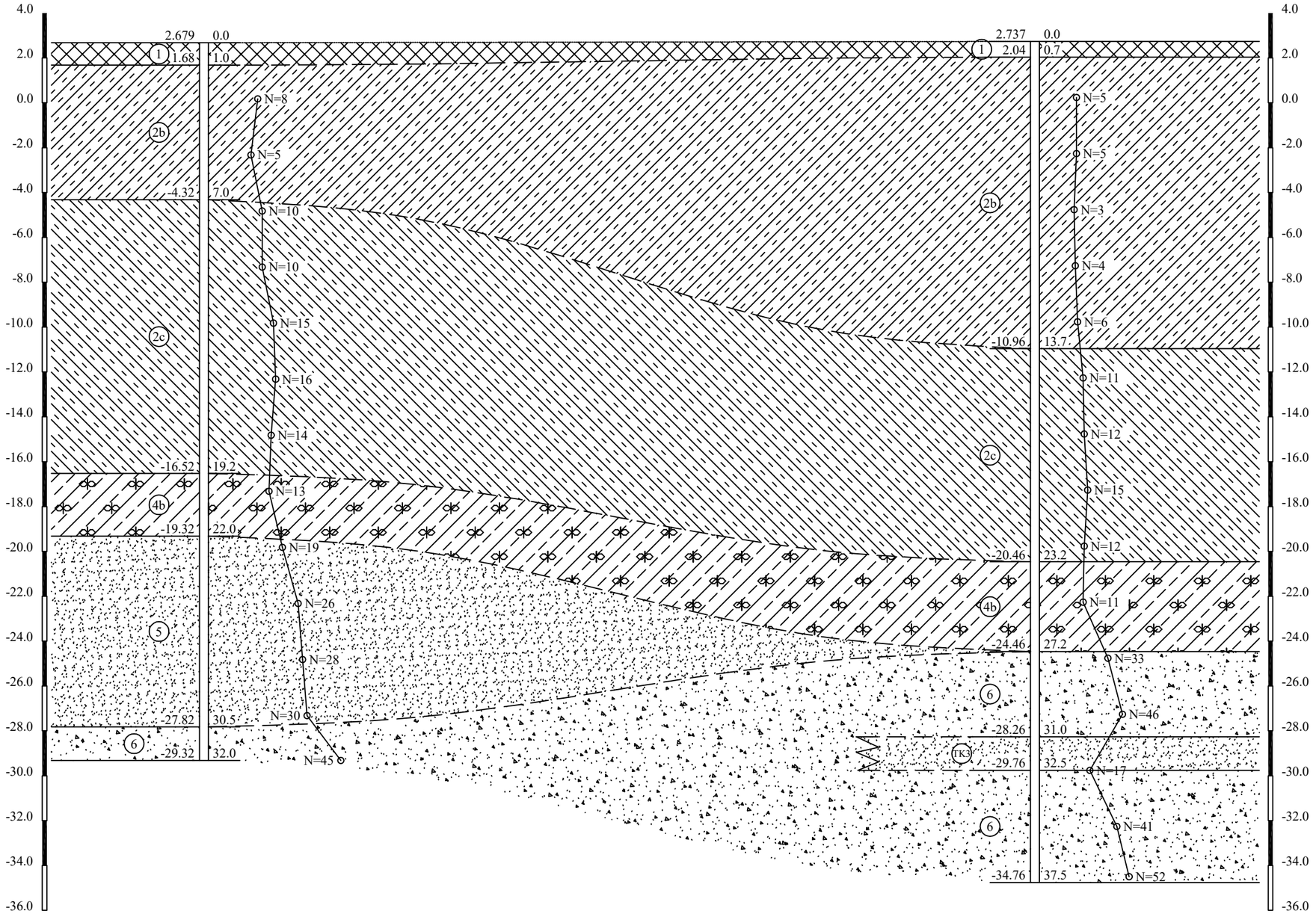

Ký hiệu hố khoan	HK93		HK95
Cao độ miệng hố (m)	2.679		2.737
Chiều sâu (m)	32.00		37.50
Khoảng cách lỉ (m)		111.1	

THỜI GIAN THỰC HIỆN	2021

HIỆU ĐÍNH

LẦN	NGÀY	THIẾT KẾ	DUYỆT

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CP VINHOMES

TÊN DỰ ÁN

KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI DREAM CITY

HẠNG MỤC

KHOAN KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT KHU THẤP TẦNG

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

XÃ NGHĨA TRỤ & LONG HƯNG, HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD THIÊN PHÚC VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: KIM LŨ, THƯỢNG CỐC, PHÚC THỌ, HÀ NỘI
VPĐD: P104, KTT NHÀ MÁY IN TIỀN QUỐC GIA SỐ 30 PHẠM VĂN ĐỒNG, BẮC TỪ LIÊM, HÀ NỘI
TEL: 0462959391

GIÁM ĐỐC :

TẠ HUY HOÀNG

CHỦ TRÌ KHẢO SÁT

NGUYỄN TIẾN DŨNG

THIẾT KẾ - VẼ

TRẦN XUÂN THÁI

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

TRƯƠNG THÀNH TÂM

TÊN, KÝ HIỆU BẢN VẼ

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

MC-26

HỒ SƠ:	KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH: HK94 - HK97 - HK98

Tỷ lệ ngang:1/900
Tỷ lệ đứng:1/200

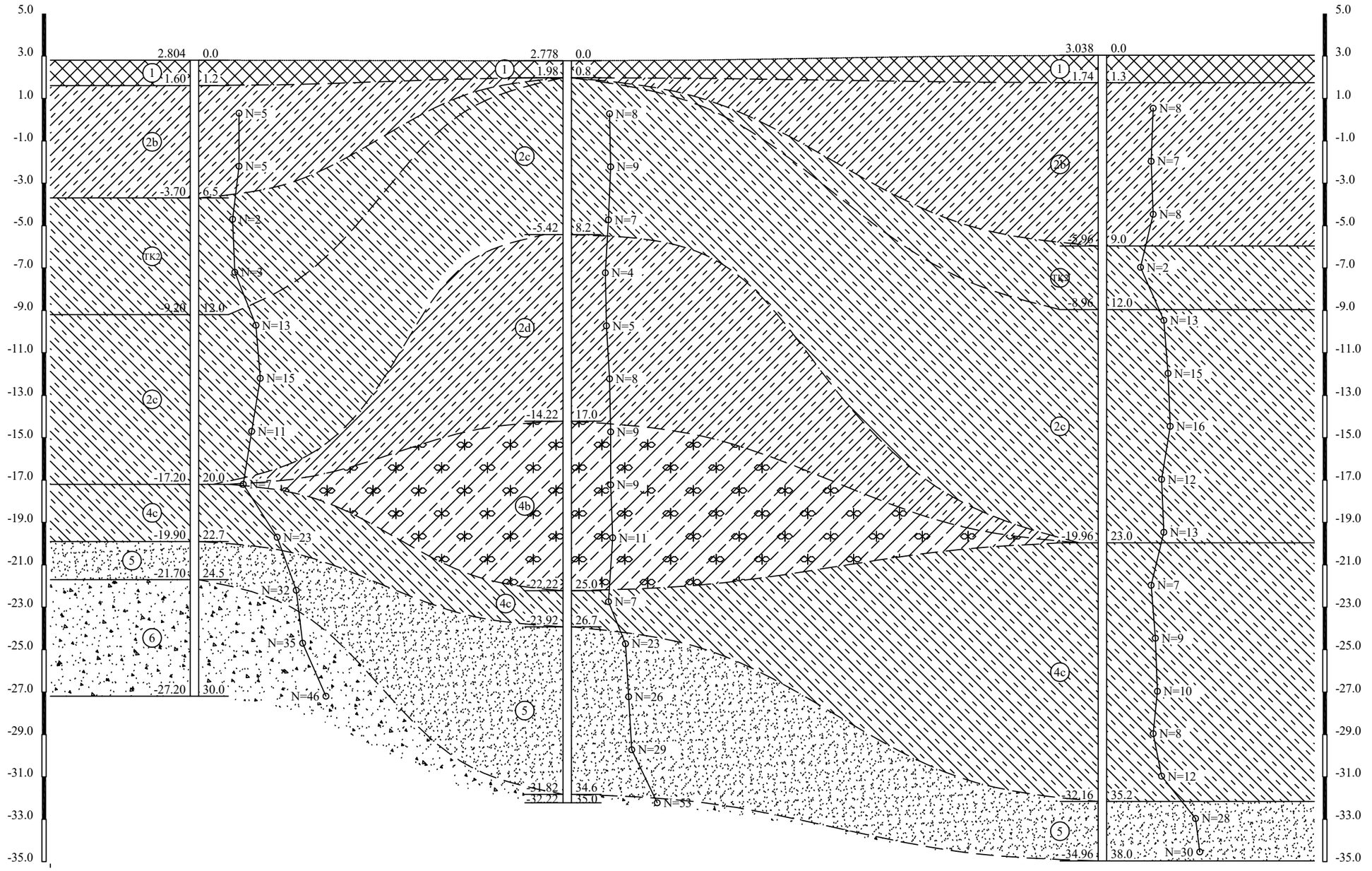

Ký hiệu hố khoan	HK94	HK97	HK98
Cao độ miệng hố (m)	2.804	2.778	3.038
Chiều sâu (m)	30.00	35.00	38.00
Khoảng cách lẻ (m)		79.1	113.6

THỜI GIAN THỰC HIỆN: 2021

HIỆU ĐÍNH

LẦN	NGÀY	THIẾT KẾ	DUYỆT

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CP VINHOMES

TÊN DỰ ÁN

KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI DREAM CITY

HẠNG MỤC

KHOAN KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT KHU THẤP TẦNG

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

XÃ NGHĨA TRỤ & LONG HƯNG, HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD THIÊN PHÚC VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: KIM LŨ, THƯỢNG CỐC, PHÚC THỌ, HÀ NỘI
VPĐD: P104, KTT NHÀ MÁY IN TIỀN QUỐC GIA SỐ 30 PHẠM VĂN ĐỒNG, BẮC TỪ LIÊM, HÀ NỘI
TEL: 0462959391

GIÁM ĐỐC :

TẠ HUY HOÀNG

CHỦ TRÌ KHẢO SÁT

NGUYỄN TIẾN DŨNG

THIẾT KẾ - VẼ

TRẦN XUÂN THÁI

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

TRƯƠNG THÀNH TÂM

TÊN, KÝ HIỆU BẢN VẼ

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

MC-27

HỒ SƠ: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH: HK96 - HK103 - HK104

Tỷ lệ ngang:1/1200

Tỷ lệ đứng:1/150

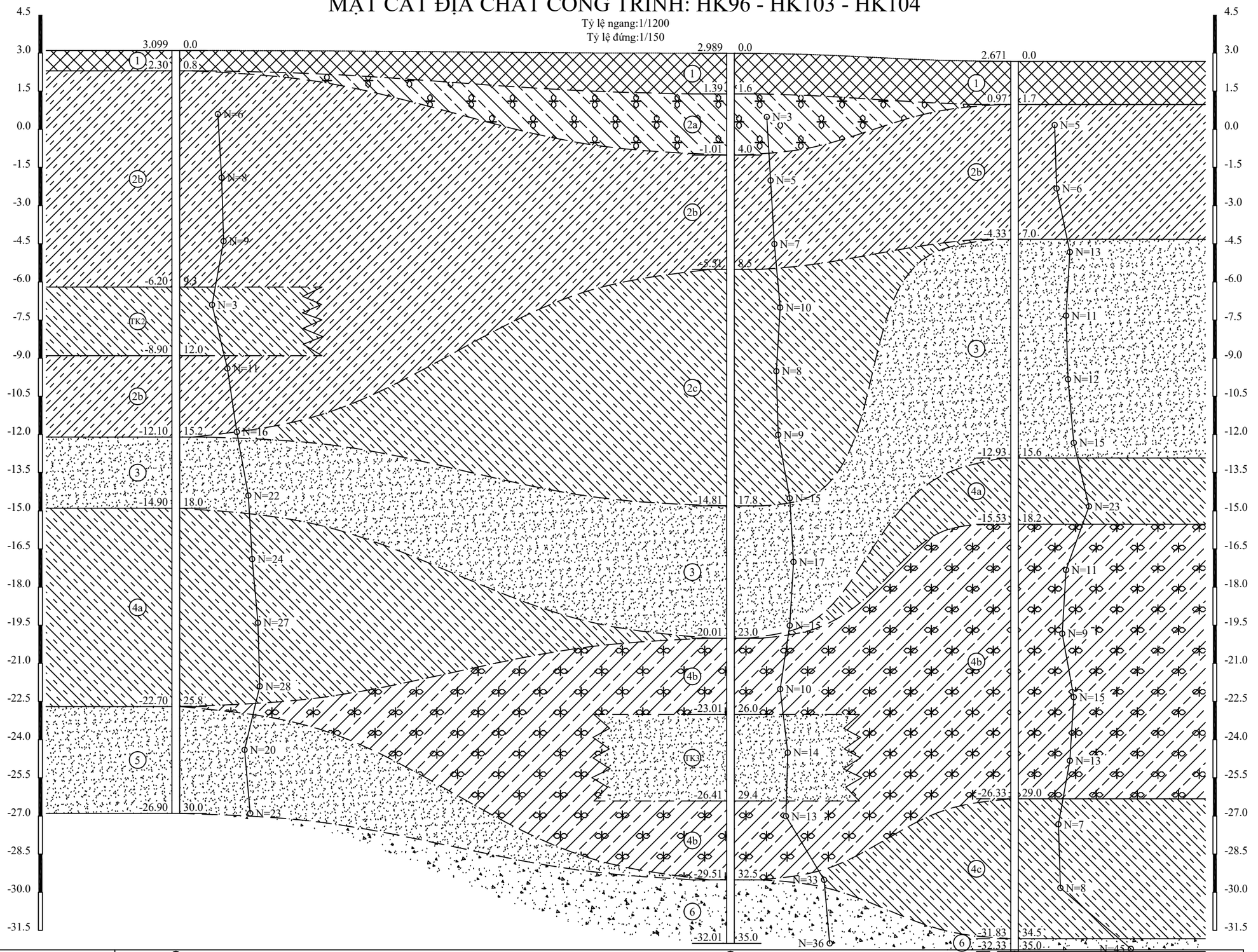

Ký hiệu hố khoan	HK96		HK103		HK104
Cao độ miệng hố (m)	3.099		2.989		2.671
Chiều sâu (m)	30.00		35.00		35.00
Khoảng cách lỉ (m)		174.5		89.3	

THỜI GIAN THỰC HIỆN	2021

HIỆU ĐÍNH

LẦN	NGÀY	THIẾT KẾ	DUYỆT

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CP VINHOMES

TÊN DỰ ÁN

KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI DREAM CITY

HẠNG MỤC

KHOAN KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT KHU THẤP TẦNG

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

XÃ NGHĨA TRỤ & LONG HƯNG, HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD THIÊN PHÚC VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: KIM LŨ, THƯỢNG CỐC, PHÚC THỌ, HÀ NỘI

VPĐD: P104, KTT NHÀ MÁY IN TIỀN QUỐC GIA SỐ 30 PHẠM VĂN ĐỒNG, BẮC TỪ LIÊM, HÀ NỘI

TEL: 0462959391

GIÁM ĐỐC :

TẠ HUY HOÀNG

CHỦ TRÌ KHẢO SÁT

NGUYỄN TIẾN DŨNG

THIẾT KẾ - VẼ

TRẦN XUÂN THÁI

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

TRƯƠNG THÀNH TÂM

TÊN, KÝ HIỆU BẢN VẼ

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

MC-28

HỒ SƠ:	KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH: HK100 - HK107 - HK112

Tỷ lệ ngang:1/950

Tỷ lệ đứng:1/150

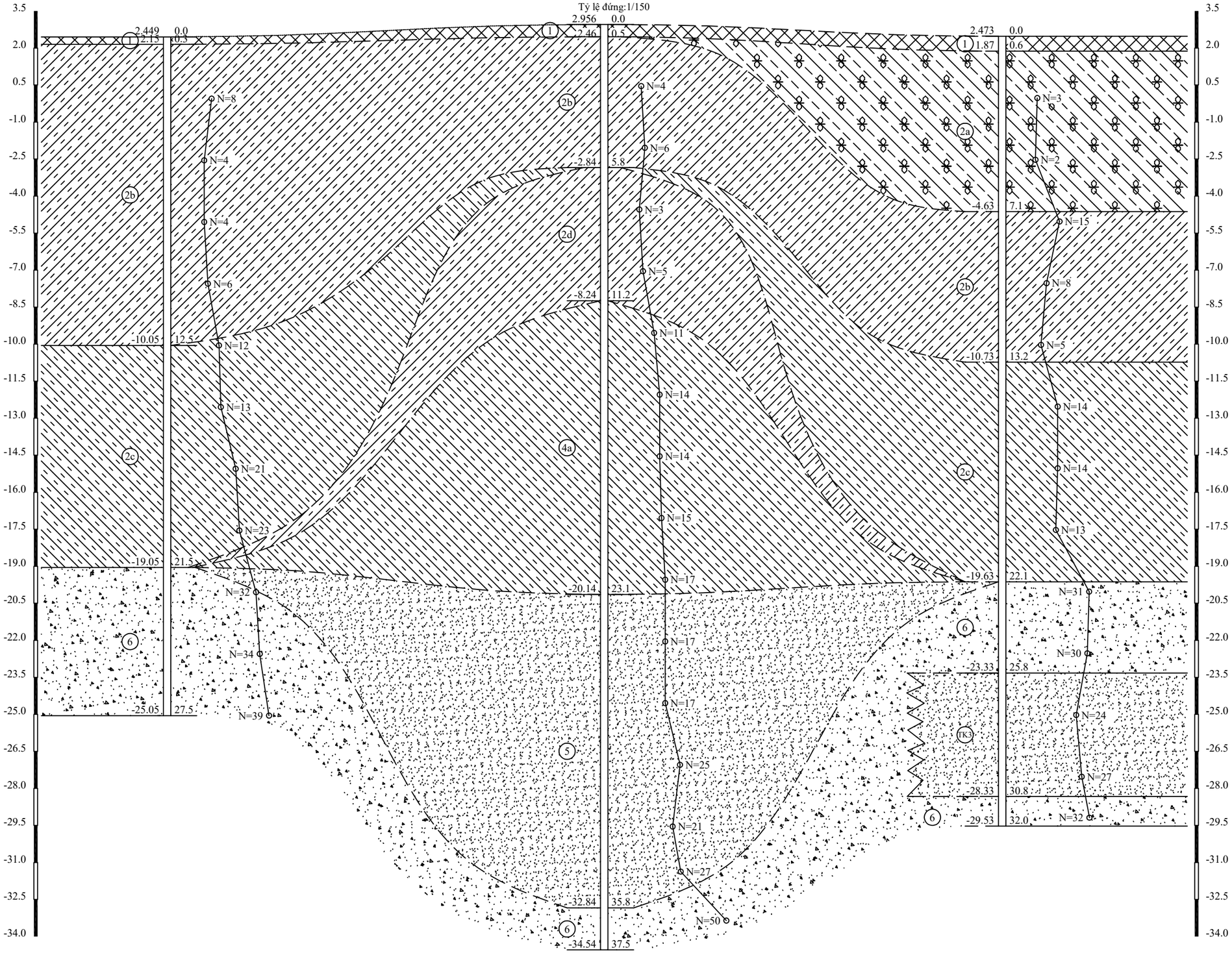

Ký hiệu hố khoan	HK100	HK107	HK112
Cao độ miệng hố (m)	2.449	2.956	2.473
Chiều sâu (m)	27.50	37.50	32.00
Khoảng cách lẻ (m)		112.1	102.1

THỜI GIAN THỰC HIỆN	2021

HIỆU ĐÍNH

LẦN	NGÀY	THIẾT KẾ	DUYỆT

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CP VINHOMES

TÊN DỰ ÁN

KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI DREAM CITY

HẠNG MỤC

KHOAN KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT KHU THẤP TẦNG

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

XÃ NGHĨA TRỤ & LONG HƯNG, HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD THIÊN PHÚC VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: KIM LŨ, THƯỢNG CỐC, PHÚC THỌ, HÀ NỘI
VPDD: P104, KTT NHÀ MÁY IN TIỀN QUỐC GIA SỐ 30 PHẠM VĂN ĐỒNG, BẮC TỪ LIÊM, HÀ NỘI
TEL: 0462959391

GIÁM ĐỐC :

TẠ HUY HOÀNG

CHỦ TRÌ KHẢO SÁT

NGUYỄN TIẾN DŨNG

THIẾT KẾ - VẼ

TRẦN XUÂN THÁI

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

TRƯƠNG THÀNH TÂM

TÊN, KÝ HIỆU BẢN VẼ

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

MC-29

HỒ SƠ:	KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH: HK101 - HK106 - HK113

Tỷ lệ ngang:1/950
Tỷ lệ đứng:1/150

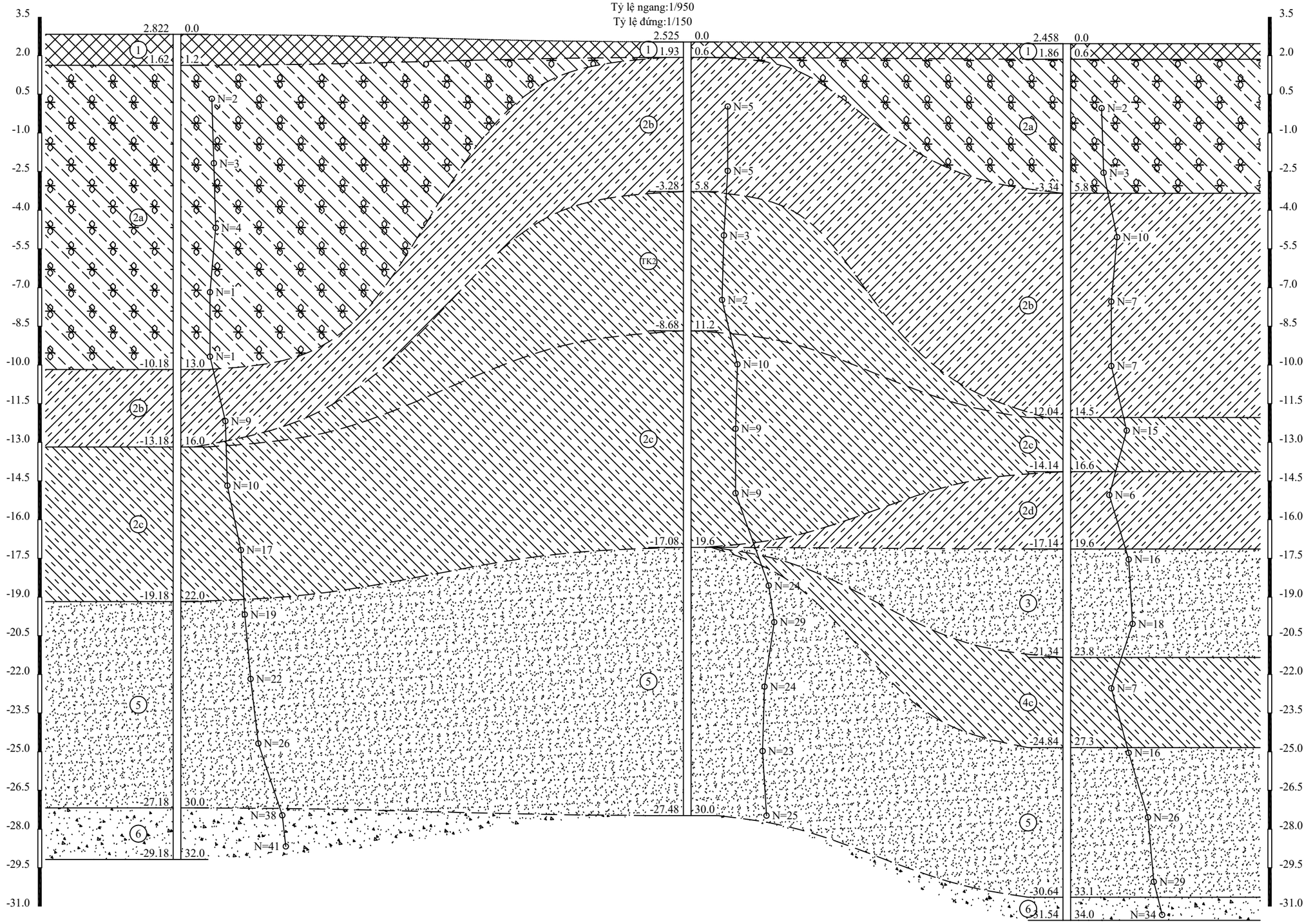

Ký hiệu hố khoan	HK101	HK106	HK113
Cao độ miệng hố (m)	2.822	2.525	2.458
Chiều sâu (m)	32.00	30.00	34.00
Khoảng cách lẻ (m)		125.3	93.3

THỜI GIAN THỰC HIỆN	2021

HIỆU ĐÍNH

LẦN	NGÀY	THIẾT KẾ	DUYỆT

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CP VINHOMES

TÊN DỰ ÁN

KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI DREAM CITY

HẠNG MỤC

KHOAN KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT KHU THẤP TẦNG

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

XÃ NGHĨA TRỤ & LONG HƯNG, HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD THIÊN PHÚC VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: KIM LŨ, THƯỢNG CỐC, PHÚC THỌ, HÀ NỘI
VPĐD: P104, KTT NHÀ MÁY IN TIỀN QUỐC GIA SỐ 30 PHẠM VĂN ĐỒNG, BẮC TỪ LIÊM, HÀ NỘI
TEL: 0462959391

GIÁM ĐỐC :

TẠ HUY HOÀNG

CHỦ TRÌ KHẢO SÁT

NGUYỄN TIẾN DŨNG

THIẾT KẾ - VẼ

TRẦN XUÂN THÁI

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

TRƯƠNG THÀNH TÂM

TÊN, KÝ HIỆU BẢN VẼ

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

MC-30

HỒ SƠ:	KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH: HK102 - HK105 - HK114

Tỷ lệ ngang:1/1000
Tỷ lệ đứng:1/150

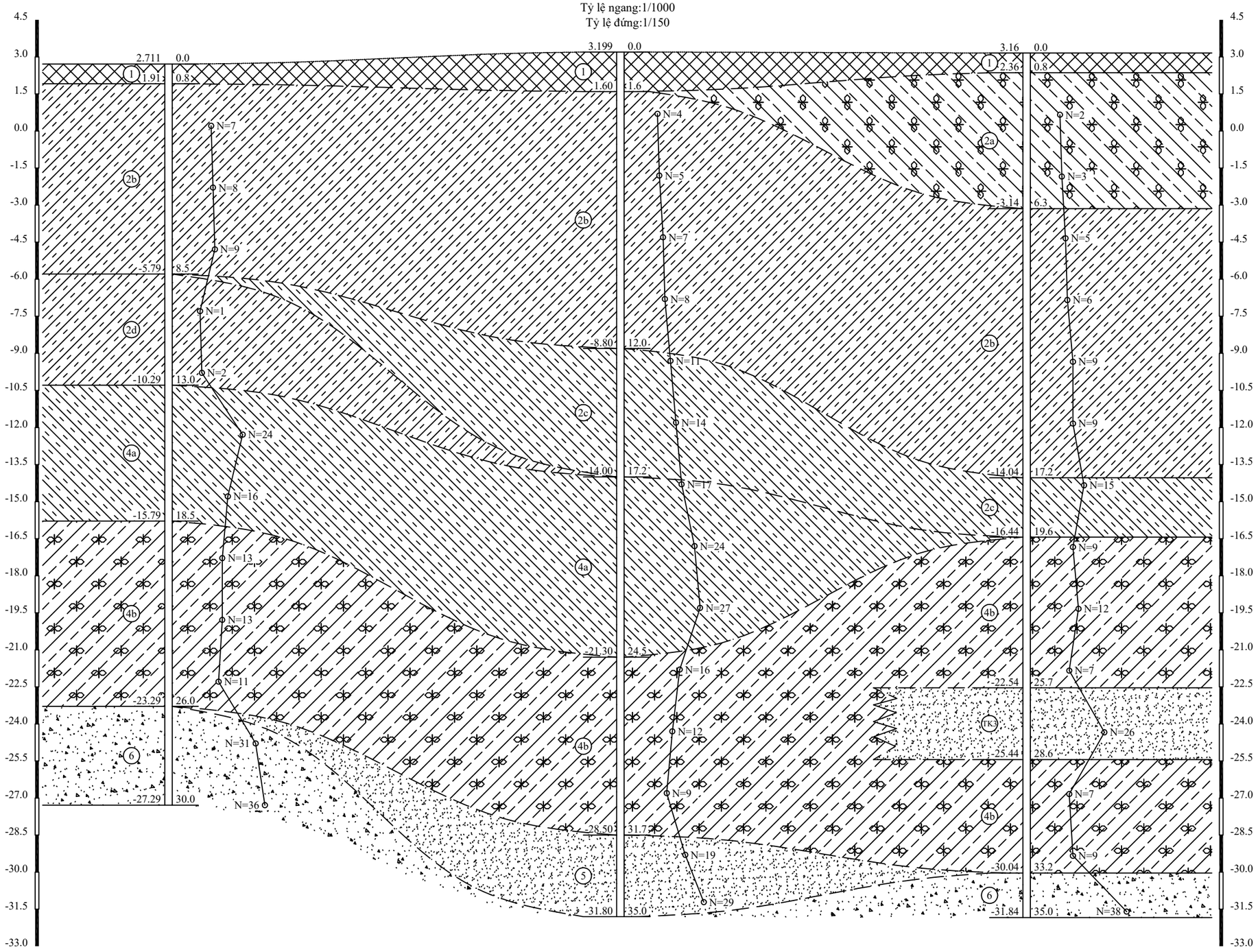

Ký hiệu hố khoan	HK102	HK105	HK114
Cao độ miệng hố (m)	2.711	3.199	3.16
Chiều sâu (m)	30.00	35.00	35.00
Khoảng cách lẻ (m)		121.9	109.6

THỜI GIAN THỰC HIỆN	2021

HIỆU ĐÍNH

LẦN	NGÀY	THIẾT KẾ	DUYỆT

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CP VINHOMES

TÊN DỰ ÁN

KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI DREAM CITY

HẠNG MỤC

KHOAN KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT KHU THẤP TẦNG

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

XÃ NGHĨA TRỤ & LONG HƯNG, HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD THIÊN PHÚC VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: KIM LŨ, THƯỢNG CỐC, PHÚC THỌ, HÀ NỘI
VPĐD: P104, KTT NHÀ MÁY IN TIẾN QUỐC GIA SỐ 30 PHẠM VĂN ĐỒNG, BẮC TỪ LIÊM, HÀ NỘI
TEL: 0462959391

GIÁM ĐỐC :

TẠ HUY HOÀNG

CHỦ TRÌ KHẢO SÁT

NGUYỄN TIẾN DŨNG

THIẾT KẾ - VẼ

TRẦN XUÂN THÁI

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

TRƯƠNG THÀNH TÂM

TÊN, KÝ HIỆU BẢN VẼ

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

MC-31

HỒ SƠ:	KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH: HK110 - HK115 - HK117

Tỷ lệ ngang:1/850
Tỷ lệ đứng:1/150

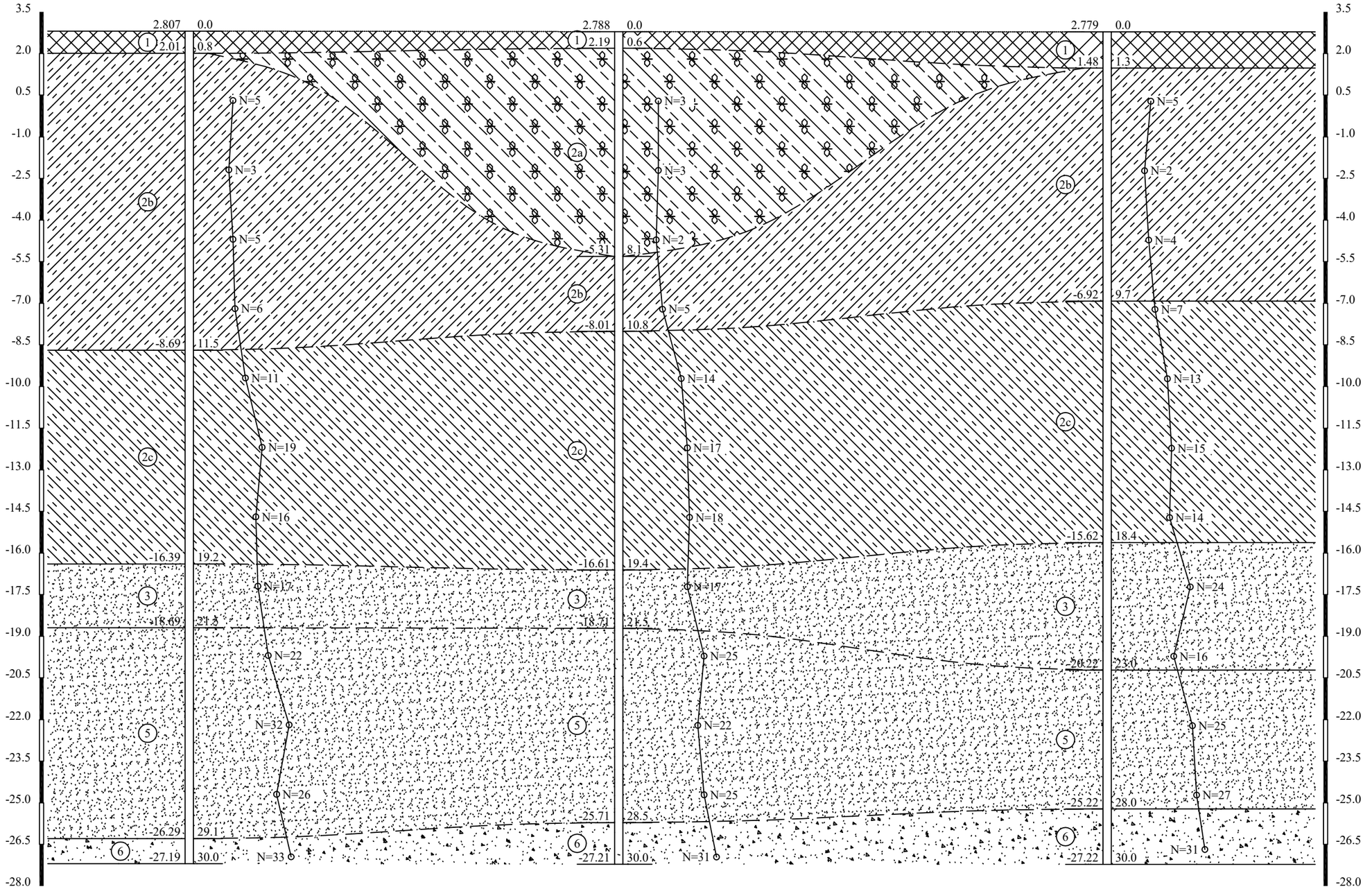

Ký hiệu hố khoan	① HK110	① HK115	① HK117
Cao độ miệng hố (m)	2.807	2.788	2.779
Chiều sâu (m)	30.00	30.00	30.00
Khoảng cách lẻ (m)		87.7	99.8

THỜI GIAN THỰC HIỆN	2021

HIỆU ĐÍNH

LẦN	NGÀY	THIẾT KẾ	DUYỆT

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CP VINHOMES

TÊN DỰ ÁN

KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI DREAM CITY

HẠNG MỤC

KHOAN KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT KHU THẤP TẦNG

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

XÃ NGHĨA TRỤ & LONG HƯNG, HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD THIÊN PHÚC VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: KIM LŨ, THƯỢNG CỐC, PHÚC THỌ, HÀ NỘI
VPĐD: P104, KTT NHÀ MÁY IN TIỀN QUỐC GIA SỐ 30 PHẠM VĂN ĐỒNG, BẮC TỪ LIÊM, HÀ NỘI
TEL: 0462959391

GIÁM ĐỐC :

TẠ HUY HOÀNG

CHỦ TRÌ KHẢO SÁT

NGUYỄN TIẾN DŨNG

THIẾT KẾ - VẼ

TRẦN XUÂN THÁI

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

TRƯƠNG THÀNH TÂM

TÊN, KÝ HIỆU BẢN VẼ

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

MC-32

HỒ SƠ:	KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH: HK111 - HK116 - HK120

Tỷ lệ ngang:1/850

Tỷ lệ đứng:1/150

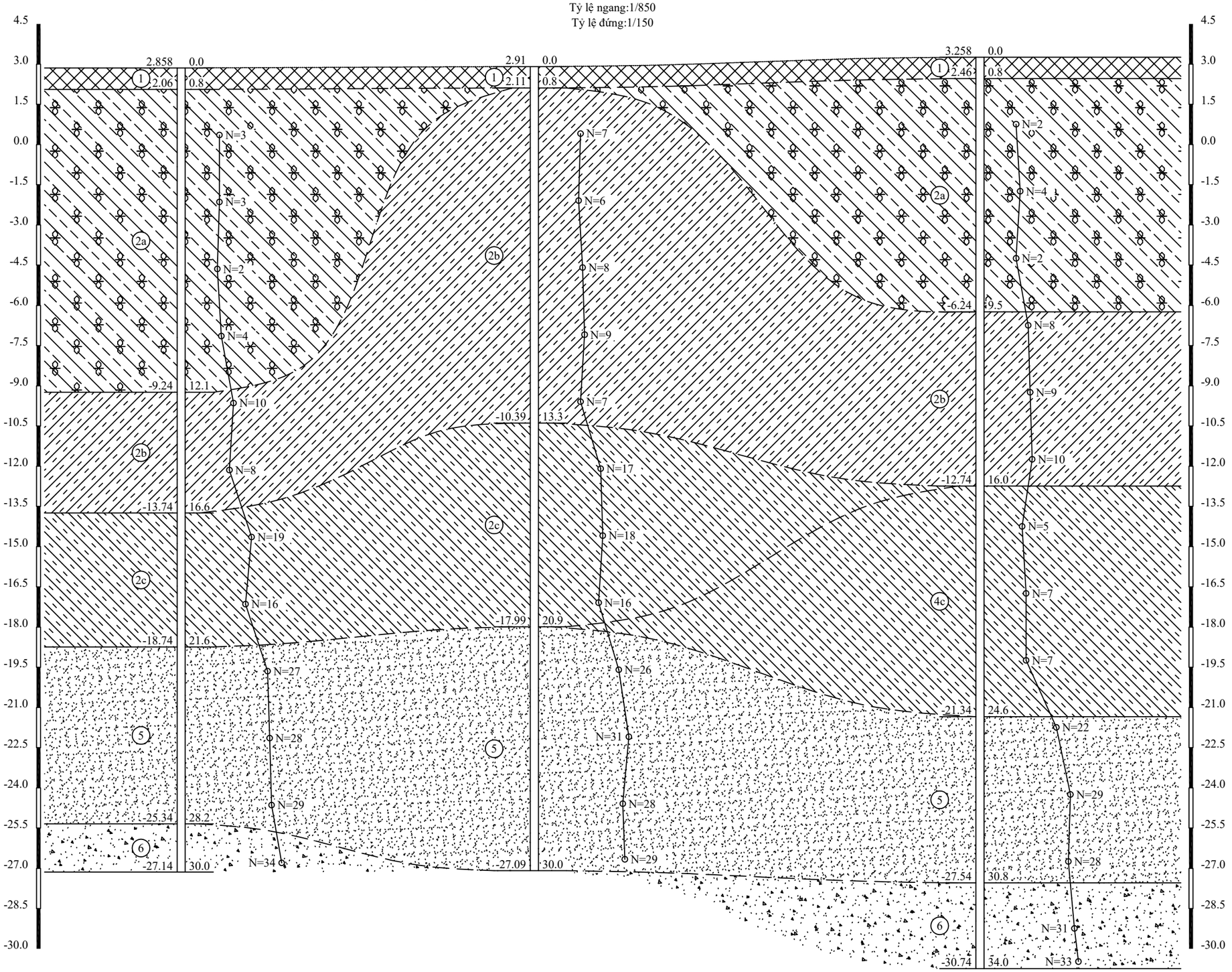

Ký hiệu hố khoan	HK111	HK116	HK120
Cao độ miệng hố (m)	2.858	2.91	3.258
Chiều sâu (m)	30.00	30.00	34.00
Khoảng cách lỗ (m)	74.7	94.2	

THỜI GIAN THỰC HIỆN	2021

HIỆU ĐÍNH

LẦN	NGÀY	THIẾT KẾ	DUYỆT

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CP VINHOMES

TÊN DỰ ÁN

KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI DREAM CITY

HẠNG MỤC

KHOAN KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT KHU THẤP TẦNG

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

XÃ NGHĨA TRỤ & LONG HƯNG, HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD THIÊN PHÚC VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: KIM LŨ, THƯỢNG CỐC, PHÚC THỌ, HÀ NỘI

VPĐD: P104, KTT NHÀ MÁY IN TIỀN QUỐC GIA SỐ 30 PHẠM VĂN ĐỒNG, BẮC TỪ LIÊM, HÀ NỘI

TEL: 0462959391

GIÁM ĐỐC :

TẠ HUY HOÀNG

CHỦ TRÌ KHẢO SÁT

NGUYỄN TIẾN DŨNG

THIẾT KẾ - VẼ

TRẦN XUÂN THÁI

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

TRƯƠNG THÀNH TÂM

TÊN, KÝ HIỆU BẢN VẼ

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

MC-33

HỒ SƠ:	KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH: HK118 - HK132 - HK131

Tỷ lệ ngang:1/850
Tỷ lệ đứng:1/150

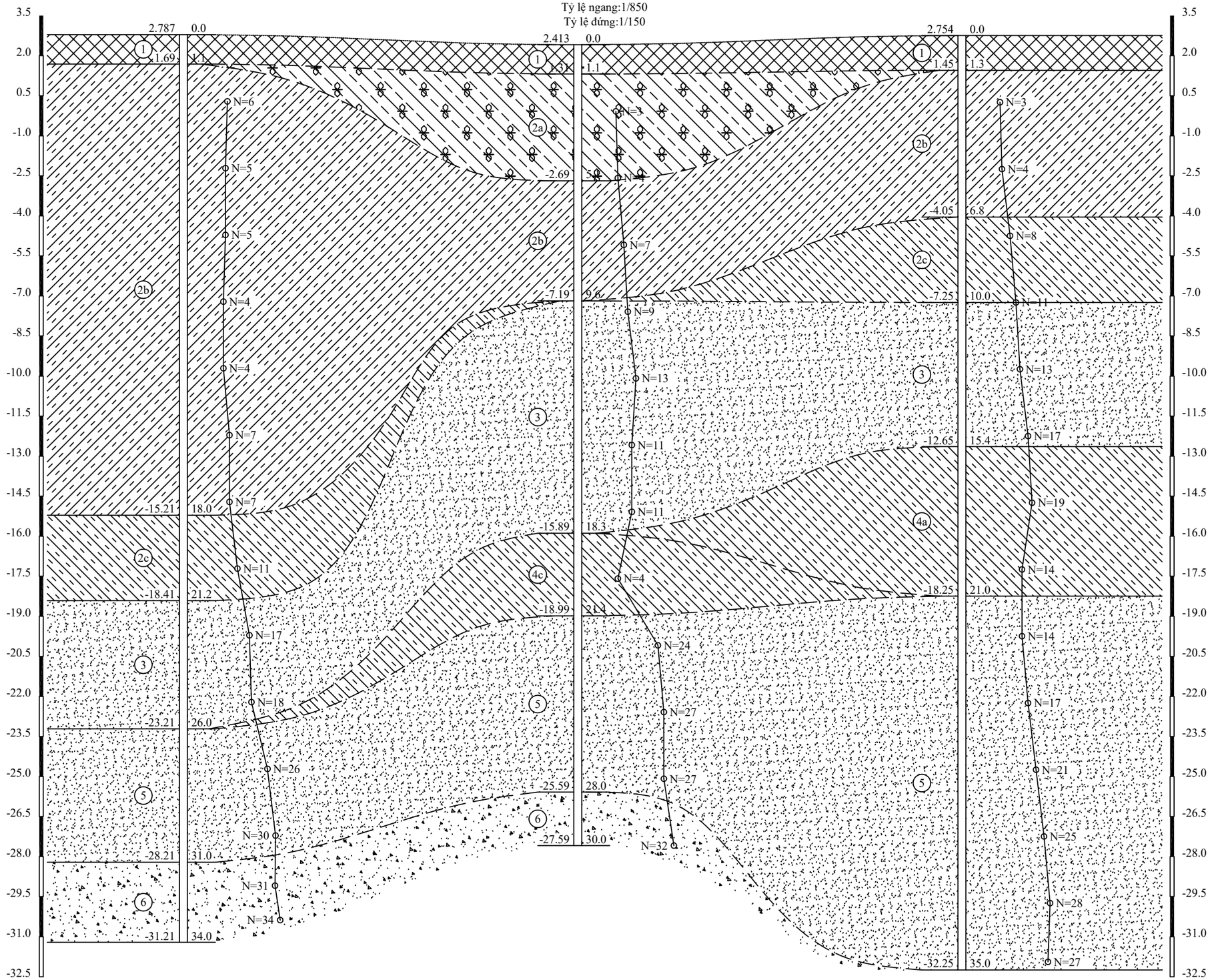

Ký hiệu hố khoan	HK118	HK132	HK131
Cao độ miệng hố (m)	2.787	2.413	2.754
Chiều sâu (m)	34.00	30.00	35.00
Khoảng cách lẻ (m)		83.7	81.6

THỜI GIAN THỰC HIỆN	2021

HIỆU ĐÍNH

LẦN	NGÀY	THIẾT KẾ	DUYỆT

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CP VINHOMES

TÊN DỰ ÁN

KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI DREAM CITY

HẠNG MỤC

KHOAN KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT KHU THẤP TẦNG

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

XÃ NGHĨA TRỤ & LONG HƯNG, HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD THIÊN PHÚC VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: KIM LŨ, THƯỢNG CỐC, PHÚC THỌ, HÀ NỘI
VPDD: P104, KTT NHÀ MÁY IN TIỀN QUỐC GIA SỐ 30 PHẠM VĂN ĐỒNG, BẮC TỪ LIÊM, HÀ NỘI
TEL: 0462959391

GIÁM ĐỐC :

TẠ HUY HOÀNG

CHỦ TRÌ KHẢO SÁT

NGUYỄN TIẾN DŨNG

THIẾT KẾ - VẼ

TRẦN XUÂN THÁI

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

TRƯƠNG THÀNH TÂM

TÊN, KÝ HIỆU BẢN VẼ

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

MC-34

HỒ SƠ:	KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH: HK119 - HK128 - HK130

Tỷ lệ ngang:1/850

Tỷ lệ đứng:1/200

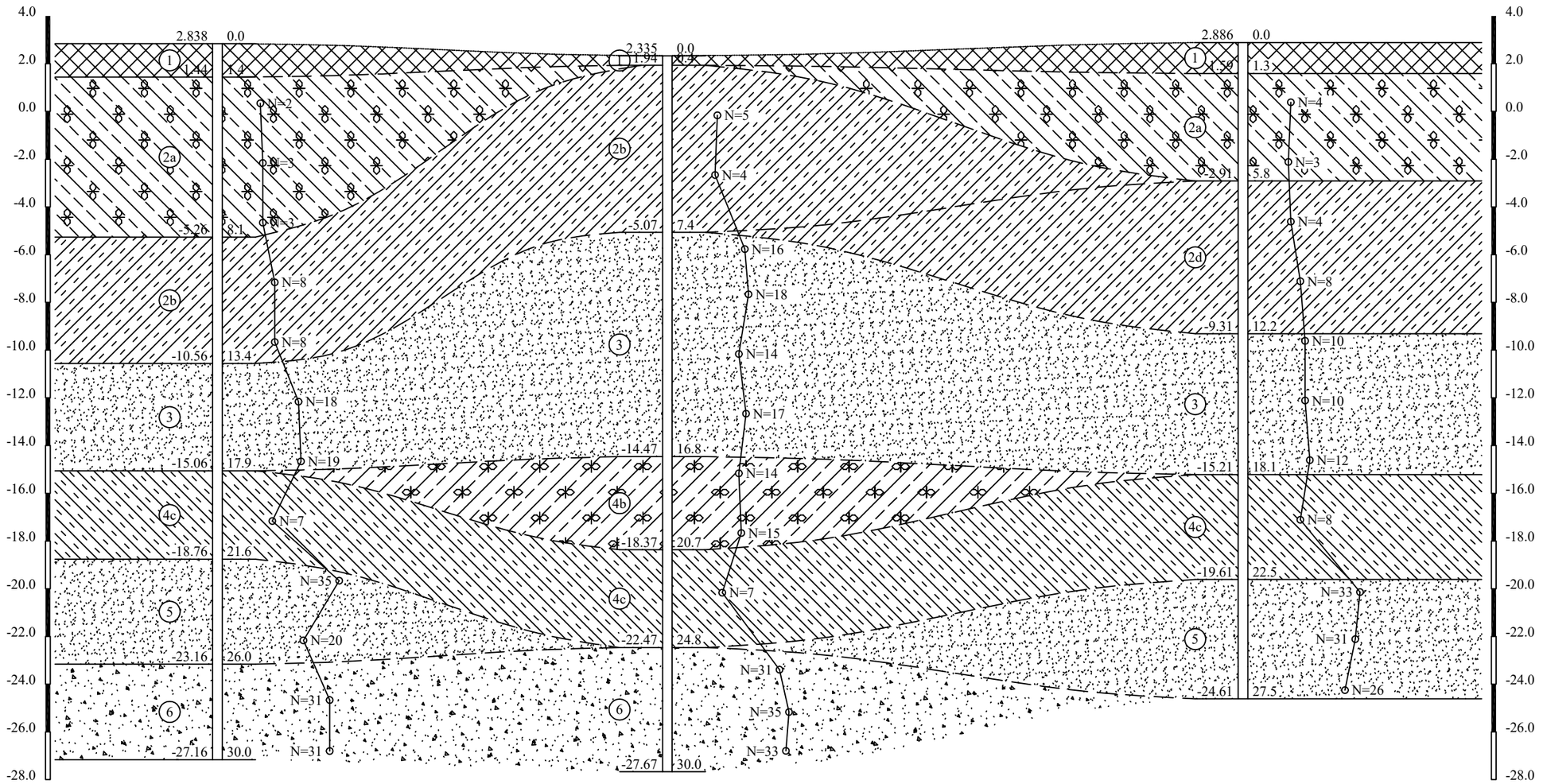

Ký hiệu hố khoan	HK119	HK128	HK130
Cao độ miệng hố (m)	2.838	2.335	2.886
Chiều sâu (m)	30.00	30.00	27.50
Khoảng cách lỉ (m)		80.1	102.5

THỜI GIAN THỰC HIỆN	2021

HIỆU ĐÍNH

LẦN	NGÀY	THIẾT KẾ	DUYỆT

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CP VINHOMES

TÊN DỰ ÁN

KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI DREAM CITY

HẠNG MỤC

KHOAN KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT KHU THẤP TẦNG

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

XÃ NGHĨA TRỤ & LONG HƯNG, HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD THIÊN PHÚC VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: KIM LŨ, THƯỢNG CỐC, PHÚC THỌ, HÀ NỘI
VPDD: P104, KTT NHÀ MÁY IN TIỀN QUỐC GIA SỐ 30 PHẠM VĂN ĐỒNG, BẮC TỪ LIÊM, HÀ NỘI
TEL: 0462959391

GIÁM ĐỐC :

TẠ HUY HOÀNG

CHỦ TRÌ KHẢO SÁT

NGUYỄN TIẾN DŨNG

THIẾT KẾ - VẼ

TRẦN XUÂN THÁI

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

TRƯƠNG THÀNH TÂM

TÊN, KÝ HIỆU BẢN VẼ

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

MC-35

HỒ SƠ:	KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH: HK121 - HK124 - HK125

Tỷ lệ ngang:1/900
Tỷ lệ đứng:1/150

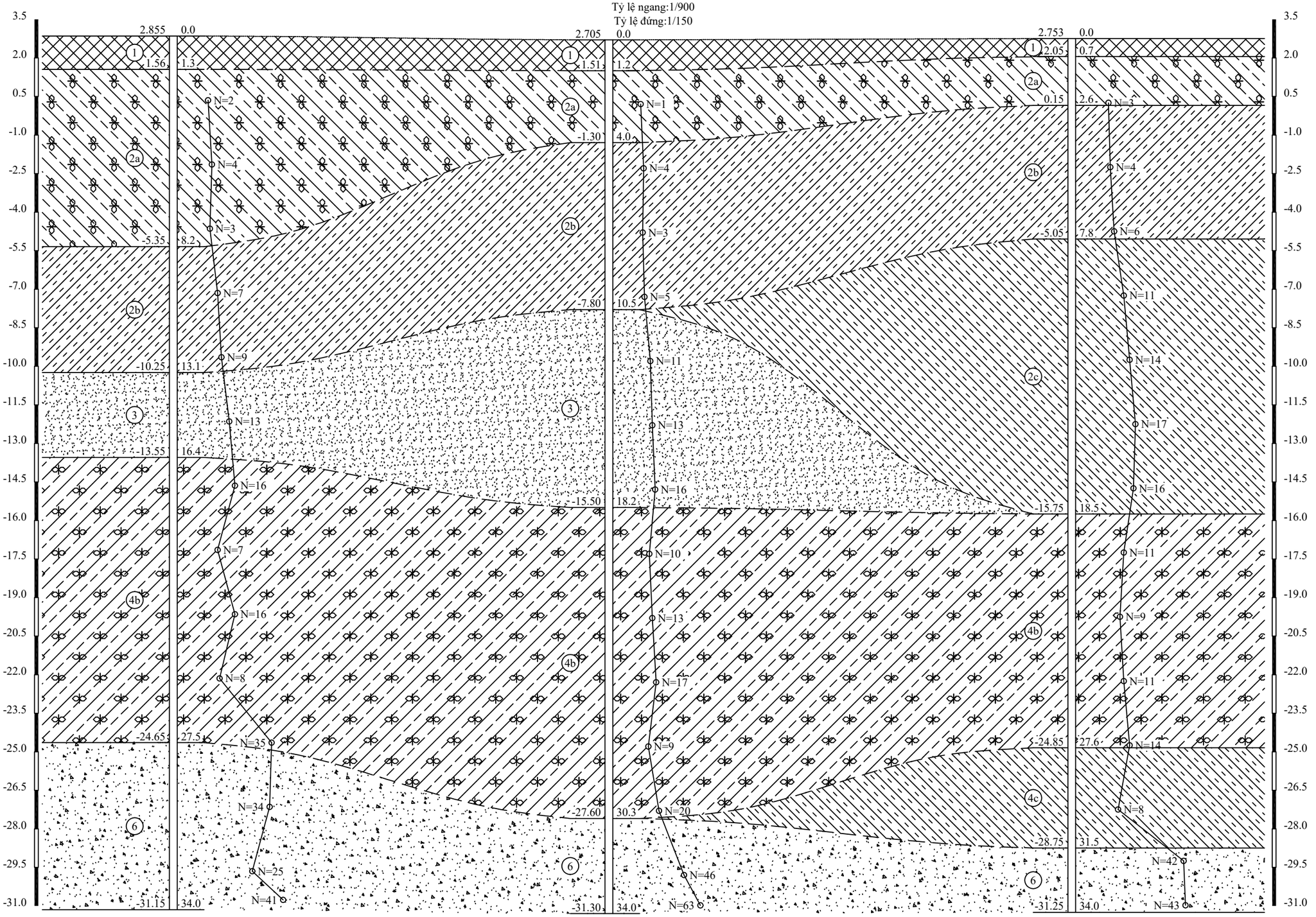

Ký hiệu hố khoan	HK121	HK124	HK125
Cao độ miệng hố (m)	2.855	2.705	2.753
Chiều sâu (m)	34.00	34.00	34.00
Khoảng cách lẻ (m)		101.7	108.1

THỜI GIAN THỰC HIỆN	2021

HIỆU ĐÍNH

LẦN	NGÀY	THIẾT KẾ	DUYỆT

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CP VINHOMES

TÊN DỰ ÁN

KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI DREAM CITY

HẠNG MỤC

KHOAN KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT KHU THẤP TẦNG

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

XÃ NGHĨA TRỤ & LONG HƯNG, HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD THIÊN PHÚC VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: KIM LŨ, THƯỢNG CỐC, PHÚC THỌ, HÀ NỘI
VPDD: P104, KTT NHÀ MÁY IN TIỀN QUỐC GIA SỐ 30 PHẠM VĂN ĐỒNG, BẮC TỪ LIÊM, HÀ NỘI
TEL: 0462959391

GIÁM ĐỐC :

TẠ HUY HOÀNG

CHỦ TRÌ KHẢO SÁT

NGUYỄN TIẾN DŨNG

THIẾT KẾ - VẼ

TRẦN XUÂN THÁI

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

TRƯƠNG THÀNH TÂM

TÊN, KÝ HIỆU BẢN VẼ

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

MC-36

HỒ SƠ:	KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH: HK122 - HK123 - HK126

Tỷ lệ ngang:1/950
Tỷ lệ đứng:1/200

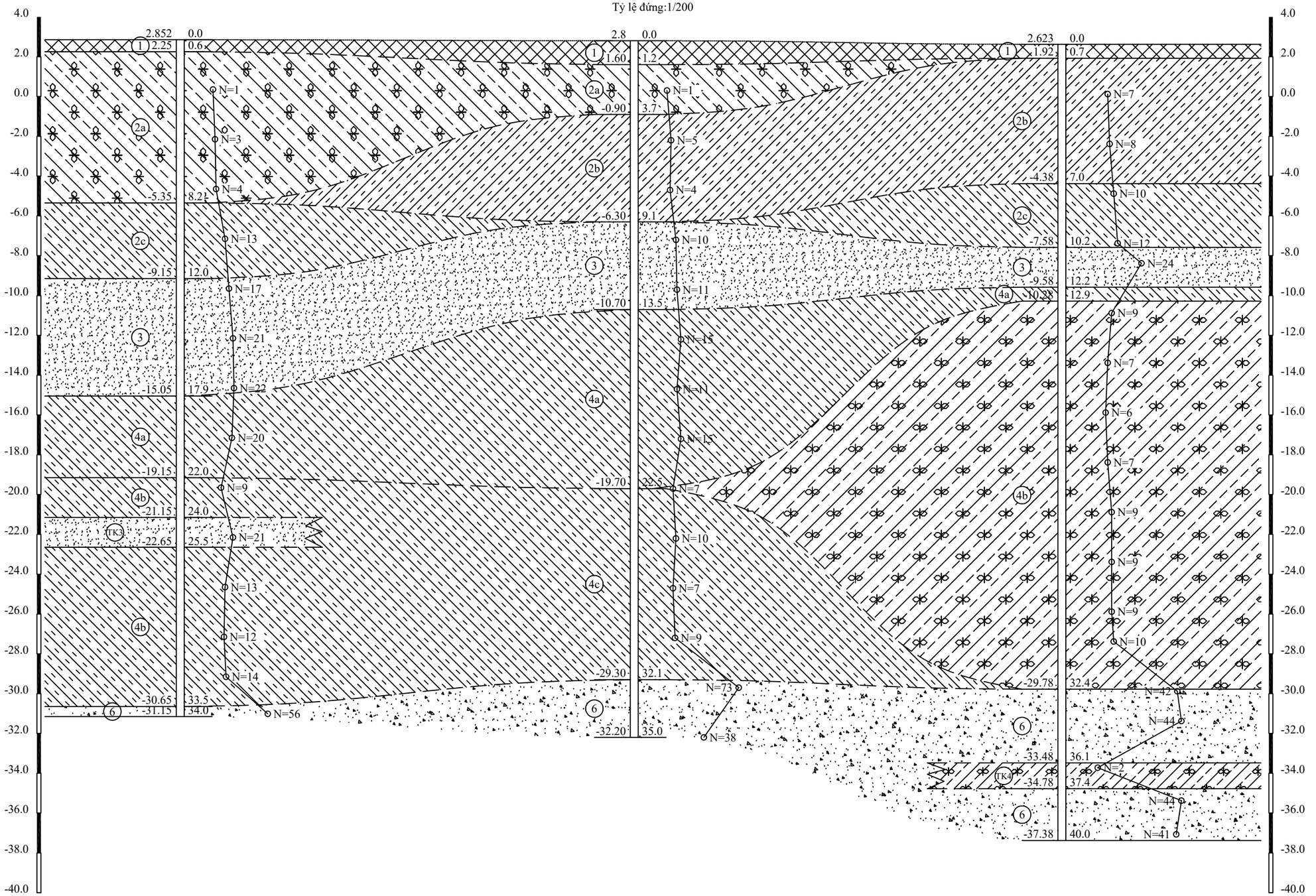

Ký hiệu hố khoan	HK122	HK123	HK126
Cao độ miệng hố (m)	2.852	2.8	2.623
Chiều sâu (m)	34.00	35.00	40.00
Khoảng cách lẻ (m)		108.3	102.1

THỜI GIAN THỰC HIỆN: 2021

HIỆU ĐÍNH

LẦN	NGÀY	THIẾT KẾ	DUYỆT

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CP VINHOMES

TÊN DỰ ÁN

KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI DREAM CITY

HẠNG MỤC

KHOAN KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT KHU THẤP TẦNG

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

XÃ NGHĨA TRỤ & LONG HƯNG, HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD THIÊN PHÚC VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: KIM LŨ, THƯỢNG CỐC, PHÚC THỌ, HÀ NỘI
VPĐD: P104, KTT NHÀ MÁY IN TIỀN QUỐC GIA SỐ 30 PHẠM VĂN ĐỒNG, BẮC TỪ LIÊM, HÀ NỘI
TEL: 0462959391

GIÁM ĐỐC :

TẠ HUY HOÀNG

CHỦ TRÌ KHẢO SÁT

NGUYỄN TIẾN DŨNG

THIẾT KẾ - VẼ

TRẦN XUÂN THÁI

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

TRƯƠNG THÀNH TÂM

TÊN, KÝ HIỆU BẢN VẼ

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

MC-37

HỒ SƠ: KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH: HK127 - HK129

Tỷ lệ ngang:1/350
Tỷ lệ đứng:1/150

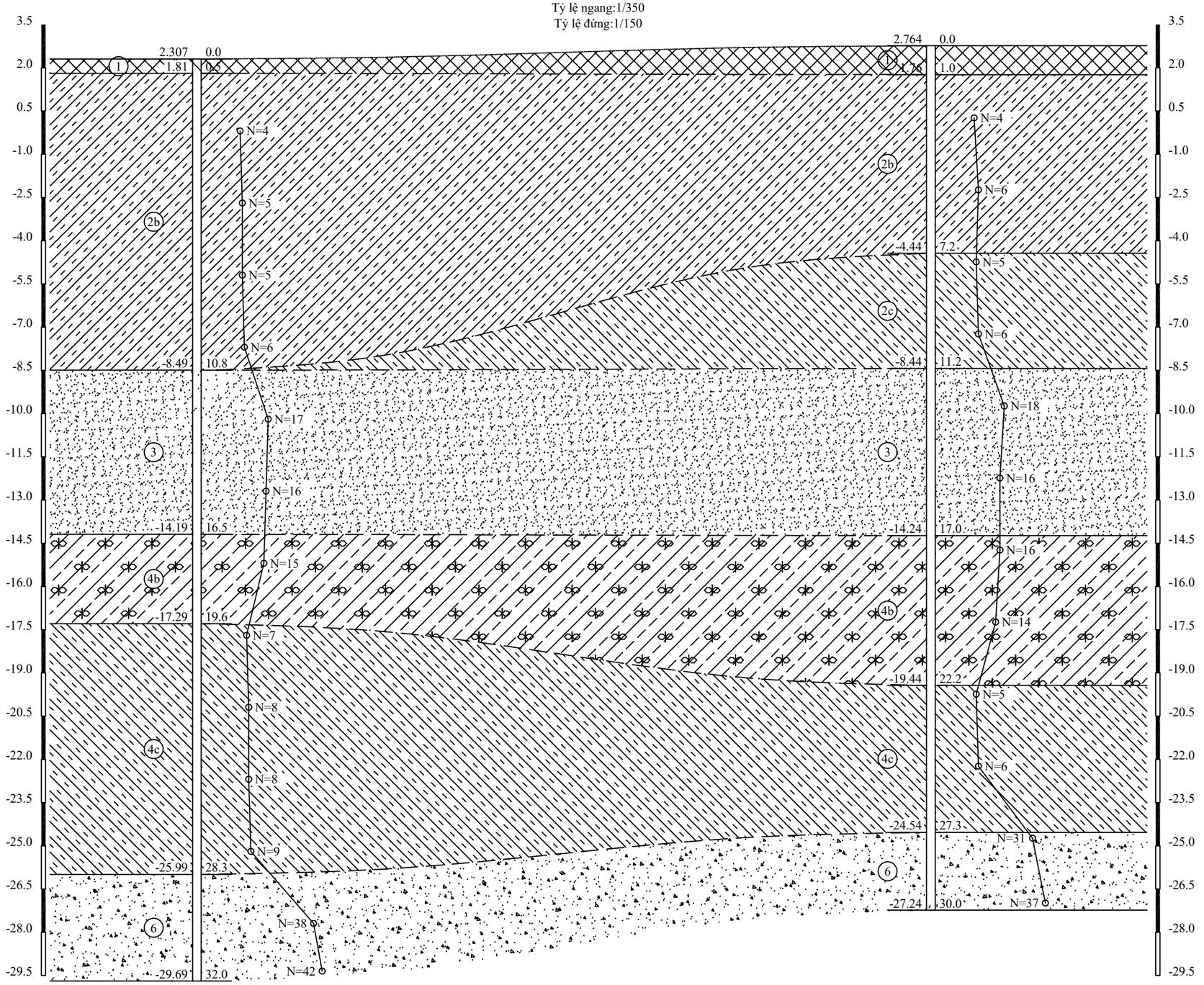

Ký hiệu hố khoan	HK127		HK129
Cao độ miệng hố (m)	2.307		2.764
Chiều sâu (m)	32.00		30.00
Khoảng cách lẻ (m)		59.4	

THỜI GIAN THỰC HIỆN	2021

HIỆU ĐÍNH

LẦN	NGÀY	THIẾT KẾ	DUYỆT

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CP VINHOMES

TÊN DỰ ÁN

KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI DREAM CITY

HẠNG MỤC

KHOAN KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT KHU THẤP TẦNG

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

XÃ NGHĨA TRỤ & LONG HƯNG, HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD THIÊN PHÚC VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: KIM LŨ, THƯỢNG CỐC, PHÚC THỌ, HÀ NỘI
VPDD: P104, KTT NHÀ MÁY IN TIỀN QUỐC GIA SỐ 30 PHẠM VĂN ĐỒNG, BẮC TỪ LIÊM, HÀ NỘI
TEL: 0462959391

GIÁM ĐỐC :

TẠ HUY HOÀNG

CHỦ TRÌ KHẢO SÁT

NGUYỄN TIẾN DŨNG

THIẾT KẾ - VẼ

TRẦN XUÂN THÁI

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

TRƯƠNG THÀNH TÂM

TÊN, KÝ HIỆU BẢN VẼ

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

MC-38

HỒ SƠ:	KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH: HK163 - HK164

Tỷ lệ ngang:1/500
Tỷ lệ đứng:1/150

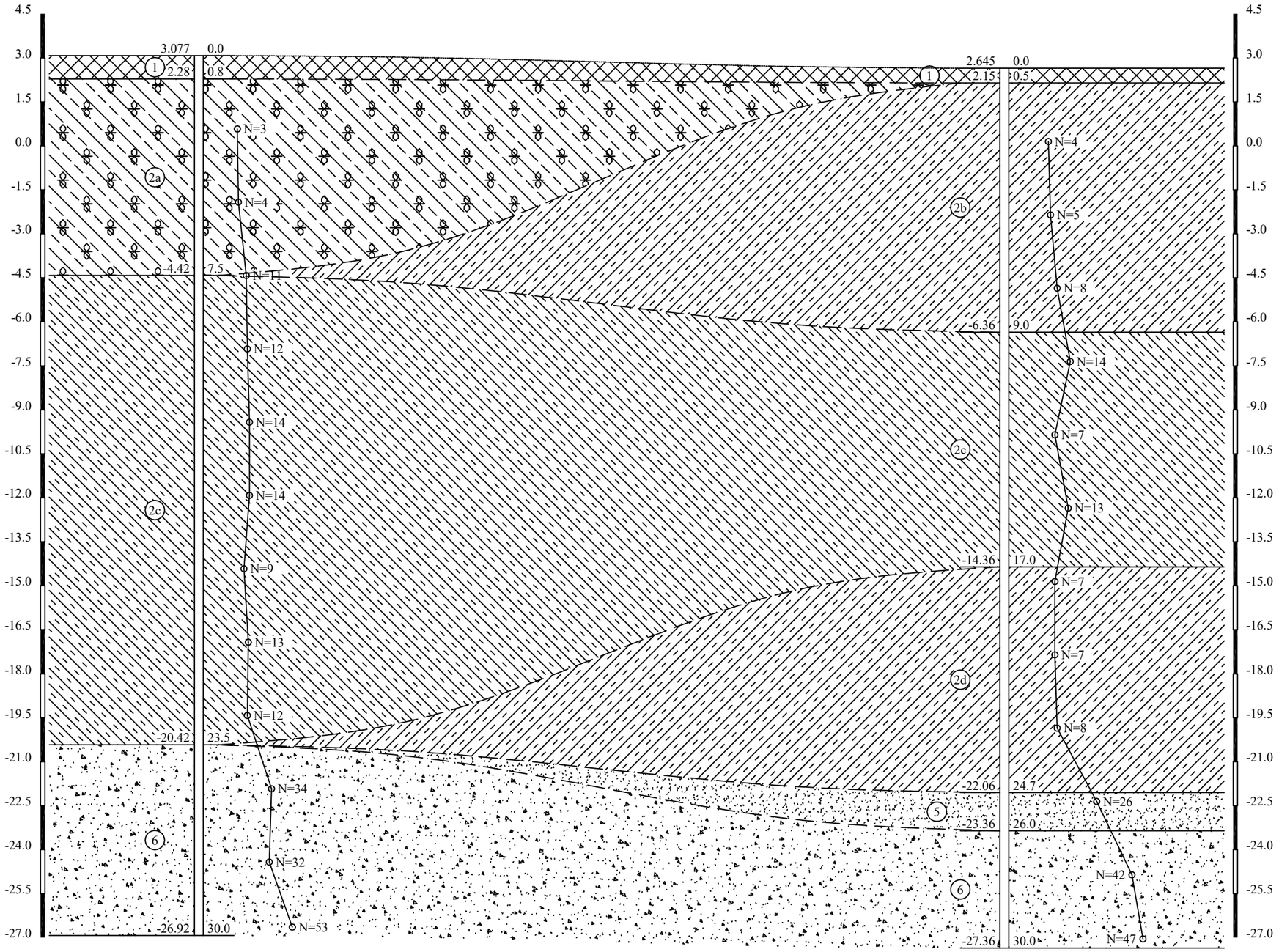

Ký hiệu hố khoan	HK163		HK164
Cao độ miệng hố (m)	3.077		2.645
Chiều sâu (m)	30.00		30.00
Khoảng cách lẻ (m)		91.5	

THỜI GIAN THỰC HIỆN	2021

HIỆU ĐÍNH

LẦN	NGÀY	THIẾT KẾ	DUYỆT

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CP VINHOMES

TÊN DỰ ÁN

KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI DREAM CITY

HẠNG MỤC

KHOAN KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT KHU THẤP TẦNG

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

XÃ NGHĨA TRỤ & LONG HƯNG, HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD THIÊN PHÚC VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: KIM LŨ, THƯỢNG CỐC, PHÚC THỌ, HÀ NỘI
VPĐD: P104, KTT NHÀ MÁY IN TIỀN QUỐC GIA SỐ 30 PHẠM VĂN ĐỒNG, BẮC TỪ LIÊM, HÀ NỘI
TEL: 0462959391

GIÁM ĐỐC :

TẠ HUY HOÀNG

CHỦ TRÌ KHẢO SÁT

NGUYỄN TIẾN DŨNG

THIẾT KẾ - VẼ

TRẦN XUÂN THÁI

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

TRƯƠNG THÀNH TÂM

TÊN, KÝ HIỆU BẢN VẼ

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

MC-39

HỒ SƠ:	KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH: HK165 - HK166

Tỷ lệ ngang:1/500

Tỷ lệ đứng:1/150

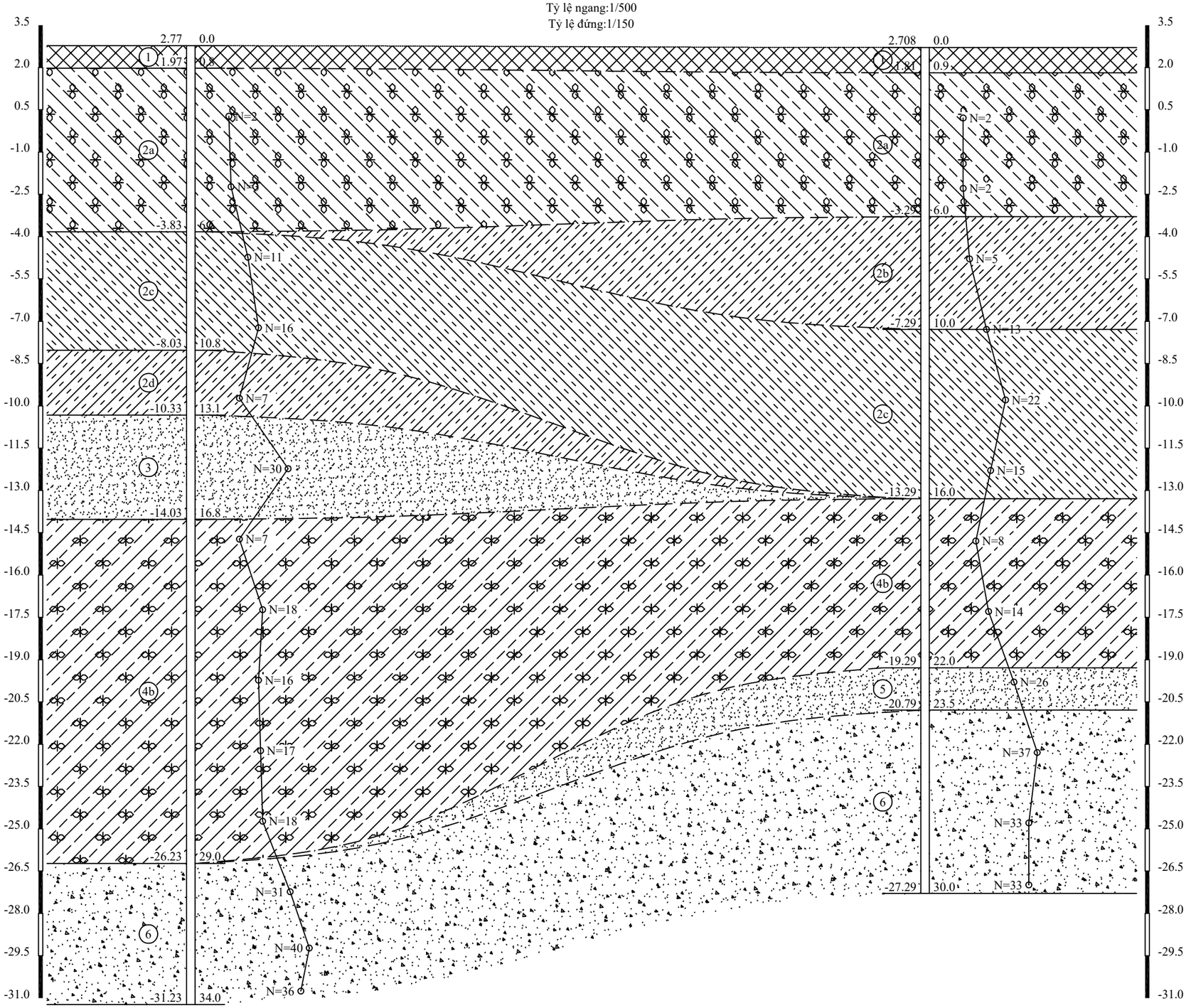

Ký hiệu hố khoan	HK165		HK166
Cao độ miệng hố (m)	2.77		2.708
Chiều sâu (m)	34.00		30.00
Khoảng cách lê (m)		86.8	

THỜI GIAN THỰC HIỆN	2021

HIỆU ĐÍNH

LẦN	NGÀY	THIẾT KẾ	DUYỆT

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CP VINHOMES

TÊN DỰ ÁN

KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI DREAM CITY

HẠNG MỤC

KHOAN KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT KHU THẤP TẦNG

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

XÃ NGHĨA TRỤ & LONG HƯNG, HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD THIÊN PHÚC VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: KIM LŨ, THƯỢNG CỐC, PHÚC THỌ, HÀ NỘI
VPDD: P104, KTT NHÀ MÁY IN TIỀN QUỐC GIA SỐ 30 PHẠM VĂN ĐỒNG, BẮC TỪ LIÊM, HÀ NỘI
TEL: 0469999991

GIÁM ĐỐC :

TẠ HUY HOÀNG

CHỦ TRÌ KHẢO SÁT

NGUYỄN TIẾN DŨNG

THIẾT KẾ - VẼ

TRẦN XUÂN THÁI

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

TRƯƠNG THÀNH TÂM

TÊN, KÝ HIỆU BẢN VẼ

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

MC-40

HỒ SƠ:	KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH: HK167 - HK168 - HK169

Tỷ lệ ngang:1/900

Tỷ lệ đứng:1/150

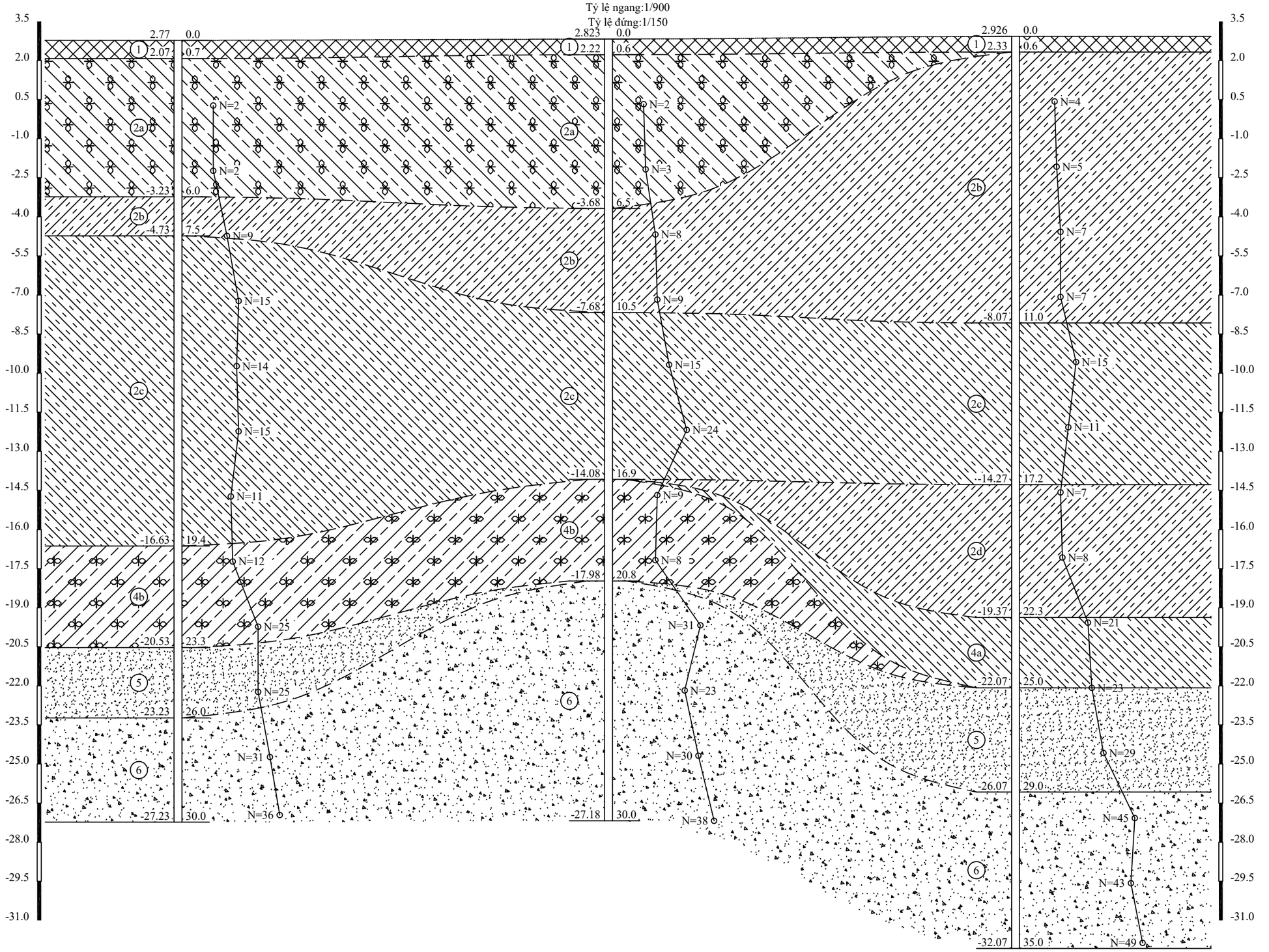

Ký hiệu hố khoan	HK167	HK168	HK169
Cao độ miệng hố (m)	2.77	2.823	2.926
Chiều sâu (m)	30.00	30.00	35.00
Khoảng cách lỉ (m)	99.1	93.7	

THỜI GIAN THỰC HIỆN	2021

HIỆU ĐÍNH

LẦN	NGÀY	THIẾT KẾ	DUYỆT

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CP VINHOMES

TÊN DỰ ÁN

KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI DREAM CITY

HANG MỤC

KHOAN KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT KHU THẤP TẦNG

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

XÃ NGHĨA TRỤ & LONG HƯNG, HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

TP VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD THIÊN PHÚC VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: KIM LŨ, THƯỢNG CỐC, PHÚC THỌ, HÀ NỘI

VPĐD: P104, KTT NHÀ MÁY IN TIỀN QUỐC GIA SỐ 30 PHẠM VĂN ĐỒNG, BẮC TỪ LIÊM, HÀ NỘI

TEL: 0462959391

GIÁM ĐỐC :

TẠ HUY HOÀNG

CHỦ TRÌ KHẢO SÁT

NGUYỄN TIẾN DŨNG

THIẾT KẾ - VẼ

TRẦN XUÂN THÁI

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

TRƯƠNG THÀNH TÂM

TÊN, KÝ HIỆU BẢN VẼ

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

MC-41

HỒ SƠ:	KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH: HK170 - HK171

Tỷ lệ ngang:1/450
Tỷ lệ đứng:1/150

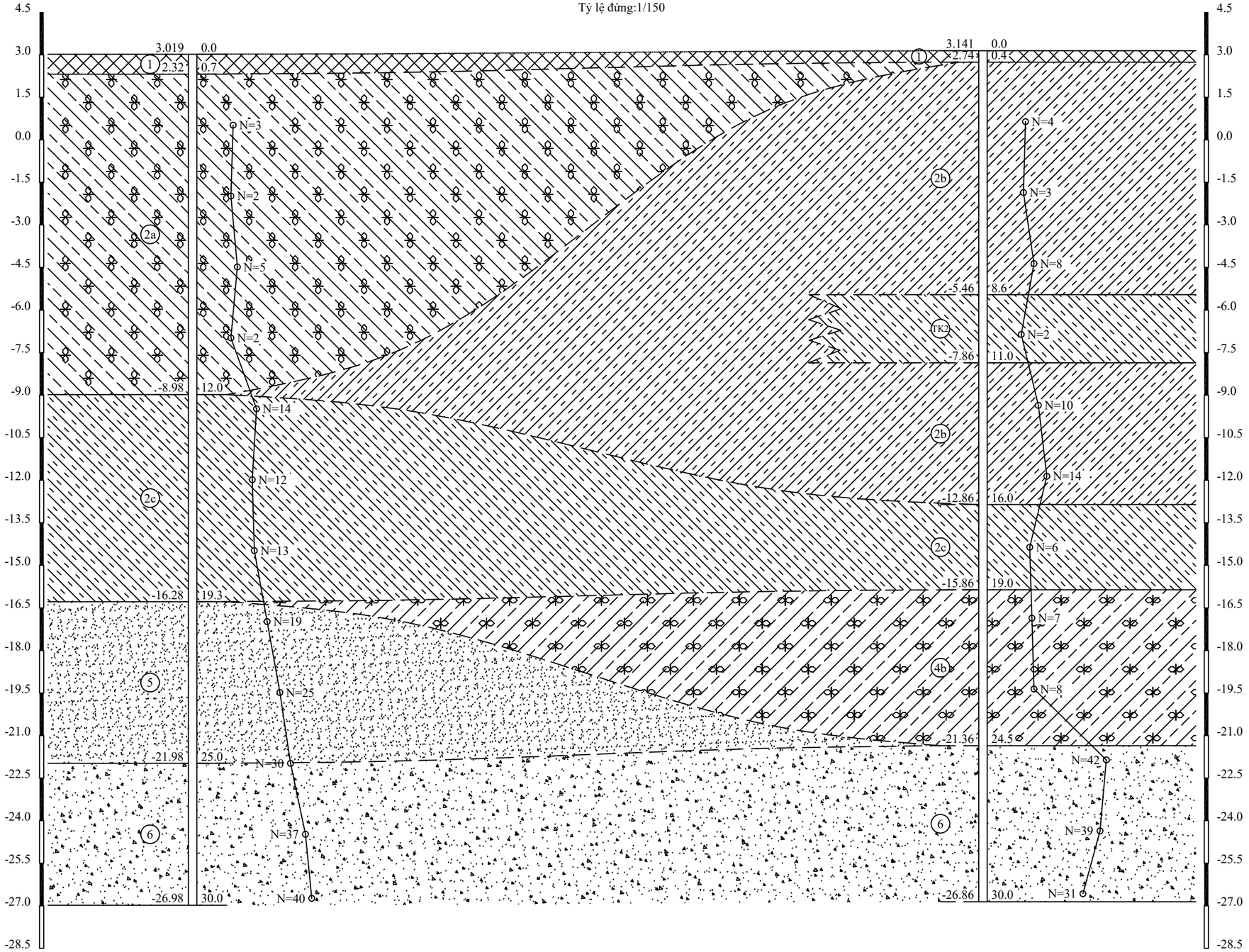

Ký hiệu hố khoan	HK170		HK171
Cao độ miệng hố (m)	3.019		3.141
Chiều sâu (m)	30.00		30.00
Khoảng cách lẻ (m)		83.6	

THỜI GIAN THỰC HIỆN	2021

HIỆU ĐÍNH

LẦN	NGÀY	THIẾT KẾ	DUYỆT

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CP VINHOMES

TÊN DỰ ÁN

KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI DREAM CITY

HẠNG MỤC

KHOAN KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT KHU THẤP TẦNG

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

XÃ NGHĨA TRỤ & LONG HƯNG, HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XD THIÊN PHÚC VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: KIM LŨ, THƯỢNG CỐC, PHÚC THỌ, HÀ NỘI
VPĐD: P104, KTT NHÀ MÁY IN TIỀN QUỐC GIA SỐ 30 PHẠM VĂN ĐỒNG, BẮC TỪ LIÊM, HÀ NỘI
TEL: 0462959391

GIÁM ĐỐC :

TẠ HUY HOÀNG

CHỦ TRÌ KHẢO SÁT

NGUYỄN TIẾN DŨNG

THIẾT KẾ - VẼ

TRẦN XUÂN THÁI

QUẢN LÝ KỸ THUẬT

TRƯƠNG THÀNH TÂM

TÊN, KÝ HIỆU BẢN VẼ

MẶT CẮT ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH

MC-42

HỒ SƠ:	KHẢO SÁT ĐỊA CHẤT

PHỤ LỤC 5
BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THIÊN PHÚC VIỆT NAM

PHÒNG THÍ NGHIỆM XÂY DỰNG LAS- XD 1564

Đ a chỉ: P104 nhà A1- TT nhà máy in tiền QG - 30 Phạm Văn đ ng - Bắc Từ Liêm

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA ĐẤT

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI DREAM CITY
HẠNG MỤC: KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI DREAM CITY
ĐỊA ĐIỂM: XÃ NGHĨA TRỤ VÀ LONG HƯNG, HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

Số TT	Số hiệu mẫu TN	Hố Khoan	Độ sâu lấy mẫu	Tỷ lệ thành phần hạt (%)													Độ ẩm tự nhiên	Khối lượng thể tích tự nhiên	Khối lượng thể tích khô	Khối lượng thể tích hạt	Hệ số rỗng	Độ lỗ rỗng	Độ bão hòa	Độ ẩm giới hạn chảy	Độ ẩm giới hạn dẻo	Chỉ số dẻo	Độ sệt	Hệ số nén lún						Sức kháng cắt		áp lực tiền cố kết	Hệ số cố kết	Hệ số nén lún cố kết	Hệ số thấm cố kết	Chỉ số cố kết	NÉN 3 TRỤC(CU)				NÉN 3 TRỤC(UU)		Tính chất cơ lý của cát					
				Cuội, dăm		Sỏi, sạn			Cát						Bụi		Sét																	Góc ma sát trong	Lực dính kết																			
				mm																																																	
				60-40	40-20	20-10	5-10	2-5	1-2	0.5-1	0.25-0.5	0.1-0.25	0.05-0.1	0.01-0.05	0.005-0.01	<0.005	W	γ	γ_c	γ_s	e_o	n	G	W_i	W_p	I_p	I_s	$a_{0\text{-}0.25}$	$a_{0.25\text{-}0.5}$	$a_{0\text{-}0.5}$	$a_{0.5\text{-}1.0}$	$a_{1\text{-}2}$	$a_{2\text{-}4}$	$a_{4\text{-}8}$	φ	C	P_c	C_v	a_v	K	C_c	C	φ	C'	φ'	C	φ	α_k	α_u	e		γ_{min}	γ_{max}
			m	%													%	g/cm^3	g/cm^3	g/cm^3		%	%	%	%	%	%	cm^2/kG							độ	kG/cm^2	kN/m^2	m^2/năm	10^{-3} m^2/kN	10^{-9} m/s		kG/cm^2	độ	kG/cm^2	độ	kG/cm^2	độ	độ	độ	min	max	g/cm^3	g/cm^3
Lớp 2a: Sét pha lẫn hữu cơ, kẹp cát, cát pha, màu xám nâu, xám ghi, xám đen, trạng thái dẻo chảy, đôi chỗ dẻo mềm																																																	
1	3261	HK77	1.2-1.4							2.0	2.4	6.2	14.9	35.6	12.1	26.8	40.6	1.79	1.27	2.67	1.097	52.3	98.8	43.6	29.4	14.2	0.79	0.190	0.143		0.098	0.055	0.029		7°56'	0.090																			
2	3262	HK77	2.3-2.5							1.6	3.2	5.3	13.0	35.3	12.9	28.7	48.0	1.62	1.09	2.60	1.375	57.9	90.7	51.1	35.5	15.6	0.80	0.277	0.202		0.138	0.073	0.034		5°37'	0.063																			
3	3263	HK77	4.8-5.0							1.2	1.8	4.5	12.5	35.2	15.0	29.8	29.8	1.89	1.46	2.68	0.841	45.7	95.0	38.0	21.7	16.3	0.50	0.145	0.118		0.078	0.039	0.020		11°54'	0.201																			
4	3264	HK77	7.3-7.5							1.3	1.1	4.0	14.1	37.7	13.8	28.0	49.7	1.69	1.13	2.62	1.321	56.9	98.6	52.9	37.8	15.1	0.79	0.252	0.183		0.133	0.070	0.031		6°02'	0.068																			
5	3265	HK77	9.8-10.0							1.2	2.1	5.2	11.5	36.9	14.3	28.8	48.8	1.69	1.14	2.60	1.289	56.3	98.4	52.5	36.6	15.9	0.77	0.229	0.174		0.119	0.068	0.030		6°26'	0.077																			
6	3092	HK78	2.1-2.3							0.8	2.1	4.3	10.5	38.7	15.2	28.4	54.3	1.59	1.03	2.57	1.494	59.9	93.4	56.4	41.2	15.2	0.86								5°37'	0.060	62.00	4.11	0.851	0.472	0.283													
7	3093	HK78	2.3-2.5							0.5	1.1	2.7	5.5	38.1	17.9	34.2	51.6	1.63	1.08	2.58	1.400	58.3	95.1	54.4	37.1	17.3	0.84	0.296	0.214		0.137	0.077	0.036		5°42'	0.064																			
8	3094	HK78	4.6-4.8							1.0	1.5	1.6	3.9	33.7	19.2	39.1	36.9	1.82	1.33	2.68	1.016	50.4	97.3	41.1	22.9	18.2	0.77								7°15'	0.108	58.00	1.86	0.610	0.189	0.203													
9	3095	HK78	4.8-5.0							0.6	2.0	1.3	5.4	30.5	19.7	40.5	35.4	1.85	1.37	2.68	0.961	49.0	98.7	40.1	21.2	18.9	0.75	0.189	0.138		0.100	0.058	0.029		7°28'	0.113																			
10	3096	HK78	7.1-7.3						1.0	2.5	4.8	8.2	18.8	38.7	16.3	9.7	44.3	1.66	1.15	2.67	1.321	56.9	89.5	42.6	35.6	7.0	1.24								12°57'	0.045	54.00	4.45	0.557	0.353	0.185													
11	3097	HK78	7.3-7.5						1.6	3.0	5.1	10.5	20.9	35.3	14.4	9.2	39.5	1.71	1.23	2.68	1.186	54.3	89.2	38.1	31.3	6.8	1.21	0.178	0.154		0.117	0.052	0.024		13°11'	0.051																			
12	3270	HK79	2.3-2.5							0.5	2.4	5.0	10.3	35.9	16.3	29.6	34.9	1.85	1.37	2.67	0.947	48.6	98.4	39.1	22.2	16.9	0.75	0.193	0.141		0.098	0.059	0.029		8°15'	0.101																			
13	3271	HK79	4.8-5.0							1.3	3.6	5.5	13.4	35.1	13.2	27.9	30.5	1.85	1.42	2.69	0.898	47.3	91.4	35.2	20.0	15.2	0.69	0.173	0.130		0.089	0.047	0.026		12°14'	0.113																			
14	3272	HK79	7.3-7.5							0.4	3.0	5.2	12.8	34.9	14.8	28.9	41.0	1.77	1.26	2.67	1.127	53.0	97.1	43.7	27.7	16.0	0.83	0.212	0.171		0.112	0.067	0.030		7°01'	0.080																			
15	3309	HK80	2.3-2.5						1.4	2.1	3.6	7.6	16.3	43.2	8.8	17.0	29.0	1.90	1.47	2.67	0.813	44.8	95.3	31.0	22.7	8.3	0.76	0.176	0.129		0.090	0.047	0.025		10°04'	0.095																			
16	3310	HK80	4.8-5.0							1.8	3.1	5.5	15.1	39.7	10.7	24.1	29.0	1.93	1.50	2.68	0.791	44.2	98.2	32.4	20.8	11.6	0.71	0.169	0.125		0.083	0.042	0.021		11°40'	0.182																			
17	3311	HK80	7.3-7.5							1.0	2.0	5.2	14.2	34.4	15.3	27.9	76.1	1.50	0.85	2.50	1.935	65.9	98.3	75.2	59.7	15.5	1.06	0.506	0.377		0.248	0.112	0.070		3°02'	0.039																			
18	3186	HK81	2.3-2.5							0.8	1.5	4.9	11.7	38.2	15.7	27.2	50.6	1.67	1.11	2.53	1.282	56.2	99.9	49.3	34.8	14.5	1.09	0.356	0.259		0.152	0.081	0.042		4°02'	0.048																			
19	3187	HK81	4.8-5.0				5.8	4.3	0.8	0.2	1.6	3.1	10.0	30.2	14.9	29.1	29.3	1.89	1.46	2.70	0.847	45.9	93.4	36.3	20.0	16.3	0.57	0.134	0.102		0.072	0.034	0.021		12°44'	0.179																			
20	3188	HK81	7.3-7.5						0.3	1.0	3.6	8.5	26.8	33.7	16.3	9.8	33.3	1.79	1.34	2.67	0.988	49.7	90.0	31.9	24.9	7.0	1.20	0.178	0.149		0.115	0.043	0.023		13°07'	0.046																			
21	3395	HK83	2.3-2.5							1.3	3.1	5.9	13.0	40.1	12.3	24.3	72.6	1.50	0.87	2.50	1.877	65.2	96.7	70.9	57.6	13.3	1.13	0.482	0.341		0.221	0.106	0.065		3°02'	0.038																			
22	3396	HK83	4.8-5.0							1.0	2.6	5.0	11.6	41.3	12.7	25.8	28.5	1.93	1.50	2.70	0.798	44.4	96.5	35.0	21.2	13.8	0.53	0.143	0.105		0.079	0.036	0.023		11°30'	0.212																			
23	3397	HK83	7.3-7.5							1.1	2.5	6.3	14.3	42.7	10.6	22.5	59.0	1.63	1.03	2.62	1.556	60.9	99.4	61.0	49.5	11.5	0.83	0.402	0.297		0.178	0.097	0.050		3°32'	0.043																			
24	3324	HK84	2.1-2.3							1.2	2.6	5.2	11.1	40.2	12.8	26.9	38.0	1.80	1.30	2.67	1.047	51.1	96.9	41.6	27.3	14.3	0.75								7°02'	0.087	59.00	2.08	0.631	0.216	0.210													
25	3325	HK84	2.3-2.5							1.8	3.6	7.3	12.4	38.4	11.0	25.5	53.9	1.61	1.05	2.65	1.533	60.5	93.2	54.4	40.9	13.5	0.96	0.433	0.313		0.196	0.091	0.045		4°36'	0.050																			
26	3326	HK84	4.8-5.0							1.5	2.1	4.8	10.4	38.1	14.3	28.8	30.3	1.90	1.46	2.69	0.845	45.8	96.5	37.4	21.6	15.8	0.55	0.165	0.122		0.087	0.043	0.022		11°33'	0.186																			
27	3327	HK84	4.6-4.8							0.9	2.6	3.8	14.4	36.2	14.8	27.3	29.6	1.91	1.47	2.69	0.825	45.2	96.5	37.2	22.0	15.2	0.50								11°52'	0.199	70.00	2.36	0.397	0.169	0.132													
28	3328	HK84	7.1-7.3							2.0	2.5	6.1	15.9	40.1	10.1	23.3	38.6	1.80	1.30	2.68	1.064	51.5	97.3	41.1	29.0	12.1	0.79								8°31'	0.105	57.00	2.33	0.594	0.225	0.197													
29	3329	HK84	7.3-7.5						1.0	5.2	10.4	23.0	28.9	14.0	10.2	7.3	50.0	1.53	1.02	2.67	1.618	61.8	82.5	49.1	45.0	4.1	1.22	0.201	0.169		0.118	0.053	0.025		12°41'	0.052																			
30	3979	HK85	2.3-2.5							0.5	2.6	4.2	13.7	39.6	12.1	27.3	29.9	1.92	1.48	2.70	0.827	45.3	97.7	37.5	22.4	15.1	0.50	0.160	0.120		0.079	0.037	0.019		11°55'	0.208																			
31	3980	HK85	4.8-5.0							1.0	2.3	5.0	12.9	40.0	12.0	26.8	39.9	1.80	1.29	2.67	1.075	51.8	99.1	43.6	28.8	14.8	0.75	0.209	0.156		0.102	0.060	0.028		7°30'	0.083																			
32	3986	HK86	2.3-2.5							1.3	2.7	5.5	12.4	41.0	11.3	25.8	34.3	1.85	1.38	2.70	0.960	49.0	96.5	38.6	24.7	13.9	0.69	0.183	0.138		0.093	0.050	0.026		10°12'	0.118																			
33	3987	HK86	4.8-5.0						1.9	1.3	6.3	10.6	22.2	31.5	16.3	9.9	38.2	1.73	1.25	2.67	1.133	53.1	90.0	36.2	29.2	7.0	1.29	0.225	0.169		0.128	0.057	0.027		12°18'	0.048																			
34	3988	HK86	7.3-7.5						0.6	2.5	6.9	13.3	23.7	30.1	13.7	9.2	36.3	1.74	1.28	2.66	1.084	52.0	89.1	34.6	27.7	6.9	1.25	0.221	0.167		0.127	0.056	0.026		12°33'	0.050																			
35	3103	HK88	0.8-1.0							0.5	0.9	2.4	10.8	29.5	18.8	37.1	37.8	1.81	1.31	2.67	1.033	50.8	97.7	41.9	24.1	17.8	0.77								7°33'	0.101	62.00	2.95	0.616	0.299	0.205													
36	3104	HK88	2.3-2.5							0.5	1.1	2.8	9.1	33.7	18.3	34.5	30.5	1.92	1.47	2.69	0.828	45.3	99.0	37.4	20.1	17.3	0.60	0.155	0.116		0.082	0.044	0.023		10°37'	0.155																			
37	3105	HK88	4.8-5.0							0.9	1.2	2.3	11.4	38.1	16.3	29.8	27.9	1.94	1.52	2.69	0.773	43.6	97.0	36.0	19.9	16.1	0.50	0.149	0.113		0.080	0.037	0.021		11°18'	0.205																			
38	3106	HK88	7.3-7.5							1.9	1.9	4.2	12.8	35.9	14.5	28.8	62.6	1.57	0.97	2.55	1.641	62.1	97.3	64.7	49.5	15.2	0.86	0.456	0.327		0.195	0.090	0.046		5°08'	0.052																			
39	3107	HK88	9.8-10.0							0.5	1.0	4.1	11.7	38.2	15.9	28.6	59.1	1.62	1.02	2.57	1.524	60.4	99.7	61.6	46.1	15.5	0.84	0.433	0.308		0.190	0.087	0.044		5°12'	0.059																			
40	3278	HK89	2.1-2.3							1.3	1.8	6.0	10.4	37.1	15.0	28.4	39.7	1.81	1.30	2.68	1.068	51.7	99.6	43.3	28.1	15.2	0.76								8°37'	0.095	57.00	2.40	0.602	0.233	0.200													
41	3279	HK89	2.3-2.5							0.6	1.9	4.7	14.1	39.5	12.2	27.0	40.7	1.77	1.26	2.67	1.122	52.9	96.8	43.8	28.9	14.9	0.79	0.234	0.167		0.115	0.066	0.030		8°14'	0.073																			
42	3280	HK89	4.6-4.8							0.5	0.4	1.0	6.9	27.6	18.4	45.2	38.5	1.82	1.31	2.68	1.039	51.0	99.3	43.4	24.0	19.4	0.75								8°05'	0.112	61.00	2.47	0.571	0.231	0.190													
43	3281	HK89	4.8-5.0							0.4	0.6	1.7	5.4	21.6	21.0	49.3	30.4	1.91	1.46	2.69	0.837	45.5	97.8	37.2	17.1	20.1	0.66	0.169	0.128		0.085	0.043	0.024		11°19'	0.189																			
44	3282	HK89	7.1-7.3						1.3	2.4	8.3	25.6	30.6	14.1	10.2	7.5	25.4	1.90	1.52	2.67	0.762	43.3	89.0	25.1	20.8	4.3	1.07								15°38'	0.062	56.00	4.92	0.436	0.403	0.145													

| Số TT | Số hiệu mẫu TN | Hố Khoan | Độ sâu lấy mẫu | Tỷ lệ thành phần hạt (%) | | | | | | | | | | | | | Độ ẩm tự nhiên | Khối lượng thể tích tự nhiên | Khối lượng thể tích khô | Khối lượng thể tích hạt | Hệ số rỗng | Độ lỗ rỗng | Độ bão hòa | Độ ẩm giới hạn chảy | Độ ẩm giới hạn dẻo | Chỉ số dẻo | Độ sệt | Hệ số nén lún | | | | | | | | | | | Sức kháng cắt | | áp lực tiền cố kết | Hệ số cố kết | Hệ số nén lún cố kết | Hệ số thấm cố kết | Chỉ số cố kết | NÉN 3 TRỤC(CU) | | | | NÉN 3 TRỤC(UU) | | Tính chất cơ lý của cát | | | | | |
|---|---|---

| Số TT | Số hiệu mẫu TN | Hố Khoan | Độ sâu lấy mẫu | Tỷ lệ thành phần hạt (%) | | | | | | | | | | | | | | Độ ẩm tự nhiên | Khối lượng thể tích tự nhiên | Khối lượng thể tích khô | Khối lượng thể tích hạt | Hệ số rỗng | Độ lỗ rỗng | Độ bão hòa | Độ ẩm giới hạn chảy | Độ ẩm giới hạn dẻo | Chỉ số dẻo | Độ sệt | Hệ số nén lún | | | | | | | | | | Sức kháng cắt | | áp lực tiền cố kết | Hệ số cố kết | Hệ số nén lún cố kết | Hệ số thấm cố kết | Chỉ số cố kết | NÉN 3 TRỤC(CU) | | | | NÉN 3 TRỤC(UU) | | Tính chất cơ lý của cát | | | | | |
|---|---|---

| Số TT | Số hiệu mẫu TN | Hố Khoan | Độ sâu lấy mẫu | Tỷ lệ thành phần hạt (%) | | | | | | | | | | | | | Độ ẩm tự nhiên | Khối lượng thể tích tự nhiên | Khối lượng thể tích khô | Khối lượng thể tích hạt | Hệ số rỗng | Độ lỗ rỗng | Độ bão hòa | Độ ẩm giới hạn chảy | Độ ẩm giới hạn dẻo | Chỉ số dẻo | Độ sệt | Hệ số nén lún | | | | | | | | | | Sức kháng cắt | | áp lực tiền cố kết | Hệ số cố kết | Hệ số nén lún cố kết | Hệ số thấm cố kết | Chỉ số cố kết | NÉN 3 TRỤC(CU) | | | | NÉN 3 TRỤC(UU) | | Tính chất cơ lý của cát | | | | | |
|---|---|---

Số TT	Số hiệu mẫu TN	Hố Khoan	Độ sâu lấy mẫu	Tỷ lệ thành phần hạt (%)													Độ ẩm tự nhiên	Khối lượng thể tích tự nhiên	Khối lượng thể tích khô	Khối lượng thể tích hạt	Hệ số rỗng	Độ lỗ rỗng	Độ bão hòa	Độ ẩm giới hạn chảy	Độ ẩm giới hạn dẻo	Chỉ số dẻo	Độ sệt	Hệ số nén lún							Sức kháng cắt		áp lực tiền cố kết	Hệ số cố kết	Hệ số nén lún cố kết	Hệ số thấm cố kết	Chỉ số cố kết	NÉN 3 TRỤC(CU)				NÉN 3 TRỤC(UU)		Tính chất cơ lý của cát					
				Cuội, dăm		Sỏi, sạn			Cát						Bụi		Sét																	Góc ma sát trong	Lực dính kết																							
				mm																																																				
				60-40	40-20	20-10	5-10	2-5	1-2	0.5-1	0.25-0.5	0.1-0.25	0.05-0.1	0.01-0.05	0.005-0.01	<0.005	W	γ	γ_c	γ_s	e_o	n	G	W_l	W_p	I_p	I_s	$a_{0-0.25}$	$a_{0.25-0.5}$	$a_{0-0.5}$	$a_{0.5-1.0}$	a_{1-2}	a_{2-4}	a_{4-8}	φ	C	P_c	C_v	a_v	K	C_c	C	φ	C'	φ'	C	φ	α_k	α_u	e		γ_{min}	γ_{max}
			m	%													%	g/cm^3	g/cm^3	g/cm^3			%	%	%	%	%		cm^2/kG							độ	kG/cm^2	kN/m^2	m^2/năm	10^{-3} m^2/kN	10^{-9} m/s		kG/cm^2	độ	kG/cm^2	độ	kG/cm^2	độ	độ	độ	min	max	g/cm^3	g/cm^3
86	3088	HK112	12.3-12.5						1.7	3.1	5.8	10.1	39.6	11.7	28.0	32.1	1.86	1.41	2.68	0.903	47.5	95.2	39.3	24.4	14.9	0.52	0.156	0.120		0.082	0.041	0.024		10°45'	0.179																							
87	3731	HK113	7.1-7.3						1.5	1.5	6.6	11.1	40.1	12.3	26.9	28.6	1.93	1.50	2.71	0.806	44.6	96.2	37.3	22.5	14.8	0.41								12°55'	0.198	128.00	1.65	0.366	0.110	0.122																			
88	3732	HK113	7.3-7.5						0.6	2.5	3.7	7.1	14.2	43.5	8.8	19.6	28.4	1.88	1.46	2.67	0.824	45.2	92.1	32.3	23.2	9.1	0.57				0.080	0.040	0.019		12°29'	0.153																							
89	3733	HK113	9.6-9.8						2.1	3.4	8.5	31.6	32.3	10.2	6.6	5.3	18.7	2.02	1.70	2.67	0.569	36.3	87.8	19.2	16.6	2.6	0.81								20°58'	0.085	55.00	5.65	0.366	0.431	0.121																			
90	3734	HK113	9.8-10.0						1.6	5.1	11.4	40.2	24.0	7.5	5.9	4.3	16.1	2.08	1.79	2.68	0.496	33.2	87.0	16.8	14.9	1.9	0.63	0.151	0.127		0.096	0.032	0.016		21°32'	0.093																							
91	3735	HK113	12.3-12.5						1.5	2.6	7.3	13.8	21.7	29.9	13.7	9.5	27.5	1.90	1.49	2.67	0.792	44.2	92.7	27.6	21.0	6.6	0.98	0.160	0.132		0.100	0.038	0.019		18°22'	0.070																							
92	3741	HK114	7.3-7.5						2.5	2.8	11.3	25.1	33.4	10.4	8.2	6.3	19.6	2.00	1.67	2.68	0.603	37.6	87.2	19.5	15.9	3.6	1.03	0.160	0.133		0.105	0.039	0.019		14°15'	0.068																							
93	3742	HK114	9.8-10.0						3.5	2.5	6.7	23.8	27.7	17.6	10.3	7.9	20.0	2.01	1.68	2.67	0.594	37.3	89.9	19.6	15.5	4.1	1.10	0.157	0.131		0.102	0.038	0.019		14°32'	0.069																							
94	3743	HK114	12.3-12.5						2.3	4.1	5.1	19.5	29.4	20.1	11.5	8.0	21.5	1.99	1.64	2.67	0.630	38.7	91.1	21.0	16.7	4.3	1.12	0.164	0.134		0.107	0.040	0.020		13°59'	0.065																							
95	3744	HK114	14.8-15.0						1.0	3.1	8.5	29.1	36.2	9.1	7.3	5.7	15.3	2.10	1.82	2.69	0.477	32.3	86.3	15.3	13.0	2.3	1.00	0.155	0.129		0.100	0.038	0.018		14°50'	0.068																							
96	3819	HK115	9.8-10.0							1.6	2.8	5.5	11.3	39.9	12.9	26.0	53.3	1.65	1.08	2.57	1.388	58.1	98.7	55.7	41.7	14.0	0.83	0.389	0.264		0.139	0.080	0.039		5°33'	0.055																							
97	3793	HK116	2.3-2.5							1.0	2.5	5.4	14.1	37.6	13.3	26.1	30.6	1.93	1.48	2.70	0.827	45.3	99.9	37.4	23.2	14.2	0.52	0.157	0.118		0.079	0.039	0.019		11°50'	0.180																							
98	3794	HK116	4.8-5.0				3.7	10.9	5.5	5.6	11.2	21.4	17.2	10.6	8.2	5.7	22.4	1.93	1.58	2.65	0.681	40.5	87.2	22.3	19.2	3.1	1.03	0.169	0.139		0.109	0.041	0.020		14°09'	0.062																							
99	3795	HK116	7.3-7.5						2.8	5.2	4.6	17.3	23.7	25.1	12.5	8.8	26.2	1.89	1.50	2.67	0.783	43.9	89.4	25.7	20.2	5.5	1.09	0.176	0.141		0.111	0.044	0.022		13°39'	0.059																							
100	3796	HK116	9.8-10.0						3.2	2.9	7.0	11.2	25.3	28.4	12.8	9.2	28.3	1.86	1.45	2.68	0.849	45.9	89.4	27.6	21.3	6.3	1.11	0.179	0.142		0.110	0.046	0.023		12°55'	0.055																							
101	3797	HK116	12.3-12.5						2.2	2.8	6.3	9.6	21.9	33.1	14.6	9.5	29.8	1.88	1.45	2.68	0.850	46.0	93.9	28.4	21.4	7.0	1.20	0.182	0.144		0.113	0.047	0.023		12°17'	0.051																							
102	3424	HK117	2.1-2.3							0.3	2.1	5.5	11.5	40.2	13.3	27.1	29.9	1.93	1.49	2.70	0.817	45.0	98.8	36.8	22.5	14.3	0.52								11°50'	0.188	74.00	3.30	0.394	0.236	0.131																			
103	3425	HK117	2.3-2.5							0.3	1.9	4.6	12.2	37.9	15.1	28.0	29.8	1.94	1.49	2.70	0.806	44.6	99.8	37.4	22.3	15.1	0.50	0.143	0.112		0.078	0.036	0.021		11°58'	0.215																							
104	3426	HK117	4.6-4.8							1.1	2.4	4.5	11.9	39.9	13.3	26.9	30.9	1.92	1.47	2.69	0.834	45.5	99.7	37.6	23.1	14.5	0.54								11°27'	0.181	68.00	3.17	0.412	0.236	0.137																			
105	3427	HK117	4.8-5.0							0.8	1.4	4.2	12.9	40.0	13.5	27.2	34.3	1.87	1.39	2.68	0.925	48.0	99.4	40.6	25.7	14.9	0.58	0.160	0.119		0.086	0.045	0.023		10°58'	0.162																							
106	3428	HK117	7.1-7.3							1.4	2.8	5.7	14.5	38.8	12.0	24.8	50.2	1.68	1.12	2.60	1.325	57.0	98.5	53.0	39.8	13.2	0.79								6°43'	0.070	65.00	4.23	0.770	0.472	0.256																			
107	3429	HK117	7.3-7.5							1.0	3.2	6.1	13.0	42.6	10.2	23.9	72.5	1.53	0.89	2.53	1.852	64.9	99.0	73.6	60.9	12.7	0.91	0.433	0.316		0.207	0.112	0.063		3°02'	0.034																							
108	3823	HK118	2.3-2.5							1.5	3.0	5.0	12.4	39.6	12.4	26.1	29.2	1.94	1.50	2.70	0.798	44.4	98.8	36.4	22.0	14.4	0.50	0.150	0.116		0.080	0.037	0.020		11°42'	0.205																							
109	3824	HK118	4.8-5.0						1.9	1.2	3.8	6.5	12.9	41.3	10.5	21.9	28.4	1.87	1.46	2.68	0.840	45.7	90.6	32.2	22.1	10.1	0.62	0.159	0.119		0.079	0.040	0.019		11°33'	0.138																							
110	3825	HK118	7.3-7.5						1.2	3.1	4.0	6.8	13.5	44.0	8.9	18.5	44.0	1.70	1.18	2.67	1.262	55.8	93.1	46.0	36.5	9.5	0.79	0.200	0.151		0.101	0.059	0.027		8°53'	0.070																							
111	3826	HK118	9.8-10.0						0.5	1.8	3.7	5.9	11.0	39.9	12.5	24.7	28.9	1.95	1.51	2.70	0.785	44.0	99.4	34.7	22.0	12.7	0.54	0.153	0.115		0.076	0.036	0.018		11°22'	0.211																							
112	3827	HK118	12.3-12.5						1.7	2.5	2.8	6.3	15.6	40.3	10.0	20.8	35.4	1.84	1.36	2.67	0.965	49.1	98.0	37.7	27.4	10.3	0.78	0.193	0.146		0.098	0.055	0.026		10°14'	0.081																							
113	3828	HK118	14.8-15.0							0.4	2.9	3.9	8.4	30.2	17.4	36.8	40.5	1.77	1.26	2.68	1.127	53.0	96.3	45.9	28.0	17.9	0.70	0.198	0.149		0.099	0.057	0.026		9°02'	0.083																							
114	3829	HK118	17.3-17.5							0.9	1.3	1.4	8.5	29.1	18.5	40.3	36.9	1.84	1.34	2.68	0.994	49.8	99.5	44.2	25.4	18.8	0.61	0.175	0.133		0.090	0.046	0.023		10°33'	0.147																							
115	3896	HK119	9.8-10.0							1.8	2.9	5.0	11.3	37.2	13.3	28.5	28.6	1.87	1.45	2.70	0.857	46.1	90.1	33.1	22.6	10.5	0.57	0.171	0.126		0.081	0.044	0.021		11°33'	0.140																							
116	3897	HK119	12.3-12.5						0.6	1.8	2.1	6.9	13.0	43.3	10.5	21.8	30.4	1.82	1.40	2.69	0.927	48.1	88.2	34.2	25.0	9.2	0.59	0.177	0.131		0.084	0.046	0.022		11°43'	0.124																							
117	3068	HK120	9.8-10.0						4.2	2.7	8.5	32.4	21.9	15.1	8.3	6.9	23.5	1.92	1.55	2.67	0.717	41.8	87.5	23.4	19.9	3.5	1.03	0.159	0.133		0.108	0.041	0.021		14°42'	0.060																							
118	3069	HK120	12.3-12.5						2.3	3.6	9.1	35.0	19.3	16.2	9.1	5.4	16.8	2.07	1.77	2.68	0.512	33.9	87.9	16.8	14.1	2.7	1.00	0.150	0.128		0.102	0.038	0.020		16°20'	0.057																							
119	3070	HK120	14.8-15.0						2.2	2.8	6.5	10.3	21.7	31.2	15.5	9.8	25.5	1.89	1.51	2.66	0.766	43.4	88.5	24.9	18.0	6.9	1.09	0.153	0.135		0.109	0.042	0.022		13°29'	0.063																							
120	3143	HK121	9.8-10.0						2.7	2.3	10.4	18.5	30.5	20.7	10.4	4.5	16.0	2.09	1.80	2.67	0.482	32.5	88.6	17.4	15.3	2.1	0.33	0.141	0.120		0.090	0.030	0.020		19°17'	0.075																							
121	3144	HK121	12.3-12.5						2.3	2.5	7.1	15.6	32.2	21.2	10.3	8.8	24.6	1.92	1.54	2.67	0.733	42.3	89.6	26.4	21.2	5.2	0.65	0.145	0.122		0.091	0.035	0.021		18°30'	0.068																							
122	3056	HK123	4.8-5.0							1.4	3.1	6.5	12.9	38.6	13.5	24.0	29.4	1.91	1.48	2.70	0.829	45.3	95.7	35.6	23.2	12.4	0.50	0.152	0.112		0.079	0.037	0.024		11°48'	0.208																							
123	3057	HK123	7.3-7.5						2.8	3.5	10.9	37.5	23.9	11.4	3.7	6.3	22.0	1.97	1.61	2.67	0.654	39.5	89.9	21.9	18.7	3.2	1.03	0.150	0.129		0.102	0.037	0.020		16°15'	0.055																							
124	3699	HK124	4.8-5.0						1.7	3.7	5.2	22.1	29.8	18.7	11.3	7.5	25.7	1.91	1.52	2.67	0.757	43.1	90.6	25.2	20.3	4.9	1.10	0.173	0.135		0.103	0.044	0.020		13°27'	0.062																							
125	3700	HK124	7.3-7.5						1.5	2.5	6.9	27.3	28.6	15.8	10.4	7.0	24.9	1.91	1.53	2.68	0.753	42.9	88.7	24.6	20.2	4.4	1.07	0.171	0.133		0.102	0.042	0.019		13°33'	0.065																							
126	3701	HK124	9.8-10.0						0.8	1.8	7.3	29.9	30.6	12.8	10.2	6.6	23.8	1.92	1.55	2.67	0.722	41.9	88.1	23.6	19.7	3.9	1.05	0.169	0.130		0.100	0.041	0.019		14°02'	0.066																							
127	3708	HK125	4.8-5.0						1.0	2.1	4.5	6.3	20.4	39.2	9.5	17.0	27.3	1.88	1.48	2.68	0.815	44.9	89.8	30.1	21.5	8.6	0.67	0.159	0.120		0.081	0.040	0.020		12°28'	0.150																							
128	3709	HK125	7.3-7.5						0.9	2.9	3.4	7.3	22.9	37.6	8.4	16.6	23.9	1.94	1.57	2.67	0.705	41.4	90.5	27.1	19.2	7.9	0.59	0.149	0.113		0.076	0.033	0.018		14°02'	0.183																							
129	3410	HK126	2.3-2.5							0.6	2.1	4.3	14.2	39.1	12.9	26.8	34.6	1.86	1.38	2.69	0.947	48.6	98.3	40.8	26.1	14.7	0.58	0.173	0.131		0.089	0.045	0.023		11°27'	0.150																							
130	3411	HK126	4.8-5.0						1.2	2.3	2.8	5.7	13.0	42.5	10.9	21.6	27.1	1.95	1.53	2.71	0.766	43.4	95.8	33.7	22.8	10.9	0.39			0.054	0.043	0.032	0.023	0.016	14°45'	0.234																							
131	2622	HK127	2.3-2.5						3.3	4.6	3.7	9.8	36.8	16.2	16.7	8.9	25.4	1.90	1.52	2.66	0.756	43.0	89.4	25.3	19.5	5.8	1.02	0.151	0.119		0.069	0.045	0.019		15°42'	0.065																							
132	2623	HK127	4.8-5.0						0.6	2.4	1.5	9.0	38.6	18.8	19.3	9.8	28.2	1.85	1.44	2.67	0.850	46.0	88.6	27.6	20.6	7.0	1.09	0.158	0.122		0.071	0.047	0.020		14°37'	0.062																							
133	2624	HK127	7.3-7.5						5.9	14.6	13.7	33.9	8.5	8.7	9.2	5.5	22.5	1.93	1.58	2.68	0.701	41.2	86.0	22.3	19.4	2.9	1.07	0.138	0.112		0.065	0.038	0.016		17°53'	0.069																							
134	2625	HK127	9.8-10.0						4.2	11.2	10.3	35.6	13.5	9.4	9.9	5.9	24.5	1.90	1.53	2.67	0.750	42.8	87.3	24.1	20.7	3.4	1.12	0.142	0.116		0.068	0.040	0.017		17°45'	0.068																							
135	2357	HK128	2.3-2.5							1.0	1.3	4.0	16.6	35.5	15.5	26.1	25.5	1.97	1.57	2.70	0.720	41.9	95.6	34.9	20.8	14.1	0.33			0.053	0.040	0.029	0.020	0.013	13°50'	0.261																							
136	2358	HK128	4.8-5.0						2.7	4.1	20.9	28.4	21.6	10.3	7.3	4.7	23.0	1.90	1.54	2.69	0.741	42.6	83.4	22.7	19.8	2.9	1.10	0.166	0.139		0.112	0.045	0.022		17°36'	0.052																							
137	2489	HK129	2.3-2.5							3.3	2.4	6.4	36.5	11.3	11.8	28.3	27.2	1.93	1.52	2.69	0.773	43.6	94.7	34.8	19.7	15.1	0.50	0.142	0.112		0.079	0.036	0.023		11°23'	0.193																							
138	2490	HK129	4.8-5.0							2.2	1.3	6.5	43.2	10.0	10.5	26.3	25.1	1.99	1.59	2.70	0.697	41.1	97.2	33.8	19.5	14.3	0.39			0.053	0.041	0.030	0.022	0.015	13°53'	0.261																							

Số TT	Số hiệu mẫu TN	Hố Khoan	Độ sâu lấy mẫu	Tỷ lệ thành phần hạt (%)													Độ ẩm tự nhiên	Khối lượng thể tích tự nhiên	Khối lượng thể tích khô	Khối lượng thể tích hạt	Hệ số rỗng	Độ lỗ rỗng	Độ bão hòa	Độ ẩm giới hạn chảy	Độ ẩm giới hạn dẻo	Chỉ số dẻo	Độ sệt	Hệ số nén lún							Sức kháng cắt		áp lực tiền cố kết	Hệ số cố kết	Hệ số nén lún cố kết	Hệ số thấm cố kết	Chỉ số cố kết	NÉN 3 TRỤC(CU)				NÉN 3 TRỤC(UU)		Tính chất cơ lý của cát					
				Cuội, dăm		Sỏi, sạn			Cát					Bụi		Sét																		Góc ma sát trong	Lực dính kết																			
				mm																																																
				60-40	40-20	20-10	5-10	2-5	1-2	0.5-1	0.25-0.5	0.1-0.25	0.05-0.1	0.01-0.05	0.005-0.01	<0.005																																							
																	W	γ	γ_c	γ_s	e_o	n	G	W_l	W_p	I_p	I_s	$a_{0-0.25}$	$a_{0.25-0.5}$	$a_{0-0.5}$	$a_{0.5-1.0}$	a_{1-2}	a_{2-4}	a_{4-8}	φ	C	P_c	C_v	a_v	K	C_c	C	φ	C'	φ'	C	φ	α_k	α_u	e		γ_{min}	γ_{max}
			m	%													%	g/cm³	g/cm³	g/cm³		%	%	%	%	%		cm²/kG							độ	kG/cm²	kN/m²	m²/năm	10^{-3} m²/kN	10^{-9} m/s		kG/cm²	độ	kG/cm²	độ	kG/cm²	độ	độ	độ	min	max	g/cm³	g/cm³
139	2218	HK131	2.3-2.5							0.8	1.7	5.4	14.5	38.5	14.2	24.9	29.3	1.90	1.47	2.70	0.837	45.6	94.5	36.6	22.0	14.6	0.50	0.140	0.102		0.073	0.036	0.023		11°03'	0.193																			
140	2219	HK131	4.8-5.0							0.5	2.7	6.1	12.0	44.3	11.3	23.1	30.2	1.89	1.45	2.71	0.867	46.4	94.4	36.7	23.1	13.6	0.52	0.148	0.111		0.079	0.038	0.025		11°11'	0.177																			
141	3901	HK132	7.3-7.5							1.8	3.5	6.8	11.9	38.9	11.6	25.5	31.2	1.9	1.45	2.68	0.851	46.0	98.3	36.9	23.6	13.3	0.57	0.165	0.123		0.080	0.041	0.020		11°25'	0.170																			
142	3912	HK164	2.3-2.5							1.3	2.0	5.5	12.0	39.6	12.7	26.9	29.4	1.94	1.50	2.70	0.801	44.5	99.1	36.4	22.4	14.0	0.50	0.155	0.117		0.079	0.037	0.019		11°30'	0.202																			
143	3913	HK164	4.8-5.0							0.9	2.7	5.2	14.0	40.9	11.6	24.7	28.1	1.96	1.53	2.70	0.765	43.3	99.2	34.7	21.5	13.2	0.50	0.152	0.115		0.078	0.035	0.018		11°49'	0.210																			
144	3914	HK164	7.3-7.5						2.4	5.5	5.6	20.3	36.7	12.8	9.5	7.2	28.4	1.86	1.45	2.67	0.843	45.7	89.9	28.9	24.6	4.3	0.88	0.170	0.136		0.101	0.035	0.018		19°44'	0.087																			
145	3872	HK166	7.3-7.5							0.4	2.6	5.3	10.5	38.2	14.9	28.1	28.1	1.95	1.52	2.69	0.767	43.4	98.5	35.7	20.2	15.5	0.51	0.153	0.114		0.074	0.035	0.017		12°47'	0.211																			
146	3873	HK166	9.8-10.0						0.8	1.7	2.8	6.0	15.2	43.7	9.5	20.3	35.8	1.85	1.36	2.67	0.960	49.0	99.6	39.6	29.1	10.5	0.64	0.179	0.134		0.089	0.046	0.024		12°35'	0.133																			
147	3923	HK167	7.3-7.5							1.3	2.9	6.1	16.0	42.9	10.2	20.6	29.6	1.85	1.43	2.68	0.877	46.7	90.4	34.3	23.8	10.5	0.55	0.161	0.121		0.080	0.039	0.019		12°55'	0.185																			
148	3787	HK168	7.3-7.5						2.3	8.5	8.6	29.1	22.3	14.1	8.2	6.9	23.4	1.93	1.56	2.67	0.707	41.4	88.4	24.7	21.0	3.7	0.65	0.153	0.123		0.091	0.032	0.016		19°44'	0.095																			
149	3788	HK168	9.8-10.0						1.6	2.5	11.9	37.2	26.9	9.3	6.1	4.5	17.5	2.02	1.72	2.68	0.559	35.9	83.9	18.8	16.9	1.9	0.32	0.150	0.120		0.089	0.030	0.015		21°40'	0.090																			
150	3751	HK169	2.3-2.5							1.1	1.7	3.2	11.1	37.1	16.0	29.8	29.2	1.95	1.51	2.70	0.789	44.1	99.9	37.6	20.8	16.8	0.50	0.158	0.119		0.079	0.037	0.018		10°50'	0.201																			
151	3752	HK169	4.8-5.0							0.6	1.9	3.3	7.4	30.5	18.5	37.8	41.9	1.79	1.26	2.68	1.125	52.9	99.9	46.4	28.4	18.0	0.75	0.201	0.151		0.101	0.058	0.028		8°13'	0.088																			
152	3753	HK169	7.3-7.5							1.0	2.7	5.5	10.2	39.5	13.8	27.3	38.9	1.80	1.30	2.69	1.076	51.8	97.3	43.1	27.4	15.7	0.73	0.198	0.145		0.099	0.056	0.029		9°22'	0.080																			
153	3754	HK169	9.8-10.0							1.0	2.5	5.7	11.6	40.3	12.1	26.8	39.6	1.78	1.28	2.69	1.110	52.6	96.0	43.4	28.8	14.6	0.74	0.199	0.147		0.100	0.058	0.029		9°25'	0.070																			
154	3937	HK171	2.3-2.5							1.9	2.4	4.9	10.2	38.5	13.6	28.5	30.9	1.91	1.46	2.69	0.844	45.8	98.5	38.5	22.9	15.6	0.51	0.162	0.121		0.079	0.040	0.020		11°22'	0.180																			
155	3938	HK171	4.8-5.0							1.6	1.3	4.5	11.6	37.9	14.1	29.0	32.9	1.88	1.41	2.68	0.895	47.2	98.6	40.3	24.6	15.7	0.53	0.168	0.125		0.082	0.043	0.021		11°04'	0.172																			
156	3939	HK171	7.3-7.5						2.9	4.2	11.2	27.3	26.4	10.9	10.2	6.9	23.6	1.92	1.55	2.67	0.719	41.8	87.7	23.4	20.3	3.1	1.06	0.190	0.148		0.113	0.040	0.021		16°02'	0.067																			
Giá trị lớn nhất:							**3.7**	**10.9**	**5.9**	**14.6**	**20.9**	**40.2**	**43.3**	**47.2**	**21.5**	**47.9**	**72.5**	**2.10**	**1.82**	**2.72**	**1.852**	**64.9**	**99.9**	**73.6**	**60.9**	**19.6**	**1.22**	**0.433**	**0.316**	**0.066**	**0.207**	**0.112**	**0.063**	**0.022**	**21°40'**	**0.301**	**128.00**	**5.65**	**0.770**	**0.472**	**0.256**												
Giá trị nhỏ nhất:							**1.3**	**3.3**	**0.2**	**0.2**	**0.2**	**1.0**	**3.7**	**7.5**	**3.7**	**4.3**	**15.3**	**1.53**	**0.89**	**2.53**	**0.477**	**32.3**	**83.4**	**15.3**	**13.0**	**1.9**	**0.26**	**0.133**	**0.101**	**0.046**	**0.035**	**0.025**	**0.015**	**0.012**	**3°02'**	**0.034**	**55.00**	**1.65**	**0.366**	**0.110**	**0.121**												
Giá trị trung bình:							**0.1**	**0.2**	**0.7**	**1.9**	**3.7**	**9.2**	**16.6**	**32.0**	**12.9**	**22.7**	**31.2**	**1.89**	**1.45**	**2.68**	**0.866**	**45.9**	**94.8**	**35.6**	**23.6**	**12.0**	**0.66**	**0.175**	**0.134**	**0.057**	**0.084**	**0.043**	**0.023**	**0.017**	**12°24'**	**0.143**	**74.86**	**3.64**	**0.448**	**0.289**	**0.149**												
Lớp 2c. Sét pha kẹp cát pha, màu nâu hồng, xám vàng, xám ghi, loang lổ, trạng thái dẻo cứng - nửa cứng																																																
1	3267	HK77	14.8-15.0							0.6	0.8	1.5	10.9	31.0	17.7	37.5	30.4	1.92	1.47	2.70	0.834	45.5	98.4	42.0	24.2	17.8	0.35			0.056	0.046	0.034	0.024	0.018	13°34'	0.259																		
2	3268	HK77	17.3-17.5							0.4	2.2	4.6	11.9	34.6	16.4	29.9	28.1	1.97	1.54	2.71	0.762	43.3	99.9	40.7	24.4	16.3	0.23			0.050	0.039	0.029	0.020	0.013	14°33'	0.302																		
3	3269	HK77	19.8-20.0							0.9	2.8	5.5	13.5	41.9	10.7	24.7	26.2	2.00	1.58	2.72	0.716	41.7	99.5	34.8	23.4	11.4	0.25			0.047	0.036	0.026	0.019	0.011	15°27'	0.338																		
4	3099	HK78	12.3-12.5							0.8	2.0	3.8	11.6	37.6	15.2	29.0	28.1	1.96	1.53	2.70	0.765	43.3	99.2	38.9	22.6	16.3	0.34			0.056	0.044	0.033	0.023	0.014	13°37'	0.261																		
5	3100	HK78	14.8-15.0							0.3	0.5	1.6	9.7	28.1	19.5	40.3	28.8	1.93	1.50	2.71	0.809	44.7	96.5	41.6	23.3	18.3	0.30			0.053	0.040	0.031	0.022	0.014	13°14'	0.279																		
6	3101	HK78	17.3-17.5						0.4	0.9	3.2	7.9	16.3	40.5	11.0	19.8	21.6	2.03	1.67	2.72	0.629	38.6	93.4	30.1	20.0	10.1	0.16			0.046	0.035	0.025	0.017	0.010	16°16'	0.351																		
7	3102	HK78	19.8-20.0						1.8	2.5	10.3	18.3	30.3	20.5	9.6	6.7	24.6	1.89	1.52	2.68	0.767	43.4	86.0	27.4	23.0	4.4	0.36	0.141	0.117		0.096	0.034	0.021		18°15'	0.074																			
8	3275	HK79	14.8-15.0							1.0	0.6	1.8	8.6	21.8	20.0	46.2	28.3	1.95	1.52	2.70	0.776	43.7	98.4	41.8	21.7	20.1	0.33			0.053	0.041	0.030	0.020	0.012	13°37'	0.275																		
9	3276	HK79	17.3-17.5					4.6	0.5	0.8	2.9	4.7	11.4	30.1	15.3	29.7	28.8	1.93	1.50	2.72	0.815	44.9	96.1	41.5	25.2	16.3	0.22			0.050	0.038	0.028	0.020	0.012	16°08'	0.325																		
10	3277	HK79	19.8-20.0						1.2	2.3	6.9	20.4	35.8	16.2	10.1	7.1	23.6	1.93	1.56	2.68	0.716	41.7	88.3	26.0	21.5	4.5	0.47	0.141	0.119		0.083	0.032	0.017		17°57'	0.090																			
11	3313	HK80	12.3-12.5							1.1	0.8	1.3	7.5	28.5	18.1	42.7	30.9	1.93	1.47	2.71	0.838	45.6	99.9	43.6	24.3	19.3	0.34			0.057	0.046	0.035	0.025	0.017	13°40'	0.255																		
12	3314	HK80	14.8-15.0							0.2	1.1	1.9	6.5	24.6	19.6	46.1	26.6	1.98	1.56	2.72	0.739	42.5	97.9	42.8	22.6	20.2	0.20			0.050	0.038	0.028	0.020	0.013	15°05'	0.346																		
13	3315	HK80	17.3-17.5							1.7	1.1	4.0	9.4	29.6	18.0	36.2	24.5	1.98	1.59	2.71	0.704	41.3	94.3	40.2	22.6	17.6	0.11			0.045	0.034	0.024	0.017	0.010	16°11'	0.361																		
14	3316	HK80	19.8-20.0						2.4	2.5	7.4	25.4	32.6	15.1	8.1	6.5	23.9	1.9	1.53	2.68	0.748	42.8	85.7	25.6	21.7	3.9	0.56	0.152	0.127		0.091	0.034	0.018		18°16'	0.088																			
15	3191	HK81	14.8-15.0							0.3	1.0	2.4	8.8	20.9	20.5	46.1	29.4	1.92	1.48	2.70	0.820	45.0	96.8	44.1	24.8	19.3	0.24			0.053	0.040	0.030	0.022	0.015	14°33'	0.289																		
16	3192	HK81	17.3-17.5				3.4	2.7	0.6	0.8	2.7	3.4	12.1	29.0	15.8	29.5	24.4	2.02	1.62	2.73	0.681	40.5	97.8	38.4	22.3	16.1	0.13			0.046	0.035	0.024	0.017	0.012	15°12'	0.344																		
17	3321	HK82	12.3-12.5							0.9	1.1	2.4	8.1	34.6	17.6	35.3	31.3	1.87	1.42	2.71	0.903	47.4	94.0	43.1	25.8	17.3	0.32			0.059	0.048	0.037	0.026	0.018	14°01'	0.236																		
18	3322	HK82	14.8-15.0							0.6	1.2	1.3	7.6	31.4	18.6	39.3	29.2	1.94	1.50	2.72	0.811	44.8	97.9	42.5	24.3	18.2	0.27			0.053	0.042	0.031	0.022	0.016	13°58'	0.270																		
19	3323	HK82	17.3-17.5							0.7	2.8	5.6	10.8	39.0	13.8	27.3	28.2	1.96	1.53	2.72	0.779	43.8	98.5	39.8	24.3	15.5	0.25			0.051	0.040	0.030	0.021	0.015	14°49'	0.289																		
20	3399	HK83	12.3-12.5							0.2	0.6	2.1	7.6	29.1	19.2	41.2	27.1	1.93	1.52	2.71	0.785	44.0	93.6	41.7	23.4	18.3	0.20			0.052	0.041	0.030	0.022	0.017	14°16'	0.273																		
21	3400	HK83	14.8-15.0							0.5	0.9	1.5	5.4	27.3	19.9	44.5	26.1	1.98	1.57	2.72	0.732	42.3	96.9	42.6	23.0	19.6	0.16			0.050	0.038	0.027	0.020	0.012	14°08'	0.321																		
22	3401	HK83	17.3-17.5							0.8	1.5	3.7	13.1	39.6	14.1	27.2	23.8	2.01	1.62	2.72	0.675	40.3	95.9	36.6	21.6	15.0	0.15			0.046	0.034	0.024	0.017	0.011	15°45'	0.348																		
23	3331	HK84	12.3-12.5							0.7	0.6	1.4	8.9	30.0	17.9	40.5	31.1	1.87	1.43	2.70	0.893	47.2	94.0	44.5	25.6	18.9	0.29			0.054	0.042	0.032	0.022	0.015	13°50'	0.267																		
24	3332	HK84	14.8-15.0							0.9	0.3	1.3	6.9	22.2	19.9	48.5	26.9	1.98	1.56	2.73	0.750	42.8	98.0	43.7	23.4	20.3	0.17			0.049	0.037	0.027	0.019	0.012	15°45'	0.350																		
25	3333	HK84	17.3-17.5							1.2	1.1	1.3	9.5	31.7	17.4	37.8	23.2	2	1.62	2.73	0.682	40.5	92.9	39.5	21.6	17.9	0.09			0.045	0.033	0.023	0.017	0.011	16°06'	0.377																		
26	3983	HK85	12.3-12.5							0.5	1.3	1.9	9.1	27.1	19.6	40.5	28.0	1.96	1.53	2.70	0.763	43.3	99.0	42.4	23.5	18.9	0.24			0.053	0.041	0.030	0.022	0.016	14°03'	0.289																		
27	3984	HK85	14.8-15.0							0.6	2.1	3.5	12.5	37.2	15.0	29.1	25.6	1.99	1.58	2.72	0.717	41.8	97.2	38.3	22.0	16.3	0.22			0.050	0.037	0.027	0.020	0.011	14°55'	0.325																		
28	3985	HK85	17.3-17.5							0.4	3.0	4.6	10.8	39.2	13.9	28.1	21.6	2.05	1.69	2.73	0.619	38.2	95.2	34.9	19.4	15.5	0.14			0.043	0.032	0.022	0.015	0.009	15°30'	0.369																		
29	3990	HK86	12.3-12.5							0.6	1.6	3.9	11.9	36.9	15.8	29.3	25.1	1.98	1.58	2.72	0.719	41.8	95.0	36.8	20.5	16.3	0.28			0.051	0.040	0.030	0.021	0.015	13°03'	0.271																		
30	3991	HK86	14.8-15.0							0.9	1.2	3.5	11.4	37.0	16.3	29.7	30.5	1.93	1.48	2.70	0.826	45.2	99.7	39.1	22.3	16.8	0.49			0.061	0.050	0.039	0.030	0.023	12°26'	0.180																		
31	3992	HK86	17.3-17.5							0.5	1.0	2.6	9.2	31.2	17.9	37.6	23.5	2.01	1.63	2.73	0.677	40.4	94.7	38.5	20.8	17.7	0.15			0.045	0.034	0.024	0.018	0.011	14°40'	0.342																		

Số TT	Số hiệu mẫu TN	Hố Khoan	Độ sâu lấy mẫu	Tỷ lệ thành phần hạt (%)													Độ ẩm tự nhiên	Khối lượng thể tích tự nhiên	Khối lượng thể tích khô	Khối lượng thể tích hạt	Hệ số rỗng	Độ lỗ rỗng	Độ bão hòa	Độ ẩm giới hạn chảy	Độ ẩm giới hạn dẻo	Chỉ số dẻo	Độ sệt	Hệ số nén lún						Sức kháng cắt		áp lực tiền cố kết	Hệ số cố kết	Hệ số nén lún cố kết	Hệ số thấm cố kết	Chỉ số cố kết	NÉN 3 TRỤC(CU)				NÉN 3 TRỤC(UU)		Tính chất cơ lý của cát					
				Cuội, dăm		Sỏi, sạn			Cát					Bụi		Sét																		Góc ma sát trong	Lực dính kết																			
				mm																																																	
				60-40	40-20	20-10	5-10	2-5	1-2	0.5-1	0.25-0.5	0.1-0.25	0.05-0.1	0.01-0.05	0.005-0.01	<0.005	W	γ	γ_c	γ_s	e_o	n	G	W_l	W_p	I_p	I_s	$a_{0-0.25}$	$a_{0.25-0.5}$	$a_{0-0.5}$	$a_{0.5-1.0}$	a_{1-2}	a_{2-4}	a_{4-8}	φ	C	P_c	C_v	a_v	K	C_c	C	φ	C'	φ'	C	φ	α_k	α_u	e		γ_{min}	γ_{max}
			m	%													%	g/cm^3	g/cm^3	g/cm^3			%	%	%	%	%		cm^2/kG						độ	kG/cm^2	kN/m^2	m^2/năm	10^{-3} m^2/kN	10^{-9} m/s		kG/cm^2	độ	kG/cm^2	độ	kG/cm^2	độ	độ	độ	min	max	g/cm^3	g/cm^3
32	3407	HK87	12.3-12.5							0.4	1.0	4.2	13.1	38.2	14.3	28.8	31.8	1.89	1.43	2.70	0.883	46.9	97.3	40.8	25.3	15.5	0.42			0.062	0.050	0.038	0.028	0.020	13°03'	0.214																			
33	3408	HK87	14.8-15.0							0.8	1.9	4.5	12.9	36.9	14.9	28.1	26.0	1.95	1.55	2.71	0.751	42.9	93.8	37.9	22.9	15.0	0.21			0.050	0.039	0.029	0.021	0.015	14°43'	0.295																			
34	3409	HK87	17.3-17.5							0.3	2.8	3.4	10.3	37.6	16.3	29.3	26.3	1.99	1.58	2.71	0.720	41.9	99.0	39.5	23.2	16.3	0.19			0.050	0.038	0.028	0.020	0.015	14°27'	0.319																			
35	3109	HK88	14.8-15.0							0.4	0.5	1.0	4.6	15.6	23.7	54.2	30.3	1.91	1.47	2.70	0.842	45.7	97.2	45.8	24.8	21.0	0.26			0.051	0.040	0.030	0.020	0.013	13°45'	0.291																			
36	3110	HK88	17.3-17.5							0.9	0.2	1.3	6.8	20.7	21.3	48.8	31.6	1.9	1.44	2.70	0.870	46.5	98.1	47.6	26.8	20.8	0.23			0.049	0.038	0.029	0.020	0.012	14°38'	0.311																			
37	3111	HK88	19.8-20.0							0.8	1.0	1.5	3.4	14.6	22.9	55.8	32.6	1.88	1.42	2.71	0.911	47.7	96.9	48.9	27.2	21.7	0.25			0.050	0.039	0.030	0.021	0.014	14°12'	0.305																			
38	3286	HK89	14.8-15.0							0.4	0.9	1.9	5.6	24.6	20.3	46.3	32.2	1.9	1.44	2.70	0.879	46.8	98.9	47.0	26.2	20.8	0.29			0.055	0.044	0.033	0.023	0.015	13°56'	0.268																			
39	3287	HK89	17.3-17.5							1.6	2.2	5.3	11.9	35.0	15.6	28.4	28.2	1.95	1.52	2.72	0.788	44.1	97.3	38.7	22.8	15.9	0.34			0.055	0.044	0.034	0.023	0.016	14°22'	0.236																			
40	3288	HK89	19.8-20.0							0.4	1.3	3.1	10.6	31.0	17.8	35.8	30.7	1.90	1.45	2.70	0.857	46.2	96.7	43.2	25.3	17.9	0.30			0.056	0.045	0.034	0.024	0.016	13°41'	0.259																			
41	3655	HK90	12.3-12.5							1.0	1.6	3.3	12.1	38.2	15.0	28.8	24.2	1.97	1.59	2.70	0.702	41.3	93.0	35.8	20.3	15.5	0.25			0.048	0.037	0.027	0.020	0.012	14°02'	0.277																			
42	3656	HK90	14.8-15.0							0.9	0.6	1.0	9.1	29.3	18.9	40.2	27.4	1.96	1.54	2.71	0.762	43.2	97.5	41.2	22.8	18.4	0.25			0.051	0.039	0.029	0.020	0.013	13°38'	0.269																			
43	3657	HK90	17.3-17.5							0.2	0.9	1.5	8.5	26.1	19.5	43.3	27.6	1.95	1.53	2.70	0.767	43.4	97.2	41.7	22.7	19.0	0.26			0.052	0.040	0.029	0.021	0.013	13°20'	0.265																			
44	2278	HK91	9.8-10.0							0.4	1.4	3.3	8.6	24.1	18.9	43.3	27.7	1.96	1.53	2.70	0.759	43.2	98.5	40.4	21.7	18.7	0.32			0.051	0.041	0.031	0.023	0.017	13°52'	0.234																			
45	2277	HK91	12.3-12.5							0.3	0.7	0.8	5.8	20.3	20.8	51.3	26.7	1.95	1.54	2.72	0.767	43.4	94.6	42.2	21.8	20.4	0.24			0.053	0.040	0.030	0.021	0.015	14°30'	0.288																			
46	2279	HK91	14.8-15.0							0.4	1.2	2.0	8.1	28.3	18.8	41.2	29.0	1.93	1.50	2.73	0.825	45.2	96.0	42.6	24.5	18.1	0.25			0.054	0.042	0.032	0.022	0.016	14°25'	0.277																			
47	2280	HK91	17.3-17.5							0.3	1.0	1.2	6.5	23.7	19.3	48.0	25.1	1.99	1.59	2.71	0.704	41.3	96.7	40.7	21.4	19.3	0.19			0.050	0.038	0.028	0.020	0.013	15°10'	0.308																			
48	3663	HK92	14.8-15.0							0.3	1.3	1.6	8.1	31.2	17.8	39.7	27.0	1.96	1.54	2.72	0.762	43.3	96.3	41.3	23.4	17.9	0.20			0.050	0.039	0.029	0.021	0.013	14°04'	0.285																			
49	3664	HK92	17.3-17.5							0.4	1.8	3.3	11.4	36.9	16.5	29.7	25.5	2.00	1.59	2.71	0.701	41.2	98.6	39.9	23.1	16.8	0.14			0.044	0.032	0.022	0.015	0.010	16°22'	0.366																			
50	3336	HK93	7.3-7.5							0.9	2.4	5.8	14.0	39.0	12.3	25.6	26.3	1.99	1.58	2.72	0.726	42.1	98.5	36.0	22.3	13.7	0.29			0.051	0.039	0.029	0.020	0.012	15°02'	0.291																			
51	3337	HK93	9.8-10.0							1.8	3.1	5.9	14.2	39.6	11.3	24.1	40.2	1.80	1.28	2.67	1.080	51.9	99.4	45.1	32.6	12.5	0.61	0.173	0.133		0.090	0.046	0.023		10°54'	0.177																			
52	3338	HK93	12.3-12.5							1.3	2.6	5.2	11.9	38.5	13.6	26.9	28.9	1.93	1.50	2.71	0.810	44.7	96.7	40.5	25.6	14.9	0.22			0.053	0.040	0.030	0.021	0.013	15°14'	0.292																			
53	3339	HK93	14.8-15.0							1.1	2.4	5.4	12.7	39.6	12.0	26.8	26.2	1.95	1.55	2.73	0.767	43.4	93.3	38.4	24.0	14.4	0.15			0.050	0.038	0.027	0.020	0.011	15°52'	0.331																			
54	3340	HK93	17.3-17.5							1.0	3.3	5.2	11.1	37.9	14.2	27.3	26.8	1.98	1.56	2.72	0.742	42.6	98.3	39.9	24.7	15.2	0.14			0.049	0.036	0.026	0.019	0.011	15°46'	0.358																			
55	3835	HK94	12.3-12.5							0.4	1.0	1.3	8.2	29.6	19.3	40.2	26.5	1.98	1.57	2.72	0.738	42.5	97.7	40.9	21.4	19.5	0.26			0.050	0.039	0.029	0.021	0.016	13°03'	0.281																			
56	3836	HK94	14.8-15.0							1.4	2.0	5.2	12.2	38.1	13.9	27.2	23.9	1.98	1.60	2.73	0.708	41.5	92.1	36.9	21.6	15.3	0.15			0.045	0.035	0.023	0.017	0.011	16°44'	0.370																			
57	3837	HK94	17.3-17.5							1.0	2.1	4.0	10.3	37.0	16.3	29.3	28.1	1.92	1.50	2.70	0.801	44.5	94.7	40.1	23.5	16.6	0.28			0.055	0.044	0.032	0.020	0.013	13°35'	0.266																			
58	3079	HK95	14.8-15.0							0.3	1.8	3.7	10.8	31.8	17.5	34.1	26.0	1.99	1.58	2.70	0.710	41.5	98.9	38.8	21.3	17.5	0.27			0.054	0.042	0.030	0.021	0.015	13°33'	0.288																			
59	3080	HK95	17.3-17.5							0.5	1.3	1.6	9.2	29.2	18.5	39.7	27.7	1.97	1.54	2.71	0.757	43.1	99.2	40.5	22.5	18.0	0.29			0.056	0.043	0.032	0.023	0.016	13°19'	0.279																			
60	3081	HK95	19.8-20.0						3.3	1.7	4.2	12.1	22.1	35.2	13.7	7.7	20.2	2.00	1.66	2.67	0.605	37.7	89.2	22.8	17.9	4.9	0.47	0.135	0.109		0.079	0.032	0.019		18°33'	0.085																			
61	3082	HK95	22.3-22.5						2.2	1.5	3.7	10.3	22.5	36.2	15.1	8.5	21.2	1.98	1.63	2.66	0.628	38.6	89.8	23.5	18.4	5.1	0.55	0.140	0.112		0.082	0.033	0.020		18°17'	0.082																			
62	3150	HK97	2.3-2.5							1.2	1.6	3.8	14.2	36.3	15.8	27.1	28.1	1.92	1.50	2.71	0.808	44.7	94.2	37.6	22.6	15.0	0.37			0.055	0.045	0.034	0.024	0.017	14°07'	0.229																			
63	3151	HK97	4.8-5.0							1.0	1.3	3.5	14.7	36.9	14.6	28.0	30.5	1.87	1.43	2.72	0.898	47.3	92.4	39.0	23.6	15.4	0.45			0.060	0.048	0.038	0.029	0.021	13°48'	0.193																			
64	3152	HK97	7.3-7.5							0.4	0.8	4.4	13.3	39.2	13.7	28.2	29.6	1.95	1.50	2.73	0.814	44.9	99.2	39.5	23.6	15.9	0.38			0.056	0.045	0.035	0.024	0.016	14°12'	0.208																			
65	3346	HK98	12.3-12.5							0.6	0.5	1.1	7.2	26.4	19.5	44.7	30.1	1.92	1.48	2.70	0.830	45.3	98.0	43.7	24.3	19.4	0.30			0.054	0.043	0.033	0.022	0.016	13°42'	0.269																			
66	3347	HK98	14.8-15.0							0.4	0.5	1.3	8.7	31.6	18.3	39.2	28.7	1.94	1.51	2.71	0.798	44.4	97.5	42.5	23.6	18.9	0.27			0.051	0.040	0.030	0.020	0.011	14°03'	0.275																			
67	3348	HK98	17.3-17.5							0.9	2.2	4.3	11.5	35.7	16.1	29.3	25.6	1.99	1.58	2.72	0.717	41.8	97.2	39.4	23.3	16.1	0.14			0.046	0.034	0.024	0.018	0.010	16°20'	0.358																			
68	3349	HK98	19.8-20.0						0.7	2.1	3.8	7.8	16.2	41.2	9.0	19.2	30.3	1.86	1.43	2.70	0.891	47.1	91.8	35.7	26.2	9.5	0.43			0.063	0.051	0.040	0.030	0.021	14°56'	0.180																			
69	3350	HK98	22.3-22.5							1.4	2.9	5.8	13.7	37.5	12.0	26.7	30.1	1.92	1.48	2.70	0.830	45.3	98.0	37.5	23.2	14.3	0.48			0.060	0.049	0.038	0.028	0.020	13°37'	0.201																			
70	3999	HK99	17.3-17.5							0.8	1.0	2.6	8.5	25.1	19.3	42.7	23.9	2.03	1.64	2.72	0.660	39.8	98.5	40.2	20.8	19.4	0.16			0.046	0.035	0.024	0.017	0.011	14°19'	0.350																			
71	4005	HK100	14.8-15.0							0.9	0.6	1.0	5.8	23.5	20.9	47.3	35.9	1.84	1.35	2.68	0.979	49.5	98.2	43.7	23.6	20.1	0.61	0.177	0.136		0.090	0.047	0.024		10°05'	0.140																			
72	4006	HK100	17.3-17.5							0.5	1.5	2.6	11.3	38.1	16.3	29.7	24.5	2.01	1.61	2.71	0.679	40.4	97.8	37.9	21.3	16.6	0.19			0.046	0.035	0.025	0.018	0.011	14°55'	0.331																			
73	4007	HK100	19.8-20.0							0.4	2.6	4.1	11.1	38.8	14.8	28.2	48.9	1.68	1.13	2.64	1.340	57.3	96.4	57.0	41.1	15.9	0.49			0.080	0.066	0.052	0.037	0.025	11°08'	0.164																			
74	4014	HK101	17.3-17.5							1.3	2.7	5.4	12.6	41.3	11.9	24.8	21.1	2.07	1.71	2.72	0.591	37.2	97.1	32.3	19.0	13.3	0.16			0.043	0.031	0.020	0.013	0.007	16°12'	0.381																			
75	4015	HK101	19.8-20.0						3.3	3.4	5.9	15.7	25.9	25.1	13.2	7.5	23.5	1.93	1.56	2.68	0.715	41.7	88.1	26.2	21.4	4.8	0.44	0.158	0.132		0.098	0.033	0.017		18°56'	0.096																			
76	2463	HK103	9.8-10.0						1.7	1.3	2.8	11.2	29.5	30.6	14.1	8.8	23.7	1.93	1.56	2.67	0.711	41.6	89.0	25.6	20.3	5.3	0.64	0.155	0.128		0.090	0.036	0.017		18°42'	0.073																			
77	2464	HK103	12.3-12.5						1.4	2.5	2.7	6.7	13.4	44.1	9.3	19.9	25.3	2.00	1.60	2.70	0.692	40.9	98.8	31.0	21.3	9.7	0.41			0.055	0.042	0.033	0.024	0.018	14°50'	0.229																			
78	2465	HK103	14.8-15.0							0.9	1.2	3.6	9.4	35.9	14.1	34.9	25.1	1.96	1.57	2.71	0.730	42.2	93.2	38.0	20.1	17.9	0.28			0.052	0.039	0.029	0.020	0.013	13°27'	0.261																			
79	2472	HK105	12.3-12.5							0.9	0.6	2.1	6.9	30.7	18.6	40.2	26.7	1.96	1.55	2.70	0.745	42.7	96.7	40.2	21.4	18.8	0.28			0.053	0.040	0.030	0.022	0.017	13°16'	0.250																			
80	2473	HK105	14.8-15.0							0.2	0.9	0.6	2.7	20.6	21.3	53.7	26.1	1.99	1.58	2.71	0.717	41.8	98.6	42.1	20.8	21.3	0.25			0.052	0.039	0.029	0.020	0.013	13°03'	0.272																			
81	4020	HK106	12.3-12.5						1.8	1.1	3.5	6.9	12.3	44.1	10.0	20.3	23.3	1.95	1.58	2.70	0.707	41.4	89.0	29.8	19.3	10.5	0.38			0.050	0.038	0.028	0.020	0.011	13°59'	0.230																			
82	4021	HK106	14.8-15.0							0.4	1.0	2.8	8.7	29.6	18.2	39.3	27.8	1.96	1.53	2.71	0.767	43.4	98.2	39.9	21.6	18.3	0.34			0.055	0.042	0.031	0.021	0.013	13°08'	0.266																			
83	4022	HK106	17.3-17.5						1.3	1.4	3.5	5.9	14.1	39.2	10.9	23.7	26.4	1.90	1.50	2.70	0.796	44.3	89.5	32.7	21.5	11.2	0.44			0.057	0.046	0.034	0.023	0.014	13°27'	0.229																			
84	2614	HK109	12.2-12.4							1.6	0.7	1.5	19.4	16.8	17.3	42.7	26.5	1.98	1.57	2.71	0.731	42.2	98.2	43.7	24.4	19.3	0.11			0.048	0.037	0.026	0.019	0.011	14°20'	0.351																			

Số TT	Số hiệu mẫu TN	Hố Khoan	Độ sâu lấy mẫu	Tỷ lệ thành phần hạt (%)													Độ ẩm tự nhiên	Khối lượng thể tích tự nhiên	Khối lượng thể tích khô	Khối lượng thể tích hạt	Hệ số rỗng	Độ lỗ rỗng	Độ bão hòa	Độ ẩm giới hạn chảy	Độ ẩm giới hạn dẻo	Chỉ số dẻo	Độ sệt	Hệ số nén lún						Sức kháng cắt		áp lực tiền cố kết	Hệ số cố kết	Hệ số nén lún cố kết	Hệ số thấm cố kết	Chỉ số cố kết	NÉN 3 TRỤC(CU)				NÉN 3 TRỤC(UU)		Tính chất cơ lý của cát					
				Cuội, dăm		Sỏi, sạn			Cát					Bụi		Sét																	Góc ma sát trong	Lực dính kết																			
				mm																																																
				60-40	40-20	20-10	5-10	2-5	1-2	0.5-1	0.25-0.5	0.1-0.25	0.05-0.1	0.01-0.05	0.005-0.01	<0.005																																							
			m	%													%	g/cm^3	g/cm^3	g/cm^3		%	%	%	%	%	%	$a_{0-0.25}$	$a_{0.25-0.5}$	$a_{0-0.5}$	$a_{0.5-1.0}$	a_{1-2}	a_{2-4}	a_{4-8}	độ	kG/cm^2	kN/m^2	m^2/năm	10^{-3} m^2/kN	10^{-9} m/s		kG/cm^2	độ	kG/cm^2	độ	kG/cm^2	độ																		

Số TT	Số hiệu mẫu TN	Hố Khoan	Độ sâu lấy mẫu	Tỷ lệ thành phần hạt (%)													Độ ẩm tự nhiên	Khối lượng thể tích tự nhiên	Khối lượng thể tích khô	Khối lượng thể tích hạt	Hệ số rỗng	Độ lỗ rỗng	Độ bão hòa	Độ ẩm giới hạn chảy	Độ ẩm giới hạn dẻo	Chỉ số dẻo	Độ sệt	Hệ số nén lún							Sức kháng cắt		áp lực tiền cố kết	Hệ số cố kết	Hệ số nén lún cố kết	Hệ số thấm cố kết	Chỉ số cố kết	NÉN 3 TRỤC(CU)				NÉN 3 TRỤC(UU)		Tính chất cơ lý của cát					
				Cuội, dăm		Sỏi, sạn			Cát						Bụi		Sét																	Góc ma sát trong	Lực dính kết																					
				mm																																																		
				60-40	40-20	20-10	5-10	2-5	1-2	0.5-1	0.25-0.5	0.1-0.25	0.05-0.1	0.01-0.05	0.005-0.01	<0.005	W	γ	γ_c	γ_s	e_o	n	G	W_l	W_p	I_p	I_s	$a_{0\text{-}0.25}$	$a_{0.25\text{-}0.5}$	$a_{0\text{-}0.5}$	$a_{0.5\text{-}1.0}$	$a_{1\text{-}2}$	$a_{2\text{-}4}$	$a_{4\text{-}8}$	φ	C	P_c	C_v	a_v	K	C_c	C	φ	C'	φ'	C	φ	α_k	α_u	e		γ_{min}	γ_{max}
			m	%													%	g/cm^3	g/cm^3	g/cm^3		%	%	%	%	%	%	cm^2/kG							độ	kG/cm^2	kN/m^2	m^2/năm	10^{-3} m^2/kN	10^{-9} m/s		kG/cm^2	độ	kG/cm^2	độ	kG/cm^2	độ	độ	độ	min	max	g/cm^3	g/cm^3
138	3756	HK169	14.8-15.0							1.5	2.9	4.9	10.4	36.4	15.0	28.9	24.9	2.01	1.61	2.72	0.690	40.8	98.1	38.5	22.3	16.2	0.16			0.045	0.035	0.024	0.018	0.011	16°03'	0.342																				
139	3934	HK170	12.3-12.5							0.6	2.7	5.3	11.6	37.0	14.0	28.8	26.4	1.98	1.57	2.72	0.736	42.4	97.5	39.1	23.2	15.9	0.20			0.050	0.039	0.028	0.020	0.012	14°24'	0.316																				
140	3935	HK170	14.8-15.0							0.5	2.0	4.5	12.2	36.1	15.3	29.4	23.7	2.02	1.63	2.73	0.672	40.2	96.3	38.2	21.9	16.3	0.11			0.046	0.034	0.024	0.017	0.010	15°15'	0.359																				
141	3936	HK170	17.3-17.5						0.7	1.0	3.3	5.8	14.3	41.9	10.7	22.3	23.7	1.96	1.58	2.70	0.704	41.3	90.9	29.6	21.6	8.0	0.26			0.047	0.035	0.025	0.017	0.010	15°05'	0.261																				
142	3941	HK171	12.3-12.5							1.3	1.8	3.4	11.1	37.9	15.5	29.0	30.0	1.91	1.47	2.71	0.845	45.8	96.3	39.3	23.2	16.1	0.42			0.060	0.049	0.038	0.029	0.020	12°39'	0.186																				
143	3942	HK171	14.8-15.0							0.5	0.6	2.0	8.5	29.1	18.8	40.5	25.3	2.00	1.60	2.72	0.704	41.3	97.7	40.9	21.6	19.3	0.19			0.050	0.039	0.027	0.020	0.011	14°56'	0.322																				
Giá trị lớn nhất:							**5.7**	**4.6**	**4.9**	**16.1**	**15.2**	**33.5**	**35.8**	**44.1**	**23.7**	**55.8**	**48.9**	**2.10**	**1.83**	**2.73**	**1.340**	**57.3**	**99.9**	**57.0**	**41.1**	**21.7**	**0.75**	**0.177**	**0.136**	**0.080**	**0.099**	**0.052**	**0.037**	**0.025**	**21°33'**	**0.403**																
Giá trị nhỏ nhất:							**3.4**	**0.2**	**0.4**	**0.2**	**0.2**	**0.5**	**2.7**	**6.2**	**6.3**	**4.6**	**14.9**	**1.68**	**1.13**	**2.64**	**0.466**	**31.8**	**84.8**	**16.0**	**13.9**	**2.0**	**0.04**	**0.108**	**0.082**	**0.037**	**0.024**	**0.019**	**0.012**	**0.007**	**10°05'**	**0.073**																
Giá trị trung bình:							**0.1**	**0.1**	**0.5**	**1.4**	**2.5**	**6.2**	**12.9**	**30.1**	**15.6**	**30.7**	**26.6**	**1.96**	**1.55**	**2.71**	**0.748**	**42.6**	**95.5**	**37.5**	**22.4**	**15.1**	**0.30**	**0.148**	**0.121**	**0.051**	**0.047**	**0.030**	**0.020**	**0.014**	**14°52'**	**0.260**																
Lớp 2d. Sét pha kẹp cát pha, màu xám nâu, xám ghi, trạng thái dẻo mềm																																																	
1	3153	HK97	9.8-10.0							1.0	1.5	2.9	13.0	35.8	16.3	29.5	33.9	1.84	1.37	2.69	0.958	48.9	95.2	40.4	24.1	16.3	0.60	0.165	0.122		0.088	0.047	0.026		10°30'	0.144																				
2	3154	HK97	12.3-12.5							0.4	2.1	5.2	11.0	39.1	14.2	28.0	43.5	1.72	1.20	2.62	1.186	54.3	96.1	47.4	32.3	15.1	0.74	0.241	0.183		0.109	0.066	0.030		8°54'	0.090																				
3	3155	HK97	14.8-15.0							1.8	1.9	6.2	12.5	39.9	10.8	26.9	40.5	1.76	1.25	2.66	1.123	52.9	95.9	45.2	30.4	14.8	0.68	0.229	0.170		0.105	0.063	0.029		9°05'	0.097																				
4	3886	HK102	9.8-10.0							1.3	1.7	5.7	11.4	37.6	13.9	28.4	47.9	1.71	1.16	2.61	1.257	55.7	99.4	51.5	35.9	15.6	0.77	0.251	0.190		0.128	0.069	0.032		6°16'	0.083																				
5	3887	HK102	12.3-12.5							1.0	2.9	5.9	11.9	38.0	13.3	27.0	51.0	1.68	1.11	2.59	1.328	57.0	99.5	54.0	39.0	15.0	0.80	0.306	0.220		0.133	0.077	0.036		6°02'	0.070																				
6	2482	HK107	7.3-7.5						0.3	2.4	4.2	6.9	15.4	38.2	10.9	21.7	45.7	1.72	1.18	2.59	1.194	54.4	99.1	49.1	38.2	10.9	0.69	0.182	0.135		0.094	0.050	0.030		11°05'	0.082																				
7	2483	HK107	9.8-10.0							0.9	0.6	1.7	6.7	31.2	19.3	39.6	39.1	1.75	1.26	2.70	1.146	53.4	92.1	45.2	26.7	18.5	0.67	0.191	0.139		0.095	0.052	0.030		9°17'	0.118																				
8	3737	HK113	17.3-17.5						1.8	2.5	4.2	6.5	14.5	44.1	8.7	17.7	25.5	1.90	1.51	2.67	0.764	43.3	89.2	29.3	21.4	7.9	0.52	0.154	0.116		0.077	0.036	0.018		13°38'	0.153																				
9	2225	HK130	7.3-7.5						3.0	2.9	8.1	19.9	30.5	16.8	12.2	6.6	22.6	1.97	1.61	2.67	0.662	39.8	91.2	22.2	18.2	4.0	1.10	0.151	0.128		0.103	0.042	0.020		15°28'	0.045																				
10	2226	HK130	9.8-10.0						2.4	3.1	7.9	20.1	36.8	13.2	11.3	5.2	16.2	2.08	1.79	2.68	0.497	33.2	87.3	16.2	12.9	3.3	1.00	0.144	0.122		0.096	0.035	0.017		16°06'	0.052																				
11	3918	HK164	17.3-17.5						1.0	2.5	3.7	6.1	13.3	43.1	9.9	20.4	23.7	1.93	1.56	2.67	0.711	41.6	89.0	26.4	18.2	8.2	0.67	0.150	0.112		0.074	0.032	0.015		13°07'	0.208																				
12	3919	HK164	19.8-20.0						0.5	1.4	3.0	6.5	15.8	41.6	10.5	20.7	22.6	1.95	1.59	2.68	0.685	40.7	88.4	25.8	17.0	8.8	0.64	0.150	0.111		0.072	0.031	0.015		13°31'	0.214																				
13	3920	HK164	22.3-22.5							0.9	2.8	4.3	14.9	39.3	12.8	25.0	32.0	1.88	1.42	2.66	0.868	46.5	98.1	37.5	23.1	14.4	0.62	0.177	0.131		0.085	0.046	0.023		10°28'	0.151																				
14	3362	HK165	12.3-12.5							0.6	2.7	5.6	12.7	36.4	13.9	28.1	28.9	1.92	1.49	2.70	0.813	44.8	96.0	36.5	21.4	15.1	0.50	0.140	0.111		0.075	0.034	0.019		12°05'	0.217																				
15	3757	HK169	17.3-17.5						1.8	3.5	8.9	29.2	26.5	13.3	9.7	7.1	25.9	1.91	1.52	2.68	0.767	43.4	90.6	25.3	21.1	4.2	1.14	0.180	0.141		0.112	0.046	0.023		13°27'	0.057																				
16	3758	HK169	19.8-20.0							1.0	3.2	4.9	12.0	37.2	14.4	27.3	29.7	1.92	1.48	2.70	0.824	45.2	97.3	37.4	22.1	15.3	0.50	0.152	0.119		0.083	0.038	0.022		11°12'	0.201																				
17	3943	HK171	17.3-17.5						0.5	1.8	2.5	8.5	13.4	45.2	9.3	18.8	26.0	1.86	1.48	2.67	0.809	44.7	85.8	29.6	21.5	8.1	0.56	0.154	0.116		0.078	0.035	0.018		13°46'	0.196																				
Giá trị lớn nhất:									**3.0**	**3.5**	**8.9**	**29.2**	**36.8**	**45.2**	**19.3**	**39.6**	**51.0**	**2.08**	**1.79**	**2.70**	**1.328**	**57.0**	**99.5**	**54.0**	**39.0**	**18.5**	**1.14**	**0.306**	**0.220**		**0.133**	**0.077**	**0.036**		**16°06'**	**0.217**																				
Giá trị nhỏ nhất:									**0.3**	**0.4**	**0.6**	**1.7**	**6.7**	**13.2**	**8.7**	**5.2**	**16.2**	**1.68**	**1.11**	**2.59**	**0.497**	**33.2**	**85.8**	**16.2**	**12.9**	**3.3**	**0.50**	**0.140**	**0.111**		**0.072**	**0.031**	**0.015**		**6°02'**	**0.045**																				
Giá trị trung bình:									**0.7**	**1.7**	**3.6**	**8.6**	**16.0**	**34.7**	**12.4**	**22.2**	**31.3**	**1.85**	**1.41**	**2.66**	**0.917**	**47.0**	**93.5**	**36.4**	**24.9**	**11.5**	**0.72**	**0.183**	**0.139**		**0.095**	**0.047**	**0.024**		**11°27'**	**0.128**																				
Lớp 3. Cát hạt bụi - mịn, màu xám vàng, xám nâu, xám ghi, trạng thái chặt vừa																																																	
1	3112	HK78	22.5-22.95						1.9	7.0	26.4	42.5	22.2							2.66																																				
2	3370	HK80	22.5-22.95						0.7	6.1	27.7	43.0	22.5							2.65																																				
3	3374	HK82	20.0-20.45						1.1	3.5	26.0	46.3	23.1							2.65																																				
4	3375	HK82	22.5-22.95						2.0	5.5	32.7	39.9	19.9							2.65																																				
5	3434	HK83	20.0-20.45						2.5	3.4	35.2	37.7	21.2							2.65																																				
6	4023	HK85	20.0-20.45						1.5	5.7	24.7	45.3	22.8							2.64																																				
7	4028	HK86	20.0-20.45						1.5	6.1	28.8	40.2	23.4							2.66																																				
8	3439	HK87	20.0-20.45						1.2	5.1	24.8	46.7	22.2							2.65																																				
9	3298	HK89	22.5-22.95						0.6	5.7	29.8	40.4	23.5							2.65																																				
10	2710	HK91	20.0-20.45						1.5	6.5	30.6	38.8	22.6							2.66																																				
11	2711	HK91	22.5-22.95						1.9	7.5	30.6	38.4	21.6							2.65																																				
12	2712	HK91	25.0-25.45						0.8	6.0	30.1	40.5	22.6							2.65																																				
13	2713	HK91	27.5-27.95						2.5	6.3	29.2	39.7	22.3							2.66																																				
14	3205	HK96	15.0-15.45						1.1	2.3	16.7	55.2	24.7							2.66																																				
15	3206	HK96	17.5-17.95						1.6	2.0	19.6	51.9	24.9							2.66																																				
16	4033	HK99	20.0-20.45						1.5	6.1	30.7	42.8	18.9							2.65																																				
17	4034	HK99	22.5-22.95						2.2	6.4	29.2	39.6	22.6							2.66																																				
18	2715	HK103	17.5-17.95						2.4	5.4	28.8	38.5	24.9							2.66																																				
19	2716	HK103	20.0-20.45						1.7	4.6	29.1	40.2	24.4							2.65																																				
20	2717	HK103	22.5-22.95						2.6	5.9	36.1	32.9	22.5							2.65																																				
21	2721	HK104	7.5-7.95						2.1	3.2	20.1	50.3	24.3							2.66																																				
22	2722	HK104	10.0-10.45						1.6	2.6	22.7	49.9	23.2							2.67																																				

Số TT	Số hiệu mẫu TN	Hố Khoan	Độ sâu lấy mẫu	Tỷ lệ thành phần hạt (%)													Độ ẩm tự nhiên	Khối lượng thể tích tự nhiên	Khối lượng thể tích khô	Khối lượng thể tích hạt	Hệ số rỗng	Độ lỗ rỗng	Độ bão hòa	Độ ẩm giới hạn chảy	Độ ẩm giới hạn dẻo	Chỉ số dẻo	Độ sệt	Hệ số nén lún							Sức kháng cắt		áp lực tiền cố kết	Hệ số cố kết	Hệ số nén lún cố kết	Hệ số thấm cố kết	Chỉ số cố kết	NÉN 3 TRỤC(CU)				NÉN 3 TRỤC(UU)		Tính chất cơ lý của cát					
				Cuội, dăm		Sỏi, sạn			Cát						Bụi			Sét																	Góc ma sát trong	Lực dính kết						Lực dính kết	Góc ma sát trong	Lực dính kết	Góc ma sát trong	Lực dính kết	Góc ma sát trong	Góc nghỉ khô	Góc nghỉ ướt	Hệ số rỗng		Dung trọng khô	
				mm																																															
				60-40	40-20	20-10	5-10	2-5	1-2	0.5-1	0.25-0.5	0.1-0.25	0.05-0.1	0.01-0.05	0.005-0.01	<0.005	W	γ	γ_c	γ_s	e_o	n	G	W_i	W_p	I_p	I_s	$a_{0\text{-}0.25}$	$a_{0.25\text{-}0.5}$	$a_{0\text{-}0.5}$	$a_{0.5\text{-}1.0}$	$a_{1\text{-}2}$	$a_{2\text{-}4}$	$a_{4\text{-}8}$	φ	C	P_c	C_v	a_v	K	C_c	C	φ	C'	φ'	C	φ	α_k	α_u	e		γ_{min}	γ_{max}
			m	%													%	g/cm^3	g/cm^3	g/cm^3			%	%	%	%	%	cm^2/kG							độ	kG/cm^2	kN/m^2	m^2/năm	10^{-3} m^2/kN	10^{-9} m/s			kG/cm^2	độ	kG/cm^2	độ	kG/cm^2	độ	độ	độ	min	max	g/cm^3	g/cm^3
23	2723	HK104	12.5-12.95						1.0	1.3	19.3	53.4	25.0							2.66																																		34°56'	23°51'	0.663	1.078	1.28	1.60
24	2724	HK104	15.0-15.45						0.3	2.8	21.9	50.6	24.4							2.65																																		35°03'	24°07'	0.710	1.154	1.23	1.55
25	2739	HK109	19.7-20.15						0.8	2.9	22.1	49.3	24.9							2.65																																		35°53'	22°53'	0.732	1.137	1.24	1.53
26	2740	HK109	22.2-22.65						0.6	1.6	21.4	51.2	25.2							2.65																																		35°55'	23°12'	0.710	1.120	1.25	1.55
27	2741	HK109	24.7-25.15						0.5	2.1	23.6	49.7	24.1							2.66																																		35°37'	23°30'	0.716	1.163	1.23	1.55
28	2742	HK109	27.2-27.65						0.6	2.4	23.9	52.2	20.9							2.65																																		35°23'	23°07'	0.699	1.120	1.25	1.56
29	2743	HK109	29.7-30.15						1.0	2.7	21.5	50.9	23.9							2.65																																		35°29'	22°40'	0.688	1.103	1.26	1.57
30	3842	HK110	20.0-20.45						1.6	4.8	26.2	48.1	19.3							2.65																																		35°00'	24°20'	0.667	1.054	1.29	1.59
31	3772	HK113	20.0-20.45						0.3	2.1	25.8	48.8	23.0							2.66																																		35°52'	25°34'	0.716	1.128	1.25	1.55
32	3773	HK113	22.5-22.95						0.5	3.0	21.6	50.1	24.8							2.66																																		35°58'	25°13'	0.727	1.145	1.24	1.54
33	3851	HK115	20.0-20.45						1.7	6.0	22.0	48.6	21.7							2.66																																		35°13'	24°02'	0.663	1.046	1.30	1.60
34	3444	HK117	20.0-20.45						0.7	2.1	19.0	58.1	20.1							2.67																																		36°27'	25°21'	0.745	1.189	1.22	1.53
35	3445	HK117	22.5-22.95						0.3	1.4	15.8	57.6	24.9							2.66																																		36°13'	25°18'	0.727	1.145	1.24	1.54
36	3860	HK118	22.5-22.95						0.7	1.6	16.9	55.9	24.9							2.66																																		36°09'	25°51'	0.727	1.163	1.23	1.54
37	3861	HK118	25.0-25.45						1.2	1.8	20.1	52.1	24.8							2.65																																		35°57'	26°05'	0.710	1.103	1.26	1.55
38	3948	HK119	15.0-15.45						0.5	1.2	23.7	51.2	23.4							2.67																																		36°37'	25°25'	0.701	1.119	1.26	1.57
39	3949	HK119	17.5-17.95						0.7	0.8	16.8	56.8	24.9							2.66																																		36°05'	25°53'	0.727	1.163	1.23	1.54
40	3213	HK121	15.0-15.45				3.9	3.3	1.6	5.2	30.2	35.5	20.3							2.64																																		33°52'	22°52'	0.630	0.650	1.60	1.62
41	3767	HK122	12.5-12.95						1.2	1.8	22.1	46.1	28.8							2.66																																		36°30'	25°46'	0.762	1.180	1.22	1.51
42	3768	HK122	15.0-15.45						1.5	1.6	20.6	45.5	30.8							2.66																																		36°06'	25°59'	0.750	1.163	1.23	1.52
43	3769	HK122	17.5-17.95						0.8	2.5	21.6	45.6	29.5							2.65																																		36°19'	25°55'	0.767	1.208	1.20	1.50
44	3136	HK123	10.0-10.45						0.5	1.6	18.3	48.5	31.1							2.67																																		36°30'	26°11'	0.757	1.207	1.21	1.52
45	3137	HK123	12.5-12.95						0.7	2.4	20.1	49.2	27.6							2.66																																		36°27'	26°05'	0.762	1.217	1.20	1.51
46	3760	HK124	12.5-12.95						0.4	1.8	17.1	48.3	32.4							2.66																																		36°13'	25°59'	0.773	1.217	1.20	1.50
47	3761	HK124	15.0-15.45						0.8	2.5	15.8	49.7	31.2							2.66																																		36°28'	25°35'	0.773	1.235	1.19	1.50
48	3762	HK124	17.5-17.95						0.6	1.5	17.7	46.9	33.3							2.65																																		36°36'	26°01'	0.732	1.172	1.22	1.53
49	3449	HK126	11.0-11.45					6.6	0.6	5.5	36.2	33.7	17.4							2.63																																		33°22'	22°55'	0.634	1.023	1.30	1.61
50	2744	HK127	12.5-12.95						3.5	8.4	26.0	37.3	24.8							2.64																																		34°23'	22°45'	0.660	1.079	1.27	1.59
51	2745	HK127	15.0-15.45						0.9	5.4	26.5	48.1	19.1							2.65																																		34°37'	23°44'	0.667	1.070	1.28	1.59
52	2748	HK128	7.5-7.95					4.6	0.3	2.9	18.8	51.8	21.6							2.64																																		36°23'	24°58'	0.682	1.112	1.25	1.57
53	2749	HK128	10.0-10.45					5.3	0.5	1.3	20.4	50.2	22.3							2.65																																		35°06'	24°44'	0.710	1.103	1.26	1.55
54	2750	HK128	12.5-12.95					2.9	0.9	3.1	21.6	48.8	22.7							2.65																																		35°44'	24°26'	0.688	1.103	1.26	1.57
55	2751	HK128	15.0-15.45					7.1	1.1	3.2	18.7	46.9	23.0							2.65																																		35°56'	24°20'	0.677	1.087	1.27	1.58
56	2755	HK129	12.5-12.95				3.9	3.3	1.2	3.0	20.2	45.0	23.4							2.64																																		35°37'	23°54'	0.692	1.063	1.28	1.56
57	2756	HK129	15.0-15.45				1.9	2.2	0.9	3.5	18.5	48.5	24.5							2.63																																		35°24'	22°53'	0.697	1.071	1.27	1.55
58	2759	HK130	12.5-12.95						1.1	3.0	27.0	45.7	23.2							2.66																																		35°45'	24°30'	0.694	1.111	1.26	1.57
59	2760	HK130	15.5-15.95						1.3	3.6	27.7	43.9	23.5							2.65																																		34°53'	24°41'	0.677	1.120	1.25	1.58
60	2761	HK130	17.5-17.95						0.9	4.2	22.5	48.6	23.8							2.65																																		36°37'	24°27'	0.646	1.054	1.29	1.61
61	2762	HK131	10.0-10.45						1.3	4.9	35.4	36.2	22.2							2.66																																		35°24'	24°44'	0.673	1.078	1.28	1.59
62	2763	HK131	12.5-12.95						1.9	4.5	25.9	49.3	18.4							2.65																																		35°54'	23°58'	0.677	1.054	1.29	1.58
63	2764	HK131	15.0-15.45				4.6	0.9	2.4	4.2	23.1	42.5	22.3							2.65																																		36°15'	25°31'	0.667	1.103	1.26	1.59
64	3954	HK132	10.0-10.45						1.3	1.5	16.2	56.8	24.2							2.66																																		36°11'	25°08'	0.739	1.128	1.25	1.53
65	3955	HK132	12.5-12.95						0.9	1.9	21.7	55.3	20.2							2.66																																		36°08'	26°01'	0.705	1.145	1.24	1.56
66	3956	HK132	15.0-15.45						1.2	2.0	16.0	57.3	23.5							2.65																																		35°55'	25°45'	0.699	1.137	1.24	1.56
67	3957	HK132	17.5-17.95						1.4	1.3	20.5	53.4	23.4							2.65																																		36°29'	26°03'	0.732	1.190	1.21	1.53
68	3391	HK165	15.0-15.45						0.6	3.4	20.2	46.7	29.1							2.66																																		36°15'	24°29'	0.705	1.145	1.24	1.56
Giá trị lớn nhất:							**4.6**	**7.1**	**3.5**	**8.4**	**36.2**	**58.1**	**33.3**							**2.67**																																		**36°45'**	**26°11'**	**0.773**	**1.235**	**1.60**	**1.62**
Giá trị nhỏ nhất:							**1.9**	**0.9**	**0.3**	**0.8**	**15.8**	**32.9**	**17.4**							**2.63**																																		**33°22'**	**22°39'**	**0.630**	**0.650**	**1.19**	**1.50**
Giá trị trung bình:							**0.2**	**0.5**	**1.2**	**3.6**	**23.8**	**46.9**	**23.8**							**2.65**																																		**35°39'**	**24°39'**	**0.698**	**1.109**	**1.26**	**1.56**
Lớp 4a. Sét pha lẫn ít sạn sỏi, vón kết, màu xám vàng, xám nâu, nâu hồng, trạng thái nửa cứng																		

Số TT	Số hiệu mẫu TN	Hố Khoan	Độ sâu lấy mẫu	Tỷ lệ thành phần hạt (%)													Độ ẩm tự nhiên	Khối lượng thể tích tự nhiên	Khối lượng thể tích khô	Khối lượng thể tích hạt	Hệ số rỗng	Độ lỗ rỗng	Độ bão hòa	Độ ẩm giới hạn chảy	Độ ẩm giới hạn dẻo	Chỉ số dẻo	Độ sệt	Hệ số nén lún						Sức kháng cắt		áp lực tiền cố kết	Hệ số cố kết	Hệ số nén lún cố kết	Hệ số thấm cố kết	Chỉ số cố kết	NÉN 3 TRỤC(CU)				NÉN 3 TRỤC(UU)		Tính chất cơ lý của cát					
				Cuội, dăm		Sỏi, sạn			Cát					Bụi		Sét																		Góc ma sát trong	Lực dính kết					Lực dính kết	Góc ma sát trong	Lực dính kết	Góc ma sát trong										
				mm																																															
				60-40	40-20	20-10	5-10	2-5	1-2	0.5-1	0.25-0.5	0.1-0.25	0.05-0.1	0.01-0.05	0.005-0.01	<0.005																																							
																	W	γ	γ_c	γ_s	e_o	n	G	W_l	W_p	I_p	I_s	$a_{0-0.25}$	$a_{0.25-0.5}$	$a_{0-0.5}$	$a_{0.5-1.0}$	a_{1-2}	a_{2-4}	a_{4-8}	φ	C	P_c	C_v	a_v	K	C_c	C	φ	C'	φ'	C	φ	α_k	α_u	e		γ_{min}	γ_{max}
			m	%													%	g/cm³	g/cm³	g/cm³			%	%	%	%	%	%	cm²/kG							độ	kG/cm²	kN/m²	m²/năm	10^{-3} m²/kN	10^{-9} m/s		kG/cm²	độ	kG/cm²	độ	kG/cm²	độ	độ	độ	min	max	g/cm³	g/cm³
4	3888	HK102	14.8-15.0							1.8	1.5	4.9	13.0	39.9	12.6	26.3	23.3	2.01	1.63	2.72	0.669	40.1	94.8	36.3	21.5	14.8	0.12			0.045	0.035	0.023	0.017	0.011	15°26'	0.351																	
5	3889	HK102	17.3-17.5							1.0	1.7	4.2	10.5	37.6	15.8	29.2	28.6	1.95	1.52	2.71	0.787	44.0	98.5	38.4	22.3	16.1	0.39			0.055	0.044	0.033	0.021	0.013	13°21'	0.220																	
6	2453	HK104	17.3-17.5							0.2	0.6	2.1	7.5	29.2	19.2	41.2	27.6	1.97	1.54	2.71	0.755	43.0	99.0	42.3	23.0	19.3	0.24			0.051	0.039	0.028	0.020	0.012	14°20'	0.287																	
7	2474	HK105	17.3-17.5							0.2	0.7	1.2	3.4	24.1	20.5	49.9	28.3	1.97	1.54	2.73	0.778	43.8	99.3	47.1	26.4	20.7	0.09			0.043	0.032	0.022	0.017	0.011	14°59'	0.343																	
8	2475	HK105	19.8-20.0							0.3	1.0	3.5	9.1	32.8	17.7	35.6	21.9	2.05	1.68	2.72	0.617	38.2	96.5	38.9	21.6	17.3	0.02			0.040	0.029	0.019	0.011	0.007	16°20'	0.361																	
9	2476	HK105	22.3-22.5							0.5	0.3	1.6	8.2	31.6	18.1	39.7	31.0	1.91	1.46	2.71	0.859	46.2	97.8	44.9	26.4	18.5	0.25			0.050	0.039	0.028	0.020	0.013	14°05'	0.280																	
10	2484	HK107	12.3-12.5							0.7	1.8	4.6	14.8	36.7	14.1	27.3	21.5	2.03	1.67	2.72	0.628	38.6	93.1	34.0	19.3	14.7	0.15			0.046	0.035	0.024	0.017	0.011	16°02'	0.314																	
11	2485	HK107	14.8-15.0							0.6	1.3	2.3	5.3	22.1	19.2	49.2	27.9	1.96	1.53	2.73	0.781	43.9	97.5	42.9	23.7	19.2	0.22			0.050	0.039	0.029	0.021	0.016	14°35'	0.273																	
12	2486	HK107	17.3-17.5							0.5	1.0	2.6	8.1	30.2	18.1	39.5	25.9	2.00	1.59	2.72	0.712	41.6	98.9	41.7	22.9	18.8	0.16			0.046	0.036	0.025	0.018	0.012	15°33'	0.332																	
13	2487	HK107	19.8-20.0							0.6	0.3	0.5	2.2	17.4	22.7	56.3	28.3	1.95	1.52	2.71	0.783	43.9	97.9	45.6	24.3	21.3	0.19			0.053	0.039	0.028	0.020	0.013	14°51'	0.289																	
14	2488	HK107	22.3-22.5							0.2	0.5	1.6	4.0	27.2	19.8	46.7	34.5	1.88	1.40	2.73	0.953	48.8	98.8	49.4	29.5	19.9	0.25			0.054	0.042	0.031	0.023	0.016	14°28'	0.266																	
15	3723	HK122	19.8-20.0							0.6	1.1	1.0	7.5	33.7	18.8	37.3	25.7	1.99	1.58	2.72	0.718	41.8	97.3	40.7	22.8	17.9	0.16			0.048	0.036	0.026	0.019	0.011	15°30'	0.328																	
16	3058	HK123	14.8-15.0							0.9	0.5	0.8	6.9	34.5	19.3	37.1	27.4	1.98	1.55	2.72	0.750	42.9	99.4	42.0	23.8	18.2	0.20			0.051	0.040	0.029	0.021	0.016	14°56'	0.307																	
17	3059	HK123	17.3-17.5							0.2	0.6	2.1	5.6	30.2	20.1	41.2	23.1	2.05	1.67	2.73	0.639	39.0	98.6	39.7	20.8	18.9	0.12			0.045	0.033	0.023	0.016	0.010	15°47'	0.356																	
18	3060	HK123	19.8-20.0							0.5	1.2	1.3	4.4	29.3	20.6	42.7	27.7	1.97	1.54	2.71	0.757	43.1	99.2	43.1	23.6	19.5	0.21			0.050	0.039	0.029	0.020	0.014	14°20'	0.311																	
19	3061	HK123	22.3-22.5							0.3	0.8	0.9	6.7	28.2	19.5	43.6	26.0	2.00	1.59	2.72	0.714	41.6	99.1	41.7	22.6	19.1	0.18			0.048	0.038	0.027	0.019	0.011	14°36'	0.344																	
20	2222	HK131	19.8-20.0							0.4	0.3	1.8	9.1	30.1	19.2	39.1	29.9	1.92	1.48	2.72	0.840	45.7	96.8	43.8	25.5	18.3	0.24			0.051	0.039	0.029	0.021	0.015	14°37'	0.288																	
21	3723	HK122	19.8-20.0							0.6	1.1	1.0	7.5	33.7	18.8	37.3	25.7	1.99	1.58	2.72	0.718	41.8	97.3	40.7	22.8	17.9	0.16			0.048	0.036	0.026	0.019	0.011	15°30'	0.328																	
22	3414	HK126	12.3-12.5							0.3	1.0	2.1	9.9	33.4	17.7	35.6	27.7	1.98	1.55	2.72	0.754	43.0	99.9	41.1	23.5	17.6	0.24			0.052	0.040	0.030	0.021	0.016	14°04'	0.303																	
23	2221	HK131	17.3-17.5							1.0	2.8	3.1	12.5	36.3	14.9	29.4	27.2	1.99	1.56	2.73	0.745	42.7	99.7	40.3	24.1	16.2	0.19			0.048	0.035	0.025	0.017	0.011	15°45'	0.301																	
24	3759	HK169	22.3-22.5							1.0	2.9	6.3	13.4	41.2	11.3	23.9	25.7	1.93	1.54	2.71	0.765	43.3	91.0	35.4	22.6	12.8	0.24			0.052	0.040	0.029	0.021	0.013	15°27'	0.296																	
Giá trị lớn nhất:										**1.8**	**2.9**	**6.3**	**14.8**	**41.2**	**22.7**	**56.3**	**34.5**	**2.06**	**1.68**	**2.73**	**0.953**	**48.8**	**99.9**	**49.4**	**29.5**	**21.3**	**0.39**			**0.055**	**0.044**	**0.033**	**0.023**	**0.016**	**16°20'**	**0.373**																	
Giá trị nhỏ nhất:										**0.2**	**0.3**	**0.5**	**2.2**	**17.4**	**11.3**	**23.9**	**22.5**	**1.88**	**1.40**	**2.71**	**0.617**	**38.2**	**91.0**	**34.0**	**19.3**	**12.8**	**0.02**			**0.040**	**0.029**	**0.019**	**0.011**	**0.007**	**13°21'**	**0.220**																	
Giá trị trung bình:										**0.6**	**1.2**	**2.6**	**8.5**	**32.0**	**17.5**	**37.5**	**26.7**	**1.98**	**1.57**	**2.72**	**0.736**	**42.3**	**97.9**	**40.9**	**23.3**	**17.7**	**0.18**			**0.048**	**0.037**	**0.026**	**0.019**	**0.012**	**14°56'**	**0.313**																	
Lớp 4b. Sét pha kẹp cát, cát pha, lẫn hữu cơ, màu xám xanh, xám nâu, nâu hồng, trạng thái dẻo mềm - dẻo cứng																																																
1	3341	HK93	19.8-20.0						1.1	0.8	3.2	8.2	14.3	42.0	9.6	20.8	25.0	2.01	1.61	2.70	0.679	40.4	99.4	32.5	22.1	10.4	0.28			0.049	0.038	0.026	0.018	0.011	16°22'	0.297																	
2	3083	HK95	24.8-25.0						1.9	1.8	2.9	10.9	25.0	33.2	15.5	8.8	19.5	2.01	1.68	2.68	0.593	37.2	88.1	22.7	17.1	5.6	0.43	0.121	0.101		0.077	0.030	0.018		17°08'	0.090																	
3	3156	HK97	17.3-17.5							0.5	1.6	2.1	6.3	20.2	20.6	48.7	25.7	1.98	1.58	2.71	0.720	41.9	96.7	40.6	20.7	19.9	0.25			0.050	0.039	0.028	0.020	0.012	13°30'	0.291																	
4	3157	HK97	19.8-20.0							0.4	1.0	1.2	5.7	18.5	21.9	51.3	26.2	1.97	1.56	2.70	0.730	42.2	97.0	41.4	20.8	20.6	0.26			0.052	0.040	0.029	0.021	0.012	13°11'	0.284																	
5	3158	HK97	22.3-22.5							0.8	0.8	2.0	9.1	32.1	19.7	35.5	25.5	2.00	1.59	2.71	0.701	41.2	98.6	40.7	23.2	17.5	0.13			0.042	0.031	0.022	0.016	0.010	15°08'	0.350																	
6	3890	HK102	19.8-20.0							1.3	1.3	3.2	9.1	26.7	18.9	39.5	33.2	1.89	1.42	2.70	0.903	47.4	99.3	42.8	24.7	18.1	0.47			0.062	0.050	0.040	0.029	0.020	12°10'	0.183																	
7	3891	HK102	22.3-22.5							1.5	2.1	4.2	10.4	38.3	14.7	28.8	31.1	1.92	1.46	2.70	0.844	45.8	99.5	39.8	23.9	15.9	0.45			0.060	0.040	0.038	0.028	0.020	12°39'	0.199																	
8	3892	HK102	24.8-25.0							0.9	1.0	1.3	4.3	22.5	20.9	49.1	33.5	1.89	1.42	2.70	0.907	47.6	99.7	43.9	23.6	20.3	0.49			0.063	0.051	0.040	0.030	0.021	12°03'	0.177																	
9	2466	HK103	24.8-25.0						0.5	1.6	3.9	6.1	16.0	40.3	11.5	20.1	32.6	1.81	1.37	2.69	0.971	49.3	90.3	37.7	27.5	10.2	0.50			0.067	0.055	0.042	0.028	0.020	14°56'	0.180																	
10	2467	HK103	29.8-30.0							0.1	0.4	1.8	5.1	21.7	20.7	50.2	39.6	1.82	1.30	2.70	1.071	51.7	99.8	52.1	31.9	20.2	0.38			0.066	0.053	0.041	0.030	0.021	12°18'	0.208																	
11	2454	HK104	19.8-20.0							0.4	0.9	1.9	2.7	24.7	20.1	49.3	33.7	1.82	1.36	2.70	0.983	49.6	92.5	45.6	25.1	20.5	0.42			0.064	0.052	0.039	0.029	0.021	12°37'	0.215																	
12	2455	HK104	22.3-22.5						0.4	1.0	2.6	6.2	10.1	39.7	15.1	24.9	27.5	1.96	1.54	2.70	0.756	43.1	98.2	35.4	23.2	12.2	0.35			0.058	0.046	0.035	0.025	0.018	13°08'	0.235																	
13	2456	HK104	24.8-25.0							0.5	1.0	1.9	4.8	28.1	18.5	45.2	33.5	1.85	1.39	2.70	0.948	48.7	95.4	43.4	24.0	19.4	0.49			0.064	0.052	0.040	0.029	0.021	12°50'	0.192																	
14	2457	HK104	27.3-27.5						1.6	4.2	5.1	8.9	16.4	35.5	10.8	17.5	40.0	1.73	1.24	2.66	1.153	53.5	92.3	43.0	34.2	8.8	0.66	0.148	0.115		0.080	0.041	0.023		12°17'	0.106																	
15	2477	HK105	24.8-25.0						2.6	3.1	3.9	8.1	13.5	41.1	8.9	18.8	30.1	1.88	1.45	2.67	0.848	45.9	94.8	35.0	25.5	9.5	0.48			0.062	0.049	0.038	0.027	0.019	14°55'	0.188																	
16	2478	HK105	27.3-27.5							1.7	1.6	3.1	7.9	38.8	17.2	29.7	55.0	1.62	1.05	2.61	1.497	60.0	95.9	60.8	44.2	16.6	0.65	0.189	0.138		0.098	0.055	0.031		9°56'	0.097																	
17	2479	HK105	29.8-30.0							0.8	0.2	2.4	6.3	22.8	19.3	48.2	40.2	1.81	1.29	2.70	1.091	52.2	99.5	50.3	30.5	19.8	0.49			0.066	0.055	0.043	0.032	0.023	12°06'	0.191																	
18	2304	HK108	14.8-15.0							0.8	0.6	1.8	9.2	25.1	19.3	43.2	30.0	1.87	1.44	2.70	0.877	46.7	92.4	42.5	23.9	18.6	0.33			0.056	0.044	0.034	0.025	0.018	12°50'	0.230																	
19	2305	HK108	17.3-17.5							0.5	0.8	2.0	4.7	19.1	20.7	52.2	25.2	1.99	1.59	2.71	0.705	41.3	96.9	40.3	20.2	20.1	0.25			0.053	0.042	0.031	0.025	0.017	12°59'	0.257																	
20	2306	HK108	19.8-20.0							0.7	1.3	3.5	11.8	38.0	15.9	28.8	26.5	1.98	1.57	2.72	0.738	42.5	97.7	38.3	21.9	16.4	0.28			0.055	0.042	0.033	0.023	0.016	13°26'	0.239																	
21	3746	HK114	19.8-20.0							0.2	0.4	0.5	8.4	28.3	19.6	42.6	34.8	1.84	1.36	2.69	0.971	49.3	96.4	42.5	23.2	19.3	0.60	0.169	0.125		0.081	0.043	0.021		10°12'	0.162																	
22	3747	HK114	22.3-22.5							0.7	1.3	1.8	9.1	30.2	18.8	38.1	35.5	1.86	1.37	2.68	0.952	48.8	99.9	42.6	23.9	18.7	0.62	0.171	0.127		0.082	0.045	0.022		10°19'	0.155																	
23	3748	HK114	24.8-25.0						1.7	1.7	3.7	7.5	15.3	41.7	9.2	19.2	36.6	1.77	1.30	2.67	1.061	51.5	92.1	39.6	30.1	9.5	0.68	0.177	0.133		0.088	0.047	0.023		11°50'	0.138																	
24	3749	HK114	29.8-30.0							0.9	1.3	3.5	10.9	38.2	15.7	29.5	37.5	1.82	1.32	2.68	1.025	50.6	98.1	42.3	25.7	16.6	0.71	0.196	0.146		0.096	0.053	0.026		9°32'	0.077																	
25	3750	HK114	32.3-32.5							0.8	1.9	3.7	12.1	37.5	15.0	29.0	40.1	1.79	1.28	2.67	1.090	52.1	98.2	44.1	28.0	16.1	0.75	0.200	0.147		0.099	0.058	0.027		9°14'	0.072																	
26	3145	HK121	17.3-17.5							1.0	0.2	0.9	4.3	28.4	20.5	44.7	28.9	1.92	1.49	2.70	0.813	44.8	96.0	41.6	22.4	19.2	0.34			0.056	0.043	0.033	0.023	0.016	13°16'	0.256																	
27	3146	HK121	19.8-20.0							0.5	1.0	1.5	7.1	31.2	19.3	39.4	32.7	1.88	1.42	2.70	0.906	47.5	97.5	40.2	21.5	18.7	0.60	0.173	0.131		0.089	0.045	0.022		10°34'	0.162																	
28	3147	HK121	22.3-22.5							0.3	0.8	1.0	1.3	25.6	21.7	49.3	29.3	1.94	1.50	2.71	0.806	44.6	98.5	42.2	22.1	20.1	0.36			0.057	0.045	0.034	0.023	0.017	13°03'	0.244																	

| Số TT | Số hiệu mẫu TN | Hố Khoan | Độ sâu lấy mẫu | Tỷ lệ thành phần hạt (%) | | | | | | | | | | | | | | Độ ẩm tự nhiên | Khối lượng thể tích tự nhiên | Khối lượng thể tích khô | Khối lượng thể tích hạt | Hệ số rỗng | Độ lỗ rỗng | Độ bão hòa | Độ ẩm giới hạn chảy | Độ ẩm giới hạn dẻo | Chỉ số dẻo | Độ sệt | Hệ số nén lún | | | | | | | | | | Sức kháng cắt | | áp lực tiền cố kết | Hệ số cố kết | Hệ số nén lún cố kết | Hệ số thấm cố kết | Chỉ số cố kết | NÉN 3 TRỤC(CU) | | | | NÉN 3 TRỤC(UU) | | Tính chất cơ lý của cát | | | | | |
|---|---|---

| Số TT | Số hiệu mẫu TN | Hố Khoan | Độ sâu lấy mẫu | Tỷ lệ thành phần hạt (%) | | | | | | | | | | | | | Độ ẩm tự nhiên | Khối lượng thể tích tự nhiên | Khối lượng thể tích khô | Khối lượng thể tích hạt | Hệ số rỗng | Độ lỗ rỗng | Độ bão hòa | Độ ẩm giới hạn chảy | Độ ẩm giới hạn dẻo | Chỉ số dẻo | Độ sệt | Hệ số nén lún | | | | | | | | | | | Sức kháng cắt | | áp lực tiền cố kết | Hệ số cố kết | Hệ số nén lún cố kết | Hệ số thấm cố kết | Chỉ số cố kết | NÉN 3 TRỤC(CU) | | | | NÉN 3 TRỤC(UU) | | Tính chất cơ lý của cát | | | | | |
|---|---|---

Số TT	Số hiệu mẫu TN	Hố Khoan	Độ sâu lấy mẫu	Tỷ lệ thành phần hạt (%)													Độ ẩm tự nhiên	Khối lượng thể tích tự nhiên	Khối lượng thể tích khô	Khối lượng thể tích hạt	Hệ số rỗng	Độ lỗ rỗng	Độ bão hòa	Độ ẩm giới hạn chảy	Độ ẩm giới hạn dẻo	Chỉ số dẻo	Độ sệt	Hệ số nén lún							Sức kháng cắt		áp lực tiền cố kết	Hệ số cố kết	Hệ số nén lún cố kết	Hệ số thấm cố kết	Chỉ số cố kết	NÉN 3 TRỤC(CU)				NÉN 3 TRỤC(UU)		Tính chất cơ lý của cát					
				Cuội, dăm		Sỏi, sạn			Cát						Bụi			Sét																	Góc ma sát trong	Lực dính kết						Lực dính kết	Góc ma sát trong	Lực dính kết	Góc ma sát trong	Lực dính kết	Góc ma sát trong	Góc nghỉ khô	Góc nghỉ ướt	Hệ số rỗng		Dung trọng khô	
				mm																																														
				60-40	40-20	20-10	5-10	2-5	1-2	0.5-1	0.25-0.5	0.1-0.25	0.05-0.1	0.01-0.05	0.005-0.01	<0.005	W	γ	γ_c	γ_s	e_o	n	G	W_i	W_p	I_p	I_s	$a_{0\text{-}0.25}$	$a_{0.25\text{-}0.5}$	$a_{0\text{-}0.5}$	$a_{0.5\text{-}1.0}$	$a_{1\text{-}2}$	$a_{2\text{-}4}$	$a_{4\text{-}8}$	φ	C	P_c	C_v	a_v	K	C_c	C	φ	C'	φ'	C	φ	α_k	α_u	e		γ_{min}	γ_{max}
			m	%													%	g/cm^3	g/cm^3	g/cm^3			%	%	%	%	%	cm^2/kG							độ	kG/cm^2	kN/m^2	m^2/năm	10^{-3} m^2/kN	10^{-9} m/s		kG/cm^2	độ	kG/cm^2	độ	kG/cm^2	độ	độ	độ	min	max	g/cm^3	g/cm^3
30	4029	HK86	22.5-22.95						1.2	5.6	23.4	47.3	22.5							2.66																																			
31	4030	HK86	25.0-25.45						2.0	5.1	32.7	41.8	18.4							2.65																																			
32	4031	HK86	27.5-27.95						1.9	4.7	25.2	46.1	22.1							2.66																																			
33	4032	HK86	30.0-30.45						1.4	5.6	28.8	43.5	20.7							2.65																																			
34	3450	HK87	22.5-22.95						2.3	7.3	29.2	40.1	21.1							2.65																																			
35	3461	HK87	25.0-25.45						1.6	5.9	33.1	38.8	20.6							2.64																																			
36	3472	HK87	27.5-27.95						0.8	3.8	27.2	47.3	20.9							2.64																																			
37	3117	HK88	22.5-22.95						2.1	5.9	33.5	38.8	19.7							2.66																																			
38	3118	HK88	25.0-25.45						0.6	4.0	27.1	46.3	22.0							2.65																																			
39	3119	HK88	27.5-27.95						1.3	3.6	27.8	45.5	21.8							2.65																																			
40	3120	HK88	30.0-30.45						1.0	4.4	31.3	43.2	20.1							2.64																																			
41	3299	HK89	25.0-25.45						0.8	5.4	26.1	45.1	22.6							2.66																																			
42	3665	HK90	20.0-20.45						1.0	4.4	25.1	47.2	22.3							2.65																																			
43	3666	HK90	22.5-22.95						0.9	6.1	28.6	43.5	20.9							2.66																																			
44	3667	HK90	25.0-25.45						1.3	4.2	24.1	49.1	21.3							2.64																																			
45	3668	HK90	27.5-27.95						1.9	5.6	28.5	44.5	19.5							2.65																																			
46	3669	HK90	30.0-30.45						1.4	6.3	29.1	40.3	22.9							2.65																																			
47	3670	HK92	20.0-20.45						0.7	2.4	22.2	50.2	24.5							2.65																																			
48	3671	HK92	22.5-22.95						1.9	1.6	20.1	54.1	22.3							2.65																																			
49	3384	HK93	22.5-22.95						0.7	5.5	25.3	45.1	23.4							2.65																																			
50	3385	HK93	25.0-25.45						0.3	6.3	29.5	41.9	22.0							2.66																																			
51	3386	HK93	27.5-27.95						2.5	5.1	35.8	33.8	22.8							2.65																																			
52	3387	HK93	30.0-30.45						2.2	5.9	38.2	33.3	20.4							2.65																																			
53	3838	HK94	22.5-22.95						0.4	4.8	26.8	44.8	23.2							2.65																																			
54	3207	HK96	27.5-27.95						2.5	3.7	29.2	46.1	18.5							2.65																																			
55	3208	HK96	30.0-30.45						1.3	5.6	28.8	41.3	23.0							2.65																																			
56	3209	HK97	27.5-27.95						1.7	5.2	31.4	40.8	20.9							2.66																																			
57	3210	HK97	30.0-30.45						0.9	6.7	27.7	46.2	18.5							2.64																																			
58	3211	HK97	32.5-32.95						1.5	5.1	31.0	42.1	20.3							2.65																																			
59	3389	HK98	36.0-36.45						0.8	6.5	34.2	38.8	19.7							2.63																																			
60	3390	HK98	38.0-38.45						0.5	5.8	38.7	36.1	18.9							2.64																																			
61	4041	HK101	22.5-22.95						0.6	6.5	31.2	39.7	22.0							2.65																																			
62	4042	HK101	25.0-25.45						2.2	6.2	32.6	35.4	23.6							2.65																																			
63	4043	HK101	27.5-27.95						1.1	5.8	27.8	43.1	22.2							2.65																																			
64	2726	HK105	32.5-32.95						3.1	6.9	39.3	32.9	17.8							2.65																																			
65	2727	HK105	35.0-35.45						0.5	7.1	40.2	35.1	17.1							2.64																																			
66	4046	HK106	20.0-20.45						1.2	2.9	25.6	46.3	24.0							2.66																																			
67	4047	HK106	22.5-22.95						0.4	2.1	23.8	48.8	24.9							2.66																																			
68	4048	HK106	25.0-25.45						0.6	2.7	27.6	47.3	21.8							2.65																																			
69	4049	HK106	27.5-27.95						0.8	1.8	25.2	48.0	24.2							2.65																																			
70	4050	HK106	30.0-30.45						1.2	3.6	23.7	46.6	24.9							2.66																																			
71	2728	HK107	25.0-25.45						3.2	5.5	29.5	40.8	21.0							2.64																																			
72	2729	HK107	27.5-27.95						2.6	6.7	31.9	36.6	22.2							2.65																																			
73	2730	HK107	30.0-30.45						3.7	5.8	25.4	41.9	23.2							2.66																																			
74	2731	HK107	32.5-32.95						2.9	6.5	34.1	37.3	19.2							2.65																																			
75	2732	HK107	35.0-35.45						2.4	4.5	30.2	39.5	23.4							2.64																																			
76	2734	HK108	22.5-22.95						2.5	6.5	36.4	34.1	20.5							2.64																																			
77	2735	HK108	25.0-25.45						1.7	4.9	26.6	44.2	22.6							2.66																																			
78	2736	HK108	27.5-27.95						3.5	7.4	29.8	39.5	19.8							2.66																																			
79	2737	HK108	30.0-30.45						1.3	4.9	22.9	47.6	23.3							2.66																																			
80	3843	HK110	22.5-22.95						1.9	5.6	28.6	41.9	22.0							2.64																																			
81	3844	HK110	25.0-25.45						1.6	5.6	30.0	41.8	21.0							2.65																																			
82	3845	HK110	27.5-27.95						2.2	6.2	26.1	45.3	20.2							2.65																																			

Số TT	Số hiệu mẫu TN	Hố Khoan	Độ sâu lấy mẫu	Tỷ lệ thành phần hạt (%)													Độ ẩm tự nhiên	Khối lượng thể tích tự nhiên	Khối lượng thể tích khô	Khối lượng thể tích hạt	Hệ số rỗng	Độ lỗ rỗng	Độ bão hòa	Độ ẩm giới hạn chảy	Độ ẩm giới hạn dẻo	Chỉ số dẻo	Độ sệt	Hệ số nén lún							Sức kháng cắt		áp lực tiền cố kết	Hệ số cố kết	Hệ số nén lún cố kết	Hệ số thấm cố kết	Chỉ số cố kết	NÉN 3 TRỤC(CU)				NÉN 3 TRỤC(UU)		Tính chất cơ lý của cát					
				Cuội, dăm		Sỏi, sạn			Cát						Bụi			Sét																	Góc ma sát trong	Lực dính kết						Lực dính kết	Góc ma sát trong	Lực dính kết	Góc ma sát trong	Lực dính kết	Góc ma sát trong	Góc nghỉ khô	Góc nghỉ ướt	Hệ số rỗng		Dung trọng khô	
				mm																																														
				60-40	40-20	20-10	5-10	2-5	1-2	0.5-1	0.25-0.5	0.1-0.25	0.05-0.1	0.01-0.05	0.005-0.01	<0.005	W	γ	γ_c	γ_s	e_o	n	G	W_i	W_p	I_p	I_s	$a_{0-0.25}$	$a_{0.25-0.5}$	$a_{0-0.5}$	$a_{0.5-1.0}$	a_{1-2}	a_{2-4}	a_{4-8}	φ	C	P_c	C_v	a_v	K	C_c	C	φ	C'	φ'	C	φ	α_k	α_u	e		γ_{min}	γ_{max}
			m	%													%	g/cm^3	g/cm^3	g/cm^3			%	%	%	%	%		cm^2/kG							độ	kG/cm^2	kN/m^2	m^2/năm	10^{-3} m^2/kN	10^{-9} m/s			kG/cm^2	độ	kG/cm^2	độ	kG/cm^2	độ	độ	độ	min	max	g/cm^3	g/cm^3
83	3847	HK111	22.5-22.95						2.4	5.4	33.4	39.5	19.3							2.66																																			35°13'	24°17'	0.684	1.062	1.29	1.58
84	3848	HK111	25.0-25.45						2.9	6.1	28.1	43.1	19.8							2.65																																			35°05'	24°36'	0.667	1.054	1.29	1.59
85	3849	HK111	27.5-27.95						1.7	5.7	29.5	44.7	18.4							2.65																																			34°33'	23°00'	0.656	1.038	1.30	1.60
86	3774	HK113	27.5-27.95						0.6	5.8	28.0	45.5	20.1							2.65																																			34°26'	24°09'	0.656	1.054	1.29	1.60
87	3775	HK113	30.0-30.45						2.1	5.5	31.9	42.1	18.4							2.65																																			35°17'	24°26'	0.646	1.038	1.30	1.61
88	3776	HK113	32.5-32.95						1.9	6.8	30.3	40.6	20.4							2.65																																			35°29'	24°39'	0.667	1.087	1.27	1.59
89	3852	HK115	22.5-22.95						2.4	5.5	24.6	45.2	22.3							2.65																																			34°55'	24°28'	0.636	1.023	1.31	1.62
90	3853	HK115	25.0-25.45						1.9	5.1	23.1	49.0	20.9							2.65																																			34°09'	24°00'	0.656	1.054	1.29	1.60
91	3854	HK115	27.5-27.95						1.6	6.8	28.7	41.4	21.5							2.66																																			34°41'	22°14'	0.684	1.094	1.27	1.58
92	3856	HK116	22.5-22.95						1.9	6.7	39.5	32.7	19.2							2.66																																			35°05'	24°36'	0.652	1.031	1.31	1.61
93	3857	HK116	25.0-25.45						2.4	5.4	33.6	37.5	21.1							2.65																																			34°27'	24°55'	0.636	1.008	1.32	1.62
94	3858	HK116	27.5-27.95						1.6	6.3	31.5	39.2	21.4							2.65																																			34°16'	24°41'	0.667	1.054	1.29	1.59
95	3859	HK116	30.0-30.45						1.2	5.8	27.5	46.8	18.7							2.65																																			33°59'	23°58'	0.688	1.103	1.26	1.57
96	3446	HK117	25.0-25.45						0.3	1.5	19.2	54.0	25.0							2.66																																			35°55'	25°09'	0.739	1.145	1.24	1.53
97	3447	HK117	27.5-27.95						0.9	0.9	13.6	60.1	24.5							2.66																																			35°48'	25°47'	0.739	1.128	1.25	1.53
98	3862	HK118	27.5-27.95						0.9	2.1	18.7	54.9	23.4							2.65																																			35°34'	25°47'	0.721	1.137	1.24	1.54
99	3863	HK118	30.0-30.45						1.3	2.3	20.2	52.7	23.5							2.66																																			35°59'	26°21'	0.727	1.145	1.24	1.54
100	3950	HK119	22.5-22.95						0.9	0.5	19.1	59.5	20.0							2.65																																			35°56'	25°44'	0.732	1.137	1.24	1.53
101	3951	HK119	25.0-25.45						1.3	0.9	18.3	54.7	24.8							2.65																																			35°46'	25°48'	0.699	1.137	1.24	1.56
102	3131	HK120	25.0-25.45						2.4	5.7	27.6	42.5	21.8							2.66																																			33°32'	22°37'	0.673	1.046	1.30	1.59
103	3132	HK120	27.5-27.95						1.3	4.3	31.7	40.8	21.9							2.66																																			33°16'	22°44'	0.694	1.078	1.28	1.57
104	3133	HK120	30.0-30.45						2.2	6.6	31.5	36.9	22.8							2.65																																			33°23'	22°47'	0.677	1.087	1.27	1.58
105	2882	HK130	22.5-22.95						2.5	2.8	26.3	49.1	19.3							2.65																																			34°56'	24°44'	0.667	1.070	1.28	1.59
106	2883	HK130	25.0-25.45						1.6	5.1	31.2	42.1	20.0							2.66																																			35°05'	24°51'	0.684	1.062	1.29	1.58
107	2884	HK130	27.5-27.95						1.9	4.3	30.9	45.5	17.4							2.65																																			35°16'	24°31'	0.656	1.054	1.29	1.60
108	2765	HK131	22.5-22.95						2.7	4.8	21.7	47.2	23.6							2.64																																			34°32'	23°12'	0.671	1.079	1.27	1.58
109	2766	HK131	25.0-25.45						1.8	6.3	28.5	43.0	20.4							2.65																																			34°44'	25°14'	0.656	1.054	1.29	1.60
110	2767	HK131	27.5-27.95						2.2	5.8	30.9	42.7	18.4							2.66																																			34°23'	23°58'	0.652	1.078	1.28	1.61
111	2768	HK131	30.0-30.45						0.8	5.0	27.0	46.3	20.9							2.64																																			35°15'	22°27'	0.682	1.112	1.25	1.57
112	2769	HK131	32.5-32.95						0.5	4.2	30.1	40.6	24.6							2.65																																			36°07'	25°32'	0.699	1.137	1.24	1.56
113	2770	HK131	35.0-35.45						0.5	1.2	20.6	55.2	22.5							2.65																																			34°23'	25°16'	0.667	1.103	1.26	1.59
114	3958	HK132	22.5-22.95						0.6	1.6	17.9	56.1	23.8							2.66																																			35°58'	25°37'	0.750	1.180	1.22	1.52
115	3959	HK132	25.0-25.45						0.7	2.4	15.5	59.5	21.9							2.66																																			36°04'	25°58'	0.727	1.180	1.22	1.54
116	3960	HK132	27.5-27.95						1.0	2.5	15.9	55.8	24.8							2.65																																			36°07'	25°51'	0.710	1.137	1.24	1.55
117	3965	HK164	25.0-25.45						2.8	7.8	36.2	32.2	21.0							2.65																																			35°08'	23°49'	0.667	1.103	1.26	1.59
118	3878	HK166	22.5-22.95						0.7	1.9	21.6	42.9	32.9							2.66																																			36°20'	25°45'	0.727	1.163	1.23	1.54
119	3968	HK167	25.0-25.45						1.9	2.7	18.5	56.9	20.0							2.66																																			35°58'	24°36'	0.739	1.163	1.23	1.53
120	3780	HK169	25.0-25.45						1.0	5.6	31.6	38.9	22.9							2.65																																			34°30'	24°25'	0.677	1.054	1.29	1.58
121	3781	HK169	27.5-27.95						0.5	4.1	30.5	44.3	20.6							2.66																																			35°17'	23°37'	0.684	1.094	1.27	1.58
122	3971	HK170	20.0-20.45						0.3	5.1	29.9	44.3	20.4							2.66																																			34°39'	24°21'	0.663	1.046	1.30	1.60
123	3972	HK170	22.5-22.95						2.5	6.7	30.1	38.1	22.6							2.65																																			34°33'	24°40'	0.667	1.070	1.28	1.59
Giá trị lớn nhất:									**3.7**	**8.4**	**40.8**	**60.1**	**32.9**							**2.66**																																			**36°20'**	**26°21'**	**1.031**	**1.180**	**1.32**	**1.62**
Giá trị nhỏ nhất:									**0.3**	**0.5**	**13.6**	**31.0**	**16.8**							**2.63**																																			**32°35'**	**22°00'**	**0.636**	**1.008**	**1.22**	**1.30**
Giá trị trung bình:									**1.5**	**5.0**	**28.3**	**43.8**	**21.4**							**2.65**																																			**34°53'**	**24°08'**	**0.682**	**1.087**	**1.27**	**1.58**
Lớp 6. Cát hạt mịn lẫn sỏi sạn, màu xám nâu, xám ghi, xám trắng, trạng thái chặt																		

Số TT	Số hiệu mẫu TN	Hố Khoan	Độ sâu lấy mẫu	Tỷ lệ thành phần hạt (%)													Độ ẩm tự nhiên	Khối lượng thể tích tự nhiên	Khối lượng thể tích khô	Khối lượng thể tích hạt	Hệ số rỗng	Độ lỗ rỗng	Độ bão hòa	Độ ẩm giới hạn chảy	Độ ẩm giới hạn dẻo	Chỉ số dẻo	Độ sệt	Hệ số nén lún							Sức kháng cắt		áp lực tiền cố kết	Hệ số cố kết	Hệ số nén lún cố kết	Hệ số thấm cố kết	Chỉ số cố kết	NÉN 3 TRỤC(CU)				NÉN 3 TRỤC(UU)		Tính chất cơ lý của cát					
				Cuội, dăm		Sỏi, sạn			Cát						Bụi			Sét																	Góc ma sát trong	Lực dính kết						Lực dính kết	Góc ma sát trong	Lực dính kết	Góc ma sát trong	Lực dính kết	Góc ma sát trong	Góc nghỉ khô	Góc nghỉ ướt	Hệ số rỗng		Dung trọng khô	
				mm																																														
				60-40	40-20	20-10	5-10	2-5	1-2	0.5-1	0.25-0.5	0.1-0.25	0.05-0.1	0.01-0.05	0.005-0.01	<0.005	W	γ	γ_c	γ_s	e_o	n	G	W_i	W_p	I_p	I_s	$a_{0\text{-}0.25}$	$a_{0.25\text{-}0.5}$	$a_{0\text{-}0.5}$	$a_{0.5\text{-}1.0}$	$a_{1\text{-}2}$	$a_{2\text{-}4}$	$a_{4\text{-}8}$	φ	C	P_c	C_v	a_v	K	C_c	C	φ	C'	φ'	C	φ	α_k	α_d	e		γ_{min}	γ_{max}
			m	%													%	g/cm^3	g/cm^3	g/cm^3			%	%	%	%	%	%	cm^2/kG							độ	kG/cm^2	kN/m^2	m^2/năm	10^{-3} m^2/kN	10^{-9} m/s			kG/cm^2	độ	kG/cm^2	độ	kG/cm^2	độ	độ	độ	min	max	g/cm^3	g/cm^3
9	3483	HK87	30.0-30.45						0.5	2.4	24.5	49.2	23.4							2.65																																		
10	3300	HK89	27.5-27.95						0.5	6.6	25.7	42.5	24.7							2.65																																		
11	3301	HK89	30.0-30.45						0.3	6.1	29.4	42.0	22.2							2.65																																		
12	2714	HK91	30.0-30.45						1.0	4.7	22.7	47.0	24.6							2.67																																		
13	3672	HK92	25.0-25.45						1.2	7.0	31.5	38.5	21.8							2.65																																		
14	3673	HK92	27.5-27.95						3.1	5.1	30.0	42.9	18.9							2.65																																		
15	3674	HK92	30.0-30.45						0.5	4.7	28.7	42.4	23.7							2.66																																		
16	3388	HK93	32.0-32.45						2.8	7.5	34.7	38.8	16.2							2.65																																		
17	3839	HK94	25.0-25.45						0.7	4.5	29.6	41.5	23.7							2.66																																		
18	3840	HK94	27.5-27.95						0.3	5.7	26.8	45.7	21.5							2.65																																		
19	3841	HK94	30.0-30.45						0.8	4.9	26.4	43.9	24.0							2.65																																		
20	3121	HK95	27.5-27.95						0.5	6.1	36.1	38.6	18.7							2.64																																		
21	3122	HK95	30.0-30.45						2.9	7.3	33.7	37.3	18.8							2.65																																		
22	3124	HK95	35.0-35.45						2.3	6.5	32.4	39.2	19.6							2.65																																		
23	3125	HK95	37.5-37.95						0.5	6.9	35.6	39.5	17.5							2.64																																		
24	3212	HK97	35.0-35.45						2.3	7.3	36.6	36.9	16.9							2.63																																		
25	4035	HK99	25.0-25.45						0.4	4.1	23.8	47.1	24.6							2.66																																		
26	4036	HK99	27.5-27.95						0.6	5.4	27.5	42.5	24.0							2.65																																		
27	4037	HK99	30.0-30.45						0.5	4.6	24.4	45.8	24.7							2.66																																		
28	4038	HK100	22.5-22.95						0.7	5.8	28.1	41.6	23.8							2.66																																		
29	4039	HK100	25.0-25.45						1.9	6.1	30.8	39.9	21.3							2.65																																		
30	4040	HK100	27.5-27.95						2.6	6.0	31.5	40.8	19.1							2.66																																		
31	4044	HK101	30.0-30.45						0.7	4.1	34.1	40.3	20.8							2.65																																		
32	4045	HK101	32.0-32.45						2.1	6.6	36.8	33.9	20.6							2.66																																		
33	3946	HK102	27.5-27.95						1.8	7.6	34.9	37.2	18.5							2.64																																		
34	3947	HK102	30.0-30.45						2.4	8.4	33.5	40.2	15.5							2.64																																		
35	2719	HK103	32.5-32.95						2.7	8.0	38.8	32.8	17.7							2.64																																		
36	2720	HK103	35.0-35.45						2.0	5.3	35.2	39.2	18.3							2.65																																		
37	2725	HK104	35.0-35.45						3.1	8.8	28.5	39.1	20.5							2.64																																		
38	2733	HK107	37.5-37.95						3.5	6.8	33.9	35.1	20.7							2.64																																		
39	2738	HK108	32.0-32.45						1.6	5.2	24.1	47.5	21.6							2.67																																		
40	3846	HK110	30.0-30.45						1.3	5.5	23.8	47.5	21.9							2.65																																		
41	3850	HK111	30.0-30.45						1.2	4.8	23.8	50.3	19.9							2.65																																		
42	3126	HK112	22.5-22.95						2.8	5.0	36.1	36.5	19.6							2.66																																		
43	3127	HK112	25.0-25.45						2.1	6.6	35.5	33.7	22.1							2.65																																		
44	3130	HK112	32.5-32.95						0.6	2.6	30.6	44.2	22.0							2.65																																		
45	3777	HK113	34.0-34.45						2.8	6.0	33.6	39.5	18.1							2.66																																		
46	3779	HK114	35.0-35.45						2.0	5.6	31.4	38.7	22.3							2.65																																		
47	3855	HK115	30.0-30.45						2.4	4.6	27.2	44.7	21.1							2.65																																		
48	3448	HK117	30.0-30.45						0.4	2.2	14.5	57.9	25.0							2.65																																		
49	3864	HK118	32.5-32.95						1.1	2.5	16.4	55.0	25.0							2.65																																		
50	3865	HK118	34.0-34.45						0.8	2.0	15.9	59.5	21.8							2.66																																		
51	3952	HK119	27.5-27.95						0.6	1.5	19.8	53.9	24.2							2.66																																		
52	3953	HK119	30.0-30.45						0.7	1.1	17.0	58.2	23.0							2.67																																		
53	3134	HK120	32.5-32.95						1.9	5.0	32.0	38.3	22.8							2.65																																		
54	3135	HK120	34.0-34.45						1.7	5.7	31.8	40.3	20.5							2.65																																		
55	3214	HK121	30.0-30.45						2.2	4.5	29.6	41.9	21.8							2.65																																		
56	3215	HK121	32.5-32.95						1.5	7.6	34.8	38.3	17.8							2.65																																		
57	3216	HK121	34.0-34.45						2.6	5.4	31.6	40.5	19.9							2.66																																		
58	3771	HK122	34.0-34.45						2.6	6.1	33.4	39.8	18.1							2.66																																		
59	3138	HK123	32.5-32.95						1.9	7.2	31.4	39.1	20.4							2.66																																		
60	3139	HK123	35.0-35.45					5.5	1.8	5.6	30.5	37.5	19.1							2.63																																		
61	3763	HK124	32.5-32.95						0.7	1.6	25.6	47.7	24.4							2.63																																		

Số TT	Số hiệu mẫu TN	Hố Khoan	Độ sâu lấy mẫu	Tỷ lệ thành phần hạt (%)													Độ ẩm tự nhiên	Khối lượng thể tích tự nhiên	Khối lượng thể tích khô	Khối lượng thể tích hạt	Hệ số rỗng	Độ lỗ rỗng	Độ bão hòa	Độ ẩm giới hạn chảy	Độ ẩm giới hạn dẻo	Chỉ số dẻo	Độ sệt	Hệ số nén lún							Sức kháng cắt		áp lực tiền cố kết	Hệ số cố kết	Hệ số nén lún cố kết	Hệ số thấm cố kết	Chỉ số cố kết	NÉN 3 TRỤC(CU)				NÉN 3 TRỤC(UU)		Tính chất cơ lý của cát					
				Cuội, dăm		Sỏi, sạn			Cát						Bụi			Sét																Góc ma sát trong	Lực dính kết						Lực dính kết	Góc ma sát trong	Lực dính kết	Góc ma sát trong	Lực dính kết	Góc ma sát trong	Góc nghỉ khô	Góc nghỉ ướt	Hệ số rỗng		Dung trọng khô	
				mm																																															
				60-40	40-20	20-10	5-10	2-5	1-2	0.5-1	0.25-0.5	0.1-0.25	0.05-0.1	0.01-0.05	0.005-0.01	<0.005	W	γ	γ_c	γ_s	e_o	n	G	W_i	W_p	I_p	I_s	$a_{0-0.25}$	$a_{0.25-0.5}$	$a_{0-0.5}$	$a_{0.5-1.0}$	a_{1-2}	a_{2-4}	a_{4-8}	φ	C	P_c	C_v	a_v	K	C_c	C	φ	C'	φ'	C	φ	α_k	α_u	e		γ_{min}	γ_{max}
			m	%													%	g/cm^3	g/cm^3	g/cm^3			%	%	%	%	%		cm^2/kG							độ	kG/cm^2	kN/m^2	m^2/năm	10^{-3} m^2/kN	10^{-9} m/s			kG/cm^2	độ	kG/cm^2	độ	kG/cm^2	độ	độ	độ	min	max	g/cm^3	g/cm^3
62	3764	HK124	34.0-34.45						0.5	2.2	22.5	50.9	23.9							2.62																																			
63	3765	HK125	32.0-32.45				3.7	5.2	2.2	7.0	31.4	39.1	11.4							2.64																																			
64	3766	HK125	34.0-34.45				3.9	4.1	2.6	6.2	29.8	37.7	15.7							2.63																																			
65	3450	HK126	32.5-32.95					7.5	1.5	5.0	32.0	36.8	17.2							2.63																																			
66	3451	HK126	34.0-34.45				0.8	5.3	2.2	6.3	33.0	33.4	19.0							2.62																																			
67	3452	HK126	36.0-36.45				1.5	4.7	1.1	5.1	33.5	35.1	19.0							2.64																																			
68	3453	HK126	38.0-38.45					3.5	2.5	6.6	30.0	33.5	23.9							2.64																																			
69	3454	HK126	40.0-40.45					4.2	1.8	3.9	26.8	39.2	24.1							2.65																																			
70	2746	HK127	30.0-30.45						1.2	4.8	22.3	50.6	21.1							2.66																																			
71	2747	HK127	32.0-32.45						1.8	5.7	25.1	45.1	22.3							2.64																																			
72	2752	HK128	25.0-25.45					3.3	0.9	2.3	20.6	48.5	24.4							2.64																																			
73	2753	HK128	27.5-27.95					3.9	1.8	2.0	18.3	52.8	21.2							2.65																																			
74	2754	HK128	30.0-30.45					5.0	2.6	3.0	15.9	50.3	23.2							2.65																																			
75	2757	HK129	27.5-27.95						0.9	1.4	20.4	55.5	21.8							2.65																																			
76	2758	HK129	30.0-30.45						1.2	2.9	18.8	53.1	24.0							2.66																																			
77	3961	HK132	30.0-30.45						1.3	1.0	15.3	60.4	22.0							2.67																																			
78	3962	HK163	25.0-25.45						0.4	5.6	29.1	45.2	19.7							2.66																																			
79	3963	HK163	27.5-27.95						1.2	4.0	30.2	41.4	23.2							2.65																																			
80	3964	HK163	30.0-30.45						1.6	5.6	31.8	43.7	17.3							2.65																																			
81	3966	HK164	27.5-27.95						3.1	6.1	40.5	30.8	19.5							2.66																																			
82	3967	HK164	30.0-30.45						0.7	6.6	32.8	39.1	20.8							2.65																																			
83	3392	HK165	30.0-30.45						0.4	5.3	28.6	45.5	20.2							2.65																																			
84	3393	HK165	32.0-32.45						0.5	5.9	27.0	42.8	23.8							2.66																																			
85	3394	HK165	34.0-34.45				2.2	6.8	1.7	6.2	28.1	37.3	17.7							2.64																																			
86	3879	HK166	25.0-25.45						1.0	2.2	20.8	44.4	31.6							2.65																																			
87	3880	HK166	27.5-27.95						0.5	6.2	31.5	41.3	20.5							2.65																																			
88	3881	HK166	30.0-30.45						2.7	5.5	30.8	38.9	22.1							2.65																																			
89	3969	HK167	27.5-27.95						2.2	5.9	29.8	41.3	20.8							2.66																																			
90	3970	HK167	30.0-30.45						2.6	7.6	32.7	37.0	20.1							2.66																																			
91	3866	HK168	22.5-22.95						3.1	7.1	30.2	40.0	19.6							2.65																																			
92	3867	HK168	25.0-25.45						0.5	5.3	29.5	41.9	22.8							2.65																																			
93	3868	HK168	27.5-27.95						0.8	5.7	30.5	43.2	19.8							2.65																																			
94	3869	HK168	30.0-30.45						0.7	6.0	29.9	40.5	22.9							2.65																																			
95	3782	HK169	30.0-30.45						2.5	5.0	32.4	38.5	21.6							2.65																																			
96	3783	HK169	32.5-32.95						0.5	6.5	34.0	40.3	18.7							2.65																																			
97	3784	HK169	35.0-35.45						1.0	5.4	32.2	41.3	20.1							2.65																																			
98	3973	HK170	25.0-25.45						2.8	6.2	35.1	34.9	21.0							2.65																																			
99	3974	HK170	27.5-27.95						2.1	7.0	30.2	40.8	19.9							2.65																																			
100	3975	HK170	30.0-30.45						1.6	5.4	32.4	39.5	21.1							2.66																																			
101	3976	HK171	25.0-25.45						2.8	6.6	40.7	30.9	19.0							2.65																																			
102	3977	HK171	27.5-27.95						1.8	6.8	32.1	37.5	21.8							2.66																																			
103	3978	HK171	30.0-30.45						2.1	5.2	29.4	40.2	23.1							2.65																																			
Giá trị lớn nhất:							**3.9**	**7.5**	**3.5**	**8.8**	**40.7**	**60.4**	**31.6**							**2.67**																																			
Giá trị nhỏ nhất:							**0.8**	**3.3**	**0.3**	**1.0**	**14.5**	**30.8**	**11.4**							**2.62**																																			
Giá trị trung bình:							**0.1**	**0.6**	**1.6**	**5.3**	**29.2**	**42.3**	**21.0**							**2.65**																																			
Thấu kính 2 - TK2. Sét pha màu xám xanh, xám đen, lẫn hữu cơ, trạng thái dẻo chảy																		

Số TT	Số hiệu mẫu TN	Hố Khoan	Độ sâu lấy mẫu	Tỷ lệ thành phần hạt (%)													Độ ẩm tự nhiên	Khối lượng thể tích tự nhiên	Khối lượng thể tích khô	Khối lượng thể tích hạt	Hệ số rỗng	Độ lỗ rỗng	Độ bão hòa	Độ ẩm giới hạn chảy	Độ ẩm giới hạn dẻo	Chỉ số dẻo	Độ sệt	Hệ số nén lún						Sức kháng cắt		áp lực tiền cố kết	Hệ số cố kết	Hệ số nén lún cố kết	Hệ số thấm cố kết	Chỉ số cố kết	NÉN 3 TRỤC(CU)				NÉN 3 TRỤC(UU)		Tính chất cơ lý của cát					
				Cuội, dăm		Sỏi, sạn			Cát					Bụi			Sét																	Góc ma sát trong	Lực dính kết						Lực dính kết	Góc ma sát trong	Lực dính kết	Góc ma sát trong	Lực dính kết	Góc ma sát trong	Góc nghỉ khô	Góc nghỉ ướt	Hệ số rỗng		Dung trọng khô	
				mm																																															
				60-40	40-20	20-10	5-10	2-5	1-2	0.5-1	0.25-0.5	0.1-0.25	0.05-0.1	0.01-0.05	0.005-0.01	<0.005	W	γ	γ_c	γ_s	e_o	n	G	W_l	W_p	I_p	I_s	$a_{0\text{-}0.25}$	$a_{0.25\text{-}0.5}$	$a_{0\text{-}0.5}$	$a_{0.5\text{-}1.0}$	$a_{1\text{-}2}$	$a_{2\text{-}4}$	$a_{4\text{-}8}$	φ	C	P_c	C_v	a_v	K	C_c	C	φ	C'	φ'	C	φ	α_k	α_u	e		γ_{min}	γ_{max}
			m	%													%	g/cm^3	g/cm^3	g/cm^3			%	%	%	%	%		cm^2/kG						độ	kG/cm^2	kN/m^2	m^2/năm	10^{-3} m^2/kN	10^{-9} m/s		kG/cm^2	độ	kG/cm^2	độ	kG/cm^2	độ	độ	độ	min	max	g/cm^3	g/cm^3
8	3940	HK171	9.8-10.0							1.3	3.1	5.2	11.2	40.6	12.5	26.1	40.8	1.80	1.28	2.68	1.096	52.3	99.7	43.4	29.2	14.2	0.82	0.233	0.172		0.110	0.063	0.030		7°11'	0.078																						
Giá trị lớn nhất:									**0.7**	**1.7**	**3.1**	**7.5**	**20.3**	**43.2**	**15.0**	**28.8**	**49.0**	**1.85**	**1.38**	**2.69**	**1.296**	**56.5**	**99.7**	**52.8**	**38.9**	**15.9**	**0.89**	**0.233**	**0.172**		**0.110**	**0.063**	**0.030**		**10°45'**	**0.880**																						
Giá trị nhỏ nhất:									**0.7**	**0.8**	**1.9**	**3.5**	**9.1**	**37.1**	**9.2**	**16.6**	**34.1**	**1.70**	**1.14**	**2.62**	**0.944**	**48.6**	**94.4**	**37.4**	**22.6**	**8.7**	**0.64**	**0.173**	**0.130**		**0.087**	**0.045**	**0.022**		**7°11'**	**0.078**																						
Giá trị trung bình:									**0.1**	**1.3**	**2.4**	**5.3**	**12.9**	**40.1**	**12.4**	**25.6**	**38.3**	**1.81**	**1.31**	**2.67**	**1.043**	**50.9**	**97.9**	**41.7**	**28.1**	**13.6**	**0.75**	**0.201**	**0.150**		**0.099**	**0.057**	**0.028**		**8°50'**	**0.200**																						
Thấu kính 3 - TK3. Cát hạt mịn, màu xám ghi, xám nâu, xám xanh, trạng thái chặt vừa																		

PHỤ LỤC 6
THÍ NGHIỆM CHI TIẾT CÁC MẪU ĐẤT, MẪU NƯỚC